



HỘI ĐỒNG TƯ VẤN CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

PSD
Committee



Vietnam
Economic
Forum



Chỉ số Phát triển DU LỊCH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM VTDI 2024

Tháng 11/2024



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Confederation

Federal Department of Economic Affairs,
Education and Research EAER
State Secretariat for Economic Affairs SECO

MỤC LỤC

TÓM TẮT TỔNG QUAN	4
1. MỞ ĐẦU	8
2. PHÁT TRIỂN DU LỊCH	10
2.1. Cơ sở lý luận của Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam	10
2.2. VTDI 2024 tập trung vào nhóm chỉ số sự bền vững	12
3. PHƯƠNG PHÁP LUẬN	13
3.1. Phương pháp tiếp cận	13
3.2. Các chỉ số	15
3.3. Lựa chọn các tỉnh, thành phố tham gia	24
3.4. Thu thập dữ liệu	27
3.5. Xử lý dữ liệu.....	30
3.6. Hạn chế.....	31
4. KẾT QUẢ - VTDI 2024	32
5. KẾT LUẬN.....	42
KẾT QUẢ VTDI 2024 CỦA CÁC ĐIỂM ĐẾN	44
PHỤ LỤC.....	224
Phụ lục 1: Danh mục từ viết tắt.....	224
Phụ lục 2: Phiếu thu thập thông tin khảo sát của VTDI 2024	225
Phụ lục 3: Phiếu thu thập thông tin Sở Du lịch, Sở VH TTDL cho VTDI 2024	233

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

Bảng 1. Danh mục, các trụ cột, chỉ số và trọng số của VTĐI	15
Bảng 2. Danh mục các chỉ số	16
Bảng 3. Phương pháp luận của từng chỉ số VTĐI	17
Bảng 4. Các tỉnh, thành phố được lựa chọn	26
Bảng 5. Kết quả các trụ cột theo thứ hạng	40
Bảng 6. Kết quả các trụ cột theo điểm số (1-7)	41
Hình 1. Phương pháp luận của VTĐI	13
Hình 2. Các nguồn thu thập dữ liệu cho VTĐI	27
Hình 3. Xếp hạng các tỉnh trong VTĐI 2024	32

TÓM TẮT TỔNG QUAN

Mục tiêu và tầm quan trọng của việc xây dựng chỉ số VTDI

Chính phủ Việt Nam đã xác định tầm quan trọng của năng lực cạnh tranh du lịch tại Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP về việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đó, Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam (VTDI) được xây dựng nhằm giúp chính quyền các tỉnh xác định điểm mạnh, điểm yếu của mỗi điểm đến du lịch địa phương.

Chỉ số VTDI có mục tiêu kép:

1. Giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách với các quốc gia du lịch hàng đầu và nâng cao vị trí xếp hạng trong Chỉ số Năng lực phát triển du lịch (TTDI) của Diễn đàn kinh tế thế giới - WEF.
2. Thiết lập một hệ thống giám sát phát triển du lịch đối với từng tỉnh để các điểm đến của Việt Nam nâng cao hiệu quả hoạt động và khắc phục những vấn đề cụ thể.

Thông qua VTDI, các điểm đến du lịch Việt Nam có thể cải thiện môi trường thuận lợi cho du lịch, chính sách, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, cũng như bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa tốt hơn. Chỉ số cũng rất phù hợp với các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) và quan trọng để chỉ báo và thúc đẩy hoạch định chính sách ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương.

Các giai đoạn phát triển và thực hiện

Năm 2019, Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV) đã đề xuất xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam (VTCI) với sự phối hợp của Hội đồng Tư vấn Du lịch (TAB). Sau đó Chỉ số VTCI 2021 đã hoàn thành và đến năm 2023 trở thành Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam VTDI 2024. Phái đoàn Liên minh Châu Âu tại Việt Nam đã tài trợ cho việc xây dựng Chỉ số VTCI theo mô hình phù hợp, đáp ứng nhu cầu của ngành du lịch Việt Nam và dựa trên Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch (TTCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF). Dự án thí điểm được thực hiện lần đầu tiên tại 5 tỉnh, thành phố gồm Hà Nội, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và TP. Hồ Chí Minh.

Năm 2021, VTCI được thí điểm thành công tại 15 tỉnh, thành, gồm Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Lào Cai, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng, Cần Thơ và Kiên Giang. Tại hội nghị báo cáo kết quả VTCI 2021, Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Du lịch quốc gia, TAB, Ban IV và Phái đoàn Liên minh Châu Âu đã tham dự và bày tỏ sự trân trọng và mong muốn Chỉ số VTCI sẽ được tiếp tục xây dựng một cách bền vững và chuyên nghiệp, góp phần quan trọng trong phát triển ngành du lịch Việt Nam.

Năm 2024, Ban IV tiếp tục chủ trì xây dựng Báo cáo Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam với sự hỗ trợ của Dự án “Du lịch Thụy Sĩ vì sự phát triển bền vững tại Việt Nam (ST4SD)” do Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ – SECO¹ tài trợ để triển khai rộng hơn Chỉ số phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam (VTDI) 2024 gồm 30 tỉnh, thành: An Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Định, Bình Thuận, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Hà Giang, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Kiên Giang, Lào Cai,

¹ Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam VTDI 2024 do Cục Kinh tế Liên bang Chính phủ Thụy Sĩ (SECO) tài trợ. Các ý kiến biểu đạt trong tài liệu này là của nhóm nghiên cứu và không đại diện cho quan điểm của SECO, Chính phủ Thụy Sĩ, hay bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khác có liên quan

Lâm Đồng, Long An, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang và Tuyên Quang.

Các chuyên gia của Ban IV, cùng với các chuyên gia quốc tế và trong nước đóng vai trò rất quan trọng, thể hiện cam kết và chuyên môn cao trong quá trình xây dựng Chỉ số. Họ đóng góp ý kiến đưa ra các chỉ số, phối hợp với các Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thu thập thông tin, kêu gọi doanh nghiệp tham gia khảo sát. Bên cạnh đó, họ đề xuất và tổ chức hội nghị báo cáo kết quả Chỉ số VTCI và tích cực tham gia công tác phổ biến kết quả Chỉ số tại các tỉnh thành. Việc Ban IV cùng nhóm chuyên gia này tham gia từ nhiều năm qua và đưa ra đề xuất chiến lược cho thấy tầm quan trọng và vai trò chủ đạo của họ trong phát triển du lịch Việt Nam, khiến họ trở thành chủ thể thiết yếu đảm bảo thành công của VTDI.

Chuyển đổi từ VTCI thành VTDI: Quan điểm năng lực cạnh tranh và năng lực phát triển

Năm 2022, Diễn đàn Kinh tế thế giới WEF chuyển đổi Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch (TTCI) thành Chỉ số Phát triển du lịch và lữ hành (TTDI). Chỉ số mới này bao hàm nhiều khái niệm hơn về phát triển du lịch và lữ hành. Chỉ số TTDI đánh giá khả năng phát triển du lịch trên 5 nhóm chỉ số, nhấn mạnh tầm quan trọng của ngành du lịch đối với tăng trưởng kinh tế và xã hội một cách tổng thể hơn. TTDI xác lập chuẩn so sánh và thước đo cho các yếu tố và chính sách giúp ngành du lịch phát triển bền vững và có khả năng phục hồi. Sự chuyển đổi từ TTCI thành TTDI cho thấy yếu tố bền vững và khả năng phục hồi được chú trọng nhiều hơn. Điều này nhấn mạnh rằng việc các chủ thể trong ngành du lịch hợp tác chặt chẽ, có chiến lược phát triển tổng thể có ý nghĩa quan trọng.

Những sửa đổi từ chỉ số TTCI thành TTDI của WEF đã được nhóm chuyên gia vận dụng điều chỉnh trong Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam (VTDI) nhằm đề cập tới những khó khăn, thách thức của ngành du lịch ở cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Một số yếu tố quan trọng tác động tới sự thay đổi của VTDI:

- Tầm nhìn rộng hơn: VTDI xem xét toàn diện hơn gồm các yếu tố như sự bền vững đối với môi trường, sự toàn diện xã hội và khả năng phục hồi trên tất cả các lĩnh vực của du lịch. Quan điểm này làm cho việc đánh giá đầy đủ hơn.
- Sự bền vững và toàn diện: VTDI đề cập tới các vấn đề liên quan tới tác động môi trường, sự công bằng xã hội, bảo tồn giá trị văn hóa, thúc đẩy cân bằng sinh thái và phúc lợi xã hội lâu dài.
- Thích ứng với sự năng động của thị trường: VTDI trình bày một khuôn khổ linh hoạt hơn để nắm bắt và ứng phó với những thay đổi mạnh mẽ trong ngành du lịch, chẳng hạn như công nghệ tiên tiến và các sự kiện quốc gia và quốc tế. Điều này đảm bảo rằng các tỉnh có thể phát triển và thích ứng một cách hiệu quả.

Thay đổi phương pháp luận của VTDI 2024

Chỉ số VTDI 2024 bao gồm 17 trụ cột với 111 chỉ số được thu thập từ cuộc Khảo sát doanh nghiệp du lịch và các nguồn dữ liệu định lượng khác. Tất cả các chỉ số được chuẩn hóa theo thang điểm từ 1 đến 7. Khoảng điểm này cho phép chúng tôi đo lường khoảng cách khác biệt giữa các tỉnh nghiên cứu dựa trên điểm số và thứ hạng. Việc đánh giá dựa trên năm nhóm chỉ số với cùng trọng số. Mỗi nhóm chỉ số được tính toán bằng cách sử dụng một tập hợp các trụ cột và chỉ số khác nhau như dưới đây. Mỗi giá trị tính toán đều được gán với một giá trị đo lường được. Điểm số trung bình được đánh giá theo các trụ cột. Sau đó, các trụ cột lại được tổng hợp để tính trung bình theo các nhóm chỉ số với cùng trọng số.

Các nhóm chỉ số và các trụ cột:

1. Môi trường thuận lợi: Môi trường kinh doanh, An toàn và an ninh, Y tế và vệ sinh, Nhân lực và thị trường lao động, Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông
2. Chính sách và điều kiện cho du lịch: Mức độ ưu tiên cho du lịch, Thu thập và chia sẻ dữ liệu, Sức cạnh tranh về giá
3. Hạ tầng và dịch vụ: Hạ tầng hàng không, Hạ tầng mặt đất và cảng, Hạ tầng và dịch vụ du lịch
4. Tài nguyên du lịch: Tài nguyên tự nhiên, Tài nguyên văn hóa, Tài nguyên phi giải trí
5. Sự bền vững của du lịch: Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch, Tác động kinh tế - xã hội của du lịch, Sự bền vững về nhu cầu du lịch

30 tỉnh, thành phố được lựa chọn nghiên cứu dựa trên những tiêu chí: số lượng doanh nghiệp du lịch, doanh thu du lịch, đóng góp của du lịch vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).

Các chỉ số, trụ cột và nhóm chỉ số được điều chỉnh cho phù hợp với cấu trúc của Chỉ số TTDI 2024, được áp dụng ở cấp tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển du lịch bền vững.

Số liệu cập nhật được thu thập từ các cuộc khảo sát, các trang web, và từ các Bộ ngành vào cuối năm 2023, đầu năm 2024. Số liệu của Tổng cục Thống kê được cập nhật đến năm 2022 theo ấn phẩm xuất bản năm 2023.

Nhóm nghiên cứu bao gồm các chuyên gia của Ban IV, TAB, các chuyên gia quốc tế và trong nước, với sự hỗ trợ của dự án ST4SD của Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ - SECO đã sử dụng các bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế để thực hiện nghiên cứu một cách trung lập, khách quan, với sự tham gia của nhiều chủ thể liên quan.

Những thay đổi trong cấu trúc và chỉ số của VTDI 2024

Những thay đổi về cấu trúc và chỉ số của VTDI 2024 có liên quan tới sự thay đổi điểm số của bộ chỉ số. VTDI 2024 đưa ra một số cải tiến và thay đổi về phương pháp luận nhằm khai thác giá trị của những dữ liệu mới và làm cho bộ chỉ số này tập trung rõ ràng hơn vào du lịch, cô đọng hơn và nhất quán hơn hướng tới tính bao trùm nền kinh tế. Những thay đổi này phù hợp với các cập nhật trong Chỉ số Phát triển du lịch và lữ hành (TTDI), đảm bảo rằng VTDI sử dụng cấu trúc và phương pháp tương tự như TTDI mới.

Các trụ cột có thay đổi quan trọng bao gồm Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch, Nhân lực và thị trường lao động. Các trụ cột mới được bổ sung như Tác động kinh tế - xã hội của du lịch. Bên cạnh đó, số lượng chỉ số đã tăng lên 111 và nhiều chỉ số thể hiện những dữ liệu và xu hướng mới nhất. Việc bổ sung các chỉ số mới và đặc biệt các trụ cột mới đã ảnh hưởng đến thứ hạng.

Do có những thay đổi như trên, chúng tôi không khuyến nghị việc so sánh kết quả xếp hạng của các tỉnh, thành phố trong VTCI 2021 với kết quả trong VTDI 2024.

Kiểm soát chặt chẽ về chất lượng để đảm bảo dữ liệu chính xác và đáng tin cậy

Quy trình kiểm soát chất lượng được thiết lập để đảm bảo rằng việc nhập dữ liệu là chính xác và nhất quán. Các phiếu trả lời khảo sát sẽ được kiểm tra lại khi nhập dữ liệu. Dữ liệu từ các nguồn khác đã được nhóm nghiên cứu xác thực và kiểm tra chéo dựa trên nguyên tắc chia sẻ về cách thức và quá trình thu thập dữ liệu.

Đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy trong VTDI 2024

Để đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy, Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam (VTDI), trước đây do Liên minh Châu Âu tài trợ và nay được hỗ trợ bởi dự án ST4SD do Thụy Sĩ tài trợ, được xây dựng một cách độc lập, công khai và nhất quán sử dụng các thông lệ tốt nhất trên thế giới và phù hợp với Chỉ số Phát triển du lịch và lữ hành (TTDI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF). Quá trình xây dựng độc lập đảm bảo VTDI không bị ảnh hưởng hoặc thiên vị bởi các yếu tố bên ngoài. Điều này có nghĩa là bộ chỉ số đưa ra đánh giá chính xác và công bằng về sự phát triển du lịch Việt Nam.

Tính minh bạch là nguyên tắc nền tảng của chỉ số VTDI. Nguyên tắc này đảm bảo rằng tất cả các chủ thể bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch và công chúng đều có thể tiếp cận phương pháp kết hợp các chỉ số một cách rõ ràng và dễ hiểu và việc lựa chọn những tiêu chí đã được sử dụng.

VTDI đáng tin cậy vì tuân theo các thông lệ quốc tế tốt nhất. Điều này đảm bảo rằng phương pháp luận của VTDI có căn cứ rõ ràng, nhất quán và có thể so sánh được với các tiêu chuẩn toàn cầu. VTDI đảm bảo rằng các chuẩn đánh giá và bộ chỉ số tương thích và cập nhật với bộ chỉ số TTDI của WEF, phản ánh những xu hướng và vấn đề mới nhất trong ngành du lịch.

Sự hỗ trợ của Ban IV và Hội đồng Tư vấn Du lịch làm cho chỉ số VTDI 2024 đáng tin cậy hơn. Họ đã giúp giám sát và xác thực các chỉ số trong quá trình tham gia, đảm bảo rằng bộ chỉ số luôn tuân theo phương pháp luận và phù hợp với các ưu tiên và nhu cầu chiến lược của ngành du lịch Việt Nam.

Kết quả xếp hạng của VTDI 2024

Đà Nẵng xếp hạng nhất (1), tiếp theo là Hà Nội (2) TP. Hồ Chí Minh (3), Bà Rịa – Vũng Tàu đứng thứ tư (4), Quảng Ninh đứng thứ năm (5). Ninh Bình (6), Quảng Nam (7), Bình Định (8) được xếp ở các vị trí tiếp theo. Hai tỉnh cuối của top 10 thuộc về Thừa Thiên Huế (9), và Hải Phòng (10). Nhóm các tỉnh xếp hạng tiếp theo gồm Thanh Hóa (11), Khánh Hòa (12), và Kiên Giang (13). Tiếp đó là Long An (14), Nghệ An (15), và Quảng Bình (16). Tuyên Quang (17), tiếp theo là Lâm Đồng (18) và Tây Ninh (19). Các tỉnh xếp hạng sau là Cần Thơ (20), Hà Tĩnh (21), Đồng Tháp (22), An Giang (23), Phú Yên (24), Bình Thuận (25), Bình Dương (26), và Lào Cai (27). Phía cuối bảng xếp hạng là Tiền Giang (28), Hà Giang (29), và Đắk Lắk (30).

Kết luận

Chỉ số VTDI nhằm mục đích giúp các tỉnh phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu để qua đó góp phần nâng cao thứ hạng của du lịch Việt Nam trong Chỉ số TTDI những năm tới đây. Để phát huy tốt nhất Chỉ số VTDI, các cơ quan chức năng cần phân tích những diễn giải chi tiết để xác định những lĩnh vực cụ thể cần cải thiện và thúc đẩy các tỉnh hợp tác chặt chẽ hơn và chia sẻ những điển hình tốt nhất. Điều quan trọng là cần nhấn mạnh tới tính bền vững; không ngừng giám sát và đánh giá các chỉ số, coi VTDI với các điểm chuẩn là công cụ để phát triển du lịch ở Việt Nam. Điều đó giúp duy trì năng lực cạnh tranh và tính bền vững, nâng cao thứ hạng du lịch quốc gia và đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế và xã hội một cách tổng thể.

1. MỞ ĐẦU

Chính phủ Việt Nam đã xác định tầm quan trọng của năng lực cạnh tranh du lịch tại Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP về việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đó, Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam (VTDI) được xây dựng nhằm giúp chính quyền các tỉnh xác định điểm mạnh, điểm yếu của mỗi điểm đến du lịch địa phương.

Chỉ số VTDI có mục tiêu kép:

1. Giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách với các quốc gia du lịch hàng đầu và nâng cao vị trí xếp hạng trong Chỉ số Năng lực phát triển du lịch (TTDI) của Diễn đàn kinh tế thế giới - WEF.
2. Thiết lập một hệ thống giám sát phát triển du lịch đối với từng tỉnh để các điểm đến của Việt Nam nâng cao hiệu quả hoạt động và khắc phục những vấn đề cụ thể.

Thông qua VTDI, các điểm đến du lịch Việt Nam có thể cải thiện môi trường thuận lợi cho du lịch, chính sách, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, cũng như bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa tốt hơn. Chỉ số cũng rất phù hợp với các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) và quan trọng để chỉ báo và thúc đẩy hoạch định chính sách ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương.

Năm 2019, Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV) đã đề xuất xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam (VTCI) với sự phối hợp của Hội đồng Tư vấn Du lịch (TAB). Sau đó Chỉ số VTCI 2021 đã hoàn thành và đến năm 2024 trở thành Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam VTDI 2024. Phái đoàn Liên minh Châu Âu tại Việt Nam đã hỗ trợ xây dựng Chỉ số VTCI theo mô hình phù hợp, đáp ứng nhu cầu của ngành du lịch Việt Nam và dựa trên Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch (TTCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF). Dự án thí điểm được thực hiện lần đầu tiên tại 5 tỉnh, thành phố gồm Hà Nội, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và TP. Hồ Chí Minh.

Năm 2021, VTCI được thí điểm thành công tại 15 tỉnh, thành, gồm Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng, Cần Thơ và Kiên Giang. Tại hội nghị báo cáo kết quả VTCI 2021, Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Du lịch quốc gia, TAB, Ban IV và Phái đoàn Liên minh Châu Âu đã tham dự và bày tỏ sự trân trọng và mong muốn Chỉ số VTCI sẽ được tiếp tục xây dựng một cách bền vững và chuyên nghiệp, góp phần quan trọng trong phát triển ngành du lịch Việt Nam.

Năm 2024, Ban IV tiếp tục chủ trì xây dựng Báo cáo Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam với sự hỗ trợ của Dự án “Du lịch Thụy Sĩ vì sự phát triển bền vững tại Việt Nam (ST4SD)” do Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ – SECO² tài trợ để triển khai rộng hơn Chỉ số phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam (VTDI) 2024 gồm 30 tỉnh, thành: An Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Định, Bình Thuận, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Hà Giang, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Kiên Giang, Lào Cai, Lâm Đồng, Long An, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang và Tuyên Quang.

Các chuyên gia của Ban IV, cùng với các chuyên gia quốc tế và trong nước đóng vai trò rất quan trọng, thể hiện cam kết và chuyên môn cao trong quá trình xây dựng Chỉ số. Họ đóng góp ý kiến đưa ra các chỉ số, phối hợp với các Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thu

² Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam VTDI 2024 do Cục Kinh tế Liên bang Chính phủ Thụy Sĩ (SECO) tài trợ. Các ý kiến biểu đạt trong tài liệu này là của nhóm nghiên cứu và không đại diện cho quan điểm của SECO, Chính phủ Thụy Sĩ, hay bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khác có liên quan

thập thông tin, kêu gọi doanh nghiệp tham gia khảo sát. Bên cạnh đó, họ đề xuất và tổ chức hội nghị báo cáo kết quả Chỉ số VTCI và tích cực tham gia công tác phổ biến kết quả Chỉ số tại các tỉnh thành. Việc Ban IV cùng nhóm chuyên gia này tham gia từ nhiều năm qua và đưa ra đề xuất chiến lược cho thấy tầm quan trọng và vai trò chủ đạo của họ trong phát triển du lịch Việt Nam, khiến họ trở thành chủ thể thiết yếu đảm bảo thành công của VTDI.

Trong báo cáo này, quý vị có thể thấy công cụ đo lường các chỉ số VTDI một cách hoàn toàn minh bạch. Các bước thu thập dữ liệu và đánh giá được trình bày chi tiết hơn trong phần phương pháp luận.

Báo cáo bao gồm kết quả xếp hạng trong phần diễn giải chi tiết số liệu của từng tỉnh.

2. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

2.1. Cơ sở lý luận của Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam

Chỉ số VTDI có ý nghĩa quan trọng đối với việc đánh giá các cấp độ phát triển du lịch các điểm đến của Việt Nam. VTDI giúp các điểm đến cải thiện môi trường du lịch, chính sách, cơ sở hạ tầng du lịch và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa.

Hai mục tiêu chính của VTDI là:

- Giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách với các quốc gia du lịch khác và nâng cao thứ hạng chung của Việt Nam trong Chỉ số TTDI của WEF.
- Thiết lập một hệ thống giám sát phát triển du lịch đối với từng tỉnh để các điểm đến của Việt Nam nâng cao hiệu quả hoạt động và khắc phục những vấn đề cụ thể.

Để đạt được các mục tiêu trên cần có một hệ thống chỉ số phân tích. Các chỉ số có thể giúp:

- Nâng cao nhận thức về những khó khăn cản trở sự phát triển, tạo căn cứ để các tầng lớp xã hội được biết, thảo luận và ra quyết định.
- Cung cấp cho Chính phủ và các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận toàn diện về tình hình hoạt động của ngành du lịch để họ xây dựng các chính sách và chương trình hiệu quả hơn.
- Xem xét quá trình phát triển của ngành du lịch theo thời gian và so với các mục tiêu chiến lược dài hạn, phát hiện những rủi ro đang tiềm ẩn.
- Theo dõi kết quả xếp hạng với các đối thủ cạnh tranh theo thời gian.

Chuyển đổi từ VTCI thành VTDI: Quan điểm năng lực cạnh tranh với năng lực phát triển

Năm 2022, Diễn đàn Kinh tế thế giới WEF chuyển đổi Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch (TTCI) thành Chỉ số Phát triển du lịch và lữ hành (TTDI). Chỉ số mới này bao hàm nhiều khái niệm hơn về phát triển du lịch và lữ hành. Chỉ số TTDI đánh giá khả năng phát triển du lịch trên 5 nhóm chỉ số, nhấn mạnh tầm quan trọng của ngành du lịch đối với tăng trưởng kinh tế và xã hội một cách tổng thể hơn. TTDI xác lập chuẩn so sánh và thước đo cho các yếu tố và chính sách giúp ngành du lịch phát triển bền vững và có khả năng phục hồi. Sự chuyển đổi từ TTCI thành TTDI cho thấy yếu tố bền vững và khả năng phục hồi được chú trọng nhiều hơn. Điều này nhấn mạnh rằng việc các chủ thể trong ngành du lịch hợp tác chặt chẽ, có chiến lược phát triển tổng thể có ý nghĩa quan trọng.

Những sửa đổi từ chỉ số TTCI thành TTDI của WEF đã được nhóm chuyên gia vận dụng điều chỉnh trong Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam (VDI) nhằm đề cập tới những khó khăn, thách thức của ngành du lịch ở cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Một số yếu tố quan trọng tác động tới sự thay đổi của VTDI:

- Tầm nhìn rộng hơn: VTDI xem xét toàn diện hơn gồm các yếu tố như sự bền vững đối với môi trường, sự toàn diện xã hội và khả năng phục hồi trên tất cả các lĩnh vực của du lịch. Quan điểm này làm cho việc đánh giá đầy đủ hơn.

- Sự bền vững và toàn diện: VTDI đề cập tới các vấn đề liên quan tới tác động môi trường, sự công bằng xã hội, bảo tồn giá trị văn hóa, thúc đẩy cân bằng sinh thái và phúc lợi xã hội lâu dài.
- Thích ứng với sự năng động của thị trường: VTDI trình bày một khuôn khổ linh hoạt hơn để nắm bắt và ứng phó với những thay đổi mạnh mẽ trong ngành du lịch, chẳng hạn như công nghệ tiên tiến và các sự kiện quốc gia và quốc tế. Điều này đảm bảo rằng các tỉnh có thể phát triển và thích ứng một cách hiệu quả.

Đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy trong VTDI 2024

Để đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy, Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam (VTDI), trước đây do Liên minh Châu Âu tài trợ và nay được hỗ trợ bởi dự án ST4SD do Thụy Sĩ tài trợ, được xây dựng một cách độc lập, công khai và nhất quán sử dụng các thông lệ tốt nhất trên thế giới và phù hợp với Chỉ số Phát triển du lịch và lữ hành (TTDI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF). Quá trình xây dựng độc lập đảm bảo VTDI không bị ảnh hưởng hoặc thiên vị bởi các yếu tố bên ngoài. Điều này có nghĩa là bộ chỉ số đưa ra đánh giá chính xác và công bằng về phát triển du lịch của Việt Nam.

Tính minh bạch là nguyên tắc nền tảng của chỉ số VTDI. Nguyên tắc này đảm bảo rằng tất cả các chủ thể bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch và công chúng đều có thể tiếp cận phương pháp kết hợp các chỉ số rõ ràng và toàn diện như thế nào và những tiêu chí nào được sử dụng.

VTDI đáng tin cậy vì tuân theo các thông lệ quốc tế tốt nhất. Phương pháp luận của VTDI có căn cứ rõ ràng, nhất quán và có thể so sánh được với các tiêu chuẩn toàn cầu. Các chuẩn đánh giá và bộ chỉ số của VTDI tương thích và cập nhật với bộ chỉ số TTDI của WEF, phản ánh những xu hướng và vấn đề gần nhất trong ngành du lịch.

Sự hỗ trợ của Ban IV và Hội đồng Tư vấn Du lịch làm cho chỉ số VTDI 2024 đáng tin cậy hơn. Họ đã giúp giám sát và xác thực các chỉ số trong quá trình tham gia, đảm bảo rằng bộ chỉ số luôn tuân theo phương pháp luận và phù hợp với các ưu tiên và nhu cầu chiến lược của ngành du lịch Việt Nam.

Các tỉnh, thành phố trong phạm vi nghiên cứu của Chỉ số phát triển du lịch

VTDI 2024: An Giang, Bình Định, Bình Dương, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Hà Giang, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Kiên Giang, Lâm Đồng, Lào Cai, Long An, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thanh Hóa, Tiền Giang, Thừa Thiên Huế, và Tuyên Quang.

VTCI 2021: Bình Định, Bình Thuận, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Kiên Giang, Lâm Đồng, Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ninh, và Thừa Thiên Huế.

VTCI 2019: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Quảng Nam, Quảng Ninh, và Thừa Thiên Huế.

2.2. VTDI 2024 tập trung vào nhóm chỉ số sự bền vững

Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam (VTDI) 2024 đánh giá mức độ bền vững của ngành du lịch thông qua 3 trụ cột khác nhau, gồm: Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch; Tác động kinh tế - xã hội của du lịch; Sự bền vững về nhu cầu du lịch. Mỗi trụ cột có một số chỉ số để đo lường các khía cạnh khác nhau về sự bền vững của du lịch. Ba trụ cột này rất quan trọng vì bao gồm một khuôn khổ toàn diện về du lịch bền vững. Trụ cột Sự bền vững về môi trường nhằm tới việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; trụ cột Tác động kinh tế - xã hội nhấn mạnh lợi ích kinh tế và xã hội; và trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch nhằm đảm bảo quản lý tốt hoạt động du lịch. Các trụ cột này cùng tạo nên một ngành du lịch cân bằng và bền vững, đem lại lợi ích cho khách du lịch và người dân địa phương, thúc đẩy tăng trưởng dài lâu và bảo vệ di sản của Việt Nam.

Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch

Trụ cột này xem xét các biện pháp đảm bảo tính bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch ảnh hưởng đến môi trường như thế nào. Một số chỉ số quan trọng là Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường, và Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường. Trụ cột này cũng đo lường chất lượng không khí thông qua chỉ số Mật độ hạt bụi mịn trong không khí và Tần suất thu gom rác thải. Các chỉ số quan trọng khác gồm Mức độ hiệu quả của các chính sách về tiết kiệm năng lượng, Tỷ lệ che phủ rừng, Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên.

Trụ cột này rất quan trọng vì nó đảm bảo phát triển du lịch không gây tổn hại đến môi trường. Những hoạt động đảm bảo sự bền vững giúp bảo tồn thiên nhiên tươi đẹp và lành mạnh của điểm đến, tăng sức hấp dẫn và đem lại lợi ích cho các thế hệ tương lai.

Trụ cột Tác động kinh tế - xã hội của du lịch

Trụ cột này nhấn mạnh tới khía cạnh du lịch mang lại lợi ích cho nền kinh tế và xã hội, gồm doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành, đóng góp của du lịch vào tổng sản phẩm trên địa bàn. Trụ cột này cũng xem xét số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú & ăn uống, và tỷ lệ hộ nghèo.

Trụ cột này rất quan trọng vì nó cho thấy du lịch đóng vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế và phồn thịnh của xã hội. Du lịch giúp phát triển bền vững và nâng cao mức sống của người dân bằng việc tạo ra việc làm và đóng góp vào nền kinh tế.

Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch

Trụ cột này đo lường nhu cầu du lịch bền vững và được phân bổ như thế nào, gồm những chỉ số như mật độ khách du lịch tại điểm đến, hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch, và tính thời vụ trong du lịch. Trụ cột này cũng đánh giá hoạt động du lịch phân bổ về mặt địa lý như thế nào, chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị, và lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch.

Trụ cột này rất quan trọng vì để du lịch phát triển bền vững, cần tránh hiện tượng quá tải du lịch và đảm bảo rằng khách du lịch và người dân địa phương đều có trải nghiệm tốt đẹp. Trụ cột này thúc đẩy du lịch cân bằng và có chất lượng cao, giúp các điểm đến luôn hấp dẫn và bền vững qua thời gian.

3. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

3.1. Phương pháp tiếp cận

Chỉ số VTDI 2024 (Hình 1) được tạo thành từ 17 trụ cột (WEF, 17 trụ cột) và 111 chỉ số (WEF, 102 chỉ số) được tính toán bằng cách sử dụng dữ liệu từ Khảo sát doanh nghiệp du lịch và các nguồn khác. Dữ liệu không thuộc cuộc khảo sát được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, được giải thích trong phần về phương pháp luận của các chỉ số và dẫn nguồn các chỉ số đó.

Tất cả các chỉ số đều được chuẩn hóa theo thang điểm từ 1 đến 7 để phù hợp với kết quả của cuộc khảo sát doanh nghiệp. Sau đó, khoảng cách giữa các tỉnh được xác định dựa trên điểm số và thứ hạng.

Điểm tối thiểu của mẫu (MIN) và điểm tối đa của mẫu (MAX) là điểm số thấp nhất và cao nhất của toàn bộ mẫu. Mặt khác, giá trị tốt nhất không phụ thuộc vào điểm nhỏ nhất hay lớn nhất. Giá trị tốt nhất không phải lúc nào cũng là điểm cao nhất; đôi khi điểm thấp nhất lại có giá trị tốt hơn.

Việc đánh giá dựa trên 5 nhóm chỉ số có cùng trọng số. Các nhóm chỉ số này bao gồm các trụ cột và các chỉ số có thể đo lường được. Mỗi giá trị đo lường được tính bằng điểm số. Điểm số trung bình được đánh giá theo các trụ cột. Sau đó, các trụ cột lại được tổng hợp để tính trung bình theo các nhóm chỉ số với cùng trọng số.

Hình 1. Phương pháp luận của VTDI



Những thay đổi trong phương pháp luận của VTDI 2024

Chỉ số VTDI 2024 được tạo thành từ 17 trụ cột và 111 chỉ số thu thập từ Khảo sát doanh nghiệp du lịch và các nguồn dữ liệu định lượng khác. Tất cả các chỉ số được chuẩn hóa theo thang điểm từ 1 đến 7. Phương pháp tính điểm này cho phép chúng tôi sử dụng điểm số và thứ hạng để đánh giá VTDI các tỉnh.

Việc đánh giá dựa trên 5 nhóm chỉ số có trọng số bằng nhau (xem Bảng 1). Mỗi nhóm chỉ số bao gồm các trụ cột và các chỉ số có thể đo lường được để đánh giá. Mỗi trụ cột được đánh giá bằng một số điểm. Điểm trung bình các trụ cột với cùng trọng số sau đó lại là cơ sở để đánh giá các nhóm chỉ số.

Các nhóm chỉ số và trụ cột

Chỉ số Phát triển Du lịch cấp tỉnh của Việt Nam 2024

1. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Môi trường kinh doanh, An toàn và an ninh, Y tế và vệ sinh, Nhân lực và thị trường lao động, Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông
2. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Mức độ ưu tiên cho du lịch, Thu thập và chia sẻ dữ liệu, Sức cạnh tranh về giá
3. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Hạ tầng hàng không, Hạ tầng mặt đất và cảng, Hạ tầng và dịch vụ du lịch
4. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Tài nguyên tự nhiên, Tài nguyên văn hóa, Tài nguyên phi giải trí
5. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch, Tác động kinh tế-xã hội của du lịch, Sự bền vững về nhu cầu du lịch

Những thay đổi về cấu trúc và chỉ số của VTĐI 2024 có liên quan tới sự thay đổi điểm số của bộ chỉ số. VTĐI 2024 đưa ra một số cải tiến và thay đổi về phương pháp luận nhằm khai thác giá trị của những dữ liệu mới và làm cho bộ chỉ số này tập trung rõ ràng hơn vào du lịch, cô đọng hơn và nhất quán hơn hướng tới tính bao trùm nền kinh tế. Những thay đổi này phù hợp với các cập nhật trong Chỉ số Phát triển du lịch và lữ hành (TTĐI), đảm bảo rằng VTĐI sử dụng cấu trúc và phương pháp tương tự như TTĐI mới.

Các trụ cột có thay đổi quan trọng bao gồm Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch, Nhân lực và thị trường lao động. Các trụ cột mới được bổ sung như Tác động kinh tế - xã hội của du lịch. Bên cạnh đó, số lượng chỉ số đã tăng lên 111 và nhiều chỉ số thể hiện những dữ liệu và xu hướng mới nhất. Việc bổ sung các chỉ số mới và đặc biệt các trụ cột mới đã ảnh hưởng đến thứ hạng.

Do có những thay đổi như trên, không nên so sánh kết quả xếp hạng của các tỉnh, thành phố trong VTCI 2021 với kết quả trong VTĐI 2024.

Các tỉnh, thành phố được chọn dựa trên những yếu tố như số lượng doanh nghiệp, doanh thu du lịch, và đóng góp của du lịch vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).

Số liệu từ các cuộc khảo sát, các trang web, từ các Bộ được cập nhật vào cuối năm 2023 và đầu năm 2024. Số liệu từ Tổng cục Thống kê (GSO) được cập nhật đến năm 2022 và công bố vào năm 2023.

Nhóm nghiên cứu bao gồm các thành viên của Ban IV, TAB và các chuyên gia trong nước và quốc tế với sự hỗ trợ của dự án ST4SD thuộc SECO, đã sử dụng các bài học kinh nghiệm từ trong và ngoài nước để đảm bảo kết quả nghiên cứu công bằng, khách quan và có nhiều chủ thể liên quan.

Bảng 1. Danh mục, các trụ cột, chỉ số và trọng số của VTĐI

Mã	Danh mục	Số chỉ số	Trọng số
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi	38	20%
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh	8	4%
Trụ cột 2	An toàn và an ninh	6	4%
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh	6	4%
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động	12	4%
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động	4	
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động	4	
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động	4	
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông	6	4%
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch	15	20%
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch	5	6,7%
Trụ cột 7	Thu thập và chia sẻ dữ liệu	4	6,7%
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá	6	6,7%
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ	20	20%
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không	5	6,7%
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng	7	6,7%
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch	8	6,7%
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch	17	20%
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên	5	6,7%
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa	6	6,7%
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí	6	6,7%
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch	21	20%
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch	10	6,7%
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch	5	6,7%
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch	6	6,7%

Nguồn: Tham khảo và điều chỉnh từ Diễn đàn Kinh tế Thế giới

3.2. Các chỉ số

Trọng tâm trong phương pháp luận của VTĐI là bộ chỉ số. Trong bộ chỉ số này, năng lực phát triển của các tỉnh được cấu trúc và trình bày bằng các biến số đo lường được (các thước đo). Mỗi chỉ số được gắn với một quy tắc đo lường để chỉ rõ cách thức ghi thông tin. Các thông tin được chuyển đổi thành các giá trị đo lường trong các nhóm chỉ số khác nhau (ví dụ: điểm số, số giá trị, chiều dài tính bằng km, số, v.v.). Sau đó, các giá trị được đưa vào một hệ thống tính điểm có thể so sánh được. Ở bước tiếp theo, các giá trị được chuyển đổi thành các mức độ hoàn thành mục tiêu không gắn với đơn vị đo. Bằng cách này, điểm cụ thể cho từng tỉnh được tính từ tất cả các tiêu chí đo lường có thể so sánh với điểm của các tỉnh khác.

Bộ chỉ số cuối cùng (111) được chọn dựa trên nhu cầu tăng trưởng của các điểm đến (Bảng 2). Một số chỉ số được tạo ra có thể áp dụng ngay, nhưng những chỉ số khác cần được nghiên cứu và phát triển thêm. Một số chỉ số có thể thay đổi trong tương lai. Cách áp dụng và giá trị của chúng sẽ được xem xét dựa trên bằng chứng thu thập được trong quá trình thực hiện.

Các chỉ số hầu hết có thể được chia thành các nhóm sau:

- Đo lường mức độ hiệu quả và tác động của du lịch
- Theo dõi khả năng cung ứng dịch vụ du lịch có chất lượng và cạnh tranh của điểm đến
- Theo dõi mức độ hấp dẫn của một điểm đến
- Mô tả các chính sách du lịch và cơ hội phát triển kinh tế

Bảng 2. Danh mục các chỉ số

Nhóm 1		Nhóm 3	
Môi trường thuận lợi		Hạ tầng và dịch vụ	
Trụ cột 1		Hạ tầng hàng không	
Môi trường kinh doanh		9.1. Khả năng tiếp cận đường không	
1.1. Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp		9.2. Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	
1.2. Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN		9.3. Chất lượng hạ tầng hàng không	
1.3. Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền		9.4. Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	
1.4. Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp		9.5. Hiệu quả của dịch vụ hàng không	
1.5. Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí		Trụ cột 10	
1.6. Nghiêm túc trong chống tham nhũng		Hạ tầng mặt đất và cảng	
1.7. Môi trường đầu tư kinh doanh		10.1. Chất lượng đường bộ	
1.8. Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh		10.2. Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	
Trụ cột 2		10.3. Chất lượng giao thông đường sắt	
An toàn và an ninh		10.4. Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	
2.1. ATGT đường bộ		10.5. Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	
2.2. Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm		10.6. Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	
2.3. Số vụ bạo hành du khách		10.7. Mật độ đường bộ	
2.4. Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực		Trụ cột 11	
2.5. Độ tin cậy với công an		Hạ tầng và dịch vụ du lịch	
2.6. DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm		11.1. Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	
Trụ cột 3		11.2. Số phòng khách sạn	
Y tế và vệ sinh		11.3. Số cơ sở cung cấp DVDL	
3.1. Mật độ bác sỹ		11.4. Số lượng HDV du lịch	
3.2. Mật độ giường bệnh		11.5. Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	
3.3. Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm		11.6. Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	
3.4. Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế		11.7. Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	
3.5. Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt		11.8. Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	
3.6. Chất lượng nguồn nước sạch để uống		Nhóm 4	
Trụ cột 4		Tài nguyên du lịch	
Nhân lực và thị trường lao động		Trụ cột 12	
Chất lượng lực lượng lao động		Tài nguyên tự nhiên	
4.1. Năng lực của lực lượng lao động		12.1. Số lượng khu BTTN	
4.2. Số cơ sở dạy nghề, CB, DH về DL & KS		12.2. Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	
4.3. Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường		12.3. Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	
4.4. Mức độ đào tạo nhân viên		12.4. Số lượng khu du lịch	
Trụ cột 4B		12.5. Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	
Sự năng động của thị trường lao động		Trụ cột 13	
4.5. Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề		Tài nguyên văn hóa	
4.6. Sắp xếp công việc linh hoạt		13.1. Số lượng di tích quốc gia	
4.7. Mức độ định hướng khách hàng		13.2. Số lượng Di sản văn hóa TG	
4.8. Tỷ lệ tham gia lao động		13.3. Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	
Trụ cột 4C		13.4. Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	
Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		13.5. Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	
4.9. Cơ hội việc làm bình đẳng		13.6. Số lượng sản vận động	
4.10. Quyền của người lao động		Trụ cột 14	
4.11. Tỷ lệ lao động nữ so với nam		Tài nguyên phi giải trí	
4.12. Tỷ lệ tham gia BHXH		14.1. Tỷ lệ các điểm mua sắm	
Trụ cột 5		14.2. Số lượng trung tâm hội nghị	
Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		14.3. Số lượng hội chợ TM	
5.1. Số thuê bao Internet		14.4. Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	
5.2. Tiếp cận sử dụng Internet		14.5. Vui chơi giải trí về đêm	
5.3. Số thuê bao ĐTDĐ		14.6. Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	
5.4. Sử dụng nền tảng số để cung cấp DVDL		Nhóm 5	
5.5. Hiệu quả của tiếp thị số		Sự bền vững của du lịch	
5.6. Chất lượng nguồn điện		Trụ cột 15	
Nhóm 2		Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch	
Chính sách và điều kiện cho du lịch		15.1. Chỉ số nghiệp bảo vệ môi trường	
Trụ cột 6		15.2. Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	
Mức độ ưu tiên cho du lịch		15.3. Mức độ thực thi các quy định về môi trường	
6.1. Ngân sách tỉnh cho du lịch		15.4. Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	
6.2. Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch		15.5. Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí $\mu\text{g}/\text{m}^3$	
6.3. Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch		15.6. Chất lượng nước sạch để giặt giũ	
6.4. Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh		15.7. Tồn dư thuốc trừ sâu rác thải	
6.5. Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch		15.8. Tiết kiệm năng lượng	
Trụ cột 7		15.9. Tỷ lệ che phủ rừng	
Thu thập và chia sẻ dữ liệu		15.10. Tổng diện tích các khu BTTN	
7.1. Khả năng sẵn có của dữ liệu DL		Trụ cột 16	
7.2. Chi phí cho dữ liệu du lịch		Tác động kinh tế-xã hội của du lịch	
7.3. Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác		16.1. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	
7.4. Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác		16.2. Đóng góp của du lịch vào GRDP	
Trụ cột 8		16.3. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	
Sức cạnh tranh về giá		16.4. Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	
8.1. Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống		16.5. Tỷ lệ hộ nghèo	
8.2. Chỉ số giá khách sạn		Trụ cột 17	
8.3. Giá thuê phòng ngắn hạn		Sự bền vững về nhu cầu du lịch	
8.4. Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ		17.1. Mật độ khách du lịch tại điểm đến	
8.5. Chỉ số giá tiêu dùng		17.2. Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	
8.6. Mức độ hài lòng về thuế và phí		17.3. Tính thời vụ trong du lịch	
		17.4. Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	
		17.5. Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	
		17.6. Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	

Phần tổng quan về phương pháp luận dưới đây chia 17 trụ cột theo từng bộ chỉ số tương ứng và mô tả phương pháp luận gắn với mỗi chỉ số đó, bao gồm cách thu thập giá trị của chỉ số, thước đo và nguồn dữ liệu (Bảng 3).

Bảng 3. Phương pháp luận của từng chỉ số VTDI

Mã	Chỉ số	Thước đo	Phương pháp luận	Nguồn dữ liệu
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi			
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh			
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%) (Trụ cột: Tinh năng động)	PCI, https://pcivietnam.vn
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư du lịch đối với doanh nghiệp	Bình quân	Ở tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá tác động của các quy định đầu tư trong lĩnh vực du lịch như thế nào? (1 = Hầu như không khuyến khích đầu tư, 7 = Rất khuyến khích đầu tư)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp dễ dàng tuân thủ các quy định và yêu cầu hành chính của chính quyền trung ương và tỉnh (ví dụ: xin giấy phép, gửi báo cáo, tuân thủ pháp luật) ở mức độ như thế nào? (1 = Vô cùng phức tạp; 7 = Rất dễ dàng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp tư nhân và người dân có dễ dàng trong việc khiếu nại với những hành động của chính quyền và giải quyết tranh chấp thông qua hệ thống pháp luật không? (1 = Vô cùng khó khăn; 7 = Rất dễ dàng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, doanh nghiệp có dễ dàng trong việc tuân thủ hệ thống thuế/phí do chính quyền địa phương quy định không? (1 = Vô cùng khó khăn, 7 = Rất dễ dàng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	Bình quân	Kết hợp các chỉ số: Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải trả chi phí không chính thức mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (Trụ cột 2.1); Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền cho cán bộ khi làm chứng thực, xác nhận (Trụ cột 4.1); Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền khi làm thủ tục hành chính ở Ủy ban Nhân dân cấp xã (Trụ cột 4.1); Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Trụ cột 7.1)	PAPI, https://papi.org.vn
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) - chỉ số về môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam thực hiện điều tra doanh nghiệp hàng năm để đánh giá và xếp hạng chất lượng quản trị kinh tế của chính quyền địa phương trong việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho phát triển khu vực tư nhân.	PCI, https://pcivietnam.vn
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (%) (Trụ cột: Tính minh bạch)	PCI, https://pcivietnam.vn
Trụ cột 2	An toàn và an ninh			
2.1.	An toàn giao thông đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	Số vụ tai nạn giao thông (vụ) trong năm 2022 trên 100.000 dân	TCTK
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban đêm (3=rất an toàn) (Trụ cột 6.4)	PAPI, https://papi.org.vn
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	Ở tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá thế nào về số lượng khách du lịch bị thương hoặc tử vong do tội phạm và bạo lực (1 = Rất cao, 7 = Rất thấp)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, tỷ lệ tội phạm và bạo lực ảnh hưởng đến các doanh nghiệp ở mức độ nào? (1 = Ở mức độ cao, 7 = Hầu như không ảnh hưởng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch

Mã	Chỉ số	Thước đo	Phương pháp luận	Nguồn dữ liệu
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, cảnh sát đảm bảo an toàn và an ninh cho khách du lịch ở mức độ nào? (1 = Hầu như không tin cậy, 7 = Có thể tin cậy hoàn toàn)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
2.6.	Doanh nghiệp trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	Ở tỉnh của bạn, DN có phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn không? (Có, Không) (Trụ cột: Thiết chế pháp lý và ANTT)	PCI, https://pcivietnam.vn
Trụ cột 3 Y tế và vệ sinh				
3.1.	Mật độ bác sĩ	Trên 10,000 dân	Số bác sĩ bình quân 10,000 dân (người) năm 2022	TCTK
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	Số giường bệnh bình quân 10,000 dân (giường) năm 2022	TCTK
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	Kết hợp các chỉ số từ: TCTK (Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100,000 dân) & Điều tra doanh nghiệp (Dịch bệnh ảnh hưởng tới khách du lịch); Ở tỉnh của Anh/Chị, các dịch vụ y tế địa phương trong việc đối phó với các dịch bệnh ảnh hưởng đến khách du lịch có hiệu quả như thế nào? (1 = Không hề hiệu quả, 7 = Cực kỳ hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch / TCTK
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, khách du lịch có thể tiếp cận các dịch vụ y tế ở mức độ nào? [1 = Hầu như không có – rất khó tiếp cận dịch vụ hoặc chỉ có một số ít du khách có thể tiếp cận được; 7 = Rất dễ dàng – mọi người đều có thể tiếp cận dễ dàng]	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, khách du lịch có thể tiếp cận với điều kiện vệ sinh đầy đủ ở mức độ nào? (1 = Hầu như không có, 7 = Rất dễ dàng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	Nước từ sông/ kênh/ rạch/ suối gần nhà đủ sạch để uống (Trụ cột 7.3)	PAPI, https://papi.org.vn
Trụ cột 4 Nhân lực và thị trường lao động				
Trụ cột 4A Chất lượng lực lượng lao động				
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	Anh/Chị hài lòng với kỹ năng và năng lực của lực lượng lao động du lịch của tỉnh nhà ở mức độ nào? (1 = Cực kỳ không hài lòng, 7 = Rất hài lòng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, Cao đẳng, Đại học về du lịch & khách sạn	%	Số cơ sở đào tạo nghề/ trường đại học có chuyên ngành du lịch và khách sạn phục vụ cho phát triển du lịch được chia theo các môn học chính (có mã ngành chính thức). Danh sách các cơ sở đào tạo do các Bộ cung cấp cập nhật đến năm 2021 chia cho 10,000 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Bộ VHTTDL, Bộ LĐTBXH, Bộ GDĐT, TCTK
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, hệ thống đào tạo du lịch & khách sạn đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động như thế nào? (1 = Hầu như không; 7 = Đáp ứng tốt)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp du lịch đầu tư vào đào tạo và phát triển nhân viên ở mức độ nào? (1 = Hầu như không có, 7 = Ở mức độ lớn)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
Trụ cột 4B Sự năng động của thị trường lao động				
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp có thể tìm được nhân lực có kỹ năng cần thiết cho những vị trí việc làm còn trống từ thị trường lao động địa phương dễ dàng không? (1 = Hầu như không có; 7 = Rất dễ dàng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	Anh/Chị đánh giá thế nào về nỗ lực của chính quyền tỉnh và ngành du lịch trong việc thúc đẩy và hỗ trợ sắp xếp chế độ làm việc linh hoạt? (1 = Không hề hiệu quả; 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp du lịch triển khai dịch vụ chăm sóc khách hàng như thế nào? (1 = Không quan tâm tới sự hài lòng của khách hàng,	Khảo sát doanh nghiệp du lịch

Mã	Chỉ số	Thước đo	Phương pháp luận	Nguồn dữ liệu
			7 = Đáp ứng khách hàng cao nhất và tìm cách giữ chân khách hàng)	
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hàng năm chia cho tổng số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	TCTK
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động			
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	Anh/Chị đánh giá thế nào về nỗ lực của chính quyền tỉnh và ngành du lịch trong việc đảm bảo cơ hội bình đẳng cho lực lượng lao động? (1 = Không hề hiệu quả; 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	Anh/Chị đánh giá thế nào về nỗ lực của chính quyền tỉnh và ngành du lịch trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của người lao động? (1 = Không hề hiệu quả; 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	Tỷ lệ lao động nữ so với lao động nam trong các doanh nghiệp lĩnh vực lưu trú & ăn uống hàng năm tính đến 31/12/2021	TCTK
4.12.	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội	% trên tổng lực lượng lao động	Số người tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên.	TCTK
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông			
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	Phần trăm số thuê bao internet (gồm di động và cố định): tổng số thuê bao/ số dân năm 2022	TCTK
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	Người dân tiếp cận với internet (theo thang điểm từ 0.33-3.33 điểm) (Trụ cột 8.2)	PAPI, https://papi.org.vn
5.3.	Số thuê bao điện thoại di động	% trên tổng số dân	Phần trăm số thuê bao di động: tổng số thuê bao/ số dân năm 2022	TCTK
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp dịch vụ du lịch	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, các nền tảng kỹ thuật số được sử dụng để cung cấp dịch vụ du lịch ở mức độ nào? (1 = Hầu như không; 7 = Rất phổ biến)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	Hoạt động tiếp thị kỹ thuật số ở tỉnh của Anh/Chị đạt hiệu quả như thế nào trong việc thu hút khách du lịch? (1 = Hầu như không hiệu quả, 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	Tại tỉnh của Anh/Chị, việc cung cấp điện có độ tin cậy (không gián đoạn và biến động điện áp) như thế nào? (1 = Rất thiếu tin cậy, 7 = Rất đáng tin cậy)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch			
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch			
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chỉ cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	Tổng chi của tỉnh cho du lịch trên tổng ngân sách tỉnh thể hiện qua việc chính quyền phân bổ bao nhiêu ngân sách cho ngành du lịch, phản ánh sự ưu tiên cho ngành du lịch.	Khảo sát Sở DL/ Sở VH-TT-DL
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, mức độ ưu tiên của chính quyền tỉnh đối với sự phát triển của ngành du lịch như thế nào? (1 = Hầu như không ưu tiên, 7 = Là ưu tiên hàng đầu)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	Các chiến dịch tiếp thị và quảng bá du lịch của tỉnh thu hút khách du lịch hiệu quả như thế nào? (1 = Hầu như không hiệu quả, 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	Anh/Chị đánh giá Chiến lược xây dựng thương hiệu cấp tỉnh và Định vị chiến lược của tỉnh nhà như thế nào? (1 = Không hề hiệu quả, 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	Tại tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá các biện pháp kích cầu du lịch do chính quyền tỉnh triển khai có hiệu quả như thế nào? (1 = Rất kém, 7 = Rất tốt)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
Trụ cột 7	Thu thập và chia sẻ dữ liệu			

Mã	Chỉ số	Thước đo	Phương pháp luận	Nguồn dữ liệu
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu du lịch	Bình quân	Ổ tình của Anh/Chị, khả năng có sẵn và sử dụng dữ liệu thông tin để hỗ trợ phát triển ngành du lịch ở mức độ nào? (1 = Hầu như không; 7 = Ổ mức độ cao)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	Ổ tình của Anh/Chị, việc khai thác dữ liệu du lịch sẵn có cho nghiên cứu thông tin thị trường/kinh doanh gây tổn kém cho doanh nghiệp ở mức độ nào? (1 = Rất tổn kém, 7 = Hầu như không tổn kém)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	Điểm số	Quý Sở đánh giá như thế nào về khả năng tiếp cận dữ liệu thông tin được thu thập và chia sẻ từ các cơ quan khác của tỉnh để hỗ trợ phát triển du lịch? (1 = Rất nghèo nàn, 7 = Rất tốt)	Khảo sát Sở DL/ Sở VH-TTDL
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	Điểm số	Quý Sở đánh giá như thế nào về nội dung và chất lượng dữ liệu thông tin được các sở khác trong tỉnh cung cấp liên quan tới du lịch? (1 = Rất nghèo nàn, 7 = Rất tốt)	Khảo sát Sở DL/ Sở VH-TTDL
Trụ cột 8 Sức cạnh tranh về giá				
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn (Giỏ thực phẩm (14): Gạo tẻ, Gạo nếp, Thịt lợn, Thịt bò, Thịt gà, Cá nước ngọt, Rau muống, Cải bắp, Cà chua, Bí xanh, Muối, Dầu ăn, Mì chính, Đường) đơn vị 1000 đồng; nếu giá thực phẩm nào không được thống kê thì tính giá trị trung bình của loại thực phẩm đó	TCTK
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	Xác định giá dựa trên giá trong tuần và cuối tuần. Loại cơ sở lưu trú được xem xét gồm khách sạn, khu nghỉ dưỡng, biệt thự. Xếp xếp theo tiêu chí "Đánh giá tốt nhất" (Top Reviewed). Chọn lọc 10 cơ sở hàng đầu từ cơ sở có số lượng đánh giá nhiều nhất đến hạng thứ 10. Sau đó tính giá trung bình một đêm lưu trú trong tuần và cuối tuần. Cuối cùng, tính trung bình chung để xác định chỉ số giá khách sạn cho tỉnh.	booking.com
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	Truy cập dữ liệu trên các nền tảng booking.com, agoda.com và airbnb.com. Giá phòng dựa trên giá trong tuần và cuối tuần. Loại cơ sở lưu trú được xem xét gồm nhà nghỉ, nhà có phòng cho thuê (homestay), cơ sở cung cấp giường ngủ và bữa sáng (bed and breakfast). Xếp xếp theo tiêu chí "Đánh giá tốt nhất" (Top Reviewed). Chọn lọc 10 cơ sở hàng đầu từ cơ sở có số lượng đánh giá nhiều nhất đến hạng thứ 10. Sau đó tính giá trung bình một đêm lưu trú trong tuần và một đêm cuối tuần. Sau đó tính trung bình chung để xác định chỉ số giá cho thuê phòng ngắn hạn cho tỉnh.	airbnb.com, booking.com, agoda.com
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	Anh/Chị đánh giá như thế nào về mức độ hài lòng của khách du lịch đối với giá trị đồng tiền đã chi tại tỉnh nhà? (1 = Cực kỳ không hài lòng, 7 = Rất hài lòng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	Bình quân	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân các tháng trong năm	TCTK
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	Theo Anh/Chị gánh nặng tài chính của thuế và phí du lịch ở tỉnh nhà có phù hợp không? (1 = Cực kỳ không phù hợp, 7 = Rất phù hợp)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
Nhóm 3 Hạ tầng và dịch vụ				
Trụ cột 9 Hạ tầng hàng không				
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	Khoảng cách tới sân bay gần nhất tính từ Ủy ban Nhân dân tỉnh đến sân bay, đơn vị km (Nếu tỉnh không có sân bay, khoảng cách được tính đến sân bay gần nhất ngoài tỉnh)	Bản đồ Google
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	Ổ tình của Anh/Chị, việc tiếp cận sân bay gần nhất có thuận tiện không? (1 = Không hề thuận tiện; 7 = Rất thuận tiện)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch

Mã	Chỉ số	Thước đo	Phương pháp luận	Nguồn dữ liệu
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	Anh/Chị đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng vận tải hàng không ở tỉnh nhà như thế nào? (1 = Cực kỳ kém phát triển; 7 = Phát triển và hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	Số hành khách do sân bay gần nhất phục vụ trong năm	Cục Hàng không Việt Nam
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, dịch vụ hàng không hiệu quả (tần suất, đúng giờ, giá cả) như thế nào? (1 = Không hề hiệu quả; 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng			
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	Anh/Chị đánh giá chất lượng đường bộ trong tỉnh nhà như thế nào? (1 = Cực kỳ kém phát triển; 7 = Phát triển và hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, dịch vụ vận chuyển (xe thuê, taxi) và dịch vụ giao thông công cộng được đánh giá hiệu quả (tần suất, đúng giờ, tốc độ, giá cả) như thế nào? (1 = Không hề hiệu quả; 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	Anh/Chị đánh giá chất lượng đường sắt trong tỉnh nhà như thế nào? (1 = Cực kỳ kém phát triển; 7 = Phát triển và hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, dịch vụ đường sắt hiệu quả (tần suất, đúng giờ, tốc độ, giá cả) như thế nào? (1 = Không hề hiệu quả; 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	Anh/Chị đánh giá chất lượng của các tàu thủy du lịch/cơ sở hạ tầng đường thủy du lịch trong tỉnh nhà như thế nào? (1 = Cực kỳ kém phát triển; 7 = Phát triển và hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, dịch vụ đường thủy hiệu quả (tần suất, đúng giờ, tốc độ, giá cả) như thế nào? (1 = Không hề hiệu quả; 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	Dữ liệu đường cao tốc, đường quốc lộ và diện tích tỉnh được thu thập từ Bộ Giao thông vận tải. Mật độ đường được tính bằng cách lấy tổng số chiều dài đường cao tốc và quốc lộ chia cho tổng diện tích tỉnh. Phương pháp tính này cho kết quả mật độ đường trên đơn vị km2 diện tích, để từ đó phân tích mức độ phân bố hạ tầng đường bộ.	Bộ Giao thông vận tải/ TCTK
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch			
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	Số khách sạn hạng 4 & 5 sao trong tỉnh	VNAT / https://csdl.vietnamtourism.gov.vn/csdl
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/1000 dân	Kết hợp các chỉ số: Tính trung bình số phòng khách sạn hạng 3, 4, và 5 sao trên 1,000 dân và tổng số phòng khách sạn tất cả các hạng sao trên 1,000 dân	VNAT / https://csdl.vietnamtourism.gov.vn/csdl / Khảo sát Sở DL/ Sở VH TTDL
11.3.	Số cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch	%	Số lượng các doanh nghiệp dịch vụ du lịch của tỉnh gồm cơ sở lưu trú, nhà hàng, công ty du lịch, công ty vận chuyển, cửa hàng lưu niệm do Sở quản lý du lịch cung cấp. Số liệu tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được thu thập từ nguồn Tổng cục thống kê. Tính tỷ lệ giữa số doanh nghiệp dịch vụ du lịch trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.	Khảo sát Sở DL/ Sở VH TTDL; TCTK
11.4.	Số lượng hướng dẫn viên du lịch	%	Thu thập dữ liệu hướng dẫn viên du lịch (HDV) gồm HDV quốc tế, HDV nội địa và HDV tại điểm trong tỉnh. Tổng số lượt khách du lịch được thu thập từ các Sở quản lý du lịch. Tỷ lệ HDV trên 1,000 lượt khách được tính bằng cách lấy tổng số HDV chia cho 1,000 khách du lịch.	VNAT http://www.huongdanhvien.vn/ TCTK/ Khảo sát Sở DL/ Sở VH TTDL
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng du lịch	Bình quân	Ở tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng du lịch (khách sạn, khu nghỉ dưỡng, cơ	Khảo sát doanh nghiệp du lịch

Mã	Chỉ số	Thước đo	Phương pháp luận	Nguồn dữ liệu
			sở vui chơi giải trí) như thế nào? (1 = Cực kỳ thấp, 7 = Rất tốt)	
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	Thu thập dữ liệu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành trong lĩnh vực lưu trú & ăn uống cùng với số lao động trong các doanh nghiệp lưu trú và ăn uống. Số vốn đầu tư trên một nhân viên được tính bằng cách lấy tổng đầu tư chia cho số nhân viên.	TCTK
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành bình quân 1 lao động đang làm việc từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, giá trị tăng thêm của lĩnh vực lưu trú & ăn uống được tính theo giá cơ bản,	TCTK
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	Số cơ sở cho thuê ngắn hạn đang hoạt động trên Airbnb trên 10,000 dân	airdna.com
Nhóm 4 Tài nguyên du lịch				
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên			
12.1.	Số lượng khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng	Số khu bảo tồn (gồm các Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan và công viên địa chất) trên địa bàn tỉnh	Cục Lâm nghiệp/ Sách "Những khu rừng đặc dụng ở Việt Nam"; Cục Bảo tồn Thiên nhiên và Đa dạng sinh học – Bộ TNMT/ UNESCO
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên thế giới	Số lượng	Số khu di sản và khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận trên địa bàn tỉnh	UNESCO
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	% tổng diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trên tổng diện tích tỉnh	TCTK
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	Số khu du lịch quốc gia (trọng số 60%), khu du lịch quốc gia được quy hoạch (trọng số 20%) và khu du lịch cấp tỉnh (trọng số 20%) trên địa bàn tỉnh.	VNAT & Khảo sát Sở DL/ Sở VH TTDL
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	Khách du lịch quốc tế đến du lịch tại tỉnh của Anh/Chị có phải chủ yếu vì các tài nguyên tự nhiên (VD: vườn quốc gia, bãi biển, núi rừng, thiên nhiên hoang dã, v.v.) không? (1 = Hầu như không; 7 = Hoàn toàn đúng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa			
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	Số di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt	Cục DSVH, Bộ VH TTDL
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa thế giới	Số lượng	Tổng số di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và thành phố sáng tạo được UNESCO công nhận trên địa bàn tỉnh	UNESCO
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	Số lượng	Số di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	Cục DSVH, Bộ VH TTDL
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	Khách du lịch quốc tế đến du lịch tại tỉnh của Anh/Chị có phải chủ yếu vì các tài nguyên văn hóa (VD: đền chùa, di tích lịch sử, bảo tàng, v.v.) không? (1 = Hầu như không; 7 = Hoàn toàn đúng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với di sản văn hóa vật thể và phi vật thể	Bình quân	Ở tỉnh của Anh/Chị, các di sản văn hóa được bảo vệ đầy đủ ở mức độ nào?" (1 = Hầu như không; 7 = Rất tốt)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	Số lượng sân vận động (có thể tổ chức thi đấu thể thao, sự kiện, lễ hội) từ 5,000 chỗ ngồi trở lên theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) trên địa bàn tỉnh?	Khảo sát Sở DL/ Sở VH TTDL
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí			

Mã	Chỉ số	Thước đo	Phương pháp luận	Nguồn dữ liệu
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	Dữ liệu số điểm mua sắm được thu thập, cùng với tổng số lượt khách. Tính tỷ lệ số điểm mua sắm so với số khách bằng cách chia số điểm mua sắm cho tổng số lượt khách	VNAT / http://csdl.vietnamtourism.gov.vn/shop ; Khảo sát Sở DL/ Sở VH TTDL
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	Số trung tâm hội nghị, địa điểm tổ chức triển lãm hoặc phòng họp (ball room) trong các cơ sở lưu trú với quy mô từ 100 chỗ ngồi trở lên theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN)	Khảo sát Sở DL/ Sở VH TTDL
14.3.	Số lượng hội chợ thương mại	Số lượng	Số lượng các hội chợ thương mại tổ chức tại tỉnh trong năm (bao gồm cả các hội chợ thương mại ngành du lịch và ngoài ngành du lịch),	Khảo sát Sở DL/ Sở VH TTDL
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến du lịch công vụ	Bình quân	Anh/Chị đánh giá thế nào về hình ảnh và danh tiếng của tỉnh nhà như một điểm đến du lịch công vụ? (1 = Không hề tốt, 7 = Rất tốt)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	Anh/Chị đánh giá thế nào về các hình thức vui chơi giải trí và cuộc sống về đêm ở tỉnh nhà? (1 = Không hề tốt, 7 = Rất tốt)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
14.6.	Số lượng khu công nghệ cao và khu công nghiệp	Số lượng	Số lượng khu công nghệ cao và khu công nghiệp tại tỉnh nhà?	Khảo sát Sở DL/ Sở VH TTDL
Nhóm 5 Sự bền vững của du lịch				
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch			
15.1.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên tổng chi ngân sách nhà nước của tỉnh	TCTK
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	Tại tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường như thế nào? (1 = Rất lỏng lẻo, thuộc loại kém nhất tại Việt Nam; 7 = Trong số những tỉnh nghiêm ngặt nhất)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	Tại tỉnh nhà, Anh/Chị đánh giá việc thực thi các quy định về môi trường ở mức độ nào? (1 = Rất lỏng lẻo, thuộc loại kém nhất tại Việt Nam; 7 = Trong số những tỉnh nghiêm chỉnh nhất)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	Tại tỉnh nhà, Anh/Chị đánh giá như thế nào về mức độ hiệu quả của các chiến dịch/sáng kiến về môi trường do chính quyền tỉnh tổ chức? (1 = Không hề hiệu quả, 7 = Hiệu quả rất cao)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí $\mu\text{g}/\text{m}^3$	Số lượng	Ô nhiễm không khí ở Việt Nam theo địa bàn tỉnh; chỉ số chất lượng không khí (AQI) và chỉ số ô nhiễm không khí PM2.5; ngày theo dõi: (3 lần vào giữa mùa xuân, giữa mùa hè, giữa mùa thu, tính trung bình, theo lịch âm, ảnh chụp màn hình thời điểm lựa chọn như trên cho thành phố thủ phủ của địa phương)	www.airvis-ual.com/vietnam
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ (%) (Trụ cột 7.3)	PAPI, https://papi.org.vn
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	Mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải của chính quyền địa phương (0=Không có; 4=Hàng ngày) (Trụ cột 6.3)	PAPI, https://papi.org.vn
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	Chính sách/ biện pháp giúp tiết kiệm năng lượng; Tại tỉnh nhà, Anh/Chị đánh giá thế nào về hiệu quả của các chính sách và biện pháp tiết kiệm năng lượng của chính quyền tỉnh? (1 = Không hề hiệu quả, 7 = Hiệu quả rất cao)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	"Tỷ lệ che phủ rừng (%)"	TCTK
15.10.	Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	hectare	Cục Lâm nghiệp cung cấp danh sách các khu Vườn quốc gia (VQG) và khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) kèm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quyết định của UBND tỉnh. Thông tin bổ sung của các khu rừng được thu thập từ cuốn sách	Cục Lâm nghiệp/ Sách "Những khu rừng đặc dụng ở Việt Nam" của Tổng cục Lâm nghiệp,

Mã	Chỉ số	Thước đo	Phương pháp luận	Nguồn dữ liệu
			"Các khu rừng đặc dụng Việt Nam". Một số quyết định thành lập được tham chiếu theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mở rộng các khu VQG. Tổng diện tích các khu rừng trên địa bàn tỉnh gồm các khu VQG, khu BTTN, khu Bảo tồn loài và sinh quyển và khu bảo vệ cảnh quan. Thông tin thêm: Quyết định 1107/QĐ-BTNMT, Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học, trang web https://nbca.gov.vn . Bảng số liệu tính tổng diện tích của từng khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh.	NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 11/2021/ UNESCO
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch			
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống; Doanh thu dịch vụ lễ hành	TCTK
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	Tỷ lệ giữa tổng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, lễ hành với tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	TCTK
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên tổng số lực lượng lao động	TCTK
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú & ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp lưu trú và ăn uống với tổng thu nhập bình quân một tháng của tất cả các doanh nghiệp	TCTK
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Tỷ lệ hộ nghèo/ Chỉ số về mức sống dân cư/ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	TCTK
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch			
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	Số lượng khách quốc tế và khách nội địa lưu trú qua đêm trên địa bàn tỉnh/ 1000 dân	Khảo sát Sờ DL/ Sờ VHTTDL
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	Anh/Chị đánh giá thế nào về hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho sự phát triển bền vững của du lịch? (1= Không hề hiệu quả; 7 = Rất hiệu quả)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	Ổ tình của Anh/Chị, tính thời vụ trong du lịch (quốc tế và nội địa) ảnh hưởng tiêu cực như thế nào đến phúc lợi của người dân địa phương? (1= Ảnh hưởng rất nhiều; 7 = Hầu như không ảnh hưởng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	Ổ tình của Anh/Chị, các hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý như thế nào? (1= Hầu như không phân bố; 7 = Phân bố rộng)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	nh/Chị đánh giá chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị của tỉnh nhà như thế nào? (1 = Không hề chất lượng; 7 = Chất lượng rất cao)	Khảo sát doanh nghiệp du lịch
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	Trong mỗi trang giới thiệu về tỉnh trên nền tảng TripAdvisor hoặc Google Map, truy cập mục "Việc cần làm" (Things to do). Thu thập dữ liệu từ mục "Điểm thu hút hàng đầu" (Top Attraction), chọn 10 điểm và tính trung bình điểm số và số lượng nhận xét cho mỗi tỉnh (điểm đánh giá từ 1 đến 5 tương đương với kém nhất là điểm 1 và tốt nhất là điểm 5). Tổng các điểm số chia cho tổng số lượng đánh giá để tìm ra điểm trung bình 5 điểm hàng đầu của mỗi tỉnh.	TripAdvisor/ Google Map

3.3. Lựa chọn các tỉnh, thành phố tham gia

Quá trình lựa chọn các tỉnh, thành phố tham gia VTĐI (Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam) 2024 dựa trên sự kết hợp của nhiều yếu tố đã được nghiên cứu trong VTCI (Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Du lịch Việt Nam) 2019 và 2021. Mục tiêu là đảm bảo tất cả 30 tỉnh,

thành phố đều đáp ứng những tiêu chuẩn cơ bản nhất định, ngoại trừ Hà Giang được chọn theo yêu cầu của nhà tài trợ. Quá trình lựa chọn dựa trên dữ liệu từ Niên giám thống kê của các tỉnh.

Dưới đây là phân giải thích từng bước của phương pháp lựa chọn:

1. Tiêu chí đối với tất cả các tỉnh (ngoại trừ Hà Giang):

- a) Nghiên cứu VTCI (2019 và 2021): Phân tích kết quả các tỉnh trong VTCI 2019 và 2021, xem đây là những địa phương có thể tham gia VTDI 2024.
- b) Số lượng tối thiểu doanh nghiệp du lịch: Mỗi tỉnh phải có ít nhất 90 doanh nghiệp du lịch, chủ yếu là khách sạn và công ty lữ hành. Với tiêu chí này, chỉ những tỉnh có cơ sở hạ tầng và dịch vụ du lịch nhất định mới được xem xét.
- c) Tỷ trọng đóng góp tối thiểu của doanh thu du lịch vào GRDP: Tất cả các tỉnh, thành phố phải đạt ít nhất 5% tổng doanh thu du lịch. Điều này đảm bảo rằng các tỉnh, thành phố được lựa chọn có kinh tế địa phương phụ thuộc rất nhiều vào du lịch.
- d) Tổng thu tối thiểu từ du lịch: Các tỉnh, thành phố cần phải đạt mức tổng thu nhất định, tối thiểu 3.000 tỷ đồng từ du lịch. Tiêu chí này đặt ra mức cơ bản mà hoạt động du lịch đóng góp cho nền kinh tế địa phương.

2. Tiêu chí khác cho tất cả các tỉnh, thành:

- e) Chỉ số tổng hợp: Là chỉ số tổng hợp của số lượng tối thiểu doanh nghiệp du lịch, tỷ trọng đóng góp tối thiểu của doanh thu du lịch vào GRDP và tổng thu tối thiểu từ du lịch. Việc xem xét chỉ số tổng hợp này cho phép sắp xếp theo thứ tự từ cao nhất xuống thấp nhất sự đóng góp của du lịch đối với nền kinh tế địa phương.

3. Trường hợp ngoại lệ (Hà Giang):

- f) Yêu cầu của nhà tài trợ: Hà Giang được chọn theo yêu cầu của nhà tài trợ, có nghĩa là không phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản nêu trên. Có thể Hà Giang được chọn vì điểm đến này có những đặc điểm độc đáo, nổi bật hoặc tầm quan trọng chiến lược khiến tỉnh trở thành điểm đến đóng góp có giá trị cho VTDI.

Nguồn dữ liệu: Dữ liệu phục vụ các tiêu chí này được thu thập từ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê các tỉnh. Đây là nguồn cung cấp một bộ dữ liệu đầy đủ và thống nhất để phân tích.

Lựa chọn cuối cùng: Các tỉnh, thành phố đáp ứng đủ các tiêu chí cụ thể như trên sẽ được đưa vào danh sách cuối cùng lựa chọn các tỉnh, thành phố tham gia VTDI 2024.

Phương pháp này đảm bảo rằng tất cả các tỉnh, thành phố đều được lựa chọn công bằng, chủ yếu tập trung vào năng lực cạnh tranh và đóng góp cho du lịch, và cũng tính đến trường hợp đặc biệt của Hà Giang với ý nghĩa là tỉnh được dự án ST4SD tài trợ.

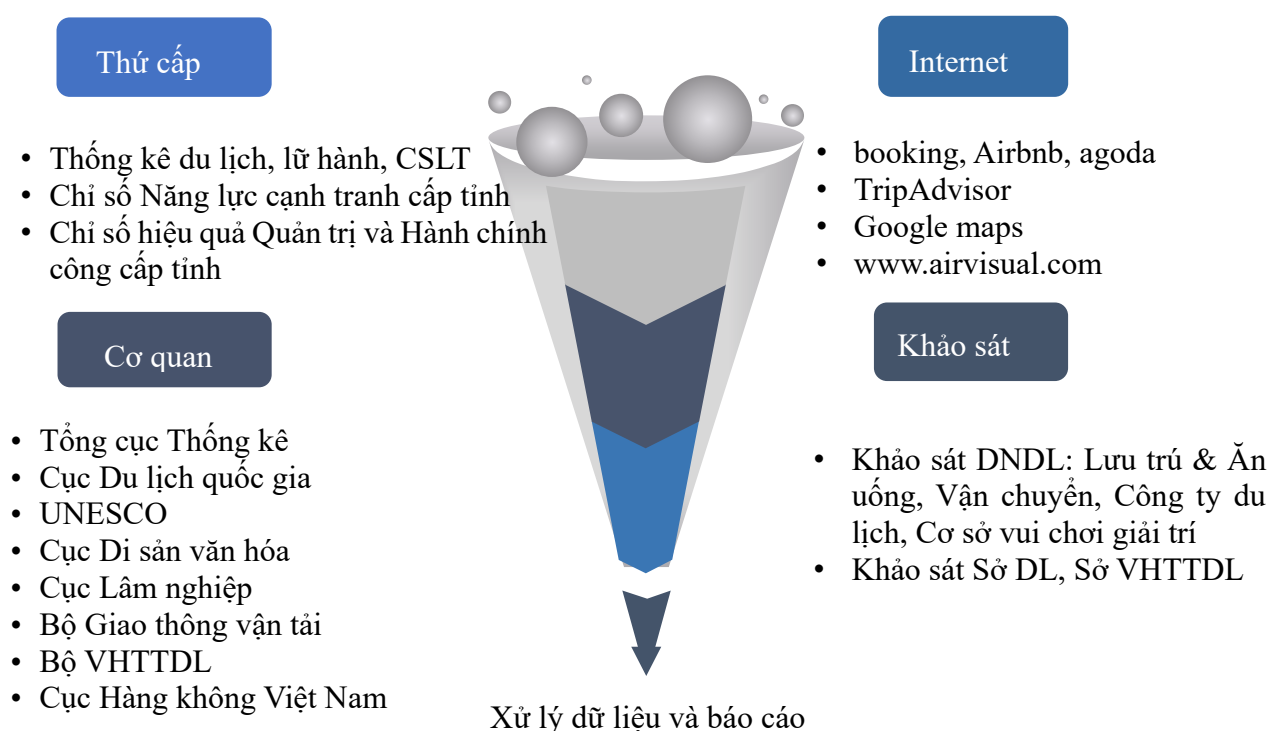
Bảng 4. Các tỉnh, thành phố được lựa chọn

#	Mã	Tỉnh, thành phố	Số DNDL	Khách sạn	Công ty DL	Tỷ trọng doanh thu %	Tổng thu DL (tỷ đồng)	Chỉ số đóng góp của DL
1	AGG	An Giang	91	80	11	18,3%	15.513	19,1
2	BVT	Bà Rịa – Vũng Tàu	448	429	19	5,2%	17.896	30,7
3	BDG	Bình Dương	92	70	22	9,1%	32.923	20,4
4	BDH	Bình Định	249	217	32	11,6%	9.610	20,6
5	BTN	Bình Thuận	148	138	10	17,1%	13.463	25,2
6	CTO	Cần Thơ	304	265	39	12,1%	10.903	29,8
7	DNG	Đà Nẵng	926	734	192	19,0%	21.081	274,2
8	DLK	Đắk Lắk	228	207	21	8,4%	6.582	9,4
9	DTP	Đồng Tháp	108	97	11	16,3%	13.413	17,5
10	HGG	Hà Giang	235	232	3	7,1%	1.717	2,1
11	HNI	Hà Nội	1.637	571	1.066	7,4%	71.803	642,3
12	HTH	Hà Tĩnh	259	251	8	7,3%	5.721	8,0
13	HPG	Hải Phòng	261	206	55	8,3%	20.744	33,4
14	HCM	TP Hồ Chí Minh	2.957	2.016	941	10,7%	143.395	3.351,9
15	KHA	Khánh Hòa	729	619	110	24,9%	21.642	291,6
16	KGK	Kiên Giang	313	265	48	17,7%	16.257	66,7
17	LCI	Lào Cai	401	368	33	6,7%	3.507	7,0
18	LDG	Lâm Đồng	639	599	40	16,7%	13.149	104,1
19	LAN	Long An	542	540	2	6,8%	8.401	23,0
20	NAN	Nghệ An	402	353	49	6,8%	8.981	18,1
21	NBH	Ninh Bình	217	204	13	7,1%	4.358	5,0
22	PYN	Phú Yên	158	155	3	10,9%	4.632	5,9
23	QBH	Quảng Bình	158	137	21	11,7%	4.589	6,3
24	QNM	Quảng Nam	324	259	65	12,0%	11.890	34,3
25	QNH	Quảng Ninh	1.187	1.118	69	5,5%	10.689	51,8
26	TNH	Tây Ninh	426	422	4	12,5%	10.309	40,5
27	THA	Thanh Hóa	366	326	40	6,9%	12.074	22,4
28	TTH	Thừa Thiên Huế	216	184	32	13,6%	7.173	15,6
29	TGG	Tiền Giang	268	227	41	6,9%	6.640	9,1
30	TQG	Tuyên Quang	170	168	2	22,3%	7.123	20,0

3.4. Thu thập dữ liệu

Phương pháp tiếp cận đa chiều đã được sử dụng cho việc thu thập dữ liệu VTDI (Hình 2). Dữ liệu từ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê và các cơ quan, tổ chức khác (ví dụ Bộ VHTTDL, Cục Du lịch quốc gia, Sở Du lịch, Sở VHTTDL, Cục Hàng không Việt Nam, UNESCO), dữ liệu sơ cấp từ Khảo sát doanh nghiệp du lịch và Khảo sát Sở Du lịch, Sở VHTTDL và các nguồn trực tuyến (ví dụ: Google, Booking, TripAdvisor, AirVisual) đều được sử dụng. Ấn phẩm của PCI, PAPI và TCTK xuất bản năm 2023 nhưng cung cấp dữ liệu năm 2022.

Hình 2. Các nguồn thu thập dữ liệu cho VTDI



Dữ liệu từ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê

Cục thống kê tỉnh, thành phố phát hành Niên giám thống kê hàng năm. Các ấn phẩm này cung cấp dữ liệu sơ cấp về tình hình kinh tế xã hội ở mỗi tỉnh, thành phố dưới dạng biểu số liệu và các chỉ số thống kê quan trọng. Dữ liệu trong niên giám thống kê của Cục Thống kê các tỉnh, thành phố tuân theo hệ thống thống kê của Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Niên giám thống kê đáp ứng mục đích của VTDI 2024, gồm các chỉ số được xem xét trong từng trụ cột được trình bày tại các mục như sau³:

Mục: Đơn vị hành chính và đất đai, khí hậu

- Rừng phòng hộ
- Rừng đặc dụng
- Tỷ lệ che phủ rừng

Mục: Dân số và lao động

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

³ Các biểu được đánh số khác nhau trong niên giám thống kê của các tỉnh

- Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
- Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động lĩnh vực lưu trú & ăn uống
- Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động lĩnh vực lưu trú & ăn uống
- Năng suất lao động – lĩnh vực lưu trú & ăn uống

Mục: Tài khoản quốc gia, ngân sách Nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm

- Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
- Vốn đầu tư theo giá hiện hành - lĩnh vực lưu trú & ăn uống
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
- Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành lĩnh vực lưu trú & ăn uống
- Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

Mục: Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở SXKD cá thể

- Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
- Thu nhập bình quân một tháng của người lao động lĩnh vực lưu trú & ăn uống
- Thu nhập bình quân một tháng của người lao động – Tổng

Mục: Thương mại và du lịch

- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
- Doanh thu dịch vụ lữ hành

Mục: Chỉ số giá

- Chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng – Chỉ số trung bình hàng tháng
- Giá bán lẻ bình quân

Mục: Vận tải, dịch vụ bưu chính và truyền thông

- Số thuê bao internet
- Số thuê bao điện thoại di động

Mục: Y tế, văn hóa, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và môi trường

- Số vụ tai nạn giao thông (vụ)
- Số bác sĩ trên 10.000 dân (người)
- Số giường bệnh trên 10.000 dân (giường)
- Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (người)
- Số người tham gia bảo hiểm xã hội (người)
- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (người)
- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)

Dữ liệu sơ cấp từ khảo sát doanh nghiệp du lịch

Dữ liệu sơ cấp cho nghiên cứu này được thu thập từ khảo sát doanh nghiệp du lịch. Liên kết trực tuyến phiếu điều tra đã được gửi đến các doanh nghiệp trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống, vận tải, lữ hành, vui chơi, giải trí. Rất nhiều chỉ số được tạo ra dựa trên câu trả lời của khảo sát doanh nghiệp du lịch này. Cuộc khảo sát đã phân tách các câu trả lời dựa trên loại hình hoạt động du lịch ở mỗi tỉnh. Người trả lời phiếu điều tra được yêu cầu cung cấp tên công ty và vị trí công việc của họ để làm bằng chứng.

Cuộc khảo sát có 55 câu hỏi về các chủ đề khác nhau liên quan tới VTĐI. Trong đó, 52 câu hỏi được sử dụng để đưa vào các chỉ số. Các câu trả lời được chấm điểm theo thang điểm từ 1 (tệ nhất) đến 7 (tốt nhất). Phiếu điều tra được điền vào bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt.

Các câu hỏi đã được gửi trực tuyến đến các doanh nghiệp du lịch (chi tiết tại Phụ lục 2) với sự hỗ trợ của Ban IV và TAB. Hơn nữa, các Sở Du lịch, Sở VHTTDL và các hiệp hội du lịch đã được kêu gọi để giúp vận động doanh nghiệp. Có 815 phiếu trả lời hợp lệ từ tất cả 30 tỉnh, thành phố với trung bình 27 phiếu trả lời từ mỗi tỉnh. Các phiếu trả lời đã được kiểm tra chất lượng và những câu trả lời thiếu độ tin cậy đã bị loại bỏ trước khi được xử lý số liệu.

Dữ liệu thu thập từ Sở Du lịch, Sở VHTTDL

Dữ liệu thu thập cho VTĐI 2024 được các Sở Du lịch, Sở VHTTDL các tỉnh cung cấp. Mục tiêu là thu thập và tổng hợp thông tin cập nhật vào cuối năm 2023 để giúp du lịch phát triển.

Một số dữ liệu quan trọng được thu thập gồm:

- Tổng chi ngân sách tỉnh cho du lịch năm 2023.
- Khả năng tiếp cận và chất lượng dữ liệu do cơ quan cấp tỉnh khác cung cấp để hỗ trợ phát triển du lịch.
- Số cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch, gồm lưu trú, nhà hàng, công ty du lịch và cửa hàng lưu niệm.
- Số khu du lịch cấp tỉnh.
- Số sân vận động từ 5.000 chỗ ngồi trở lên.
- Số trung tâm hội nghị, địa điểm tổ chức triển lãm hoặc phòng họp trong các cơ sở lưu trú.
- Số lượng các hội chợ thương mại tổ chức tại tỉnh, bao gồm cả các hội chợ thương mại ngành du lịch và ngoài ngành du lịch.
- Số khu công nghệ cao và khu công nghiệp.
- Số khách quốc tế và khách nội địa lưu trú qua đêm trên địa bàn tỉnh.

Mục tiêu của quá trình thu thập dữ liệu đầy đủ này là xây dựng cơ sở vững chắc cho việc phân tích và nâng cao hiệu quả ngành du lịch ở tất cả các tỉnh, thành phố tham gia.

Sau khi thu thập dữ liệu từ Sở Du lịch hoặc Sở VHTTDL, mọi vấn đề về số liệu không chắc chắn hoặc bất thường sẽ được giải quyết bằng cách gọi điện cho cán bộ đầu mối của Sở đó để xác nhận dữ liệu chính xác và làm sạch dữ liệu.

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam (PCI)

Một nguồn thông tin khác được sử dụng là Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Chỉ số này giúp cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam và xem xét việc quản trị hiệu quả phát triển nền kinh tế của đất nước, để cũng giúp tăng trưởng kinh tế xã hội ở 63 tỉnh, thành trên cả nước. Bảng dữ liệu có thể truy cập từ trang web của PCI (<https://pcivietnam.vn/en>).

Dữ liệu được thu thập từ nguồn PCI có ý nghĩa đối với VTĐI gồm những chỉ số sau:

- Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp
- Môi trường đầu tư kinh doanh
- Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh
- Doanh nghiệp trả tiền bảo kê cho các băng nhóm

Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI)

Chỉ số PAPI đo lường và đánh giá từ điểm chuẩn cảm nhận của người dân về hiệu quả hoạt động và chất lượng việc thực thi chính sách và cung cấp dịch vụ của tất cả 63 cơ quan chính quyền địa phương của Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả quản trị.

Dữ liệu có thể truy cập từ trang web của PAPI <https://papi.org.vn>.

Dữ liệu được thu thập từ nguồn PAPI có ý nghĩa đo lường các chỉ số sau của VTDI:

- Nghiêm túc trong chống tham nhũng
- Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm
- Chất lượng nguồn nước sạch để uống
- Tiếp cận sử dụng Internet

3.5. Xử lý dữ liệu

Tùy thuộc vào công cụ khảo sát được sử dụng, dữ liệu từ bảng hỏi được nhập và xử lý bằng chương trình đánh giá thống kê. Tuy nhiên, quá trình xử lý dữ liệu cũng có thể được thực hiện trên phần mềm Excel để đơn giản hóa việc tính toán vì chỉ tính các số trung bình, tổng, giá trị tối thiểu và tối đa.

Cuộc khảo sát mẫu là cuộc thăm dò ý kiến các doanh nghiệp du lịch ở các tỉnh. Các cuộc khảo sát tổng thể, như khảo sát tất cả các doanh nghiệp, rất khó thực hiện và không cần thiết nếu mẫu đã đại diện cho toàn bộ cộng đồng. Cuộc khảo sát năm 2023 đã có kết quả từ 815 phiếu trả lời của 30 tỉnh, thành phố. Mặc dù ở một tỉnh không thu được nhiều phiếu trả lời nhưng vẫn cho phép lý giải chính đáng về mặt chất lượng vì kết quả của tỉnh này không khác biệt nhiều so với trung bình của tất cả các tỉnh.

Tất cả dữ liệu từ cuộc khảo sát doanh nghiệp cũng như dữ liệu định lượng từ các nguồn khác được nhập vào các bảng tính. Ở đây, tất cả các giá trị từ các bộ dữ liệu khác nhau được tập hợp lại với nhau.

Sau đó, điểm tối thiểu của mẫu (MIN) và điểm tối đa của mẫu (OPT), là điểm thấp nhất và cao nhất trong toàn bộ mẫu, được tính toán cho mỗi chỉ số và được tính trọng số tương ứng với giá trị của chúng. Tất cả các chỉ số dữ liệu được chia theo thang điểm từ 1 đến 7 theo cách phù hợp với kết quả của cuộc Khảo sát doanh nghiệp du lịch.

Khoảng cách giữa các tỉnh, thành phố tham gia có thể được xác định và chuyển đổi thành số điểm kết quả từ 1 đến 7 để so sánh và từ đó xác định thứ hạng.

Nếu dữ liệu của tỉnh, thành phố nào đó không có, mục đó sẽ được ghi "NA" (viết tắt của "not available"). Ví dụ, dữ liệu về năng suất lao động hoặc tỷ lệ che phủ rừng của Hà Nội không có trong niên giám thống kê. Trường hợp khác, "NA" có nghĩa là chỉ số đó không có nên không thể đánh giá được. Ví dụ, nếu một tỉnh không có hạ tầng đường sắt thì không thể đánh giá "Chất lượng đường sắt trong tỉnh" hoặc "Hiệu quả dịch vụ đường sắt" của tỉnh đó.

Khi kết quả được đưa vào bảng điểm cuối cùng, các giá trị được hiển thị trên tất cả các trụ cột cho các tỉnh và tổng điểm, thứ hạng cuối cùng được xác định. Tại bước này, các cột phải được tính trọng số để tính trung bình (trung bình số học) trên năm nhóm chỉ số. Mỗi nhóm chỉ số có giá trị 20% trong tổng số phép tính chung.

Quy trình kiểm soát chất lượng được thiết lập để đảm bảo rằng việc nhập dữ liệu là chính xác và nhất quán. Khi các phiếu trả lời khảo sát được thu nhận, việc nhập dữ liệu được thường xuyên kiểm tra để tránh nhầm lẫn và không bị bỏ sót. Các phiếu khảo sát được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo việc nhập dữ liệu là chính xác và dữ liệu phản ánh chân thực tình hình và

hiệu quả hoạt động của ngành du lịch. Dữ liệu từ các nguồn khác được nhóm nghiên cứu xác thực. Nhóm nghiên cứu kiểm tra chéo dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau và trao đổi để xác nhận dữ liệu đó có ý nghĩa. Nhóm nghiên cứu phân chia cá nhân thực hiện việc nhập dữ liệu, thường xuyên trao đổi giữa người thu thập dữ liệu, người nghiên cứu và phân tích. Vì vậy, nhóm chỉnh sửa và cập nhật dữ liệu theo thời gian thực để đảm bảo dữ liệu chính xác và nhất quán.

Cuối cùng, dữ liệu được đưa vào bảng trình bày cho từng tỉnh và hiện thị thứ hạng, điểm số và điểm trung bình cho 5 nhóm chỉ số, từng trụ cột, và các chỉ số. Các trụ cột được xếp thành ba nhóm: 30% xếp đầu bảng (thứ hạng 1–9), 40% xếp giữa bảng (thứ hạng 10–21) và 30% xếp cuối bảng (thứ hạng 22–30).

3.6. Hạn chế

VTDI đưa ra một cấu trúc toàn diện để đánh giá phát triển du lịch ở các tỉnh của Việt Nam, nhưng có một số vấn đề và hạn chế nảy sinh trong quá trình thiết lập và triển khai bộ chỉ số:

Thiết lập các chỉ số: Một trong những phần khó nhất khi xây dựng VTDI là xác định các chỉ số có thể so sánh một cách hiệu quả các điểm đến ở Việt Nam. Cần có các chỉ số khác so với các chỉ số Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), nhưng vẫn đo lường được các nhóm chỉ số tương tự như trong TTDI và có liên quan đến phát triển du lịch. Bộ chỉ số đầu tiên đã được xem xét lại và được thay đổi cho phù hợp với giai đoạn VTDI 2024. Cần thay đổi các chỉ số đã có hoặc bổ sung các chỉ số mới để phản ánh tốt hơn các hình thái tăng trưởng du lịch ở Việt Nam.

Hạn chế về các báo cáo và nghiên cứu: Lúc đầu, quá trình nghiên cứu gặp khó khăn vì không có nhiều nghiên cứu và báo cáo phản ánh đầy đủ các chỉ số cần cho chỉ số phát triển du lịch. Cũng khó có thể so sánh trực tiếp bộ chỉ số này với Chỉ số Năng lực Phát triển Du lịch & Lữ hành (TTDI) của WEF vì thiếu dữ liệu. Để đảm bảo độ tin cậy, một số chỉ số phải phụ thuộc nhiều vào dữ liệu đã được công bố từ các nguồn như Niên giám thống kê cấp tỉnh của Tổng cục Thống kê (TCTK), Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Truy cập dữ liệu: Việc truy cập dữ liệu thống kê gặp khó khăn vì không có sẵn thông tin đầy đủ và cập nhật. Thực hiện khảo sát thông qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Du lịch và thu thập thông tin từ nhiều cơ quan khác nhau cũng là một thách thức. Ở một số phần, độ sâu phân tích bị hạn chế do thiếu một số bộ dữ liệu nhất định.

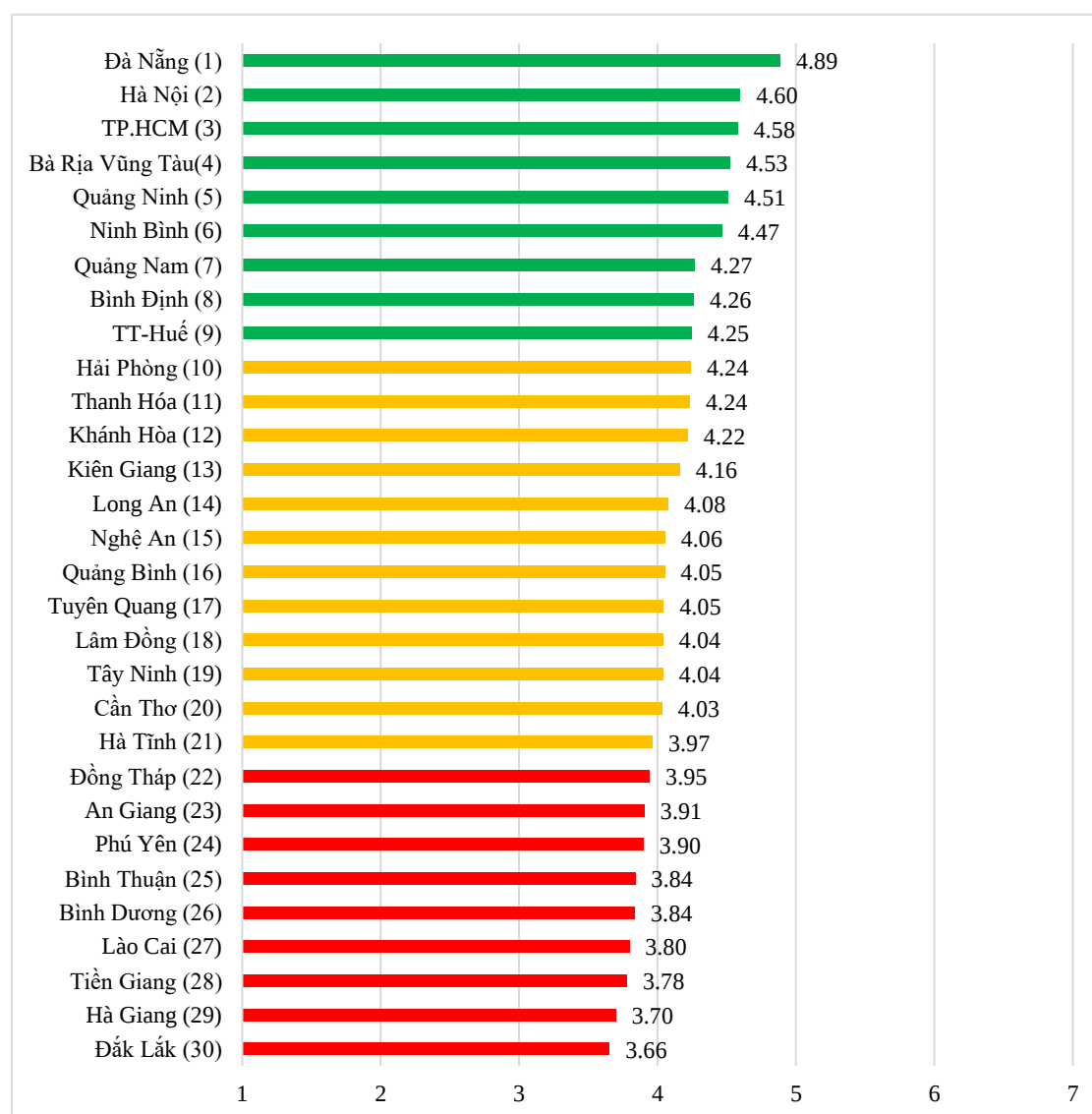
Gửi phiếu khảo sát và tỷ lệ phản hồi: Việc gửi các phiếu khảo sát trực tuyến gặp khó khăn, đặc biệt là khó đạt tỷ lệ phản hồi cao. Ban đầu, mức độ tham gia thấp nên phải theo dõi và nhắc lại nhiều lần để số người tham gia nhiều hơn. Sự thành công trong thu thập dữ liệu và khảo sát trực tuyến ở cấp tỉnh phụ thuộc rất nhiều vào hỗ trợ của chính quyền tỉnh và doanh nghiệp ngành du lịch. Đây là yếu tố rất quan trọng đối với VTDI trong các kỳ tiếp theo.

Mặc dù có một số hạn chế nêu trên nhưng VTDI đã nhận được sự hỗ trợ quý báu của Ban IV, Hội đồng Tư vấn Du lịch, cũng như của các đối tác khác. Sự giúp đỡ của các tổ chức này trong thúc đẩy quá trình gửi phiếu khảo sát và thu thập dữ liệu đã đóng góp đáng kể cho sự thành công của nghiên cứu.

4. KẾT QUẢ - VTDI 2024

Báo cáo VTDI 2024 trình bày thứ hạng của 30 tỉnh, thành phố bởi điểm số tương ứng của các địa phương. Bộ chỉ số nhằm mục tiêu thúc đẩy các tỉnh, thành nỗ lực nhiều hơn nữa để tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho ngành du lịch và cải thiện các chương trình phát triển du lịch của địa phương. Phần kết quả tổng thể bao gồm điểm số theo các nhóm chỉ số, các trụ cột và các chỉ số sẽ được trình bày chi tiết về xếp hạng cho từng tỉnh.

Hình 3. Xếp hạng các tỉnh trong VTDI 2024



Đà Nẵng xếp hạng nhất (1), tiếp theo là Hà Nội (2) TP. Hồ Chí Minh (3), Bà Rịa – Vũng Tàu đứng thứ tư (4), Quảng Ninh đứng thứ năm (5). Ninh Bình (6), Quảng Nam (7), Bình Định (8) được xếp ở các vị trí tiếp theo. Hai tỉnh cuối của top 10 thuộc về Thừa Thiên Huế (9), và Hải Phòng (10). Nhóm các tỉnh xếp hạng tiếp theo gồm Thanh Hóa (11), Khánh Hòa (12), và Kiên Giang (13). Tiếp theo đó là Long An (14), Nghệ An (15), và Quảng Bình (16). Ba tỉnh có thứ hạng tiếp theo là Tuyên Quang (17), Lâm Đồng (18) và Tây Ninh (19). Các tỉnh xếp hạng sau là Cần Thơ (20), Hà Tĩnh (21), Đồng Tháp (22), An Giang (23), Phú Yên (24), Bình Thuận (25), Bình Dương (26), và Lào Cai (27). Phía cuối bảng xếp hạng là Tiền Giang (28), Hà Giang (29), và Đắk Lắk (30).

Đà Nẵng xếp hạng (1), điểm số 4,89 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Y tế và vệ sinh (1), Nhân lực và thị trường lao động (1), Mức độ ưu tiên cho du lịch (1), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (1), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (1), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (2), Hạ tầng hàng không (2), Hạ tầng mặt đất và cảng (2), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (3), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (5). Các trụ cột này thể hiện điểm mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm An toàn và an ninh (10), Tài nguyên tự nhiên (13) và Sức cạnh tranh về giá (21). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện.

Hà Nội xếp hạng (2), điểm số 4,60 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (1), Sức cạnh tranh về giá (1), Tài nguyên văn hóa (1), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (1), Nhân lực và thị trường du lịch (2). Các trụ cột này thể hiện điểm mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Môi trường kinh doanh (11), Hạ tầng mặt đất và cảng (11), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (11), Sự bền vững về môi trường và năng lượng (12), An toàn và an ninh (14), Mức độ ưu tiên cho du lịch (15), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (15). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Tài nguyên tự nhiên (25), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (30).

TP. Hồ Chí Minh xếp hạng (3), điểm số 4,58 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Hạ tầng hàng không (1), Tài nguyên phi giải trí (1), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (2), Y tế và vệ sinh (3), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (3), Sức cạnh tranh về giá (3), và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (3). Các trụ cột này thể hiện điểm mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Nhân lực và thị trường lao động (10), Tài nguyên văn hóa (11), Mức độ ưu tiên cho du lịch (13), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (6), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (19), và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (21). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp bao gồm Môi trường kinh doanh (27), An toàn và an ninh (30), Hạ tầng mặt đất và cảng (24), và Tài nguyên tự nhiên (22).

Bà Rịa - Vũng Tàu xếp hạng (4), điểm số 4,53 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Thu thập và chia sẻ dữ liệu (1), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (1), Nhân lực và thị trường lao động (3), Hạ tầng mặt đất và cảng (3), Môi trường kinh doanh (4), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (4), Sức cạnh tranh về giá (4), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (4), Mức độ ưu tiên cho du lịch (6), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (7), và Tài nguyên phi giải trí (9). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Y tế và vệ sinh (16), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (16), Tài nguyên văn hóa (14), và Hạ tầng hàng không (17). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt. Các trụ cột có kết quả thấp cần phải tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng bao gồm An toàn và an ninh (29), Tài nguyên tự nhiên (23).

Quảng Ninh xếp hạng (5), điểm số 4,51 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Môi trường kinh doanh (1), An toàn và an ninh (1), Y tế và vệ sinh (5), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (3), Tài nguyên tự nhiên (4), Tài nguyên văn hóa (5), Nhân lực và thị trường lao động (6), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (6), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (6) và Hạ tầng mặt đất và cảng (8). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Hạ tầng hàng không (10), Tài nguyên phi giải trí (11) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (14). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp cần phải tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng bao gồm Mức độ ưu tiên cho du lịch (17), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (19) và Sức cạnh tranh về giá (27).

Ninh Bình xếp hạng (6), điểm số 4,47 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Hạ tầng mặt đất và cảng (1), Môi trường kinh doanh (3), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (3),

Mức độ ưu tiên cho du lịch (4), Nhân lực và thị trường lao động (5), Tài nguyên tự nhiên (5), An toàn và an ninh (6), Y tế và vệ sinh (6), và Hạ tầng và dịch vụ du lịch (6). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (11), Sức cạnh tranh về giá (9), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (12), và Tài nguyên văn hóa (13). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt. Các trụ cột có kết quả thấp cần phải tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng bao gồm Hạ tầng hàng không (25), Tài nguyên phi giải trí (18), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (24), và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (18). Để cải thiện kết quả chung, và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.

Quảng Nam xếp hạng (7), điểm số 4,27 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên tự nhiên (2), Tài nguyên văn hóa (4), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (5) và Hạ tầng hàng không (9). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (11), Môi trường kinh doanh (13), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (13), Sức cạnh tranh về giá (13), Tài nguyên phi giải trí (13), Y tế và vệ sinh (14), Hạ tầng mặt đất và cảng (15) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (14). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm An toàn và an ninh (23), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (23), Nhân lực và thị trường lao động (21), Mức độ ưu tiên cho du lịch (19) và Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (27).

Bình Định xếp hạng (8), điểm số 4,26 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ ưu tiên cho du lịch (3) và Thu thập và chia sẻ dữ liệu (4). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm An toàn và an ninh (8), Sức cạnh tranh về giá (11), Tài nguyên tự nhiên (11), Nhân lực và thị trường lao động (12), Hạ tầng mặt đất và cảng (12), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (10), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (16), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (16), Hạ tầng hàng không (14), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (18), và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (19). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp bao gồm Môi trường kinh doanh (22), Tài nguyên văn hóa (23), Tài nguyên phi giải trí (22), Y tế và vệ sinh (26).

Thừa Thiên - Huế xếp hạng (9), điểm số 4,25 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Y tế và vệ sinh (2), Hạ tầng hàng không (4), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (2), Môi trường kinh doanh (6), Hạ tầng mặt đất và cảng (6), Tài nguyên văn hóa (7) và An toàn và an ninh (9). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (10), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (14), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (14), Tài nguyên phi giải trí (21), Sức cạnh tranh về giá (18), Mức độ ưu tiên cho du lịch (16), Tài nguyên tự nhiên (15), và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (16). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Nhân lực và thị trường lao động (24), và Thu thập và chia sẻ dữ liệu (26).

Hải Phòng xếp hạng (10), điểm số 4,24 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm An toàn và an ninh (5), Hạ tầng hàng không (5), Hạ tầng mặt đất và cảng (5), Tài nguyên tự nhiên (6) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (9). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (11), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (12), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (12), Nhân lực và thị trường lao động (13), Môi trường kinh doanh (14), Tài nguyên phi giải trí (14), Y tế và vệ sinh (19), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (16), Tài nguyên văn hóa (16) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (20). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Sức cạnh tranh về giá (22) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (26).

Thanh Hóa xếp hạng (11), điểm số 4,24 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên văn hóa (2) and Tài nguyên tự nhiên (3), Hạ tầng mặt đất và cảng (9) và Tài nguyên phi giải trí (6). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Y tế và vệ sinh (10), Mức độ ưu tiên cho du lịch (14), An toàn và an ninh (15), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (16), Hạ tầng hàng không (16), Môi trường kinh doanh (16), Nhân lực và thị trường lao động (17), Sức cạnh tranh về giá (17), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (17), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (20), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (20) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (19). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt. Không có trụ cột nào có kết quả thấp.

Khánh Hòa xếp hạng (12), điểm số 4,22 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (2), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (2), Sức cạnh tranh về giá (6), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (8), Hạ tầng mặt đất và cảng (10), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (9) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (5). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Môi trường kinh doanh (12), Hạ tầng hàng không (13), Nhân lực và thị trường lao động (16), Tài nguyên phi giải trí (17), An toàn và an ninh (17), Y tế và vệ sinh (20), Tài nguyên tự nhiên (20) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (21). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Thu thập và chia sẻ dữ liệu (27) và Tài nguyên văn hóa (30).

Kiên Giang xếp hạng (13), điểm số 4,16 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (5) and Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (4). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Thu thập và chia sẻ dữ liệu (11), Hạ tầng hàng không (11), Tài nguyên tự nhiên (12), Hạ tầng mặt đất và cảng (14), Tài nguyên phi giải trí (15), An toàn và an ninh (18), Môi trường kinh doanh (21), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (21) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (20). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Y tế và vệ sinh (23), Nhân lực và thị trường lao động (27), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (28), Tài nguyên văn hóa (29) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (30).

Long An xếp hạng (14), điểm số 4,08 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Nhân lực và thị trường lao động (4), Tài nguyên phi giải trí (3), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (2), Môi trường kinh doanh (8), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (9), Mức độ ưu tiên cho du lịch (7) và Thu thập và chia sẻ dữ liệu (7). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (17), Tài nguyên văn hóa (21), Hạ tầng hàng không (19) và Hạ tầng mặt đất và cảng (18). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm An toàn và an ninh (22), Y tế và vệ sinh (25), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (23), Sức cạnh tranh về giá (29), Tài nguyên tự nhiên (28) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (27).

Nghệ An xếp hạng (15), điểm số 4,06 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm An toàn và an ninh (3), Tài nguyên tự nhiên (1), Hạ tầng hàng không (8) và Tài nguyên văn hóa (8). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Nhân lực và thị trường lao động (14), Sức cạnh tranh về giá (14), Hạ tầng mặt đất và cảng (13), Y tế và vệ sinh (17), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (17), Tài nguyên phi giải trí (19), Môi trường kinh doanh (20), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (21) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (22). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (24), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (26), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (28) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (30).

Quảng Bình xếp hạng (16), điểm số 4,05 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên tự nhiên (7), Mức độ ưu tiên cho du lịch (10) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (10). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Y tế và vệ sinh (13), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (13), Hạ tầng hàng không (12), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (15), Sức cạnh tranh về giá (16), Môi trường kinh doanh (19), Nhân lực và thị trường lao động (19) và Tài nguyên văn hóa (18). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Hạ tầng mặt đất và cảng (23), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (24), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (26), An toàn và an ninh (28), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (28) và Tài nguyên phi giải trí (28).

Tuyên Quang xếp hạng (17), điểm số 4,05 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm An toàn và an ninh (4), Mức độ ưu tiên cho du lịch (2), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (6), Nhân lực và thị trường lao động (7) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (9). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Tài nguyên văn hóa (10), Môi trường kinh doanh (15), Tài nguyên tự nhiên (16), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (17), Hạ tầng mặt đất và cảng (17) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (18). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Y tế và vệ sinh (28), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (27), Sức cạnh tranh về giá (25), Tài nguyên phi giải trí (25), Hạ tầng hàng không (24) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (22).

Lâm Đồng xếp hạng (18), điểm số 4,04 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên văn hóa (3), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (4), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (10), Tài nguyên tự nhiên (9). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (13), An toàn và an ninh (16), Nhân lực và thị trường lao động (15), Hạ tầng hàng không (15), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (17), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (18) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (20). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Môi trường kinh doanh (24), Mức độ ưu tiên cho du lịch (23), Sức cạnh tranh về giá (23), Tài nguyên phi giải trí (27), Hạ tầng mặt đất và cảng (30) và Y tế và vệ sinh (30).

Tây Ninh xếp hạng (19), điểm số 4,04 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Nhân lực và thị trường lao động (8), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (7), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (9), Tài nguyên phi giải trí (7) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (8). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm An toàn và an ninh (11), Mức độ ưu tiên cho du lịch (11), Sức cạnh tranh về giá (12), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (11), Tài nguyên văn hóa (17) và Tài nguyên tự nhiên (21). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Môi trường kinh doanh (29), Y tế và vệ sinh (27), Hạ tầng hàng không (26), Hạ tầng mặt đất và cảng (27), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (22) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (26).

Cần Thơ xếp hạng (20), điểm số 4,03 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Y tế và vệ sinh (4), Sức cạnh tranh về giá (2), Hạ tầng mặt đất và cảng (4), An toàn và an ninh (7), Hạ tầng hàng không (7) và Nhân lực và thị trường lao động (9). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Tài nguyên phi giải trí (12), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (15), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (15) và Hạ tầng và dịch vụ du lịch (21). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Môi trường kinh doanh (23), Sự bền vững về môi trường và năng lượng

trong du lịch (23), Mức độ ưu tiên cho du lịch (24), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (25), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (22), Tài nguyên tự nhiên (29) và Tài nguyên văn hóa (28).

Hà Tĩnh xếp hạng (21), điểm số 3,97 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm An toàn và an ninh (2), Môi trường kinh doanh (7) và Y tế và vệ sinh (7). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Sức cạnh tranh về giá (10), Tài nguyên văn hóa (12), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (13), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (14), Hạ tầng mặt đất và cảng (16), Tài nguyên tự nhiên (17) và Hạ tầng hàng không (21). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Nhân lực và thị trường lao động (25), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (25), Mức độ ưu tiên cho du lịch (25), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (26), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (26), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (24) và Tài nguyên phi giải trí (29).

Đồng Tháp xếp hạng (22), điểm số 3,95 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Môi trường kinh doanh (2), Y tế và vệ sinh (8), Mức độ ưu tiên cho du lịch (8) và Tài nguyên phi giải trí (10). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (13), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (12), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (15), Tài nguyên văn hóa (20), An toàn và an ninh (20), Nhân lực và thị trường lao động (20), Sức cạnh tranh về giá (19), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (18) và Hạ tầng mặt đất và cảng (21). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Hạ tầng hàng không (27), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (28), Tài nguyên tự nhiên (24) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (23).

An Giang xếp hạng (23), điểm số 3,91 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ ưu tiên cho du lịch (5), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (5) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (7). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Y tế và vệ sinh (11), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (14), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (18) và Sức cạnh tranh về giá (20). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Môi trường kinh doanh (28), An toàn và an ninh (24), Nhân lực và thị trường lao động (28), Hạ tầng hàng không (23), Hạ tầng mặt đất và cảng (29), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (29), Tài nguyên tự nhiên (26), Tài nguyên văn hóa (25), Tài nguyên phi giải trí (23) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (27).

Phú Yên xếp hạng (24), điểm số 3,90 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Thu thập và chia sẻ dữ liệu (10) and Hạ tầng và dịch vụ du lịch (12). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Tài nguyên phi giải trí (16), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (15), Hạ tầng hàng không (18), Y tế và vệ sinh (22), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (19), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (19), Tài nguyên tự nhiên (19) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (21). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Môi trường kinh doanh (30), An toàn và an ninh (27), Nhân lực và thị trường lao động (23), Mức độ ưu tiên cho du lịch (22), Hạ tầng mặt đất và cảng (22), Sức cạnh tranh về giá (28) và Tài nguyên văn hóa (24).

Bình Thuận xếp hạng (25), điểm số 3,84 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ ưu tiên cho du lịch (9), Sức cạnh tranh về giá (7), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (8) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (8). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Y tế và vệ sinh

(18), Hạ tầng mặt đất và cảng (19), Tài nguyên văn hóa (19), Tài nguyên phi giải trí (20), An toàn và an ninh (21), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (13) và Tài nguyên tự nhiên (18). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Môi trường kinh doanh Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (22), (25), Nhân lực và thị trường lao động (30), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (29), Hạ tầng hàng không (28) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (28).

Bình Dương xếp hạng (26), điểm số 3,84 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (5), Tài nguyên phi giải trí (4), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (7) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (6). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Môi trường kinh doanh (10), Nhân lực và thị trường lao động (11), An toàn và an ninh (12), Hạ tầng hàng không (20) và Thu thập và chia sẻ dữ liệu (21). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Y tế và vệ sinh (24), Sức cạnh tranh về giá (24), Hạ tầng mặt đất và cảng (26), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (30), Tài nguyên tự nhiên (30), Tài nguyên văn hóa (27), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (25) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (29).

Lào Cai xếp hạng (27), điểm số 3,80 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Môi trường kinh doanh (5), Tài nguyên văn hóa (6), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (9) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (7). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Tài nguyên tự nhiên (10), Y tế và vệ sinh (12), Sức cạnh tranh về giá (15), Mức độ ưu tiên cho du lịch (18), An toàn và an ninh (19) và Hạ tầng mặt đất và cảng (20). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Nhân lực và thị trường lao động (26), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (24), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (28), Hạ tầng hàng không (29), Tài nguyên phi giải trí (24), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (25) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (29).

Tiền Giang xếp hạng (28), điểm số 3,78 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Sức cạnh tranh về giá (5), Tài nguyên phi giải trí (5) và Hạ tầng mặt đất và cảng (7). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Môi trường kinh doanh (17), Nhân lực và thị trường lao động (18), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (20), Y tế và vệ sinh (21), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (21) và Hạ tầng và dịch vụ du lịch (17). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Hạ tầng hàng không (22), An toàn và an ninh (25), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (25), Mức độ ưu tiên cho du lịch (27), Tài nguyên tự nhiên (27), Tài nguyên văn hóa (26), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (30) và Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (30).

Hà Giang xếp hạng (29), điểm số 3,70 trong VTDI 2024. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên tự nhiên (8) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (8). Những trụ cột này thể hiện rõ điểm mạnh nổi trội. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (10), Mức độ ưu tiên cho du lịch (12), An toàn và an ninh (13), Y tế và vệ sinh (15), Tài nguyên văn hóa (15) và Môi trường kinh doanh (18). Những trụ cột này cho thấy hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Nhân lực và thị trường lao động (22), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (24), Tài nguyên phi giải trí (26), Hạ tầng mặt đất và cảng (28), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (29), Sức cạnh tranh về giá (30), Hạ tầng hàng không (30) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (30).

Đắc Lắc xếp hạng (30), điểm số 3,66 trong VTDI 2024. Trụ cột có kết quả cao nhất là Hạ tầng hàng không, hạng 6. Những trụ cột sau được đánh giá ở mức độ vừa phải, gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (20) và Tài nguyên tự nhiên (14). Những chỉ số này cho thấy kết quả ổn định nhưng cũng chỉ ra rằng còn nhiều dư địa để cải thiện. Các trụ cột có kết quả thấp nhất đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Môi trường kinh doanh (26), An toàn và an ninh (26), Y tế và vệ sinh (29), Nhân lực và thị trường lao động (29), Mức độ ưu tiên cho du lịch (28), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (23), Sức cạnh tranh về giá (26), Hạ tầng mặt đất và cảng (25), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (25), Tài nguyên văn hóa (22), Tài nguyên phi giải trí (30), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (29), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (27) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (29).

Error! Reference source not found. trình bày kết quả các trụ cột theo thứ hạng. **Error! Reference source not found.** thể hiện kết quả của các trụ cột và các chỉ số theo điểm số (1–7). Điểm có thể được chia thành ba nhóm: nhóm dẫn đầu (1-10), nhóm giữa bảng xếp hạng (11-20), và nhóm cuối bảng xếp hạng (21-30).

Bảng 5. Kết quả các trụ cột theo thứ hạng

		Môi trường thuận lợi					Chính sách và điều kiện cho du lịch			Hạ tầng và dịch vụ			Tài nguyên du lịch			Sự bền vững của du lịch		
		Môi trường kinh doanh	An toàn và an ninh	Y tế & vệ sinh	Nhân lực và thị trường lao động	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông	Mức độ ưu tiên cho du lịch	Thu thập & chia sẻ dữ liệu	Sức cạnh tranh về giá	Hạ tầng hàng không	Hạ tầng mặt đất và cảng	Hạ tầng và dịch vụ du lịch	Tài nguyên tự nhiên	Tài nguyên văn hóa	Tài nguyên phi giải trí	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch	Sự bền vững về nhu cầu du lịch
Đà Nẵng	1	9	10	1	1	2	1	8	21	2	2	1	13	9	8	1	5	3
Hà Nội	2	11	14	9	2	1	15	30	1	3	11	15	25	1	2	12	1	11
TP.HCM	3	27	30	3	10	3	13	2	3	1	24	19	22	11	1	6	3	21
BRVT	4	4	29	16	3	4	6	1	4	17	3	7	23	14	9	4	16	1
Quảng Ninh	5	1	1	5	6	6	17	19	27	10	8	3	4	5	11	3	14	6
Ninh Bình	6	3	6	6	5	11	4	3	9	25	1	6	5	13	18	24	18	12
Quảng Nam	7	13	23	14	21	27	19	13	13	9	15	11	2	4	13	5	23	14
Bình Định	8	22	8	26	12	16	3	4	11	14	12	18	11	23	22	16	19	10
TT-Huế	9	6	9	2	24	14	16	26	18	4	6	14	15	7	21	2	10	16
Hải Phòng	10	14	5	19	13	12	26	12	22	5	5	16	6	16	14	11	9	20
Thanh Hóa	11	16	15	10	17	23	14	16	17	16	9	20	3	2	6	17	20	19
Khánh Hòa	12	12	17	20	16	8	21	27	6	13	10	2	20	30	17	9	2	5
Kiên Giang	13	21	18	23	27	21	20	11	8	11	14	5	12	29	15	30	4	28
Long An	14	8	22	25	4	9	7	7	29	19	18	23	28	21	3	27	17	2
Nghệ An	15	20	3	17	14	26	30	21	14	8	13	24	1	8	19	22	28	17
Quảng Bình	16	19	28	13	19	28	10	15	16	12	23	13	7	18	28	10	24	26
Tuyên Quang	17	15	4	28	7	17	2	6	25	24	17	27	16	10	25	18	22	9
Lâm Đồng	18	24	16	30	15	10	23	17	23	15	30	4	9	3	27	20	13	18
Tây Ninh	19	29	11	27	8	7	11	9	12	26	27	22	21	17	7	26	11	8
Cần Thơ	20	23	7	4	9	15	24	25	2	7	4	21	29	28	12	23	15	22
Hà Tĩnh	21	7	2	7	25	25	25	14	10	21	16	26	17	12	29	13	26	24
Đồng Tháp	22	2	20	8	20	13	8	18	19	27	21	28	24	20	10	15	12	23
An Giang	23	28	24	11	28	18	5	5	20	23	29	29	26	25	23	14	7	27
Phú Yên	24	30	27	22	23	19	22	10	28	18	22	12	19	24	16	19	21	15
Bình Thuận	25	25	21	18	30	22	9	29	7	28	19	8	18	19	20	28	8	13
Bình Dương	26	10	12	24	11	5	29	21	24	20	26	30	30	27	4	7	6	25
Lào Cai	27	5	19	12	26	24	18	28	15	29	20	9	10	6	24	25	29	7
Tiền Giang	28	17	25	21	18	30	27	20	5	22	7	17	27	26	5	21	25	30
Hà Giang	29	18	13	15	22	29	12	24	30	30	28	10	8	15	26	8	30	4
Đắk Lắk	30	26	26	29	29	20	28	23	26	6	25	25	14	22	30	29	27	29

Bảng 6. Kết quả các trụ cột theo điểm số (1-7)

		Môi trường thuận lợi					Chính sách và điều kiện cho du lịch			Hạ tầng và dịch vụ			Tài nguyên du lịch			Sự bền vững của du lịch		
		Môi trường kinh doanh	An toàn và an ninh	Y tế & vệ sinh	Nhân lực và thị trường lao động	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông	Mức độ ưu tiên cho du lịch	Thu thấp & chia sẻ dữ liệu	Sức cạnh tranh về giá	Hạ tầng hàng không	Hạ tầng mặt đất và cảng	Hạ tầng và dịch vụ du lịch	Tài nguyên tự nhiên	Tài nguyên văn hóa	Tài nguyên phi giải trí	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch	Sự bền vững về nhu cầu du lịch
Đà Nẵng	1	3.44	3.81	4.47	3.71	4.07	6.93	6.02	4.37	6.61	6.36	4.96	3.76	3.91	3.59	6.08	5.01	6.00
Hà Nội	2	3.35	3.74	3.31	3.56	4.18	5.36	3.42	6.12	6.50	5.55	3.13	3.06	6.78	4.52	4.82	5.36	5.41
TP.HCM	3	2.89	2.83	3.86	3.28	4.04	5.54	7.10	5.55	6.90	5.03	2.84	3.15	3.79	5.73	5.15	5.12	5.08
BRVT	4	3.60	3.11	3.07	3.52	4.00	5.92	7.37	5.34	5.30	6.29	3.61	3.14	3.64	3.54	5.63	3.72	6.15
Quảng Ninh	5	3.86	4.39	3.68	3.41	3.90	5.32	4.75	3.85	5.60	5.77	4.53	4.78	4.21	3.51	5.66	3.86	5.67
Ninh Bình	6	3.65	3.97	3.66	3.41	3.49	6.10	7.03	5.16	3.97	6.89	3.68	4.76	3.67	3.07	4.40	3.62	5.40
Quảng Nam	7	3.29	3.40	3.18	3.05	2.94	5.23	5.60	4.99	5.63	5.37	3.23	5.16	4.28	3.45	5.20	3.30	5.35
Bình Định	8	3.07	3.90	2.70	3.22	3.28	6.46	7.01	5.07	5.48	5.55	2.88	3.85	3.32	3.00	4.69	3.58	5.45
TT-Huế	9	3.49	3.86	3.90	2.99	3.32	5.33	3.96	4.65	5.81	5.92	3.16	3.67	4.18	3.01	5.69	4.03	5.25
Hải Phòng	10	3.25	3.97	2.97	3.20	3.41	4.89	5.68	4.15	5.74	6.04	3.08	4.64	3.61	3.35	4.91	4.08	5.13
Thanh Hóa	11	3.20	3.73	3.30	3.09	3.03	5.47	5.26	4.66	5.31	5.76	2.80	4.83	4.47	3.82	4.65	3.48	5.15
Khánh Hòa	12	3.31	3.63	2.95	3.10	3.69	5.12	3.53	5.26	5.51	5.63	4.64	3.34	3.01	3.16	5.04	5.12	5.70
Kiên Giang	13	3.08	3.59	2.86	2.90	3.10	5.16	5.70	5.22	5.59	5.43	3.92	3.84	3.02	3.32	4.10	5.11	4.80
Long An	14	3.46	3.42	2.80	3.47	3.62	5.84	6.27	3.77	4.97	5.15	2.36	2.46	3.41	4.31	4.32	3.68	6.03
Nghệ An	15	3.09	3.99	3.00	3.12	2.97	4.60	4.45	4.97	5.65	5.44	2.31	5.69	4.02	3.06	4.50	2.87	5.22
Quảng Bình	16	3.11	3.26	3.21	3.05	2.61	5.71	5.57	4.71	5.52	5.04	3.19	4.62	3.47	2.74	5.01	3.22	4.91
Tuyên Quang	17	3.23	3.99	2.61	3.40	3.25	6.81	6.45	3.91	4.07	5.22	2.25	3.52	3.79	2.83	4.65	3.30	5.49
Lâm Đồng	18	2.97	3.69	2.52	3.12	3.58	4.98	5.14	4.06	5.38	4.13	4.20	4.15	4.30	2.79	4.62	3.88	5.20
Tây Ninh	19	2.81	3.78	2.63	3.38	3.74	5.65	5.97	4.99	3.91	4.64	2.62	3.32	3.51	3.78	4.39	4.02	5.57
Cần Thơ	20	3.04	3.93	3.81	3.34	3.30	4.95	3.97	5.60	5.72	6.05	2.71	2.27	3.12	3.46	4.46	3.85	5.01
Hà Tĩnh	21	3.47	4.03	3.58	2.98	2.98	4.94	5.59	5.10	4.51	5.32	2.26	3.52	3.72	2.64	4.82	2.99	4.97
Đồng Tháp	22	3.73	3.58	3.44	3.05	3.36	5.80	5.02	4.58	3.53	5.08	2.22	3.06	3.44	3.53	4.69	3.97	4.99
An Giang	23	2.84	3.33	3.22	2.88	3.19	5.98	6.88	4.57	4.26	4.42	2.13	2.74	3.24	2.98	4.74	4.23	4.82
Phú Yên	24	2.69	3.29	2.94	3.01	3.18	5.05	5.75	3.78	5.18	5.05	3.20	3.34	3.25	3.20	4.64	3.45	5.30
Bình Thuận	25	2.90	3.53	2.98	2.81	3.04	5.74	3.44	5.24	3.26	5.13	3.54	3.46	3.44	3.02	4.29	4.12	5.36
Bình Dương	26	3.36	3.77	2.86	3.26	3.93	4.60	4.45	4.06	4.78	4.97	1.95	1.81	3.15	4.01	5.09	4.29	4.91
Lào Cai	27	3.53	3.59	3.21	2.92	3.01	5.27	3.49	4.76	2.45	5.12	3.51	3.92	4.19	2.96	4.40	2.59	5.62
Tiền Giang	28	3.13	3.31	2.94	3.07	2.23	4.79	4.68	5.26	4.41	5.82	3.01	2.56	3.22	3.99	4.50	3.09	4.26
Hà Giang	29	3.12	3.75	3.09	3.03	2.59	5.56	4.20	3.71	2.10	4.63	3.38	4.31	3.63	2.80	5.05	1.98	5.97
Đắk Lắk	30	2.90	3.30	2.60	2.81	3.16	4.61	4.44	3.89	5.73	5.01	2.29	3.72	3.37	2.61	4.26	2.96	4.48

5. KẾT LUẬN

Bộ chỉ số đã hoàn thành và được thực hiện theo phương pháp luận đã được tính toán và hoàn chỉnh, bao gồm các trụ cột, các chỉ số, thước đo, trọng số và các nguồn thu thập dữ liệu. Các trụ cột và chỉ số của VTĐI đã được điều chỉnh để phù hợp với ý tưởng của bộ chỉ số Phát triển du lịch và lữ hành (TTĐI) của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF). Bộ chỉ số đã được xây dựng cân trọng, được giải thích trong các buổi thảo luận nâng cao năng lực và sẽ được bàn giao lại cho các chủ thể để sử dụng trong tương lai. Các công cụ thực hiện bộ chỉ số bao gồm cuộc khảo sát doanh nghiệp, mẫu bảng tính để nhập dữ liệu, mẫu nhập giá trị chỉ số để tính toán kết quả, báo cáo kết quả cho các tỉnh, thành phố tham gia và tài liệu trình bày để giới thiệu và phổ biến kết quả VTĐI cho các chủ thể liên quan.

Hy vọng rằng Chỉ số VTĐI do SECO tài trợ sẽ đáp ứng mục tiêu hỗ trợ phát triển du lịch và lập kế hoạch chiến lược ở cả cấp tỉnh và cấp quốc gia của Việt Nam.

Vấn đề đặt ra

Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là có một số vấn đề cần đặt ra. VTĐI cũng giống như bất kỳ mô hình nào khác có một số thách thức:

- Đảm bảo VTĐI có hệ thống quản trị tốt và được tài trợ lâu dài là một thách thức lớn. Đây là điều kiện cần thiết để đảm bảo rằng các phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu nhất quán ở các tỉnh, thành phố được chọn hoặc tham gia, cũng như đảm bảo chỉ số này minh bạch, khách quan và độc lập.
- Phần khó nhất trong việc xây dựng các chỉ số của VTĐI là đưa ra các chỉ số có thể dễ dàng dùng để so sánh các điểm đến ở Việt Nam. Các chỉ số này khác với chỉ số của WEF nhưng cũng để đo lường những điều tương tự.
- Những vấn đề chính đang và sẽ cần lưu ý là việc quyết định bộ chỉ số cuối cùng hoặc những chỉ số cần thay đổi, cũng như quyết định hệ thống tính trọng số sau khi các chỉ số đã được tính toán.
- Một trong những công việc khó nhất là phối hợp triển khai khảo sát ở các tỉnh và đảm bảo mẫu điều tra có tính đại diện. Cùng với đó, cần đảm bảo thu nhận tất cả dữ liệu đúng thời hạn để có đủ thời gian phân tích, diễn giải và trình bày kết quả.
- Việc thực hiện khảo sát Sở Du lịch, Sở VH-TT-DL để thu thập dữ liệu từ nhiều cơ quan hữu quan cũng gặp nhiều khó khăn.
- Một số chỉ số phụ thuộc vào các ấn phẩm Niên giám thống kê của TCTK, các chỉ số PAPI và PCI.
- Việc mở rộng phạm vi lên 30 tỉnh, thành phố khiến tăng khối lượng công việc của nhóm nghiên cứu hơn rất nhiều.
- Việc chuyển đổi từ TTĐI sang VTĐI đòi hỏi tốn nhiều công sức để xây dựng VTĐI.

Khuyến nghị

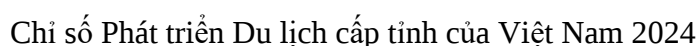
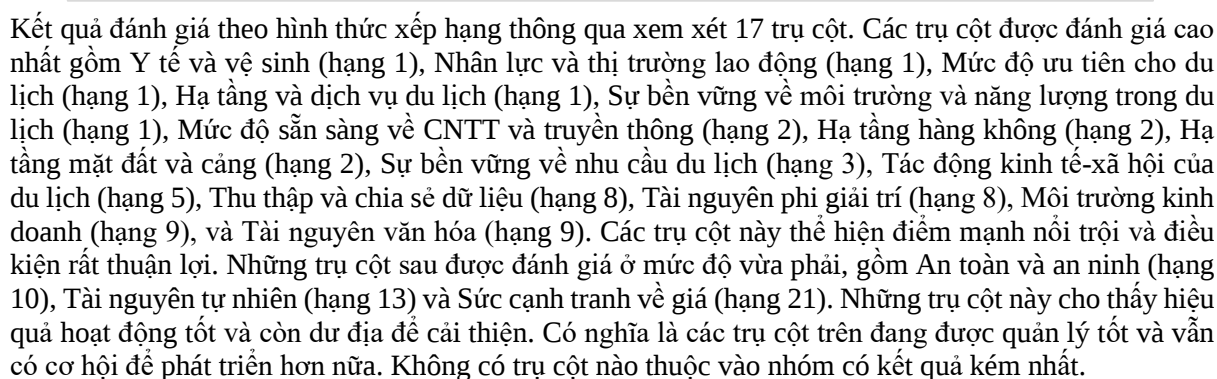
Mặt khác, có những khuyến nghị quan trọng được đưa ra dựa trên những bài học kinh nghiệm để giúp VTĐI tiếp tục thành công:

- Cần có một cơ quan có uy tín điều hành VTĐI để đảm bảo luôn thực hiện bộ chỉ số một cách dài lâu và bền vững.

- Việc thực hiện VTĐI cần được giao cho một cơ quan độc lập đại diện cho ngành du lịch để đảm bảo sự minh bạch và tin cậy.
- VTĐI nên tiếp tục được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật từ các dự án quốc tế.
- Các chỉ số có thể được xem xét lại hoặc thay đổi sau kỳ báo cáo VTĐI 2024 hoặc bổ sung thêm các chỉ số mới nếu cần.
- Để thực hiện được việc thu thập dữ liệu và khảo sát trực tuyến ở cấp tỉnh, cần có sự giúp đỡ của chính quyền tỉnh và các doanh nghiệp ngành du lịch.
- Cần sử dụng và diễn giải đúng các kết quả của VTĐI, dựa trên các bài học kinh nghiệm để giúp du lịch phát triển ở các tỉnh.
- Cần thực hiện thường xuyên VTĐI theo kỳ báo cáo (ví dụ hai năm một lần) để theo dõi sự tăng trưởng hiệu quả hoạt động du lịch và có biện pháp giải quyết kịp thời.
- Cần tổ chức hội nghị trình bày báo cáo VTĐI và phổ biến rộng rãi trên toàn quốc.
- Đề xuất tiếp tục triển khai và thảo luận về kết quả VTĐI:
 - Tổ chức hội thảo quốc gia: Tổ chức hội thảo quốc gia với sự tham gia của đại diện các chủ thể quan trọng gồm Bộ VHTTDL, chính quyền tỉnh, thành phố, các hiệp hội ngành để thảo luận về kết quả VTĐI, chia sẻ những điển hình tốt nhất và xem xét tác động của chính sách:
 - Gắn VTĐI với chiến lược quốc gia: Đưa những phát hiện của VTĐI vào chiến lược du lịch quốc gia và đảm bảo VTĐI định hình các chính sách và kế hoạch phát triển có mục tiêu cụ thể trong tương lai.
 - Lập kế hoạch hành động cho từng tỉnh: Khuyến khích các tỉnh sử dụng dữ liệu VTĐI để lập kế hoạch hành động nhằm khắc phục những điểm yếu và phát huy thế mạnh của tỉnh. Đưa ra hướng dẫn cho các tỉnh để giúp họ cải thiện chiến lược phát triển du lịch của địa phương.
 - Tổ chức các cuộc tham vấn tại địa phương: Tổ chức các cuộc tọa đàm tham vấn với lãnh đạo cấp tỉnh để thảo luận về kết quả của VTĐI, tìm hiểu các vấn đề khó khăn và trao đổi về các giải pháp cụ thể.
 - Thiết lập đối thoại công – tư: Thiết lập cơ chế để doanh nghiệp tham gia với kết quả của VTĐI, chia sẻ suy nghĩ và tìm cách cùng nhau giải quyết vấn đề.

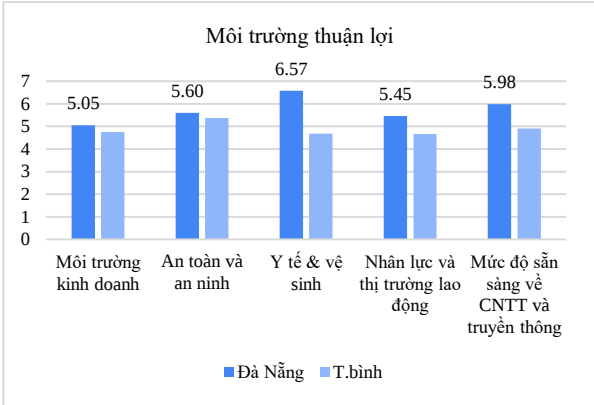
ĐÀ NẴNG XẾP HẠNG 1 / ĐIỂM SỐ 4,89

Phân tích cho thấy một số nhóm chỉ số có xu thế khả quan. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi có kết quả rất tốt, đạt 5,73 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,87. Nhóm Chính sách và điều kiện cho du lịch cũng đạt điểm cao, 5,09 so với điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt số điểm ấn tượng là 5,27, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97, có nghĩa là cơ sở hạ tầng và dịch vụ rất tốt. Nhóm Tài nguyên du lịch đạt số điểm 3,31, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,18. Nhóm Sự bền vững của du lịch đạt số điểm ấn tượng là 5,03, cao hơn điểm trung bình 4,09, thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với các hoạt động đảm bảo tính bền vững.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,73 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 5,05 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt điểm 5,60, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh vượt trội với số điểm 6,57, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động cũng có kết quả tốt, đạt 5,45 điểm so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 5,98 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,91.

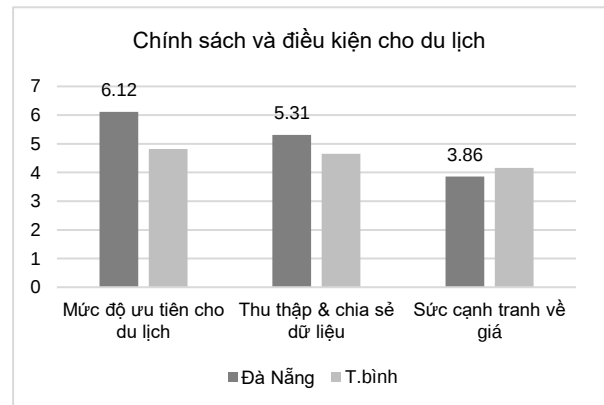


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,73	4,87	1
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		5,05	4,75	9
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	3,41	4,64	25
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,80	5,62	7
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,73	5,60	10
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,30	5,20	10
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,70	5,74	19
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,24	4,47	18
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	4,79	3,60	6
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	5,45	3,10	4
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,60	5,37	10
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,33	5,60	8
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	3,78	2,99	8
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	5,93	6,34	27
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,60	6,04	28
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,33	6,04	6
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	5,63	5,18	14
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		6,57	4,67	1
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	6,38	3,12	2
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	7,00	2,57	1
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,48	6,00	4
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,47	5,88	1
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	6,10	5,79	5
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	7,00	4,67	1
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		5,45	4,66	1
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		5,93	4,45	1
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,30	5,17	11
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	7,00	2,30	1
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,60	4,99	2
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,80	5,35	3
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,60	5,26	5
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	5,07	4,77	6
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,50	5,28	7
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	6,33	5,79	2
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	5,50	5,21	16
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,84	4,27	4
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,70	5,29	4
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,67	5,34	4

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,15	3,32	17
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	4,83	3,15	5
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,98	4,91	2
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	5,53	4,18	7
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	7,00	3,97	1
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,89	5,09	8
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DVDL	Bình quân	5,67	5,26	4
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,63	5,18	4
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	6,17	5,79	6

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 5,09 điểm, cao hơn so với điểm trung bình 4,54.

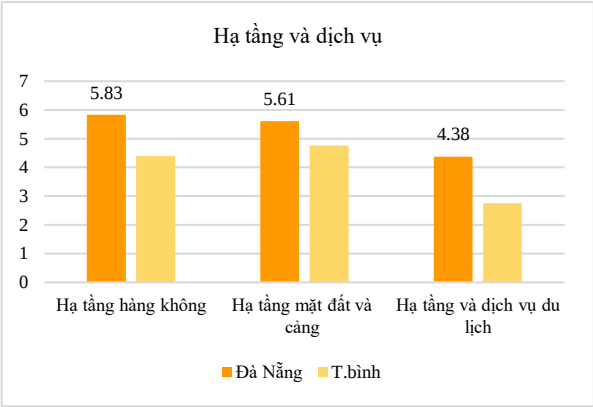
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt số điểm ấn tượng là 6,12, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 5,31 điểm, so với điểm trung bình 4,65. Tuy nhiên, trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 3,86 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		5,09	4,54	6
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		6,12	4,81	1
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	NA	1,72	NA
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6,43	5,76	2
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,97	5,38	5
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	6,00	5,38	3
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	6,07	5,33	4
Trụ cột 7	Thu thập và chia sẻ dữ liệu		5,31	4,65	8
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,77	5,34	5
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,47	5,13	5
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,00	7
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,86	4,16	21
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,23	4,32	19
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,56	2,59	22
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	5,14	3,39	4
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	6,00	5,47	1
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	1,00	4,10	30
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,20	5,06	9

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 5,27 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97.

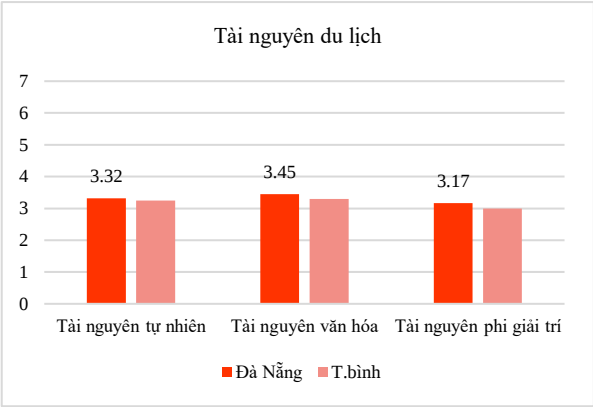
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả rất cao, đạt 5,83 điểm trên điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng cũng đạt điểm cao là 5,61, so với điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 4,38 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		5,27	3,97	1
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		5,83	4,39	2
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	7,00	5,77	1
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,87	5,36	1
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	6,47	5,53	1
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	2,86	1,75	3
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,97	5,11	1
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		5,61	4,76	2
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,97	5,34	3
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	6,07	5,49	3
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,13	4,84	9
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,20	4,92	9
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	5,07	4,76	7
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	5,20	4,77	7
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	6,64	3,53	2
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		4,38	2,75	1
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	5,39	2,32	2
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	5,16	2,22	2
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,58	2,27	17
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	2,92	1,69	3
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	6,30	5,40	1
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,95	2,53	7
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	3,71	3,44	10
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	7,00	2,19	1

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,31 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.

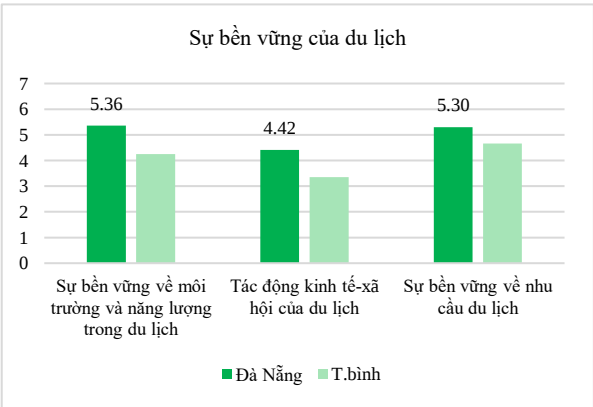
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,32 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,45 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm là 3,17, cao hơn một chút so với điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,31	3,18	9
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,32	3,25	13
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,64	2,76	11
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	5,25	3,94	9
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,64	1,99	13
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	6,07	5,58	9
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,45	3,30	9
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,77	2,39	14
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,73	5,43	11
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	6,00	5,63	6
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	4,60	2,48	2
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,17	2,99	8
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,09	1,53	23
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	3,45	2,01	4
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,10	1,44	14
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	6,13	5,59	2
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,97	4,60	10
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	2,27	2,73	15

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 5,03 điểm, cao hơn mức trung bình 4,09.

Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt số điểm 5,36, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch đạt 4,42 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 5,30 điểm, cũng cao hơn điểm trung bình 4,67.



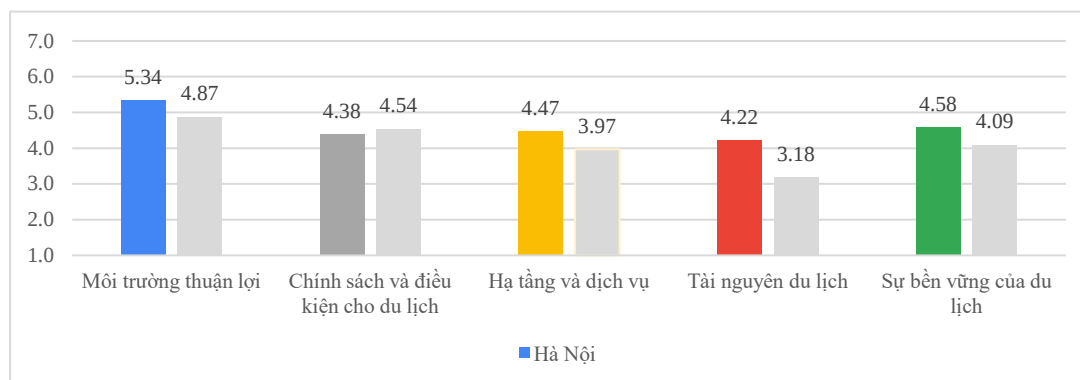
Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		5,03	4,09	1
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		5,36	4,25	1
15.1.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	2,72	1,89	6
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,60	5,22	5
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,60	5,21	6
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,57	5,08	3
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí $\mu\text{g}/\text{m}^3$	Số lượng	5,69	5,30	16
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	5,78	4,11	4
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	6,74	3,91	3
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,53	5,11	3
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,94	4,23	14
15.10.	Tổng diện tích các khu BTTN	hectare	5,46	2,42	2
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		4,42	3,35	5
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,83	1,83	8
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	6,58	3,33	3
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	4,53	2,86	5
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,25	2,37	13
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,89	6,36	6
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		5,30	4,67	3
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	6,48	3,23	3
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,87	5,45	5
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,80	4,74	13
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,47	5,36	9
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,87	5,38	3
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	3,31	3,85	20

HÀ NỘI

XẾP HẠNG 2 / ĐIỂM SỐ 4,60

Hà Nội xếp hạng 2 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt số điểm 4,60.

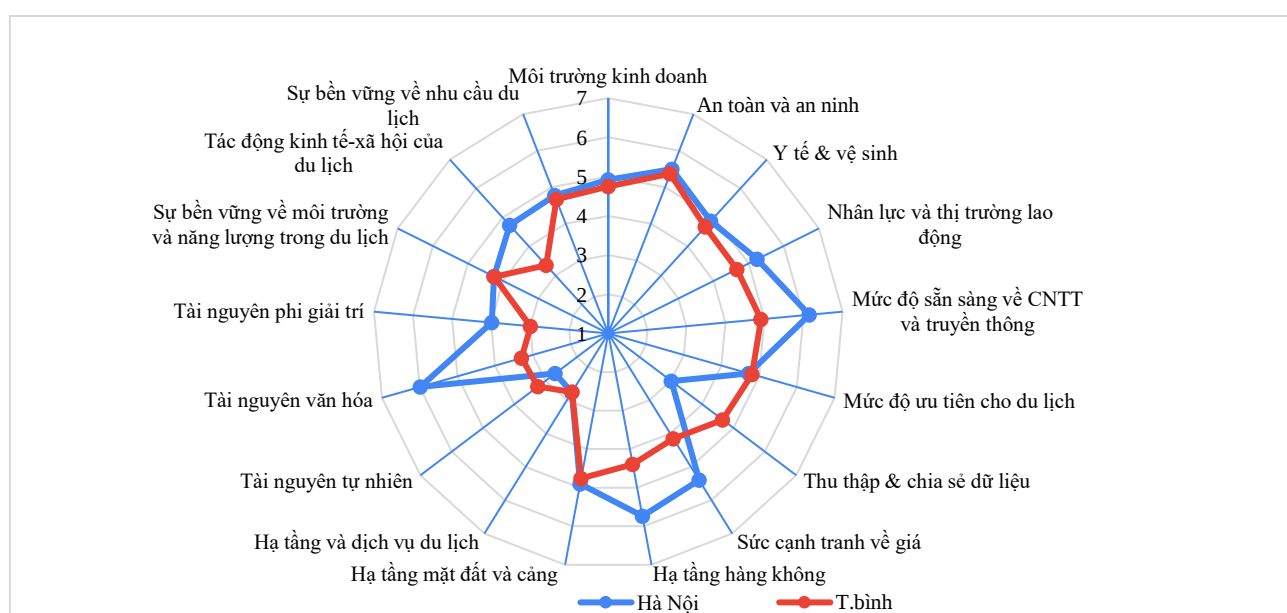
Qua phân tích, các nhóm chỉ số quan trọng đều thể hiện kết quả tốt. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 5,34 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng có kết quả tốt, đạt 4,47 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm Tài nguyên du lịch đạt 4,22 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,18. Nhóm Sự bền vững của du lịch đạt số điểm 4,58, cao hơn điểm trung bình 4,09. Tuy nhiên, nhóm Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt số điểm 4,38, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,54.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 1), Sức cạnh tranh về giá (hạng 1), Tài nguyên văn hóa (hạng 1), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 1), Nhân lực và thị trường du lịch (hạng 2), Tài nguyên phi giải trí (hạng 2), Hạ tầng hàng không (hạng 3), Y tế và vệ sinh (hạng 9). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

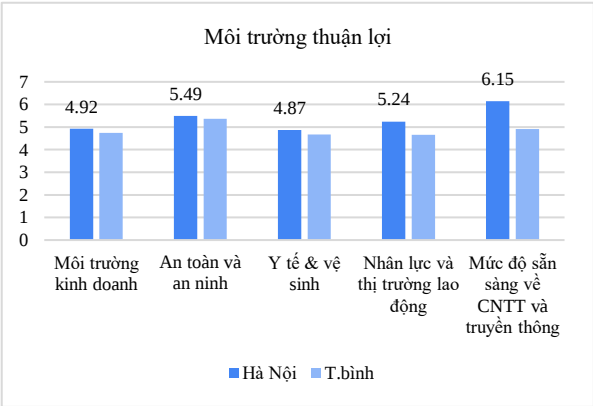
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Môi trường kinh doanh (hạng 11), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 11), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 11), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 12), An toàn và an ninh (hạng 14), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 15), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 15). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Tài nguyên tự nhiên (hạng 25), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 30). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,34 điểm, cao hơn so với mức trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,92 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 5,49 điểm, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,87 điểm, trên điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động có kết quả tốt, đạt 5,24 điểm so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông vượt trội với số điểm 6,15, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

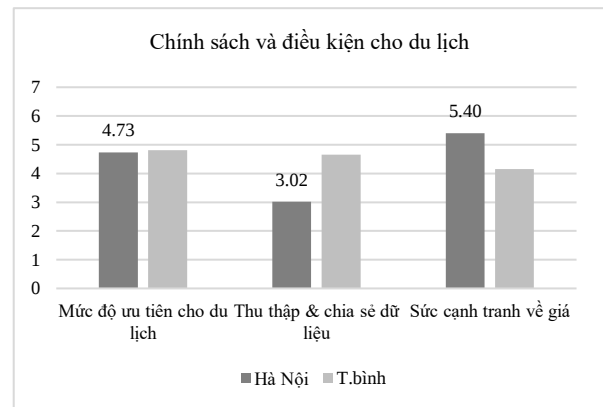


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,34	4,87	4
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,92	4,75	11
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	3,85	4,64	20
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	Bình quân	5,24	5,62	24
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	Bình quân	5,64	5,60	14
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	Bình quân	4,68	5,20	30
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	Bình quân	5,76	5,74	13
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	Bình quân	3,29	4,47	25
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	3,90	3,60	13
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	7,00	3,10	1
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,49	5,37	14
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	5,89	5,60	18
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	3,63	2,99	9
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,64	6,34	7
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,24	6,04	10
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,80	6,04	24
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	4,76	5,18	20
Trụ cột 3	Y tế & vệ sinh		4,87	4,67	9
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	4,25	3,12	6
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,64	2,57	23
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	4,77	6,00	28
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,28	5,88	6
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,60	5,79	20
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	6,69	4,67	4
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		5,24	4,66	2
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		5,16	4,45	3
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,48	5,17	5
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	4,12	2,30	3
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,32	4,99	6
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,72	5,35	5
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,52	5,26	8
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	5,00	4,77	8
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,32	5,28	14
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	6,08	5,79	5

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	5,70	5,21	13
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		5,04	4,27	2
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,40	5,29	10
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,48	5,34	11
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,25	3,32	14
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	6,05	3,15	3
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		6,15	4,91	1
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số hợp đồng	7,00	4,18	1
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số dân	6,01	3,97	4
5.3.	Số thuê bao ĐTDD	Bình quân	6,68	5,09	2
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DVDL	Bình quân	5,32	5,26	14
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,44	5,18	6
5.6.	Chất lượng nguồn điện	% trên tổng số hợp đồng	6,44	5,79	2

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,38 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,54.

Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt số điểm 4,73, gần bằng điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,02 điểm, thấp hơn so với điểm trung bình 4,65. Ngoài ra, trụ cột Sức cạnh tranh về giá có kết quả tốt, đạt 5,40 điểm, cao hơn so với điểm trung bình 4,16.

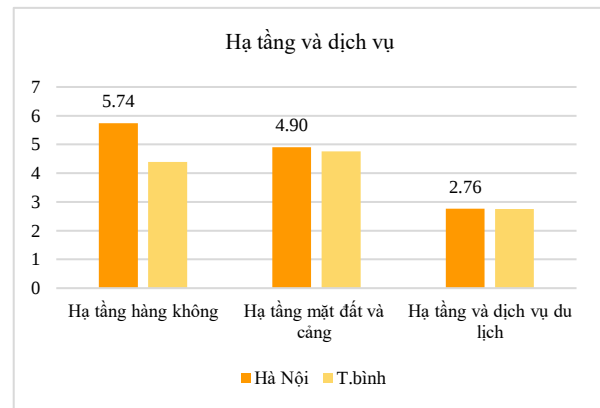


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,38	4,54	16
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,73	4,81	15
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	2,05	1,72	4
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,84	5,76	13
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,20	5,38	19
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,36	5,38	13
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,20	5,33	18
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,02	4,65	30
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,12	5,34	23
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,96	5,13	19
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,13	26
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,00	25
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		5,40	4,16	1
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	3,76	4,32	23
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	6,89	2,59	2
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	6,33	3,39	2

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,40	5,47	16
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,94	4,10	6
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,08	5,06	12

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,47 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97.

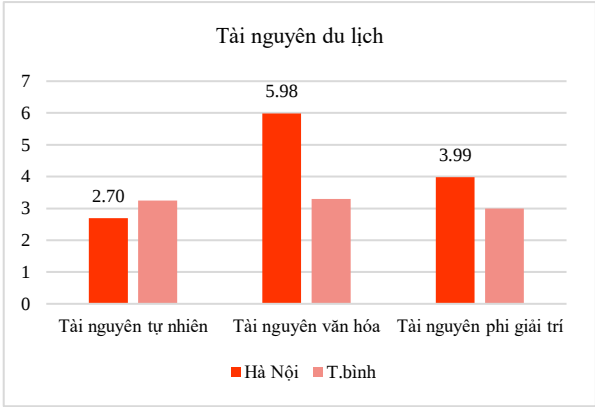
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả rất cao, đạt 5,74 điểm trên điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng cũng đạt điểm cao là 4,90, so với điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng dịch vụ du lịch đạt 2,76 điểm, gần sát điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,47	3,97	5
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		5,74	4,39	3
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,39	5,77	12
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,20	5,36	6
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,60	5,53	8
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	5,38	1,75	2
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,12	5,11	9
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,90	4,76	11
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,16	5,34	22
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,40	5,49	18
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	4,76	4,84	12
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,16	4,92	11
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,76	4,76	11
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,72	4,77	13
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	4,35	3,53	9
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,76	2,75	15
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	3,93	2,32	5
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,65	2,22	17
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,15	2,27	26
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	2,77	1,69	4
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,72	5,40	8
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,24	2,53	27
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	NA	3,44	NA
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	2,89	2,19	7

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,22 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,18.

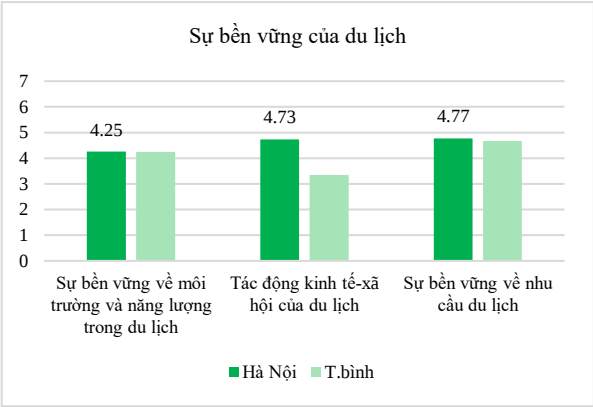
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,70 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa có kết quả cao vượt trội, đạt 5,98 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm là 3,99, cao hơn hẳn so với điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		4,22	3,18	1
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,70	3,25	25
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	3,73	2,76	6
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tính	1,48	3,94	24
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	2,71	1,99	6
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	4,56	5,58	26
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		5,98	3,30	1
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	7,00	1,74	1
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	7,00	2,12	1
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	5,77	2,39	2
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,80	5,43	9
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,72	5,63	11
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	4,60	2,48	2
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,99	2,99	2
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,27	1,53	13
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	5,01	2,01	2
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	4,21	1,44	2
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,80	5,59	8
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,80	4,60	14
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	2,82	2,73	12

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,58 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09.

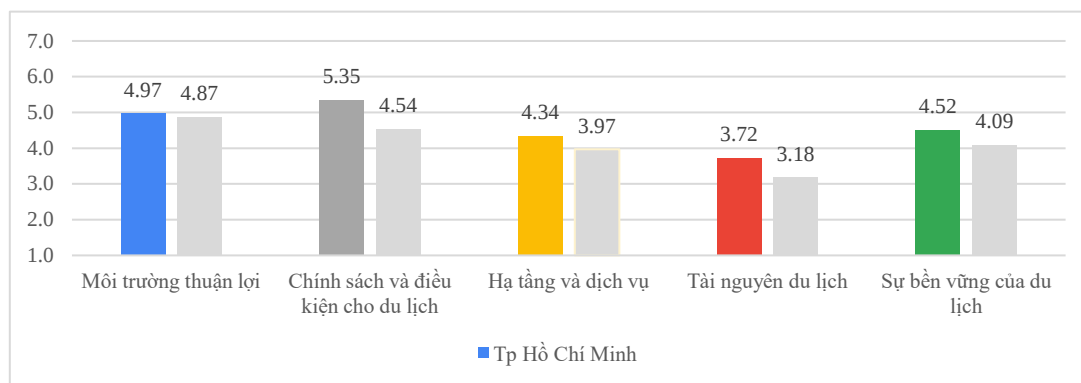
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt số điểm 4,25, đúng bằng với điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch đạt 4,73 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,77 điểm, cũng cao hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,58	4,09	3
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,25	4,25	12
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	3,67	1,89	2
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,16	5,22	17
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,88	5,21	23
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,88	5,08	22
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	1,00	5,30	30
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	5,51	4,11	7
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	6,80	3,91	2
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,88	5,11	23
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	NA	4,23	NA
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,51	2,42	23
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		4,73	3,35	1
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	7,00	1,83	1
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,79	3,33	24
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	5,84	2,86	3
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,03	2,37	19
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,99	6,36	3
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,77	4,67	11
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	2,10	3,23	22
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,56	5,45	11
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	5,32	4,74	5
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,28	5,36	17
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,84	5,38	4
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	4,53	3,85	10

TP.HCM xếp hạng 3 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt số điểm 4,58.

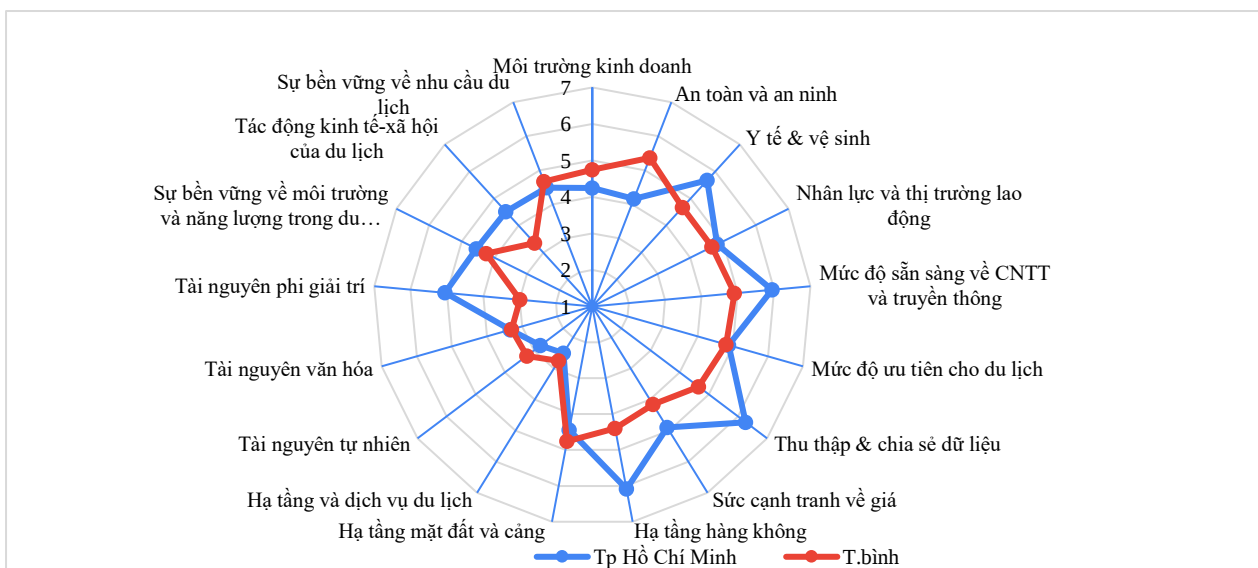
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện kết quả khả quan. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,97 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Nhóm Chính sách và điều kiện cho du lịch vượt trội với số điểm 5,35, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng có kết quả tốt, đạt 4,34 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm Tài nguyên du lịch đạt 3,72 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,18. Nhóm Sự bền vững của du lịch đạt 4,52 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Hạ tầng hàng không (hạng 1), Tài nguyên phi giải trí (hạng 1), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 2), Y tế và vệ sinh (hạng 3), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 3), Sức cạnh tranh về giá (hạng 3), và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 3). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

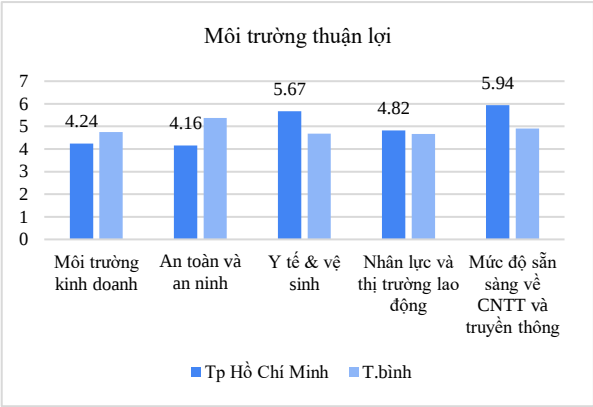
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Nhân lực và thị trường lao động (hạng 10), Tài nguyên văn hóa (hạng 11), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 13), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 6), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 19), và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 21). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Môi trường kinh doanh (hạng 27), An toàn và an ninh (hạng 30), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 24), và Tài nguyên tự nhiên (hạng 22). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,97 điểm, cao hơn một chút so với mức trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,24 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 4,16 điểm, thấp hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh có kết quả tốt, đạt 5,67 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,82 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông vượt trội với số điểm 5,94, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

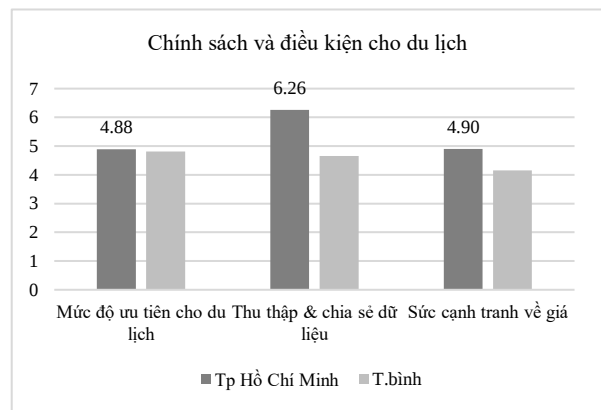


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,97	4,87	11
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,24	4,75	27
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	3,67	4,64	22
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,67	5,62	14
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,72	5,60	11
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,28	5,20	11
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,72	5,74	15
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	1,99	4,47	28
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	3,47	3,60	17
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	2,43	3,10	17
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		4,16	5,37	30
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	4,10	5,60	26
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	1,97	2,99	25
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,39	6,34	13
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,89	6,04	21
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,61	6,04	28
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	1,00	5,18	30
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		5,67	4,67	3
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	7,00	3,12	1
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	2,96	2,57	10
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,25	6,00	16
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,89	5,88	15
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,28	5,79	29
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	6,67	4,67	5
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,82	4,66	10
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,77	4,45	6
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,00	5,17	19
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	3,65	2,30	4
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,11	4,99	12
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,33	5,35	15
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		4,94	5,26	28
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,72	4,77	17
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,06	5,28	22
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,89	5,79	9
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	4,09	5,21	26
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,75	4,27	7
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,17	5,29	20
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	4,94	5,34	28

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	2,33	3,32	23
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	6,56	3,15	2
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,94	4,91	3
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	6,71	4,18	2
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	5,40	3,97	6
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	7,00	5,09	1
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DVDL	Bình quân	5,28	5,26	16
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,22	5,18	14
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	6,06	5,79	7

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 5,35 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54.

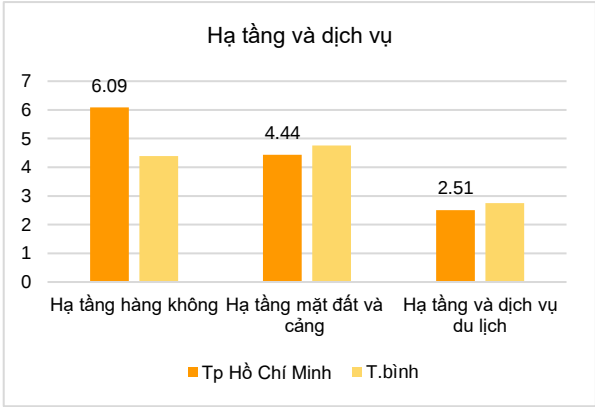
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt số điểm 4,88, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu vượt trội với số điểm 6,26, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá cũng có kết quả tốt, đạt 4,90 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		5,35	4,54	4
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,88	4,81	13
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	2,98	1,72	3
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,67	5,76	17
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,17	5,38	20
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,33	5,38	14
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,28	5,33	13
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		6,26	4,65	2
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,72	5,34	6
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,33	5,13	8
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,13	1
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,00	1
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,90	4,16	3
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,19	4,32	20
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	7,00	2,59	1
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	4,18	3,39	10
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,56	5,47	10
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	3,51	4,10	21
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,94	5,06	16

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,34 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97.

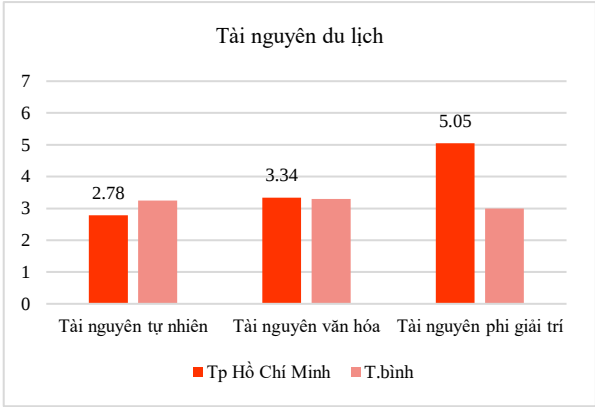
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả rất cao, đạt 6,09 điểm, trên điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,44 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,51 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,34	3,97	9
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		6,09	4,39	1
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,93	5,77	3
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	5,83	5,36	12
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,67	5,53	4
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	7,00	1,75	1
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,00	5,11	14
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,44	4,76	24
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,22	5,34	20
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,44	5,49	15
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	4,22	4,84	16
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	4,17	4,92	16
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,56	4,76	14
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,56	4,77	15
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	2,91	3,53	19
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,51	2,75	19
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	4,51	2,32	3
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,62	2,22	18
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,00	2,27	30
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,91	1,69	6
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,44	5,40	13
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,17	2,53	28
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	1,00	3,44	27
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	3,39	2,19	5

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,72 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,18.

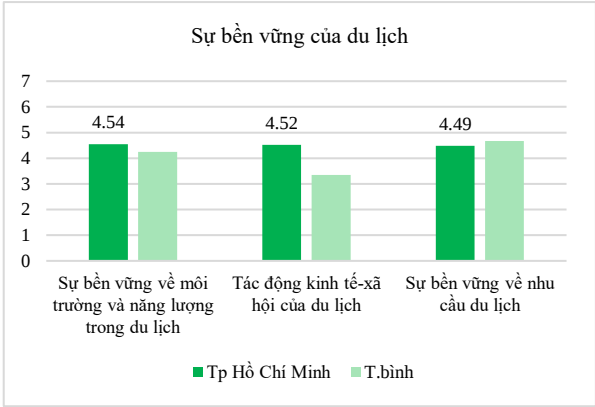
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,78 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa có kết quả cao, đạt 3,34 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí vượt trội với số điểm 5,05, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,72	3,18	5
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,78	3,25	22
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	1,00	2,76	27
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	4,00	2,10	3
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tính	3,24	3,94	19
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	4,44	5,58	28
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,34	3,30	11
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	3,40	2,12	4
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,92	2,39	13
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,44	5,43	14
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,50	5,63	19
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		5,05	2,99	1
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,11	1,53	20
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	7,00	2,01	1
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	7,00	1,44	1
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,94	5,59	5
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	5,17	4,60	7
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	4,09	2,73	4

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,52 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09.

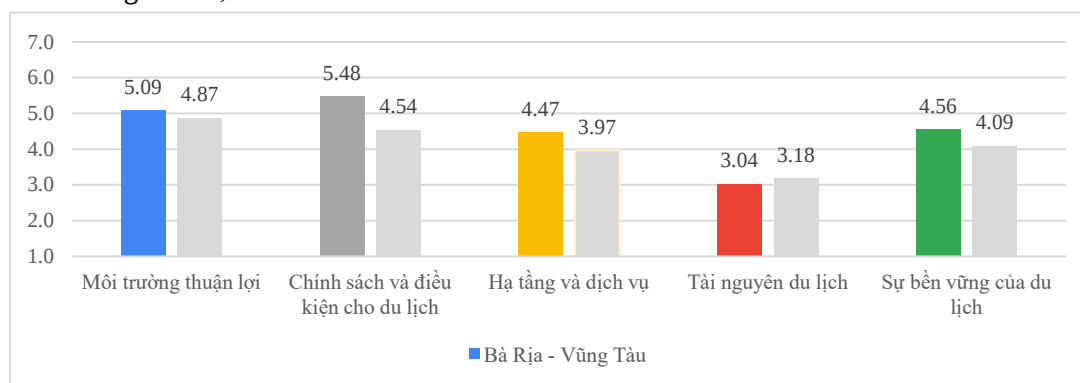
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt số điểm 4,54, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch đạt 4,52 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,49 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,52	4,09	5
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,54	4,25	6
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	7,00	1,89	1
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	4,89	5,22	25
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,89	5,21	22
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,06	5,08	16
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	4,18	5,30	24
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	5,48	4,11	9
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	5,62	3,91	6
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,00	5,11	19
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	2,32	4,23	20
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,00	2,42	27
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		4,52	3,35	3
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	5,90	1,83	2
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,00	3,33	30
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	6,65	2,86	2
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,13	2,37	15
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,90	6,36	5
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,49	4,67	21
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	2,98	3,23	15
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,33	5,45	17
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	5,22	4,74	6
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,06	5,36	25
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,56	5,38	8
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	2,77	3,85	23

Bà Rịa - Vũng Tàu xếp hạng 4 trong 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt số điểm 4,53.

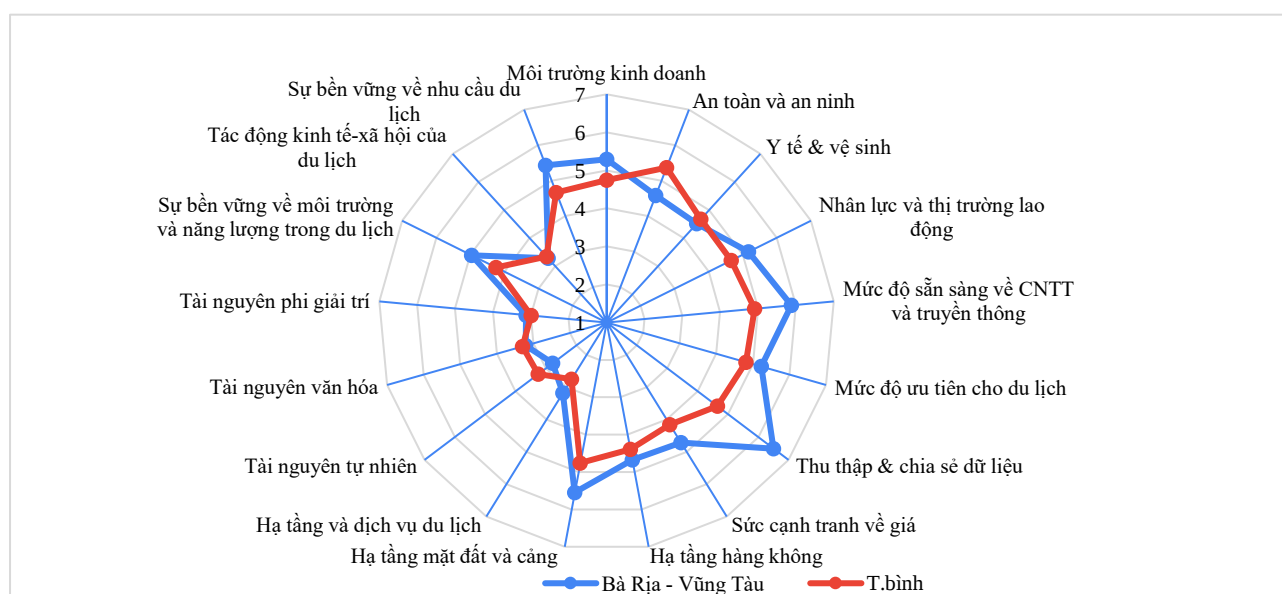
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện kết quả khả quan. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 5,09 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87. Nhóm Chính sách và điều kiện cho du lịch vượt trội với số điểm 5,48, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng có kết quả cao, đạt 4,47 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97. Tuy nhiên, nhóm Tài nguyên du lịch đạt 3,04 điểm, thấp hơn một chút so với mức trung bình 3,18. Nhóm Sự bền vững của du lịch đạt 4,56 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 1), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 1), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 3), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 3), Môi trường kinh doanh (hạng 4), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 4), Sức cạnh tranh về giá (hạng 4), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 4), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 6), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 7), và Tài nguyên phi giải trí (hạng 9). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

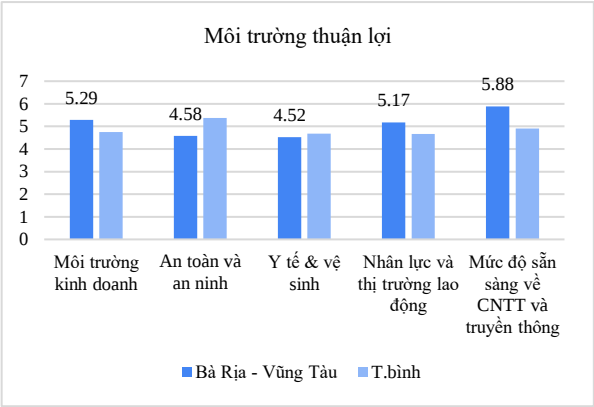
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Y tế và vệ sinh (hạng 16), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 16), Tài nguyên văn hóa (hạng 14), và Hạ tầng hàng không (hạng 17). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm An toàn và an ninh (hạng 29), Tài nguyên tự nhiên (hạng 23). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,09 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 5,29 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 4,58 điểm, thấp hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,52 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động có kết quả tốt, đạt 5,17 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông vượt trội với số điểm 5,88, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

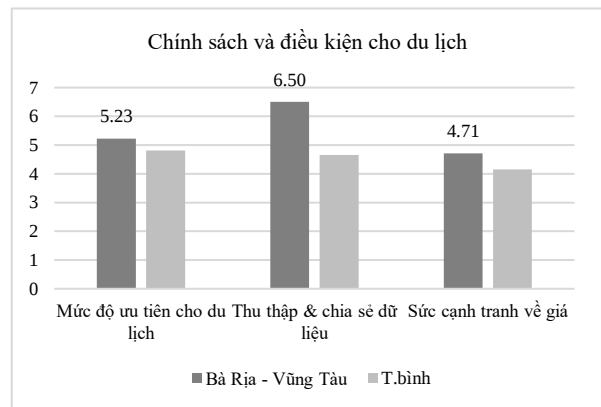


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,09	4,87	7
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		5,29	4,75	4
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	5,73	4,64	9
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	6,25	5,62	2
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	6,03	5,60	3
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,97	5,20	3
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	6,19	5,74	3
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,59	4,47	12
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	5,66	3,60	3
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	1,91	3,10	23
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		4,58	5,37	29
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	1,00	5,60	30
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	2,22	2,99	21
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,44	6,34	10
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,50	6,04	3
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,63	6,04	2
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	4,70	5,18	21
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,52	4,67	16
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	1,00	3,12	30
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,31	2,57	28
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,49	6,00	3
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,25	5,88	8
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	6,28	5,79	2
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	5,78	4,67	10
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		5,17	4,66	3
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,79	4,45	4
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,94	5,17	1
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,00	2,30	28
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	6,00	4,99	1
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	6,22	5,35	1
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,97	5,26	2
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	5,72	4,77	2
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,97	5,28	3
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	6,41	5,79	1
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	5,81	5,21	11
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,74	4,27	8
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,94	5,29	3
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	6,06	5,34	2
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	2,87	3,32	20

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	4,11	3,15	8
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,88	4,91	4
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	5,96	4,18	3
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,77	3,97	9
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	6,25	5,09	5
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,97	5,26	1
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,91	5,18	1
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	6,44	5,79	3

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 5,48 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54.

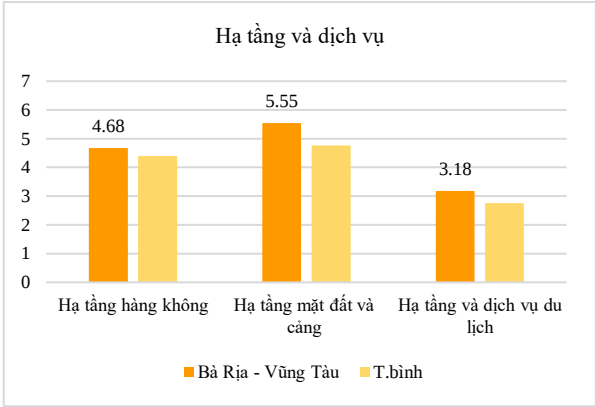
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt số điểm 5,23, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt kết quả rất cao với số điểm 6,50, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá cũng có kết quả cao, đạt 4,71 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		5,48	4,54	1
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		5,23	4,81	6
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	2,05	1,72	5
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6,25	5,76	4
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,97	5,38	4
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,91	5,38	6
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,97	5,33	5
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		6,50	4,65	1
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	6,09	5,34	2
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,91	5,13	2
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,13	1
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,00	1
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,71	4,16	4
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,29	4,32	17
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,35	2,59	24
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	4,88	3,39	5
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,91	5,47	5
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	5,93	4,10	2
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,91	5,06	2

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,47 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97.

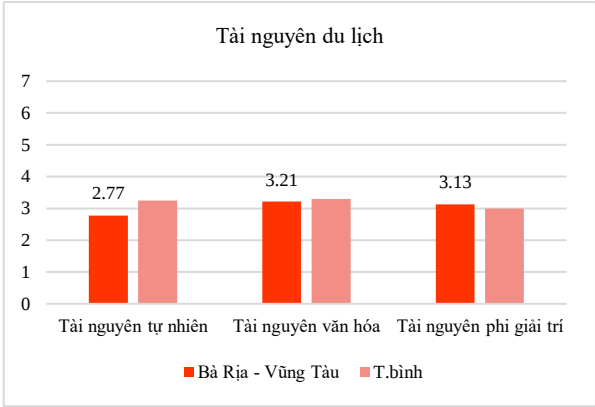
Trụ cột Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 4,68 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 5,55 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 3,18 điểm, cao hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,47	3,97	4
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,68	4,39	17
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	5,23	5,77	24
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	5,78	5,36	14
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,59	5,53	9
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,65	1,75	7
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,13	5,11	8
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		5,55	4,76	3
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	6,59	5,34	1
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	6,31	5,49	1
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	5,81	4,76	2
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	5,94	4,77	2
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	3,08	3,53	18
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		3,18	2,75	7
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	3,05	2,32	8
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	3,70	2,22	4
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,10	2,27	13
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,04	1,69	27
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	6,22	5,40	2
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,66	2,53	18
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	4,75	3,44	6
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	2,95	2,19	6

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,04 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.

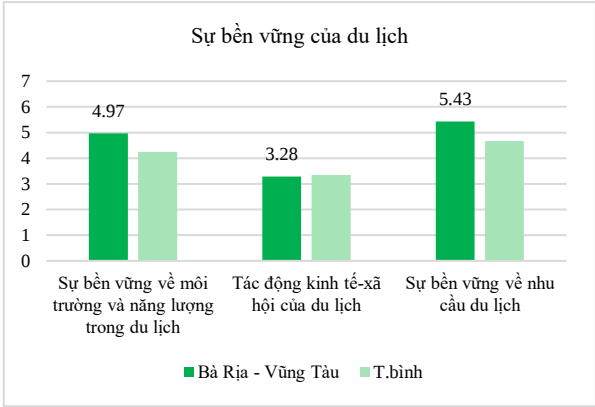
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,77 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,21 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí đạt 3,13 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,04	3,18	16
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,77	3,25	23
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,09	2,76	19
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tính	2,85	3,94	21
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,64	1,99	13
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	6,28	5,58	5
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,21	3,30	14
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,29	1,74	19
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,46	2,39	23
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	6,00	5,43	6
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	6,13	5,63	3
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	3,40	2,48	4
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,13	2,99	9
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,21	1,53	15
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,66	2,01	14
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,03	1,44	20
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	6,03	5,59	4
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	5,63	4,60	1
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	3,18	2,73	9

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,56 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09.

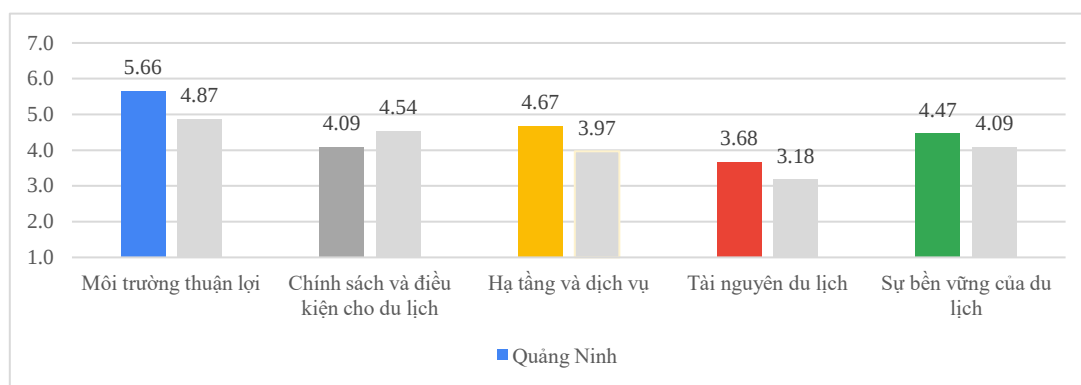
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,97 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch đạt 3,28 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 5,43 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,56	4,09	4
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,97	4,25	4
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	3,15	1,89	5
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	6,28	5,22	1
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	6,22	5,21	1
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	6,06	5,08	2
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,44	5,30	11
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	4,85	4,11	10
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	4,86	3,91	9
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	6,13	5,11	1
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	2,13	4,23	21
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	3,53	2,42	5
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,28	3,35	16
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	1,53	1,83	16
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,48	3,33	27
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	4,07	2,86	7
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,34	2,37	9
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,00	6,36	1
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		5,43	4,67	1
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	4,38	3,23	7
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	6,13	5,45	3
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	5,84	4,74	2
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	6,19	5,36	2
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	6,31	5,38	1
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	3,72	3,85	16

Quảng Ninh xếp hạng 5 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,51 điểm.

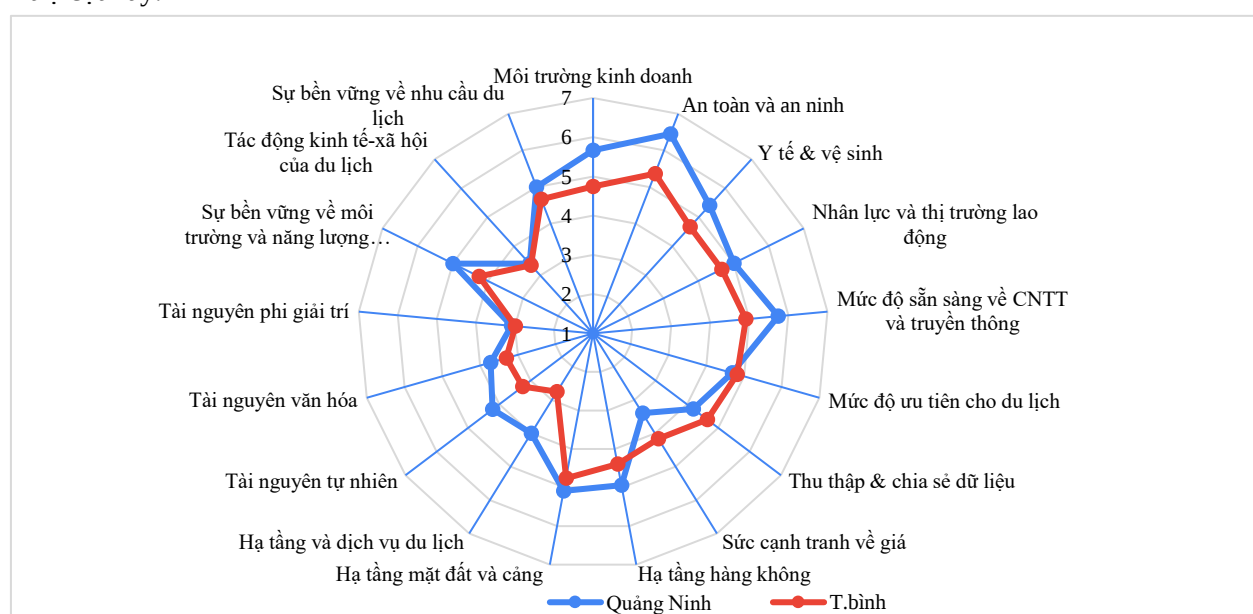
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện kết quả cao. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt số điểm ấn tượng 5,66, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng vượt trội với điểm số 4,67 cao hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 3,68 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,18. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 4,47 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch chỉ đạt 4,09 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Môi trường kinh doanh (hạng 1), An toàn và an ninh (hạng 1), Y tế và vệ sinh (hạng 5), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 3), Tài nguyên tự nhiên (hạng 4), Tài nguyên văn hóa (hạng 5), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 6), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 6), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 6) và Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 8). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

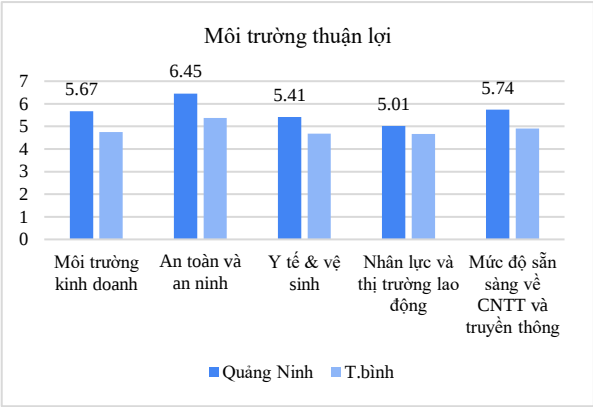
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Hạ tầng hàng không (hạng 10), Tài nguyên phi giải trí (hạng 11) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 14). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 17), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 19) và Sức cạnh tranh về giá (hạng 27). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,66 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 5,67 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh vượt trội với số điểm 6,45, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 5,41 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động có kết quả tốt, đạt 5,01 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông cũng vượt trội với số điểm 5,74, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

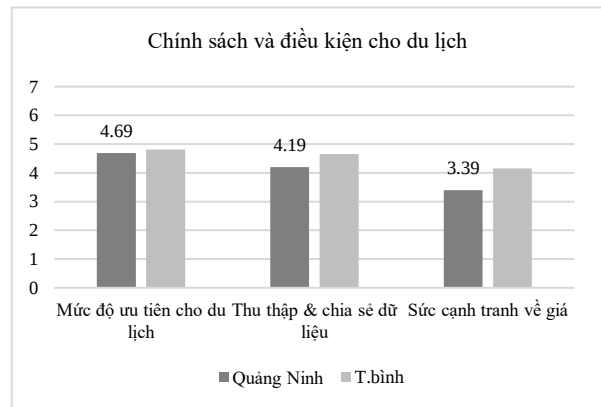


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,66	4,87	2
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		5,67	4,75	1
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	6,81	4,64	2
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,78	5,62	9
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,74	5,60	9
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,52	5,20	6
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,74	5,74	14
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	6,84	4,47	2
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	7,00	3,60	1
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	1,92	3,10	22
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		6,45	5,37	1
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,32	5,60	9
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	7,00	2,99	1
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,81	6,34	2
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,41	6,04	6
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,26	6,04	8
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	5,92	5,18	13
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		5,41	4,67	5
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	4,79	3,12	4
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	3,92	2,57	3
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,50	6,00	2
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,30	5,88	4
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	6,07	5,79	7
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	4,89	4,67	16
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		5,01	4,66	6
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,65	4,45	8
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,41	5,17	8
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	2,42	2,30	10
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,26	4,99	8
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,52	5,35	8
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,51	5,26	9
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,96	4,77	9
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,41	5,28	11
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,96	5,79	7
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	5,72	5,21	12
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,87	4,27	3
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,44	5,29	9

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,48	5,34	10
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,94	3,32	9
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	4,63	3,15	6
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,74	4,91	6
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	5,83	4,18	5
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	6,76	3,97	3
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,67	5,09	10
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,63	5,26	6
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,33	5,18	8
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,22	5,79	29

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,09 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,54.

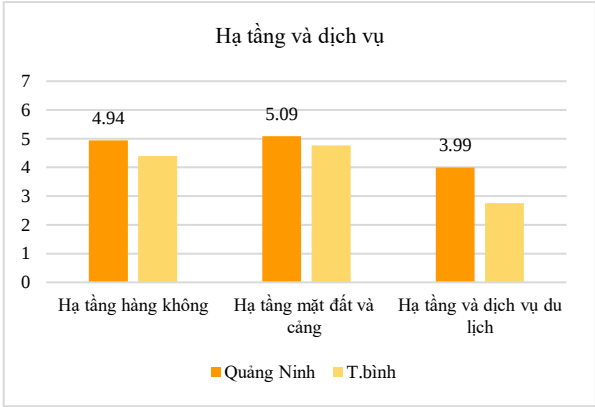
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,69 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 4,19 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá cũng có kết quả thấp, đạt 3,39 điểm, so với điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,09	4,54	25
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,69	4,81	17
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,28	1,72	10
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,81	5,76	15
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,22	5,38	17
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,63	5,38	9
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,52	5,33	10
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		4,19	4,65	19
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,26	5,34	14
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,52	5,13	4
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,13	17
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,00	16
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,39	4,16	27
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	2,62	4,32	28
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,61	2,59	21
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,23	3,39	23
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,30	5,47	20
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	3,87	4,10	18
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,74	5,06	25

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,67, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97.

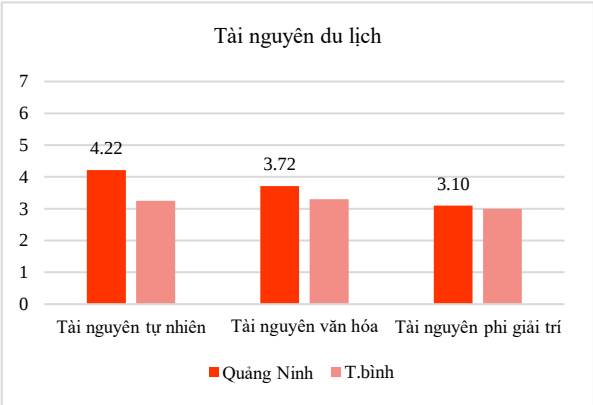
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 4,94 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng cũng đạt số điểm cao 5,09, cao hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 3,99 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,67	3,97	2
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,94	4,39	10
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	5,89	5,77	19
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,22	5,36	5
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	6,00	5,53	2
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,16	1,75	24
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,44	5,11	3
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		5,09	4,76	8
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	6,44	5,34	2
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,89	5,49	4
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	3,22	4,84	17
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	2,89	4,92	18
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	6,26	4,76	1
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	5,96	4,77	1
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	4,95	3,53	6
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		3,99	2,75	3
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	4,22	2,32	4
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	4,06	2,22	3
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	3,40	2,27	4
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,94	1,69	5
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	6,11	5,40	3
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,82	2,53	8
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	7,00	3,44	1
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	2,41	2,19	8

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,68 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,18.

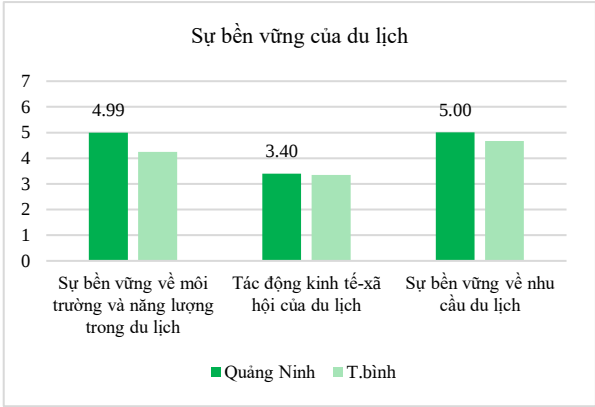
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 4,22 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa có kết quả tốt, đạt 3,72 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 3,10, cao hơn một chút so với điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,68	3,18	6
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		4,22	3,25	4
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	3,18	2,76	8
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	4,00	2,10	3
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	4,31	3,94	13
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	3,14	1,99	5
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	6,44	5,58	2
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,72	3,30	5
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	3,00	1,74	2
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	2,20	2,12	9
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	2,69	2,39	7
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,41	5,43	15
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,59	5,63	15
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	3,40	2,48	4
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,10	2,99	11
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,11	1,53	22
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	2,81	2,01	5
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,21	1,44	9
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,70	5,59	12
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,93	4,60	11
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	2,82	2,73	12

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,47 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09.

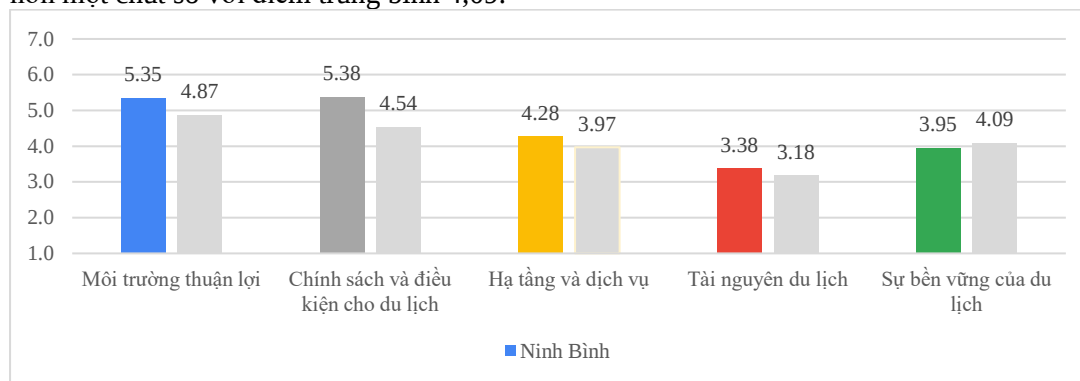
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,99 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch đạt 3,40 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 5,00 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,47	4,09	6
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,99	4,25	3
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	3,18	1,89	4
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,41	5,22	9
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,44	5,21	10
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,15	5,08	13
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,55	5,30	8
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	4,10	4,11	16
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	7,00	3,91	1
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,44	5,11	5
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,79	4,23	9
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,89	2,42	17
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,40	3,35	14
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,66	1,83	11
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	2,43	3,33	17
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	4,27	2,86	6
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,67	2,37	27
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,99	6,36	2
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		5,00	4,67	6
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	4,33	3,23	8
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,70	5,45	8
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	3,85	4,74	29
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,56	5,36	6
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,81	5,38	5
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	4,75	3,85	8

Ninh Bình xếp hạng 6 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,47 điểm.

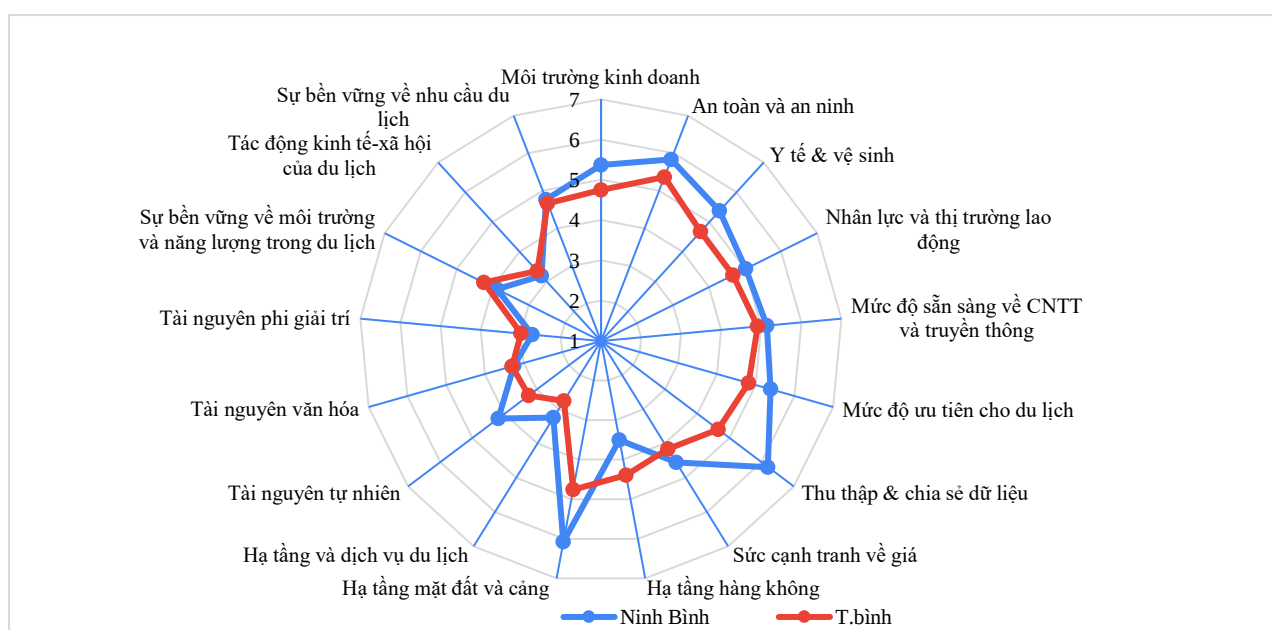
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện điểm mạnh. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 5,35 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch cũng có kết quả cao, đạt 5,38 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt 4,28 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 3,38 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,18. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 3,95 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 1), Môi trường kinh doanh (hạng 3), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 3), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 4), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 5), Tài nguyên tự nhiên (hạng 5), An toàn và an ninh (hạng 6), Y tế và vệ sinh (hạng 6), và Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 6). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

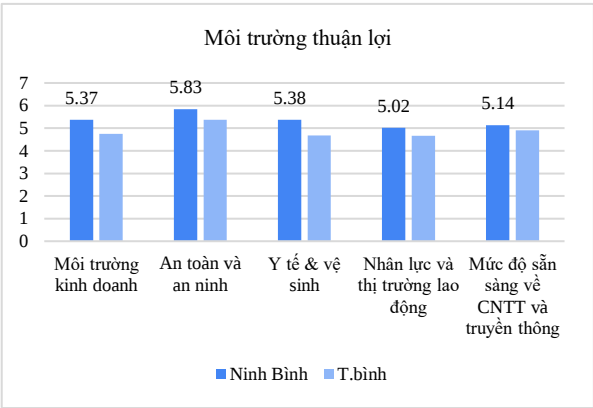
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 11), Sức cạnh tranh về giá (hạng 9), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 12), và Tài nguyên văn hóa (hạng 13). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Hạ tầng hàng không (hạng 25), Tài nguyên phi giải trí (hạng 18), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 24), và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 18). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,35 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87.

Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 5,37 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh vượt trội với số điểm 5,83, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 5,38 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động có kết quả tốt, đạt 5,02 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông cũng có kết quả tốt với số điểm 5,14, cao hơn điểm trung bình 4,91.

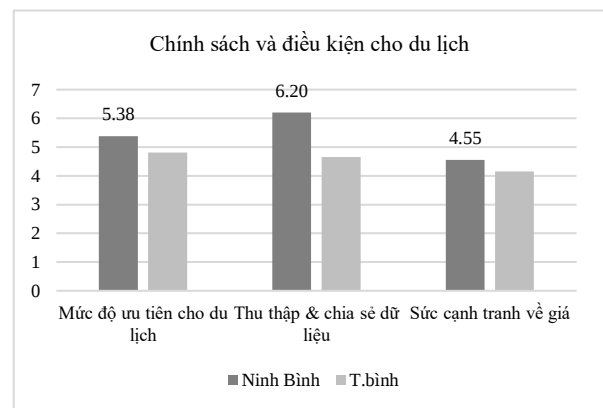


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,35	4,87	3
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		5,37	4,75	3
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	5,47	4,64	13
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	6,60	5,62	1
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,93	5,60	4
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,87	5,20	4
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	6,20	5,74	2
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,23	4,47	20
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	2,65	3,60	22
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	6,04	3,10	2
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,83	5,37	6
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	5,77	5,60	20
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	4,06	2,99	7
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,93	6,34	1
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,60	6,04	2
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,80	6,04	1
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	4,84	5,18	18
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		5,38	4,67	6
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	4,25	3,12	6
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	3,79	2,57	5
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,71	6,00	1
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,27	5,88	7
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	6,13	5,79	4
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	5,11	4,67	14
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		5,02	4,66	5
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,57	4,45	11
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,13	5,17	16
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	2,53	2,30	9
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,07	4,99	13
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,53	5,35	7
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,67	5,26	4
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,53	4,77	22
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,53	5,28	4
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	6,13	5,79	4
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	6,50	5,21	3
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,82	4,27	5

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,53	5,29	6
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,60	5,34	7
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	4,42	3,32	5
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	3,74	3,15	10
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,14	4,91	11
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	4,18	4,18	16
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,88	3,97	8
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	4,64	5,09	20
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,53	5,26	8
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,27	5,18	10
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	6,33	5,79	4

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 5,38 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54.

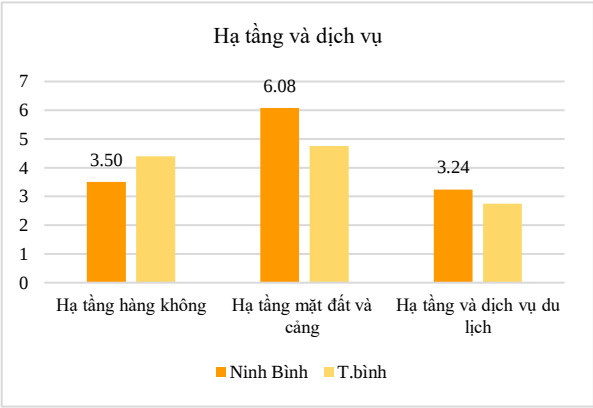
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 5,38 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả vượt trội với số điểm 6,20, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,55 điểm, cũng cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		5,38	4,54	3
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		5,38	4,81	4
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,51	1,72	8
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6,53	5,76	1
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	6,47	5,38	1
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	6,27	5,38	1
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	6,13	5,33	2
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		6,20	4,65	3
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,60	5,34	7
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,20	5,13	12
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,13	1
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,00	1
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,55	4,16	9
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	5,68	4,32	5
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	3,46	2,59	6
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	3,60	3,39	13
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,80	5,47	7
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	3,51	4,10	21
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,27	5,06	8

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,28 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97.

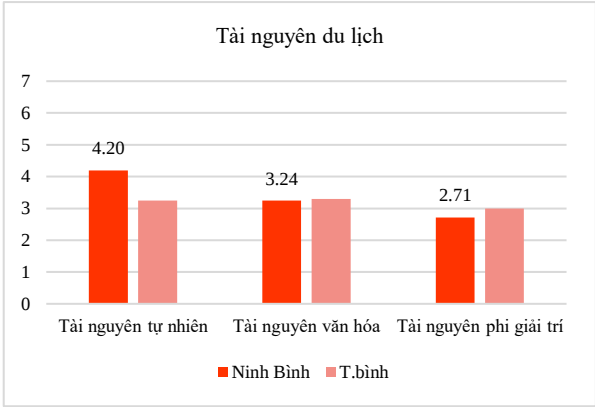
Trụ cột Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 3,50 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng có kết quả vượt trội, đạt 6,08 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 3,24 điểm, cao hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,28	3,97	10
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		3,50	4,39	25
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	4,41	5,77	26
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	4,67	5,36	24
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,43	1,75	12
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		6,08	4,76	1
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,87	5,34	4
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	6,13	5,49	2
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,67	4,84	1
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,73	4,92	1
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	NA	4,76	NA
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	NA	4,77	NA
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	7,00	3,53	1
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		3,24	2,75	6
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,29	2,32	20
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,69	2,22	16
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,86	2,27	5
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,53	1,69	11
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	6,07	5,40	4
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,45	2,53	14
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	6,82	3,44	2
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	NA	2,19	NA

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,38 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.

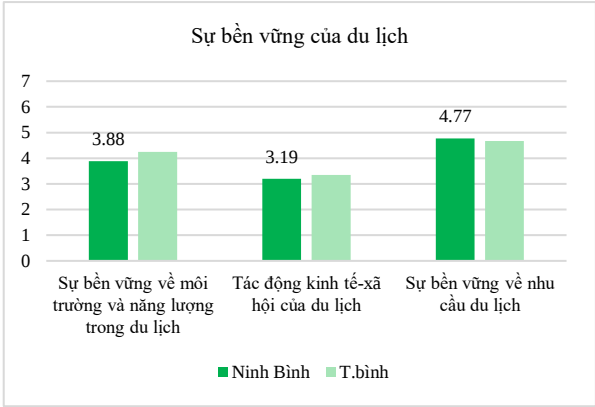
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 4,20 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,24 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,71, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,38	3,18	8
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		4,20	3,25	5
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,64	2,76	11
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	7,00	2,10	1
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	3,38	3,94	18
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,43	1,99	16
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	6,53	5,58	1
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,24	3,30	13
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,86	1,74	6
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,46	2,39	23
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	6,40	5,43	1
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	6,53	5,63	1
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,71	2,99	18
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,18	1,53	18
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,05	2,01	25
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,45	1,44	4
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	6,33	5,59	1
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,53	4,60	19
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,73	2,73	24

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,95 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

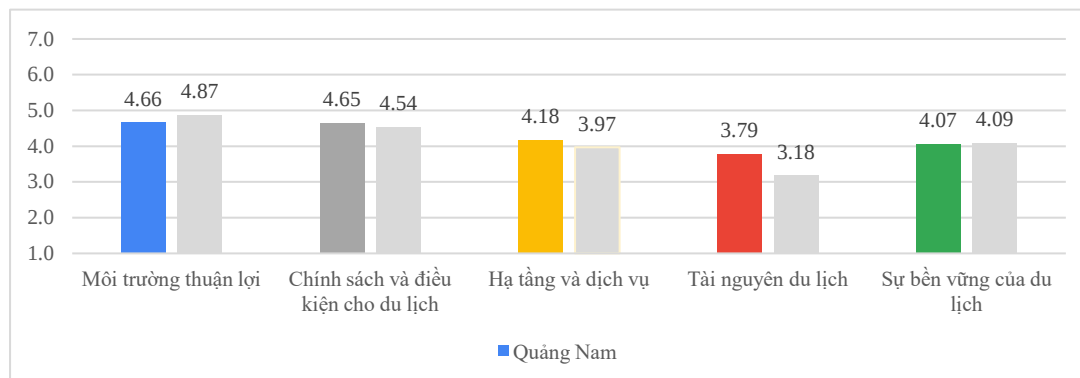
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,88 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,19, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,77 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,95	4,09	20
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,88	4,25	24
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chỉ	1,24	1,89	23
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,87	5,22	2
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,80	5,21	3
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,27	5,08	10
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	1,61	5,30	29
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	4,38	4,11	14
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	3,91	3,91	15
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,13	5,11	16
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	2,65	4,23	18
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	2,98	2,42	9
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,19	3,35	18
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	1,20	1,83	24
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	2,48	3,33	15
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	3,37	2,86	11
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,19	2,37	14
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,72	6,36	14
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,77	4,67	12
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	2,17	3,23	21
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	6,20	5,45	1
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,73	4,74	15
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,73	5,36	3
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,27	5,38	18
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	4,51	3,85	11

Quảng Nam xếp hạng 7 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,27 điểm.

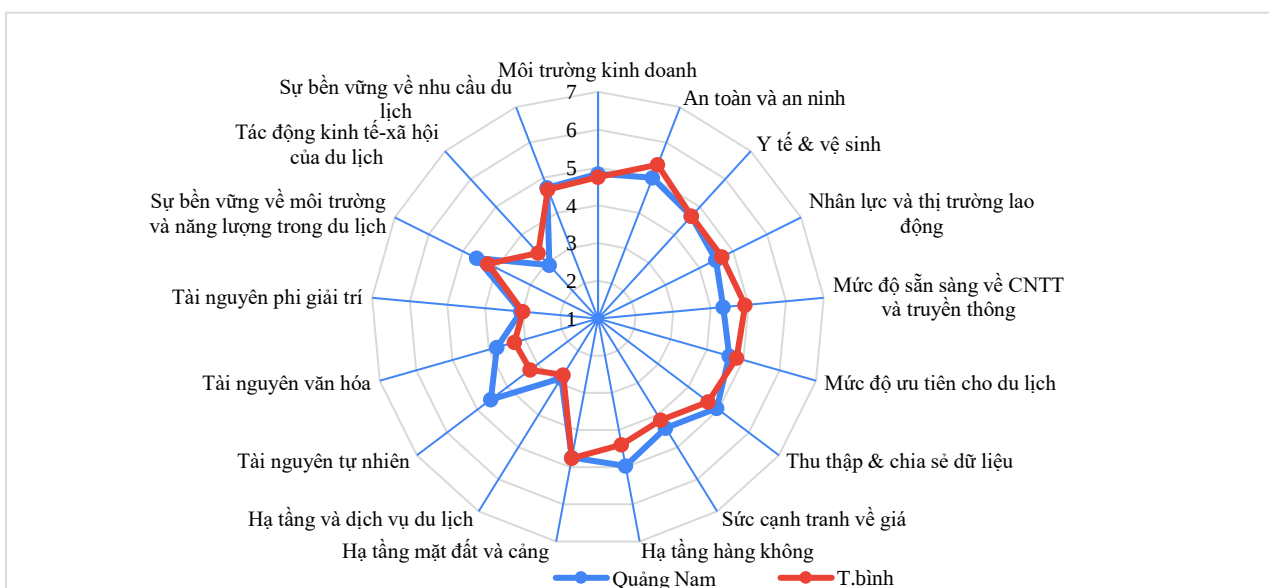
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện điểm mạnh và điểm cần cải thiện. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt 4,65 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ có kết quả tốt, đạt 4,18 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch thể hiện điểm mạnh rõ nét, với số điểm 3,79, cao hơn điểm trung bình 3,18. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,66 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch gần như ngang bằng điểm trung bình, đạt 4,07 điểm so với 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên tự nhiên (hạng 2), Tài nguyên văn hóa (hạng 4), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 5) và Hạ tầng hàng không (hạng 9). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

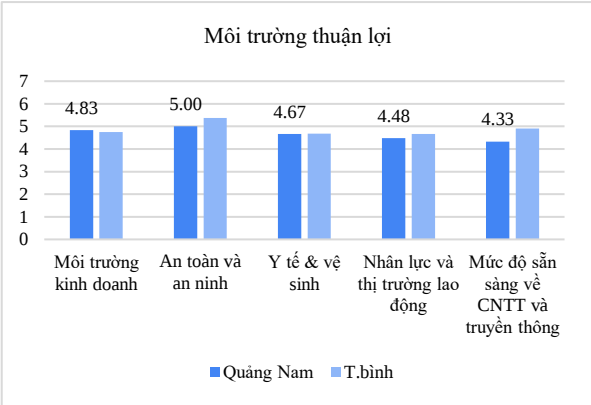
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 11), Môi trường kinh doanh (hạng 13), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 13), Sức cạnh tranh về giá (hạng 13), Tài nguyên phi giải trí (hạng 13), Y tế và vệ sinh (hạng 14), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 15) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 14). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm An toàn và an ninh (hạng 23), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 23), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 21), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 19) và Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 27). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,66 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,83 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 5,00 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh bằng số điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,48 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,33 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,91.

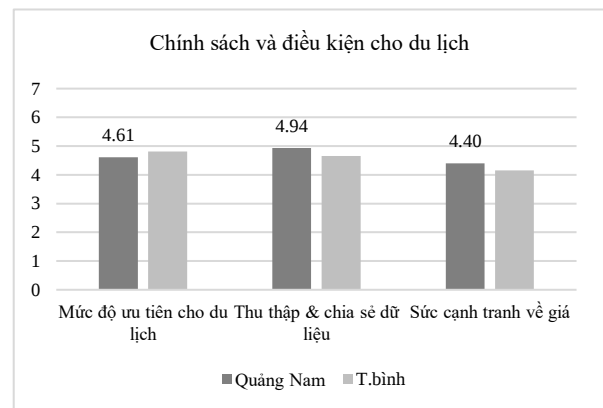


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,66	4,87	22
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,83	4,75	13
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	5,50	4,64	11
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,80	5,62	7
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,70	5,60	12
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	4,90	5,20	23
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	6,05	5,74	5
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	3,20	4,47	26
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	3,85	3,60	15
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	3,67	3,10	9
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,00	5,37	23
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	5,79	5,60	19
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	3,59	2,99	10
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,20	6,34	22
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,00	6,04	14
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,00	6,04	17
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	2,43	5,18	27
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,67	4,67	14
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	3,13	3,12	13
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	3,05	2,57	8
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,32	6,00	15
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,30	5,88	27
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,90	5,79	13
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	4,33	4,67	19
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,48	4,66	21
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,30	4,45	16
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,30	5,17	11
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,64	2,30	18
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,90	4,99	19
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,35	5,35	14
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,06	5,26	23
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,85	4,77	14
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,00	5,28	23
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,90	5,79	8
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	4,50	5,21	25
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,09	4,27	20
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,25	5,29	16
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,25	5,34	17

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,02	3,32	18
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	2,85	3,15	14
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,33	4,91	27
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	1,43	4,18	27
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,02	3,97	18
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	4,13	5,09	26
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,35	5,26	11
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,05	5,18	22
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	6,00	5,79	8

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,65 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,54.

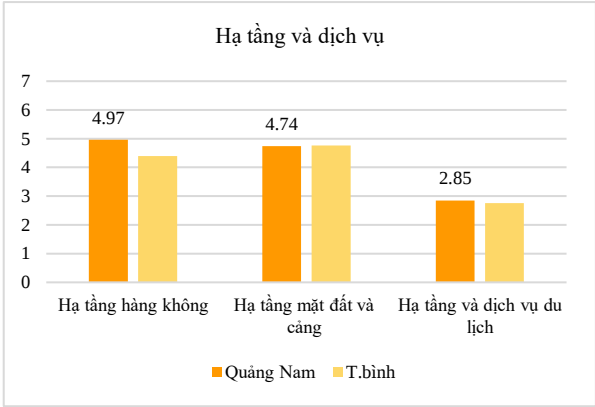
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,61 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả tốt với số điểm 4,94, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,40 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,65	4,54	12
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,61	4,81	19
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,16	1,72	16
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,95	5,76	11
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,40	5,38	12
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,30	5,38	15
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,25	5,33	15
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		4,94	4,65	13
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,15	5,34	20
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,60	5,13	30
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,00	7
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,40	4,16	13
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	7,00	4,32	1
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	3,15	2,59	7
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,54	3,39	21
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,50	5,47	11
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	3,42	4,10	23
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,80	5,06	24

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,18 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97.

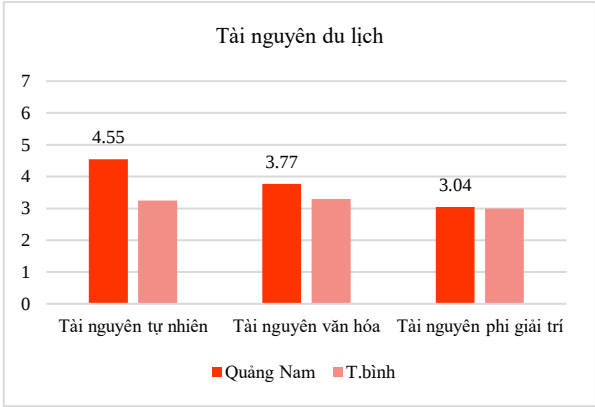
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 4,97 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,74 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,85 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,18	3,97	12
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,97	4,39	9
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,34	5,77	14
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,00	5,36	11
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,45	5,53	12
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,99	1,75	5
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,05	5,11	13
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,74	4,76	15
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,10	5,34	24
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,55	5,49	11
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	4,85	4,84	11
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,00	4,92	12
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,50	4,76	15
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,70	4,77	14
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	3,48	3,53	13
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,85	2,75	11
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	2,98	2,32	9
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	2,58	2,22	9
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,17	2,27	12
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,26	1,69	15
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,95	5,40	5
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,80	2,53	9
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	1,35	3,44	25
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	3,71	2,19	2

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,79 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,18.

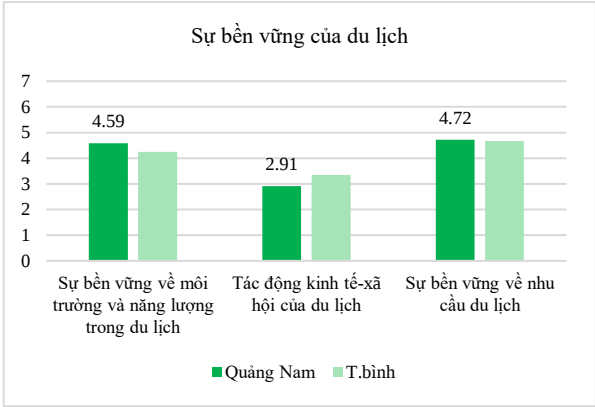
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 4,55 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa có kết quả tốt, đạt 3,77 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 3,04, cao hơn một chút so với điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,79	3,18	3
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		4,55	3,25	2
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	4,82	2,76	3
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	4,00	2,10	3
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	7,00	3,94	1
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,43	1,99	16
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,50	5,58	20
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,77	3,30	4
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	2,14	1,74	5
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	4,60	2,12	2
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	3,15	2,39	6
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,90	5,43	7
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,85	5,63	8
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	1,00	2,48	27
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,04	2,99	13
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,19	1,53	16
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,54	2,01	15
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,15	1,44	11
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,60	5,59	14
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,70	4,60	15
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	4,09	2,73	4

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,07 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,59 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 2,91, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,72 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,67.



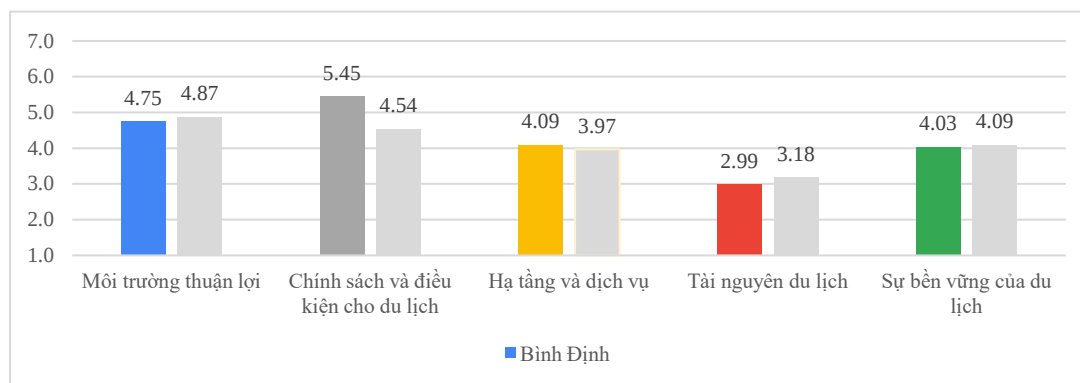
Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,07	4,09	13
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,59	4,25	5
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,14	1,89	26
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,10	5,22	18
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,25	5,21	12
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,25	5,08	11
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,60	5,30	5
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	3,63	4,11	21
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	4,41	3,91	12
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,30	5,11	9
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,11	4,23	3
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	3,07	2,42	7
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		2,91	3,35	23
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	1,38	1,83	19
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	2,46	3,33	16
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	2,62	2,86	13
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,90	2,37	21
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,20	6,36	25
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,72	4,67	14
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	2,82	3,23	17
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,35	5,45	16
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,85	4,74	11
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,20	5,36	20
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,55	5,38	10
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	4,54	3,85	9

BÌNH ĐỊNH

XẾP HẠNG 8 / ĐIỂM SỐ 4,26

Bình Định xếp hạng 8 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,26 điểm.

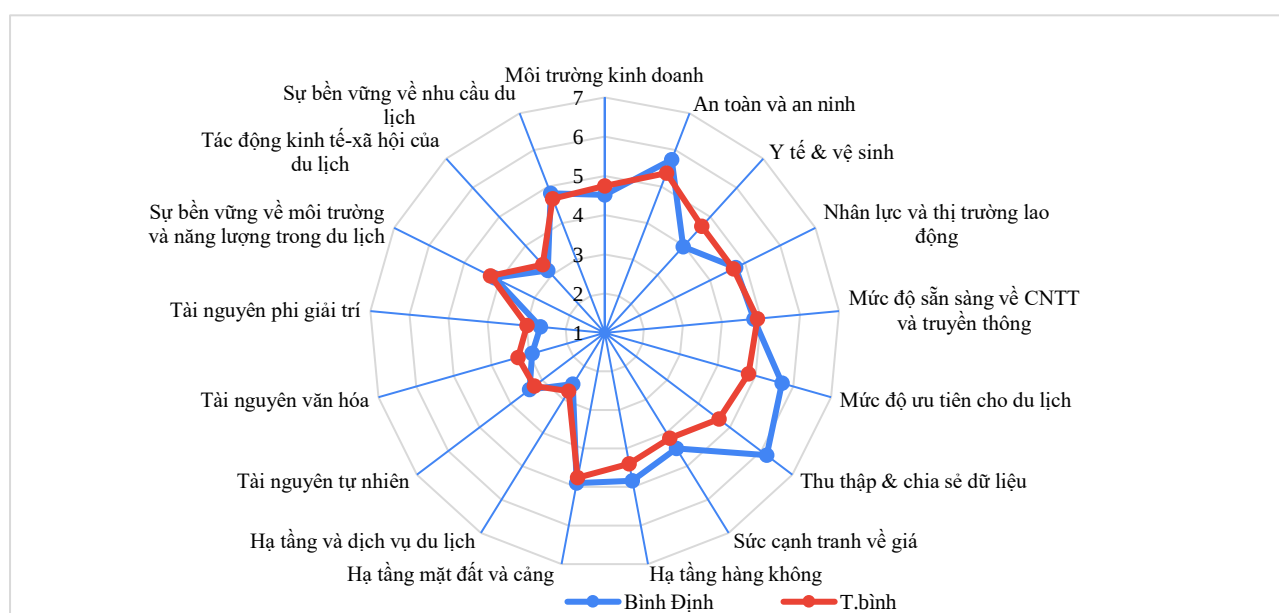
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện điểm mạnh như sau: Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt số điểm ấn tượng 5,45, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng có kết quả khả quan, đạt 4,09 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,75 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Trụ cột Tài nguyên du lịch đạt 2,99 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18. Trụ cột Sự bền vững của du lịch đạt 4,03 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 3) và Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 4). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

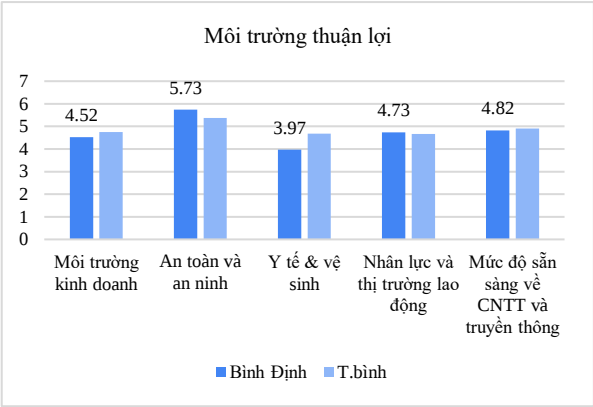
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm An toàn và an ninh (hạng 8), Sức cạnh tranh về giá (hạng 11), Tài nguyên tự nhiên (hạng 11), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 12), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 12), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 10), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 16), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 16), Hạ tầng hàng không (hạng 14), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 18), và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 19). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Môi trường kinh doanh (hạng 22), Tài nguyên văn hóa (hạng 23), Tài nguyên phi giải trí (hạng 22), Y tế và vệ sinh (hạng 26). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,75 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,52 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả vượt trội với số điểm 5,73, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 3,97 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động có kết quả tốt, đạt 4,73 điểm, ngang bằng với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,82 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,91.

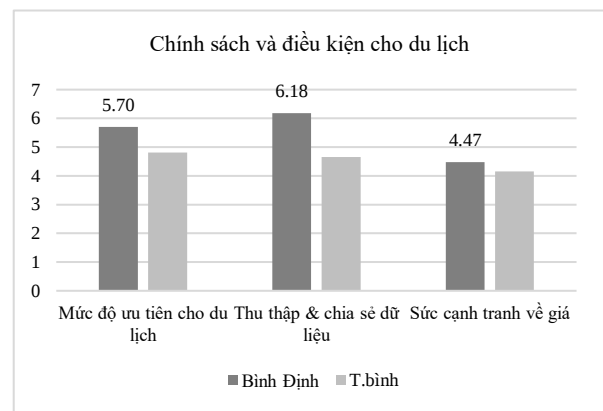


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,75	4,87	20
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,52	4,75	22
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	5,50	4,64	10
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,49	5,62	19
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,33	5,60	24
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,12	5,20	15
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,62	5,74	22
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	3,64	4,47	23
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	3,86	3,60	14
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	1,57	3,10	28
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,73	5,37	8
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,04	5,60	15
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	4,27	2,99	5
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,42	6,34	12
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,99	6,04	16
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,27	6,04	7
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	5,43	5,18	16
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		3,97	4,67	26
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	1,75	3,12	25
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,81	2,57	21
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,05	6,00	23
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,10	5,88	12
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,99	5,79	10
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	2,10	4,67	26
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,73	4,66	12
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,60	4,45	10
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,36	5,17	10
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CD, ĐH về DL & KS	%	2,39	2,30	11
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,24	4,99	9
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,39	5,35	11
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,45	5,26	11
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,87	4,77	12
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,51	5,28	6
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,85	5,79	14
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	5,57	5,21	14
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,16	4,27	18

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,48	5,29	7
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,52	5,34	8
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,78	3,32	10
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	1,85	3,15	22
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,82	4,91	16
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	3,99	4,18	19
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	3,29	3,97	20
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,00	5,09	19
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,46	5,26	9
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,27	5,18	9
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,89	5,79	13

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 5,45 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,54.

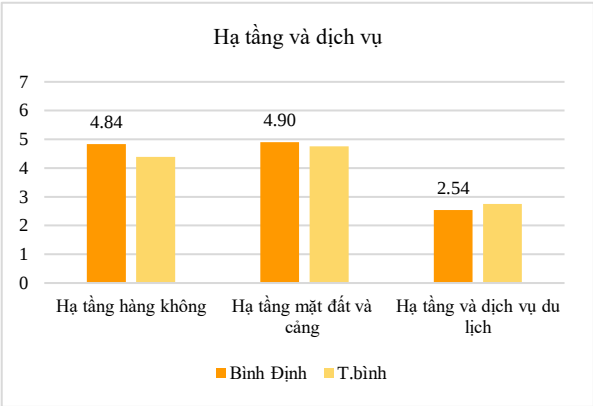
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 5,70 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả vượt trội với số điểm 6,18, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá cũng có kết quả cao, đạt 4,47 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		5,45	4,54	2
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		5,70	4,81	3
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	NA	1,72	NA
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6,07	5,76	8
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,58	5,38	9
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,61	5,38	10
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,54	5,33	9
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		6,18	4,65	4
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,46	5,34	10
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,26	5,13	10
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,13	1
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,00	1
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,47	4,16	11
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,23	4,32	18
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,74	2,59	17
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	4,85	3,39	6
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,95	5,47	3
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,94	4,10	6
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,12	5,06	10

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,09 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97.

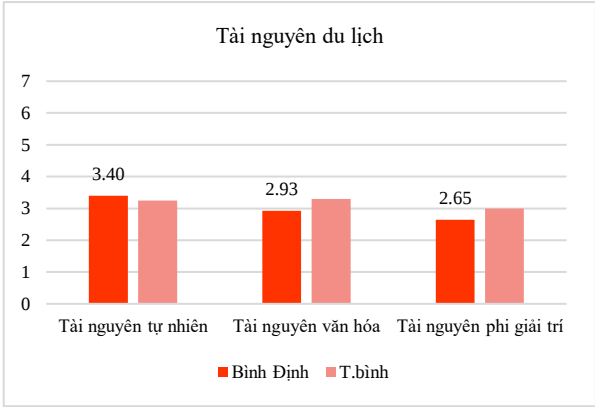
Hạ tầng hàng không đạt 4,84 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Hạ tầng mặt đất và cảng có kết quả tốt, đạt 4,90 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,76. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,54 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,09	3,97	13
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,84	4,39	14
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,36	5,77	13
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	5,56	5,36	17
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,67	5,53	4
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,31	1,75	20
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,29	5,11	4
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,90	4,76	12
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,50	5,34	9
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,77	5,49	5
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,51	4,84	2
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,54	4,92	3
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	5,01	4,76	8
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	5,07	4,77	8
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	1,89	3,53	28
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,54	2,75	18
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,95	2,32	14
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,78	2,22	13
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,56	2,27	18
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,24	1,69	16
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,46	5,40	12
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	4,14	2,53	4
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	2,82	3,44	18
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,36	2,19	14

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,99 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.

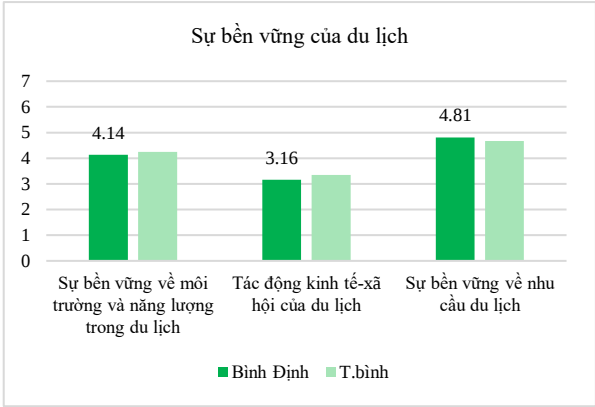
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,40 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 2,93 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,65, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2.99	3.18	19
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,40	3,25	11
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	3,18	2,76	8
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	5,82	3,94	5
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,77	5,58	16
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		2,93	3,30	23
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,46	2,39	23
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,63	5,43	12
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,70	5,63	12
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,65	2,99	22
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,11	1,53	21
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,46	2,01	17
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,05	1,44	18
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,75	5,59	9
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,60	4,60	17
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,91	2,73	21

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,03 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

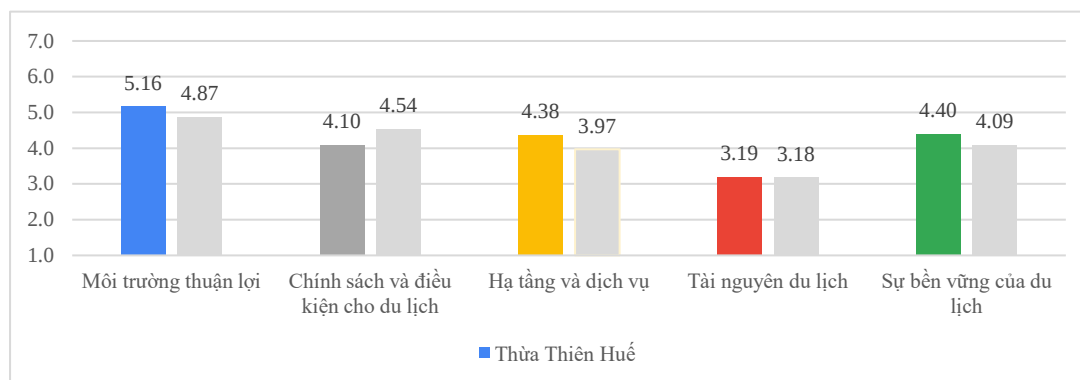
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,14 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,16, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,81 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Score	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,03	4,09	16
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,14	4,25	16
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,09	1,89	28
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,31	5,22	11
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,27	5,21	11
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,37	5,08	8
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,80	5,30	3
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	1,93	4,11	26
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	2,55	3,91	25
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,33	5,11	8
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,96	4,23	8
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,75	2,42	19
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,16	3,35	19
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,46	1,83	18
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	3,47	3,33	12
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,75	2,86	21
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,57	2,37	5
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,52	6,36	20
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,81	4,67	10
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	3,97	3,23	9
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,82	5,45	7
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,69	4,74	18
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,46	5,36	11
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,63	5,38	7
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	3,28	3,85	21

Thừa Thiên Huế xếp hạng 9 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt số điểm 4,25.

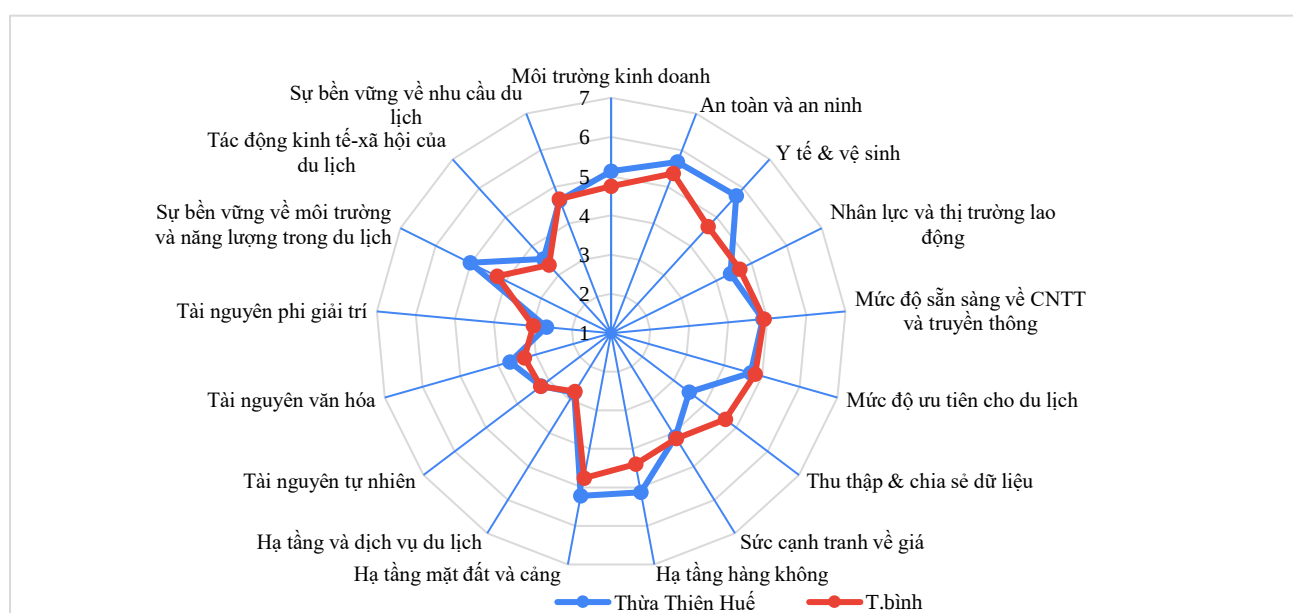
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện điểm mạnh như sau: Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 5,16 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng có kết quả tốt, với số điểm 4,38, cao hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 3,19 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,18. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 4,40 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt 4,10 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Y tế và vệ sinh (hạng 2), Hạ tầng hàng không (hạng 4), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 2), Môi trường kinh doanh (hạng 6), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 6), Tài nguyên văn hóa (hạng 7) và An toàn và an ninh (hạng 9). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

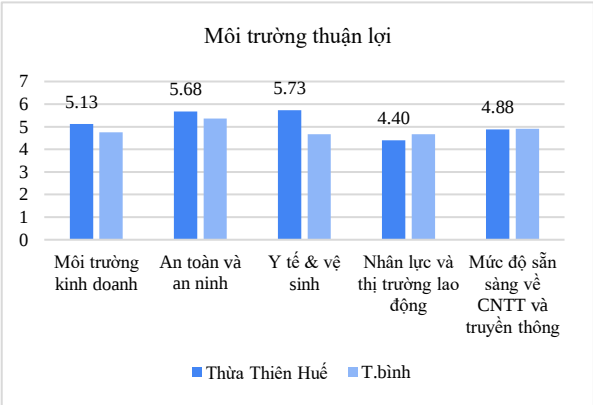
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 10), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 14), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 14), Tài nguyên phi giải trí (hạng 21), Sức cạnh tranh về giá (hạng 18), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 16), Tài nguyên tự nhiên (hạng 15), và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 16). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Nhân lực và thị trường lao động (hạng 24), và Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 26). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,16 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 5,13 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả vượt trội với số điểm 5,68, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh vượt trội với số điểm 5,73, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,40, thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,88 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,91.

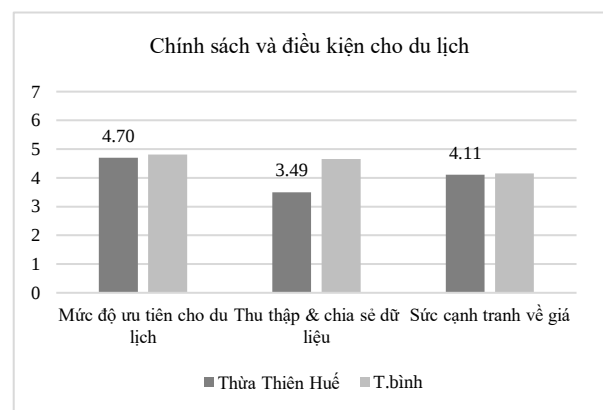


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,16	4,87	5
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		5,13	4,75	6
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	5,93	4,64	7
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,46	5,62	20
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,25	5,60	26
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	4,93	5,20	21
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,57	5,74	23
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	5,33	4,47	11
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	5,21	3,60	5
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	3,32	3,10	13
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,68	5,37	9
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	3,98	5,60	29
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	4,28	2,99	4
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,29	6,34	17
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,36	6,04	8
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,18	6,04	11
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		5,73	4,67	2
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	4,79	3,12	4
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	4,41	2,57	2
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,43	6,00	6
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,29	5,88	5
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,96	5,79	12
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	6,53	4,67	7
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,40	4,66	24
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,78	4,45	5
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,43	5,17	7
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	3,57	2,30	5
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,00	4,99	14
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,14	5,35	23
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		4,15	5,26	30
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,86	4,77	13
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	4,93	5,28	27
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,82	5,79	16
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	1,00	5,21	30
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,26	4,27	16

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,25	5,29	16
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,04	5,34	24
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	4,16	3,32	7
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	2,60	3,15	17
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,88	4,91	14
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	3,99	4,18	18
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,24	3,97	12
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	4,39	5,09	23
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,25	5,26	17
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,21	5,18	15
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	6,21	5,79	5

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,10 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

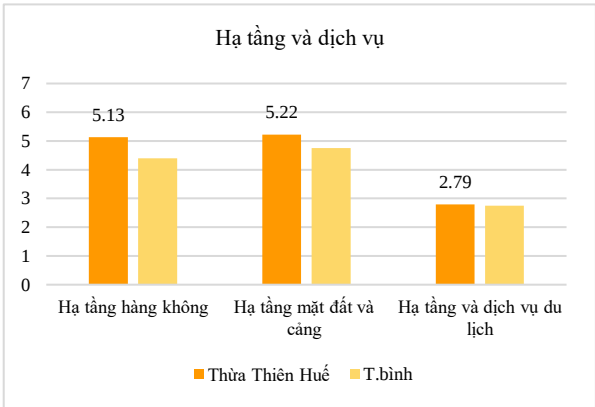
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,70 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,49 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá có số điểm 4,11, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,10	4,54	24
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,70	4,81	16
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,07	1,72	22
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6,18	5,76	5
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,50	5,38	10
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,54	5,38	11
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,21	5,33	17
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,49	4,65	26
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,25	5,34	15
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,71	5,13	28
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,13	17
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,00	25
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,11	4,16	18
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,33	4,32	16
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	2,94	2,59	9
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,18	3,39	24
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,43	5,47	14
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,94	4,10	6
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,82	5,06	21

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,38 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97.

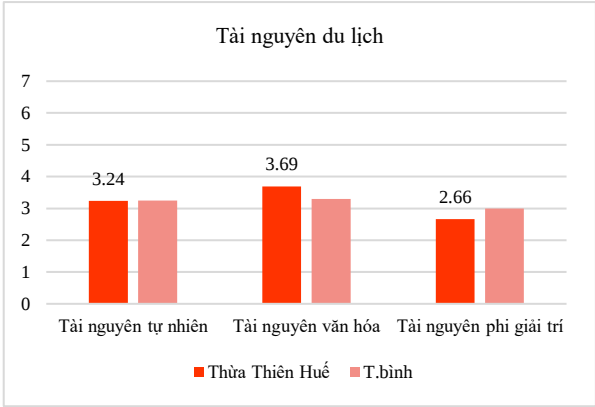
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 5,13 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng cũng đạt điểm cao, 5,22 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,79 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,38	3,97	7
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		5,13	4,39	4
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,77	5,77	10
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,11	5,36	10
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,79	5,53	3
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,41	1,75	16
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,57	5,11	2
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		5,22	4,76	6
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,50	5,34	9
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,54	5,49	13
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,32	4,84	7
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,36	4,92	4
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,89	4,76	10
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,96	4,77	10
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	4,97	3,53	5
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,79	2,75	14
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	2,46	2,32	11
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	2,20	2,22	10
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,79	2,27	6
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	3,70	1,69	2
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,25	5,40	18
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,61	2,53	20
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	2,09	3,44	22
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	2,22	2,19	9

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,19 điểm, tương đương với điểm trung bình 3,18.

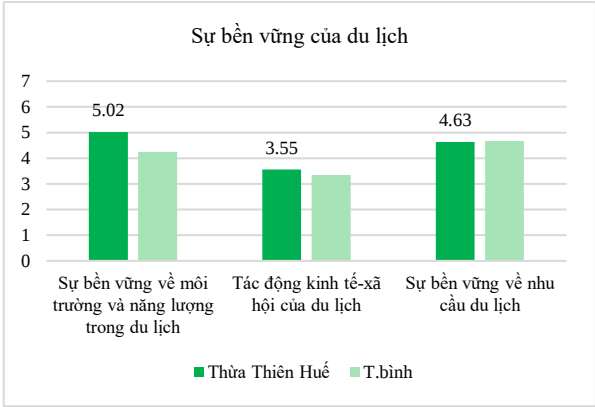
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,24 điểm, ngang bằng với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa có kết quả tốt, đạt 3,69 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,66 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,19	3,18	12
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,24	3,25	15
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,64	2,76	11
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	6,16	3,94	2
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,18	5,58	24
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,69	3,30	7
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,86	1,74	6
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	4,60	2,12	2
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,46	2,39	23
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	6,18	5,43	2
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,82	5,63	10
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,66	2,99	21
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,48	1,53	9
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,46	2,01	17
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,14	1,44	12
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,39	5,59	21
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,39	4,60	21
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	2,09	2,73	17

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,40 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09.

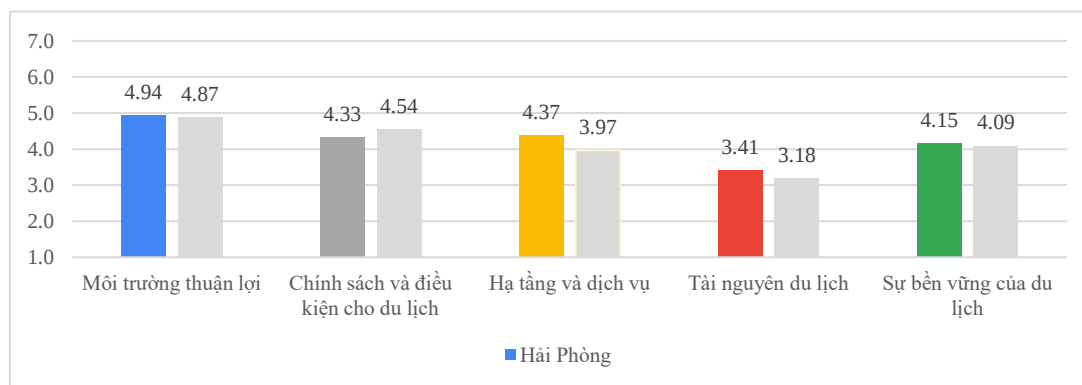
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 5,02 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,55, cao hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,63 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,40	4,09	7
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		5,02	4,25	2
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,35	1,89	20
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,43	5,22	8
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,46	5,21	9
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,46	5,08	5
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	7,00	5,30	2
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	5,91	4,11	3
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	4,88	3,91	8
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,18	5,11	12
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,98	4,23	7
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	3,52	2,42	6
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,55	3,35	10
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,37	1,83	20
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	5,08	3,33	8
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	2,33	2,86	15
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,43	2,37	7
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,57	6,36	17
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,63	4,67	16
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	2,32	3,23	20
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,61	5,45	9
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,79	4,74	14
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,50	5,36	8
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,43	5,38	14
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	4,16	3,85	13

Hải Phòng xếp hạng 10 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,242 điểm.

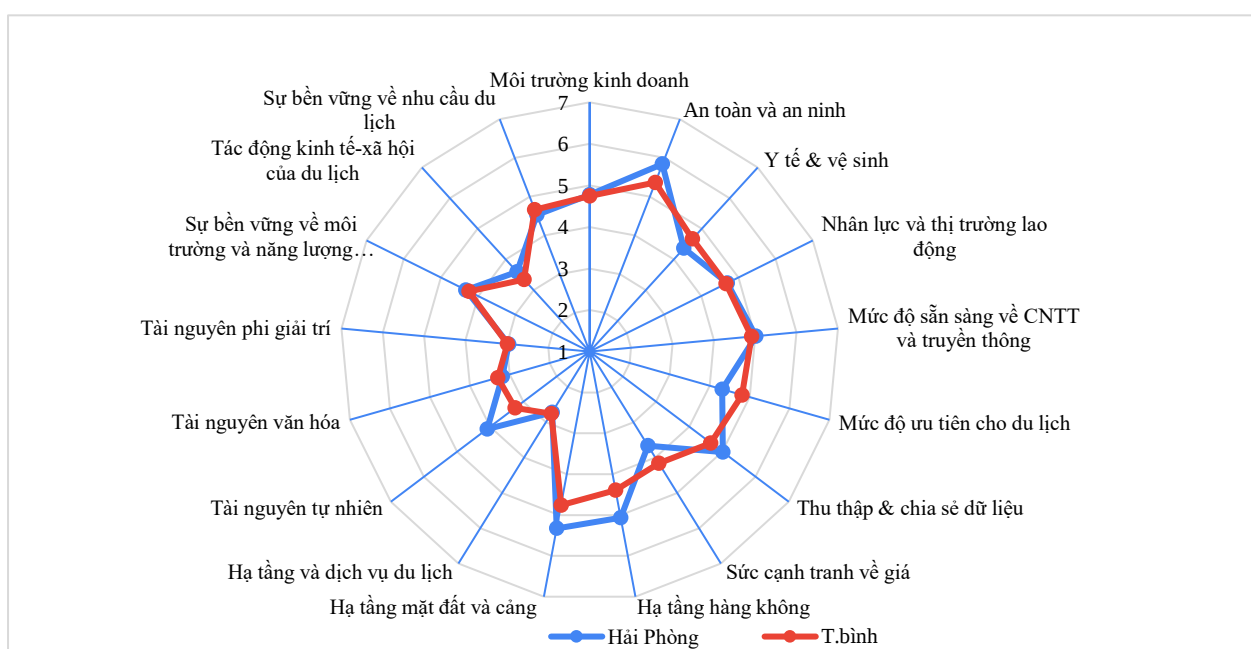
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện kết quả ngang với mức trung bình. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,94 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ có kết quả tốt, với số điểm 4,37 thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 3,41 điểm, cũng vượt qua mức trung bình 3,18. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 4,15 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,09. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt 4,33 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,54.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm An toàn và an ninh (hạng 5), Hạ tầng hàng không (hạng 5), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 5), Tài nguyên tự nhiên (hạng 6) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 9). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

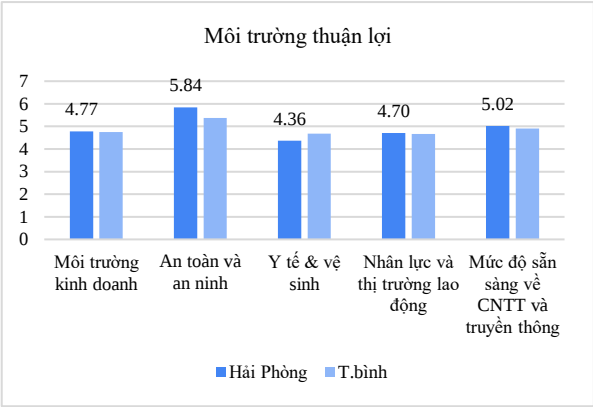
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 11), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 12), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 12), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 13), Môi trường kinh doanh (hạng 14), Tài nguyên phi giải trí (hạng 14), Y tế và vệ sinh (hạng 19), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 16), Tài nguyên văn hóa (hạng 16) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 20). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Sức cạnh tranh về giá (hạng 22) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 26). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,94 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,77 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả vượt trội với số điểm 5,84, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,36 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,70 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông có kết quả tốt, đạt 5,02 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,91.

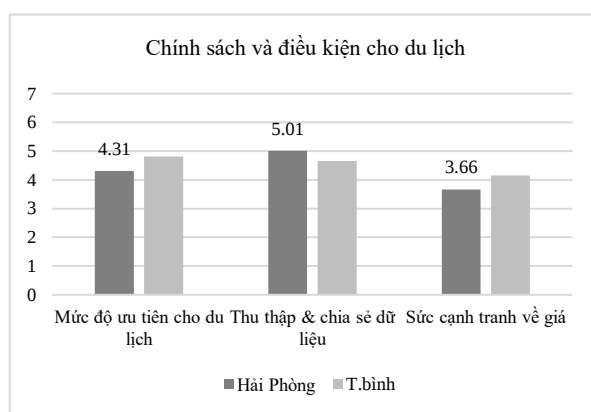


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,94	4,87	12
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,77	4,75	14
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	1,00	4,64	30
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,44	5,62	21
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,44	5,60	21
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	4,89	5,20	25
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,72	5,74	15
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	6,37	4,47	4
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	5,91	3,60	2
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	3,41	3,10	12
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,84	5,37	5
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,87	5,60	2
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	3,53	2,99	11
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,39	6,34	13
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,44	6,04	5
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,67	6,04	27
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	6,15	5,18	12
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,36	4,67	19
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	2,32	3,12	20
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	2,74	2,57	14
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	3,28	6,00	30
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,83	5,88	18
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,44	5,79	26
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	6,57	4,67	6
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,70	4,66	13
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,26	4,45	17
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,00	5,17	19
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CD, ĐH về DL & KS	%	1,93	2,30	15
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,78	4,99	21
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,33	5,35	15
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,05	5,26	24
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,33	4,77	25
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	4,94	5,28	25
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,39	5,79	28
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	5,55	5,21	15
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,79	4,27	6

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,00	5,29	25
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,00	5,34	25
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,54	3,32	12
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	5,61	3,15	4
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,02	4,91	12
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	5,14	4,18	10
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,07	3,97	17
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,62	5,09	11
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	4,83	5,26	25
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,11	5,18	20
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,33	5,79	27

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,33 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

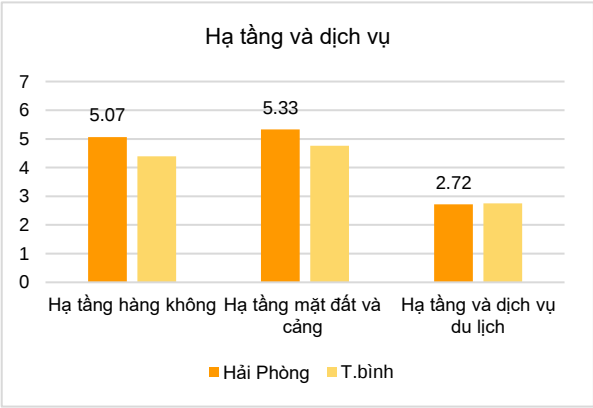
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,31 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả tốt với số điểm 5,01, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 3,66 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,33	4,54	18
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,31	4,81	26
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,24	1,72	14
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,28	5,76	26
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,11	5,38	24
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	4,94	5,38	25
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,00	5,33	22
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		5,01	4,65	12
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,17	5,34	18
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,89	5,13	22
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,00	7
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,66	4,16	22
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	2,73	4,32	27
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	2,73	2,59	11
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,13	3,39	25
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,22	5,47	24
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,22	4,10	14
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,94	5,06	16

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,37 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97.

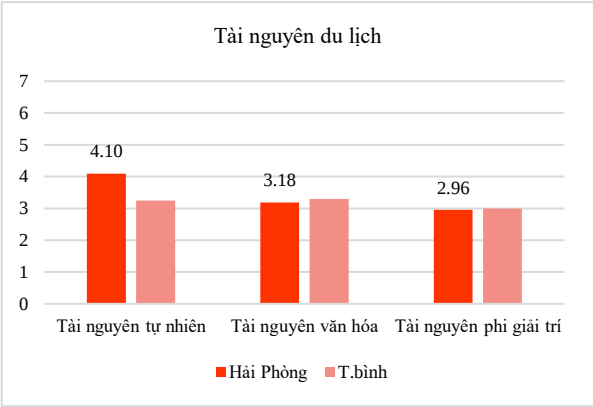
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 5,07 điểm cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 5,33 điểm, cũng cao hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,72 điểm, gần bằng điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,37	3,97	8
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		5,07	4,39	5
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,93	5,77	3
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,17	5,36	8
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,61	5,53	7
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,35	1,75	17
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,28	5,11	5
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		5,33	4,76	5
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,44	5,34	11
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,33	5,49	21
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,44	4,84	3
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,56	4,92	2
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	5,22	4,76	6
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	5,28	4,77	5
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	5,02	3,53	4
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,72	2,75	16
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	2,10	2,32	12
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,69	2,22	15
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,15	2,27	25
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,17	1,69	19
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,33	5,40	16
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,73	2,53	17
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	5,85	3,44	4
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	NA	2,19	NA

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,41, cao hơn điểm trung bình 3,18.

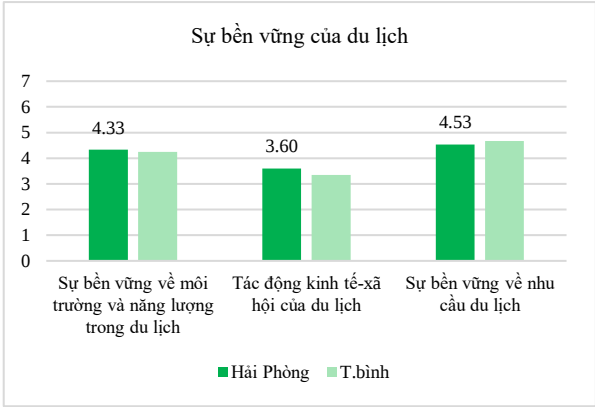
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 4,10 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,18 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,96, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,41	3,18	7
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		4,10	3,25	6
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	1,55	2,76	24
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	7,00	2,10	1
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	2,53	3,94	22
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	3,57	1,99	2
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,83	5,58	13
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,18	3,30	16
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	2,20	2,12	9
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	2,69	2,39	7
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	4,78	5,43	27
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,67	5,63	13
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,96	2,99	14
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,02	1,53	29
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,94	2,01	10
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,03	1,44	20
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,72	5,59	11
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,67	4,60	16
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	3,36	2,73	6

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,15 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

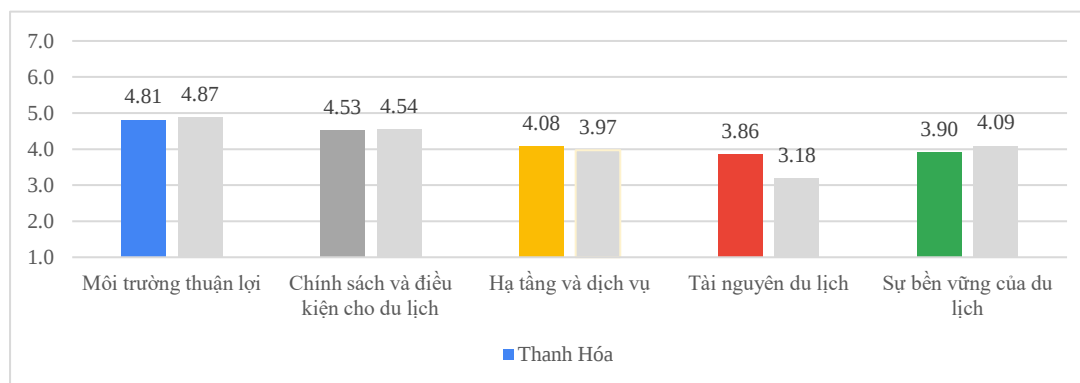
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,33 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,60 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,53 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,15	4,09	9
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,33	4,25	11
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,96	1,89	7
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,00	5,22	20
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,11	5,21	17
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,89	5,08	21
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	5,01	5,30	22
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	5,50	4,11	8
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	6,49	3,91	4
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,94	5,11	21
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,68	4,23	23
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	2,72	2,42	10
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,60	3,35	9
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	2,05	1,83	4
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,67	3,33	25
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	5,33	2,86	4
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,04	2,37	18
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,93	6,36	4
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,53	4,67	20
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	4,42	3,23	6
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,11	5,45	25
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,17	4,74	27
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	4,89	5,36	28
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,44	5,38	13
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	3,15	3,85	22

Thanh Hóa xếp hạng 11 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,235 điểm.

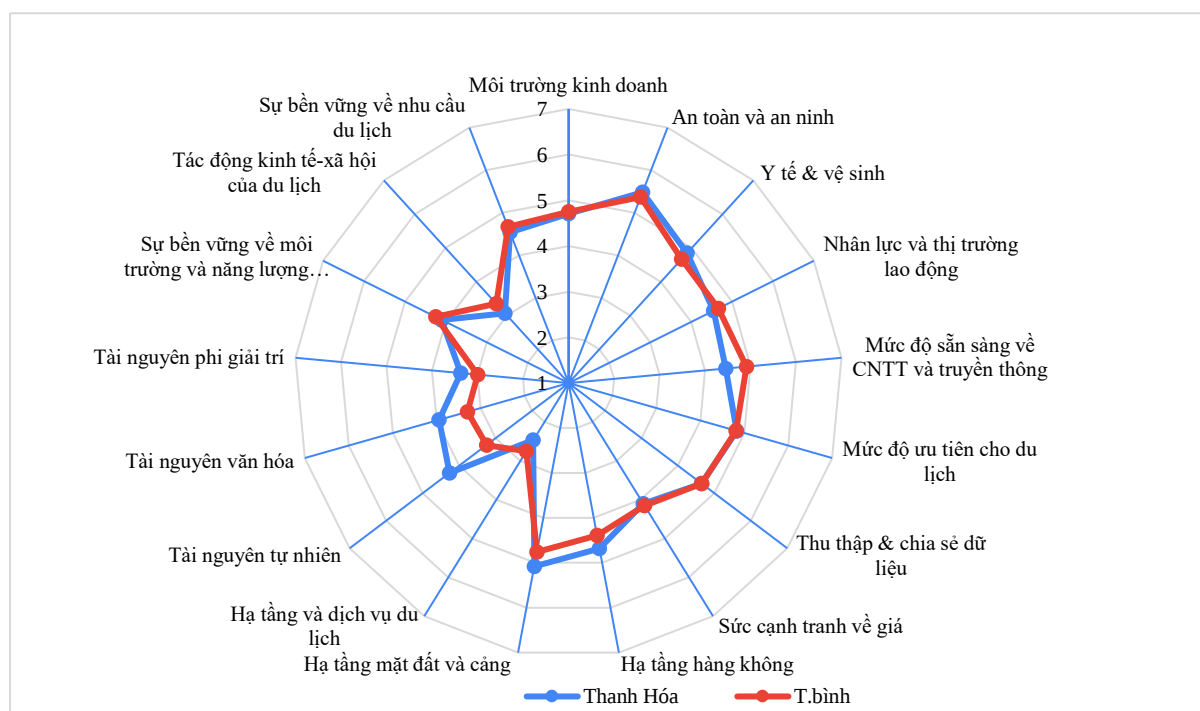
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả hỗn hợp. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt 4,08 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt kết quả cao với số điểm 3,86, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,18. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,81, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt 4,53 điểm gần ngang bằng với điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 3,90 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên văn hóa (2) and Tài nguyên tự nhiên (3), Hạ tầng mặt đất và cảng (9) và Tài nguyên phi giải trí (6). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

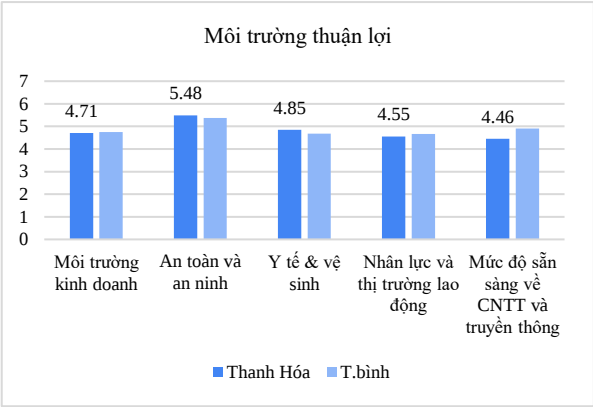
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Y tế và vệ sinh (10), Mức độ ưu tiên cho du lịch (14), An toàn và an ninh (15), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (16), Hạ tầng hàng không (16), Môi trường kinh doanh (16), Nhân lực và thị trường lao động (17), Sức cạnh tranh về giá (17), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (17), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (20), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (20) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (19). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Không có trụ cột nào thuộc vào nhóm có kết quả kém nhất.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,81 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,71 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả tốt với số điểm 5,48, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,85 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,55 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,46 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,91.

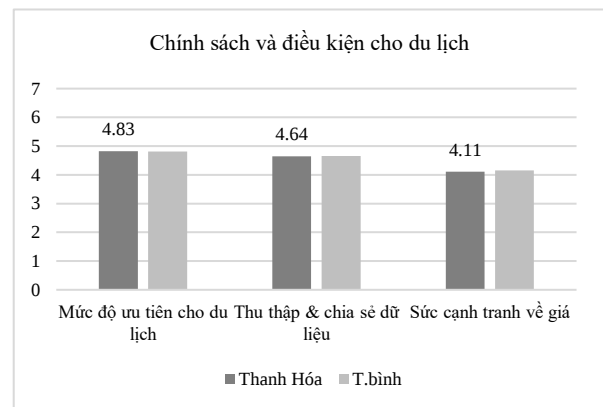


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,81	4,87	16
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,71	4,75	16
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	4,44	4,64	17
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	6,03	5,62	6
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,85	5,60	8
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,23	5,20	12
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,80	5,74	11
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	5,69	4,47	6
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	2,38	3,60	23
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	2,28	3,10	20
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,48	5,37	15
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,06	5,60	12
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	4,64	2,99	2
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,30	6,34	15
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,25	6,04	9
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,08	6,04	14
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	3,55	5,18	24
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,85	4,67	10
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	3,43	3,12	12
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	2,81	2,57	13
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,47	6,00	5
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,03	5,88	13
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	6,08	5,79	6
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	4,26	4,67	20
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,55	4,66	17
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,22	4,45	18
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	4,95	5,17	24
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,62	2,30	19
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,15	4,99	11
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,18	5,35	22
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,29	5,26	13
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,83	4,77	15
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,10	5,28	17
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,43	5,79	27
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	5,81	5,21	10
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,14	4,27	19
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,45	5,29	8

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,23	5,34	18
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,23	3,32	15
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	2,64	3,15	15
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,46	4,91	23
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	3,07	4,18	24
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,25	3,97	11
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	3,82	5,09	28
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,15	5,26	20
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	4,83	5,18	25
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,63	5,79	23

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,53 điểm, gần ngang bằng với điểm trung bình 4,54.

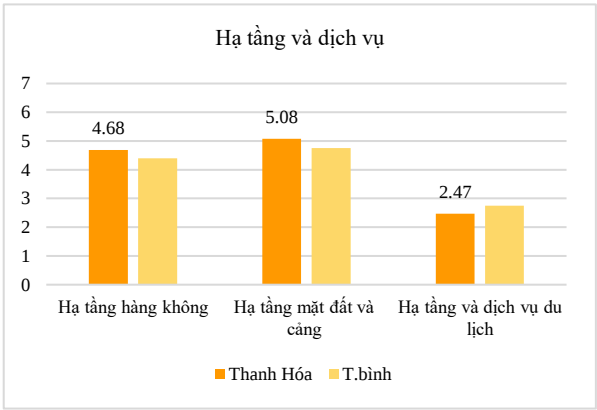
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,83 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 4,64 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,11 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,53	4,54	15
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,83	4,81	14
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,73	1,72	7
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,95	5,76	11
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,43	5,38	11
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,68	5,38	8
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,35	5,33	11
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		4,64	4,65	16
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,48	5,34	9
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,10	5,13	15
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,00	16
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,11	4,16	17
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,71	4,32	10
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	2,07	2,59	15
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	4,76	3,39	9
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,35	5,47	18
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	2,34	4,10	28
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,43	5,06	6

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,08 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97.

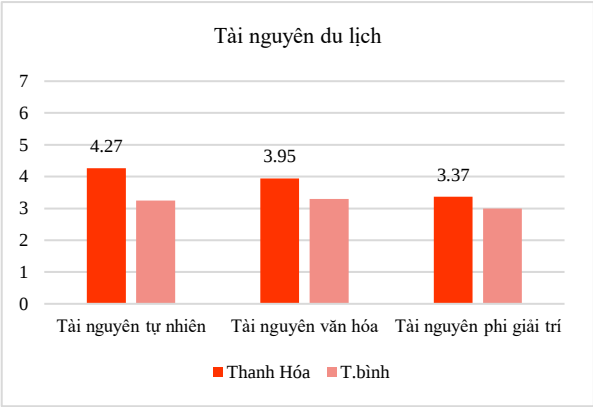
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 4,68 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 5,08 điểm, cũng cao hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,47 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,08	3,97	14
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,68	4,39	16
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,18	5,77	17
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	5,50	5,36	19
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,43	5,53	13
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,22	1,75	22
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,10	5,11	11
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		5,08	4,76	9
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,43	5,34	12
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,43	5,49	16
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,38	4,84	4
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,30	4,92	7
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,40	4,76	18
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,73	4,77	12
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	4,91	3,53	7
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,47	2,75	20
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,73	2,32	16
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,94	2,22	11
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,73	2,27	16
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,04	1,69	28
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,10	5,40	22
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	3,95	2,53	5
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	3,25	3,44	14
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,01	2,19	21

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,86 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,18.

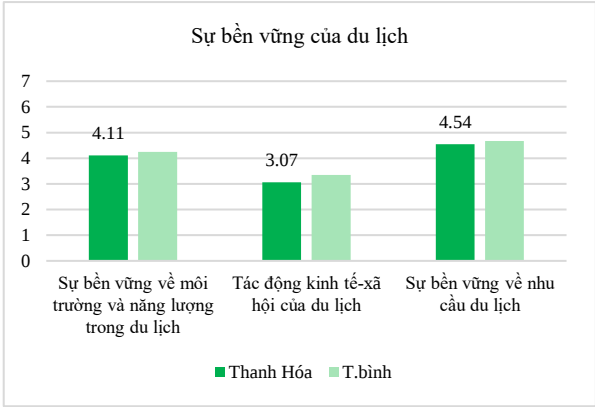
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 4,27 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa có kết quả tốt, đạt 3,95 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 3,37, cao hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,86	3,18	2
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		4,27	3,25	3
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	7,00	2,76	1
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	3,98	3,94	17
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	3,57	1,99	2
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,78	5,58	15
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,95	3,30	2
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	2,71	1,74	3
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	3,40	2,12	4
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	4,23	2,39	4
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,30	5,43	18
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,83	5,63	9
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,37	2,99	6
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,04	1,53	27
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	4,98	2,01	3
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,07	1,44	16
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,55	5,59	16
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,38	4,60	22
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	3,18	2,73	9

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,90 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

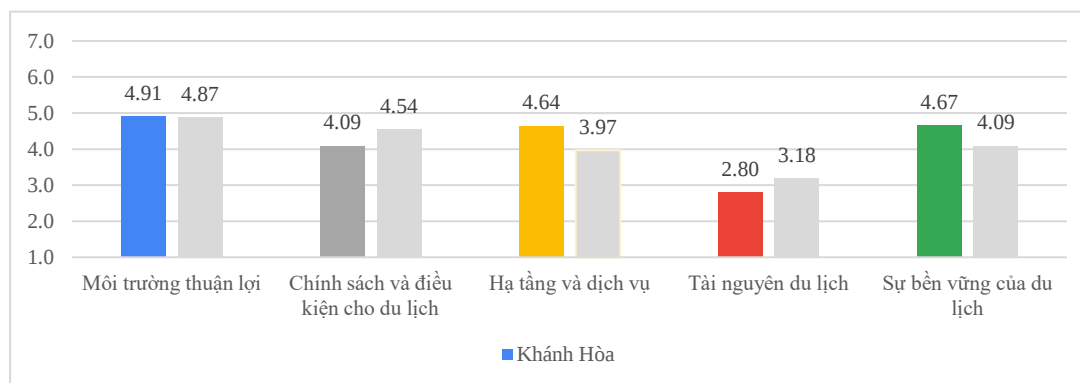
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,11 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,07, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,54 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,90	4,09	23
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,11	4,25	17
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,43	1,89	18
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,28	5,22	12
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,13	5,21	16
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,18	5,08	12
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	3,27	5,30	27
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	3,72	4,11	19
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	3,99	3,91	14
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,15	5,11	13
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,66	4,23	11
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	2,25	2,42	15
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,07	3,35	20
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,88	1,83	7
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	2,43	3,33	18
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	2,28	2,86	16
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,28	2,37	10
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,46	6,36	22
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,54	4,67	19
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	3,04	3,23	14
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,40	5,45	13
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,18	4,74	26
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,10	5,36	24
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,23	5,38	20
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	4,30	3,85	12

Khánh Hòa xếp hạng 12 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,22 điểm.

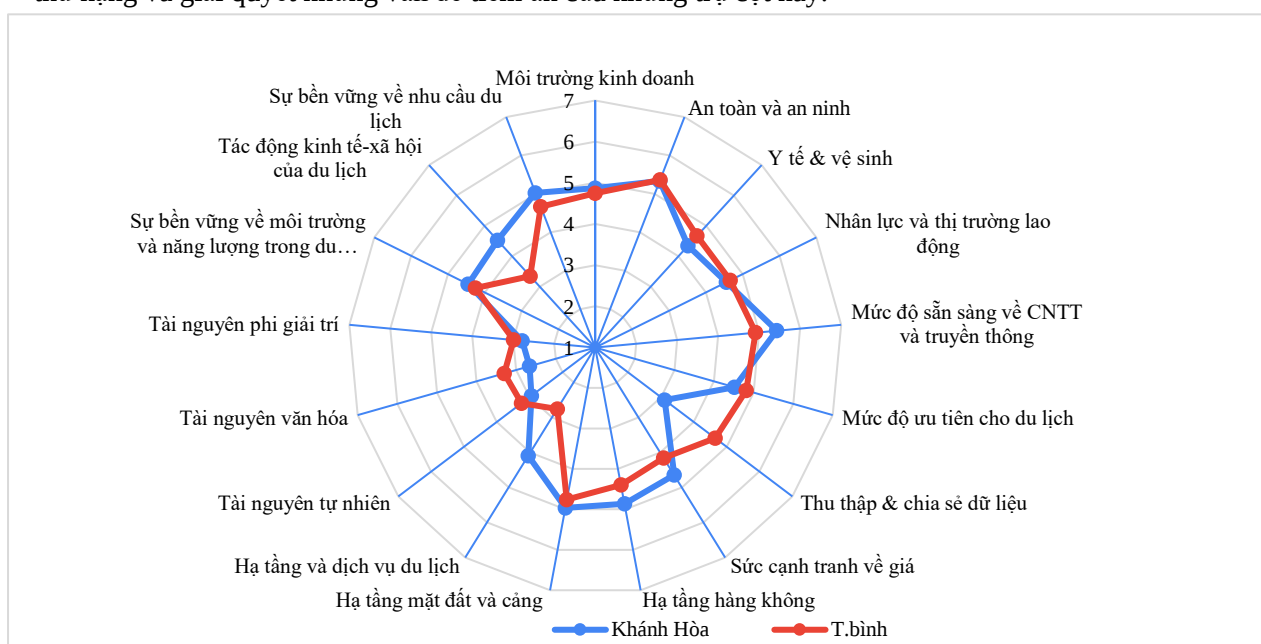
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số có kết quả khá đa dạng. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,91 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ có kết quả tốt với số điểm 4,64, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch cũng có kết quả cao, đạt 4,67 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt 4,09 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Đặc biệt, nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch có kết quả thấp, với số điểm 2,80, thấp hơn điểm trung bình 3,18.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 2), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 2), Sức cạnh tranh về giá (hạng 6), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 8), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 10), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 9) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 5). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

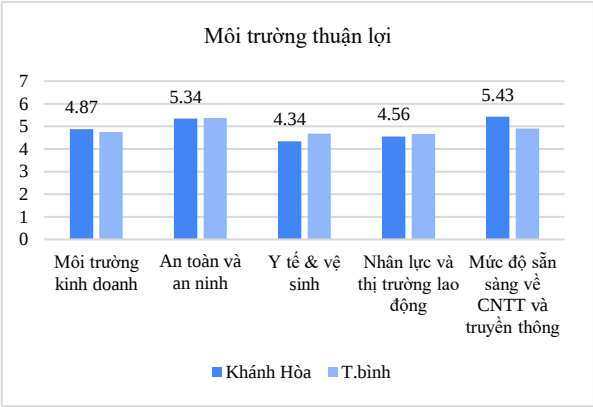
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Môi trường kinh doanh (hạng 12), Hạ tầng hàng không (hạng 13), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 16), Tài nguyên phi giải trí (hạng 17), An toàn và an ninh (hạng 17), Y tế và vệ sinh (hạng 20), Tài nguyên tự nhiên (hạng 20) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 21). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 27) và Tài nguyên văn hóa (hạng 30). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,91 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,87 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả tốt với số điểm 5,34, gần bằng điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,34 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,56 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông vượt trội với số điểm 5,43, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

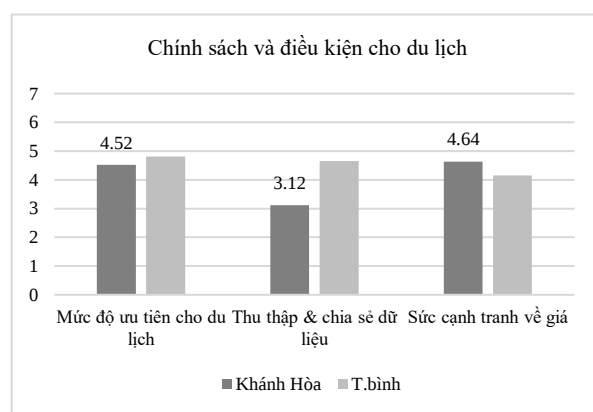


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,91	4,87	14
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,87	4,75	12
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	6,02	4,64	5
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,68	5,62	12
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,61	5,60	16
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,04	5,20	17
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,64	5,74	21
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,58	4,47	13
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	4,40	3,60	9
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	2,02	3,10	21
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,34	5,37	17
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	5,99	5,60	17
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	2,97	2,99	15
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,25	6,34	18
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,61	6,04	27
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,93	6,04	21
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	5,29	5,18	17
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,34	4,67	20
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	1,51	3,12	28
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	2,03	2,57	17
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	5,16	6,00	27
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,14	5,88	9
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,64	5,79	19
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	5,56	4,67	12
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,56	4,66	16
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,66	4,45	7
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,29	5,17	13
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CD, ĐH về DL & KS	%	3,23	2,30	6
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,96	4,99	15
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,18	5,35	21
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,08	5,26	21
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,71	4,77	18
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	4,93	5,28	27
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,86	5,79	11
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	4,84	5,21	20
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,92	4,27	23

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,21	5,29	19
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,11	5,34	21
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	2,78	3,32	21
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	2,58	3,15	18
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,43	4,91	8
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	5,48	4,18	8
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	5,61	3,97	5
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,05	5,09	18
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,32	5,26	13
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,21	5,18	15
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,89	5,79	13

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,09 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

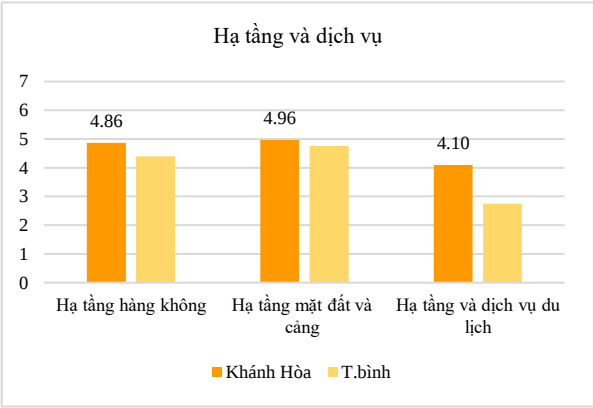
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,52 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,12 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,64 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,09	4,54	26
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,52	4,81	21
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,23	1,72	15
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,61	5,76	19
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,21	5,38	18
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,21	5,38	19
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,32	5,33	12
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,12	4,65	27
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,29	5,34	13
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,18	5,13	14
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,13	26
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,00	25
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,64	4,16	6
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,78	4,32	9
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	2,81	2,59	10
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	7,00	3,39	1
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,50	5,47	11
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	2,88	4,10	26
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,86	5,06	19

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,64 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97.

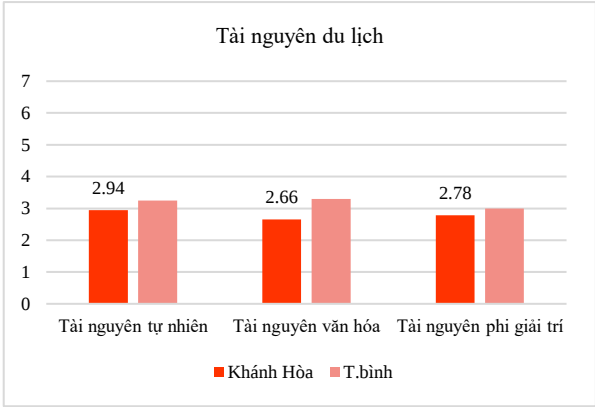
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 4,86 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,96 điểm, cũng cao hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch có kết quả vượt trội, đạt 4,10 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,64	3,97	3
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,86	4,39	13
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,25	5,77	15
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	5,54	5,36	18
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,32	5,53	14
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	2,14	1,75	4
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,07	5,11	12
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,96	4,76	10
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,11	5,34	23
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,54	5,49	13
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,36	4,84	5
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,36	4,92	4
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	5,25	4,76	5
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	5,25	4,77	6
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	2,89	3,53	20
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		4,10	2,75	2
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	7,00	2,32	1
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	7,00	2,22	1
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,22	2,27	11
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,66	1,69	9
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,82	5,40	7
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,50	2,53	12
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	3,07	3,44	15
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	3,49	2,19	3

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,80 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

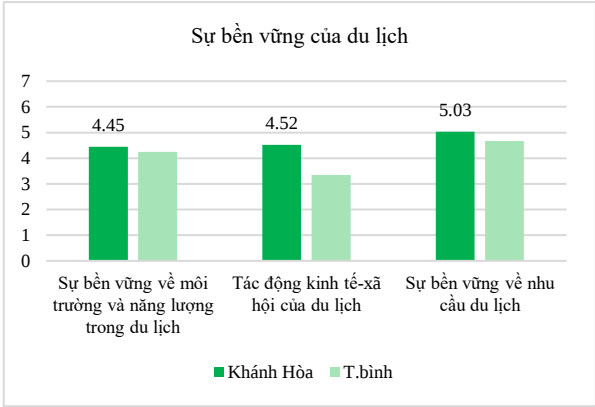
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,94 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 2,66 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,78, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,80	3,18	27
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,94	3,25	20
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	1,55	2,76	24
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	4,43	3,94	11
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,64	1,99	13
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	6,11	5,58	7
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		2,66	3,30	30
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,00	1,74	24
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,31	2,39	27
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,07	5,43	23
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,36	5,63	24
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,78	2,99	17
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,06	1,53	26
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	2,23	2,01	6
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,05	1,44	18
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,50	5,59	17
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	5,14	4,60	8
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,73	2,73	24

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,67 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,09.

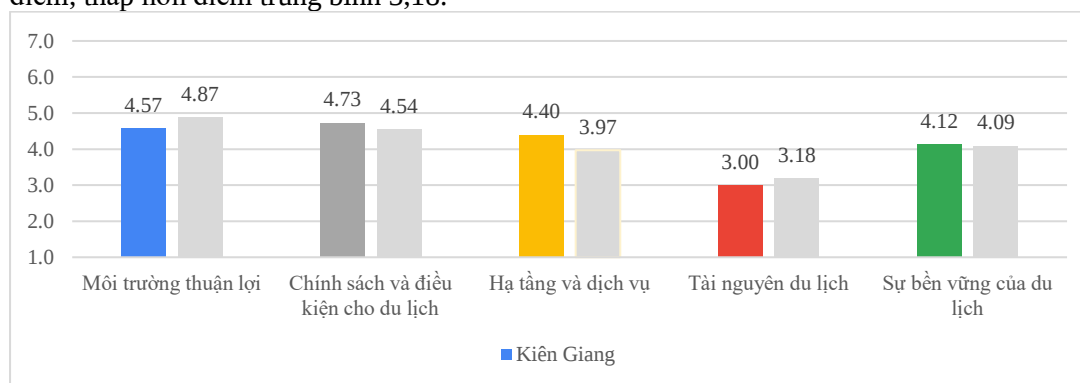
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,45 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có kết quả tốt với số điểm 4,52, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 5,03 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,67	4,09	2
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,45	4,25	9
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,47	1,89	15
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,18	5,22	16
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,18	5,21	14
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,93	5,08	18
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	7,00	5,30	1
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	4,69	4,11	11
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	4,43	3,91	11
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,07	5,11	17
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,94	4,23	15
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,60	2,42	22
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		4,52	3,35	2
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,97	1,83	5
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	6,69	3,33	2
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	2,41	2,86	14
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	4,91	2,37	2
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,62	6,36	16
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		5,03	4,67	5
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	6,25	3,23	4
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,36	5,45	15
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,50	4,74	20
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,32	5,36	14
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,36	5,38	16
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	3,37	3,85	19

Kiên Giang xếp hạng 13 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,16 điểm.

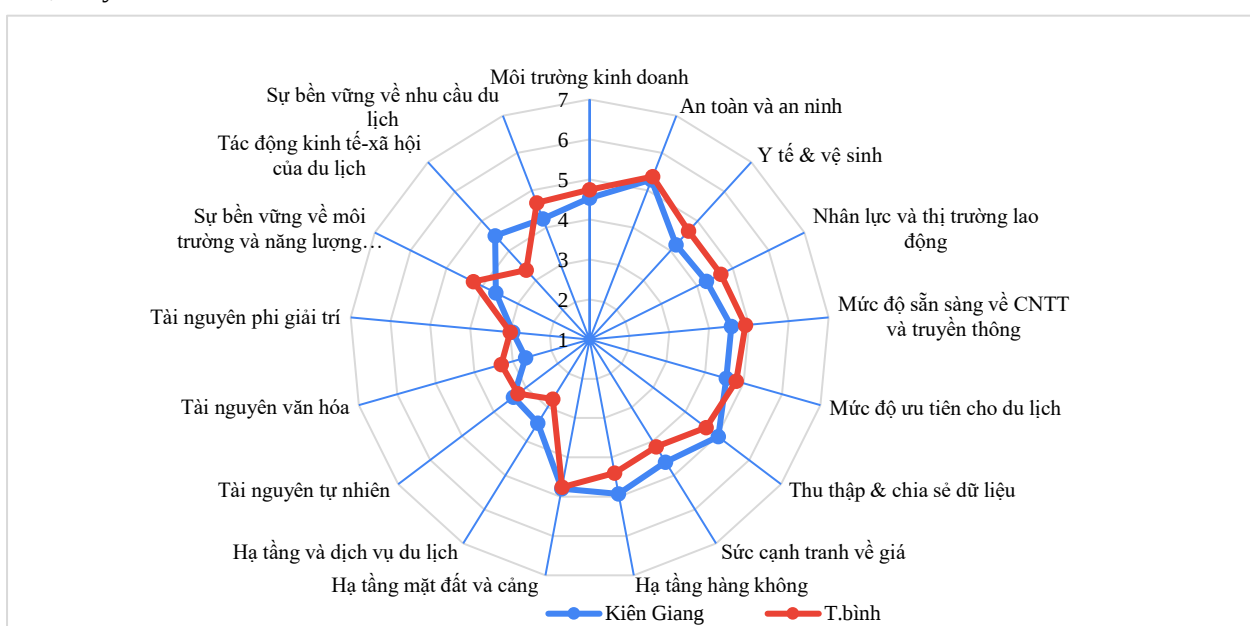
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả hỗn hợp. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch có kết quả tốt với số điểm 4,73, cao hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt 4,40 điểm, cũng vượt trội so với điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch có số điểm 4,12, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,09. Ngoài ra, nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,57 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 3,00 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 5) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 4). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

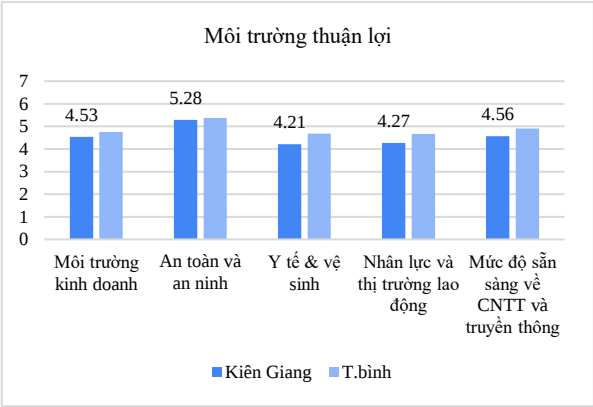
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 11), Hạ tầng hàng không (hạng 11), Tài nguyên tự nhiên (hạng 12), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 14), Tài nguyên phi giải trí (hạng 15), An toàn và an ninh (hạng 18), Môi trường kinh doanh (hạng 21), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 21) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 20). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Y tế và vệ sinh (hạng 23), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 27), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 28), Tài nguyên văn hóa (hạng 29) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 30). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,57 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,53 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả tốt với số điểm 5,28, gần bằng điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,21 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,27 điểm, cũng thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,56 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,91.

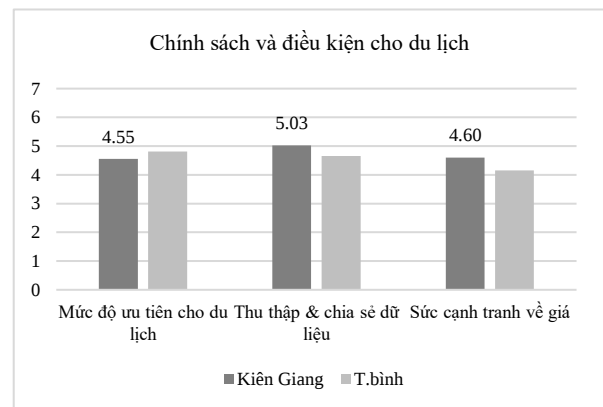


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,57	4,87	24
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,53	4,75	21
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	5,97	4,64	6
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	6,04	5,62	5
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,86	5,60	7
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,04	5,20	17
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,86	5,74	9
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,45	4,47	16
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	1,66	3,60	29
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	1,41	3,10	29
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,28	5,37	18
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,37	5,60	7
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	2,72	2,99	16
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,21	6,34	21
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,93	6,04	18
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,96	6,04	18
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	4,51	5,18	22
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,21	4,67	23
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	2,72	3,12	14
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	2,02	2,57	18
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	5,96	6,00	25
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,29	5,88	28
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,54	5,79	25
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	3,72	4,67	23
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,27	4,66	27
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,12	4,45	25
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	4,82	5,17	26
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,58	2,30	20
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,86	4,99	20
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,21	5,35	18
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,25	5,26	15
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,54	4,77	21
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,50	5,28	7
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,71	5,79	19
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	5,25	5,21	17
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,43	4,27	28
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,36	5,29	12

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,43	5,34	12
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	1,66	3,32	29
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	1,29	3,15	29
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,56	4,91	21
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	4,36	4,18	15
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	1,98	3,97	28
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,30	5,09	15
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DVDL	Bình quân	4,82	5,26	26
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,18	5,18	18
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,71	5,79	17

Nhóm Chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,73 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54.

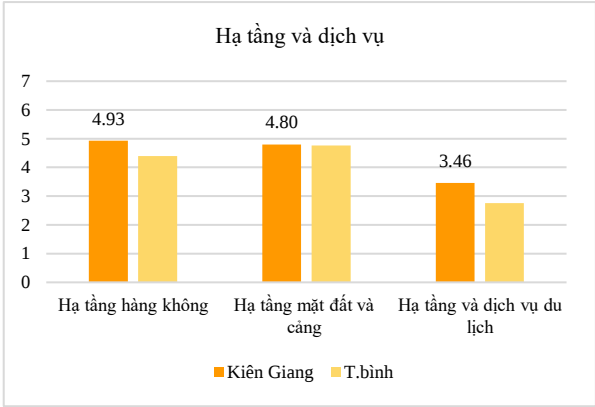
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,55 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả tốt với số điểm 5,03 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,60 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,73	4,54	9
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,55	4,81	20
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,25	1,72	13
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,82	5,76	14
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,14	5,38	21
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,29	5,38	16
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,25	5,33	15
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		5,03	4,65	11
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,11	5,34	25
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,00	5,13	17
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,00	7
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,60	4,16	8
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,36	4,32	15
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	6,61	2,59	3
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,57	3,39	20
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,25	5,47	23
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	3,96	4,10	17
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,89	5,06	18

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Với số điểm 4,40, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97.

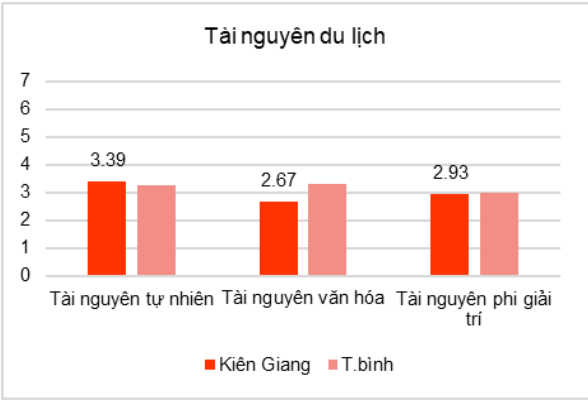
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 4,93 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,80 điểm, cũng cao hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch có kết quả vượt trội, đạt 3,46 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,40	3,97	6
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,93	4,39	11
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,86	5,77	8
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	5,79	5,36	13
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,50	5,53	11
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,86	1,75	6
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	4,64	5,11	17
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,80	4,76	14
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	4,75	5,34	27
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,29	5,49	23
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	5,75	4,76	3
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	5,79	4,77	3
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	2,41	3,53	23
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		3,46	2,75	5
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	3,12	2,32	7
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	3,63	2,22	5
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,22	2,27	10
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,17	1,69	20
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,89	5,40	6
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	7,00	2,53	1
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	2,91	3,44	17
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,76	2,19	11

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,00 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

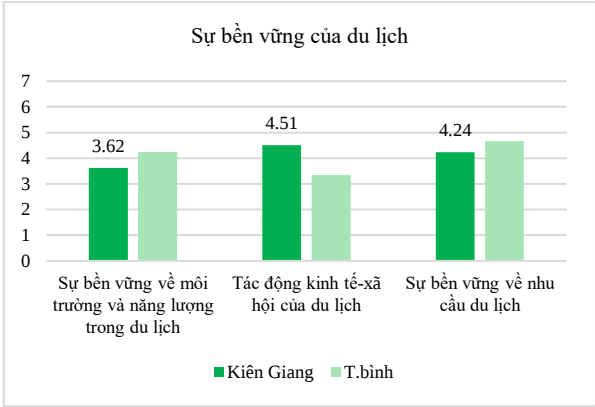
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,39 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 2,67 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,93, gần bằng điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,00	3,18	18
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,39	3,25	12
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,64	2,76	11
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	4,00	2,10	3
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	2,35	3,94	23
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,86	1,99	10
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	6,11	5,58	7
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		2,67	3,30	29
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,29	1,74	19
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,31	2,39	27
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	4,93	5,43	25
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,29	5,63	25
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,93	2,99	15
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,18	1,53	17
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	2,17	2,01	8
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,21	1,44	9
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,50	5,59	17
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	5,43	4,60	3
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	2,09	2,73	17

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Đạt 4,12 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

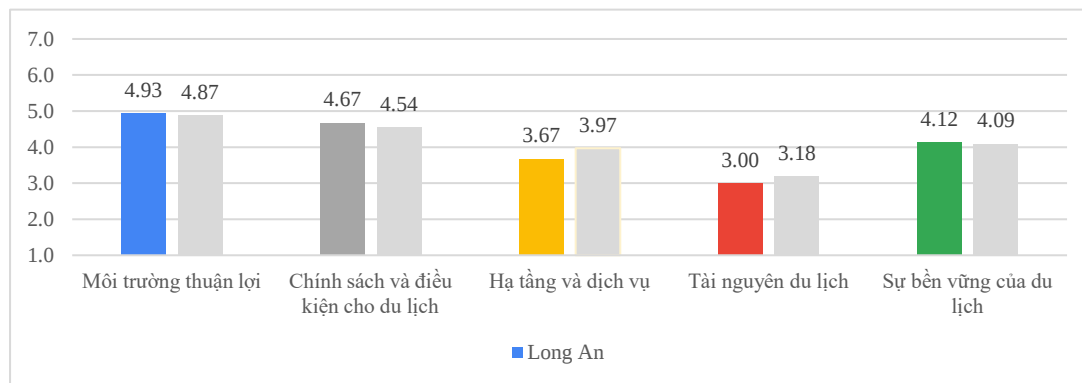
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,62 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có kết quả tốt với số điểm 4,51, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,24 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,12	4,09	11
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,62	4,25	30
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,51	1,89	13
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	4,71	5,22	28
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,71	5,21	28
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,89	5,08	20
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,21	5,30	13
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	3,67	4,11	20
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	1,42	3,91	27
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,14	5,11	14
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,97	4,23	22
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,98	2,42	16
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		4,51	3,35	4
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	1,95	1,83	6
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	5,62	3,33	5
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,20	2,86	28
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	7,00	2,37	1
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,77	6,36	12
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,24	4,67	28
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	2,91	3,23	16
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,57	5,45	10
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,71	4,74	16
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,32	5,36	14
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,43	5,38	14
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	1.48	3.85	29

Long An xếp hạng 14 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,08 điểm.

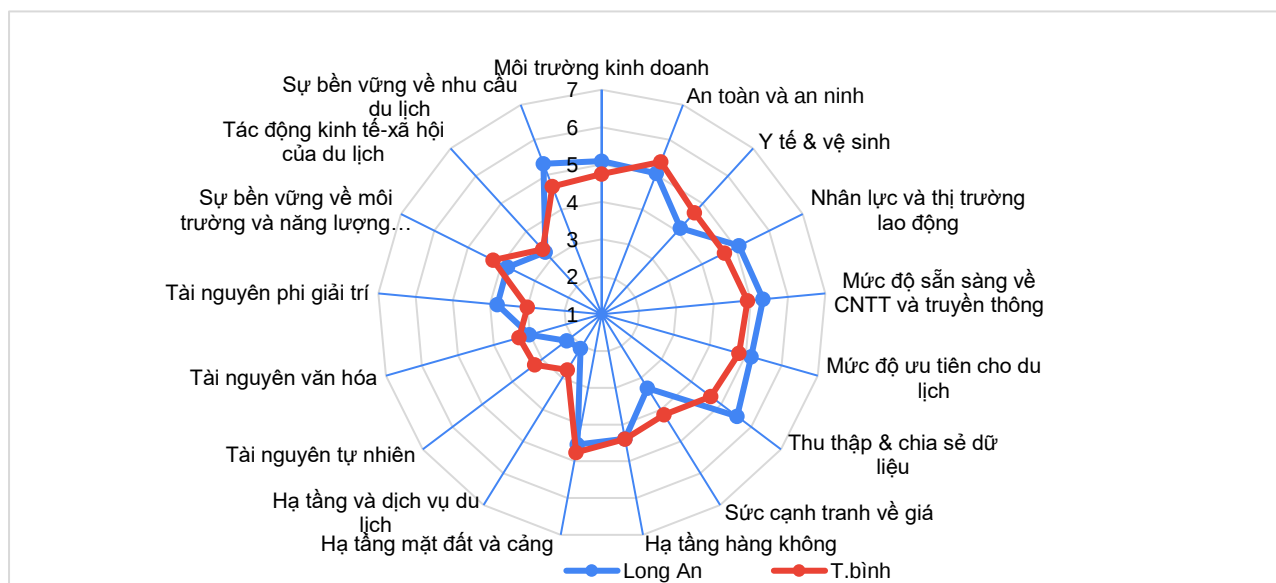
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số có kết quả khá đa dạng. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,93 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch cũng có kết quả tốt, với số điểm 4,67, cao hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 4,12 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,09. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ chỉ đạt 3,67 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 3,00 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 3,00 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Nhân lực và thị trường lao động (hạng 4), Tài nguyên phi giải trí (hạng 3), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 2), Môi trường kinh doanh (hạng 8), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 9), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 7) và Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 7). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

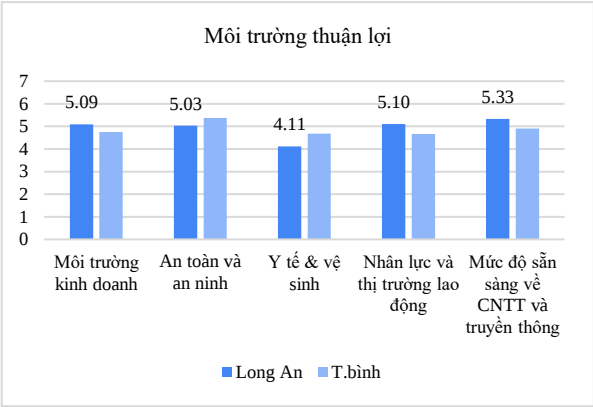
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 17), Tài nguyên văn hóa (hạng 21), Hạ tầng hàng không (hạng 19) và Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 18). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm An toàn và an ninh (hạng 22), Y tế và vệ sinh (hạng 25), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 23), Sức cạnh tranh về giá (hạng 29), Tài nguyên tự nhiên (hạng 28) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 27). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,93 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 5,09 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 5,03 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,11 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động có kết quả tốt, đạt 5,10 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông cũng vượt trội với số điểm 5,33, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

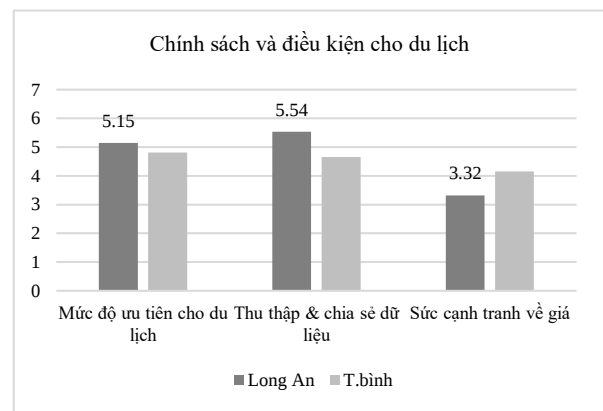


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,93	4,87	13
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		5,09	4,75	8
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	4,72	4,64	15
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	6,18	5,62	3
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	6,46	5,60	1
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	6,14	5,20	1
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	6,25	5,74	1
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,45	4,47	15
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	4,76	3,60	7
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	1,78	3,10	25
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,03	5,37	22
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,19	5,60	10
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	1,33	2,99	28
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,43	6,34	11
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,46	6,04	4
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,18	6,04	11
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	3,60	5,18	23
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,11	4,67	25
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	2,33	3,12	19
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,47	2,57	26
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,41	6,00	8
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,14	5,88	9
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	6,29	5,79	1
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	2,05	4,67	27
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		5,10	4,66	4
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,63	4,45	9
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,50	5,17	4
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CD, ĐH về DL & KS	%	1,54	2,30	21
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,54	4,99	3
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,96	5,35	2
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		6,07	5,26	1
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	5,89	4,77	1
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	6,21	5,28	1
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	6,18	5,79	3
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	6,00	5,21	9
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,60	4,27	11

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	6,00	5,29	1
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	6,11	5,34	1
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	2,16	3,32	25
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	4,12	3,15	7
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,33	4,91	9
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	5,15	4,18	9
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	3,22	3,97	21
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,53	5,09	12
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,79	5,26	2
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,79	5,18	2
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	6,50	5,79	1

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,67 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54.

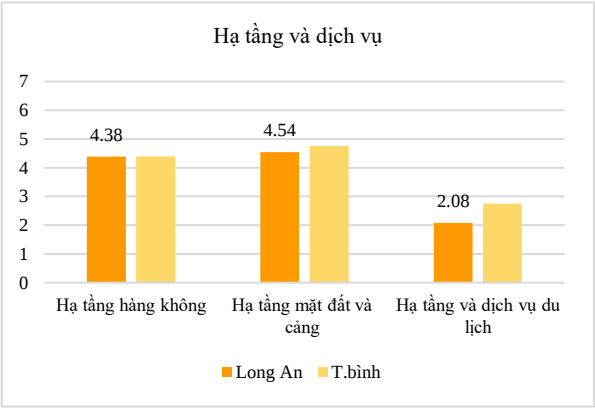
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 5,15 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả vượt trội với số điểm 5,54, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 3,32 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,67	4,54	11
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		5,15	4,81	7
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,00	1,72	26
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6,43	5,76	3
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	6,21	5,38	2
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	6,04	5,38	2
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	6,07	5,33	3
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		5,54	4,65	7
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	6,11	5,34	1
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	6,04	5,13	1
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,00	7
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,32	4,16	29
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	3,33	4,32	24
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,06	2,59	29
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	1,00	3,39	30
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	6,00	5,47	1
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	2,61	4,10	27
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,93	5,06	1

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,67 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

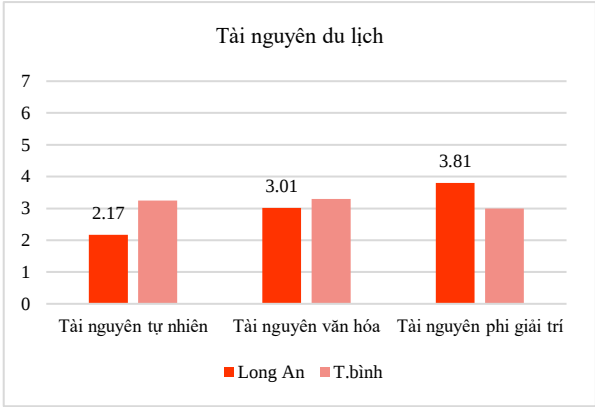
Trụ cột Hạ tầng hàng không có số điểm 4,38, ngang bằng với điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,54 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,08 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,67	3,97	21
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,38	4,39	19
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,00	5,77	18
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	5,68	5,36	15
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,47	1,75	8
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,54	4,76	18
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,36	5,34	14
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,71	5,49	7
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,71	4,76	12
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,93	4,77	11
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	2,00	3,53	27
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,08	2,75	23
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,00	2,32	28
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,10	2,22	28
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,19	2,27	24
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,05	1,69	26
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,39	5,40	15
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,75	2,53	10
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	NA	3,44	NA
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	NA	2,19	NA

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,00 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.

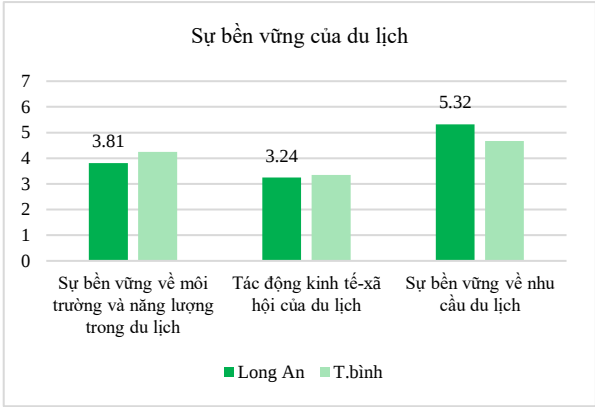
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,17 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,01 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có kết quả tốt, đạt 3,81 điểm, cao hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,00	3,18	17
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,17	3,25	28
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	1,55	2,76	24
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	1,00	3,94	28
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,43	1,99	16
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,89	5,58	11
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,01	3,30	21
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,00	1,74	24
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,77	2,39	14
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	6,07	5,43	4
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	6,04	5,63	5
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,81	2,99	3
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,73	1,53	4
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,03	2,01	27
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,46	1,44	3
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	6,07	5,59	3
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	5,54	4,60	2
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	7,00	2,73	1

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,12 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

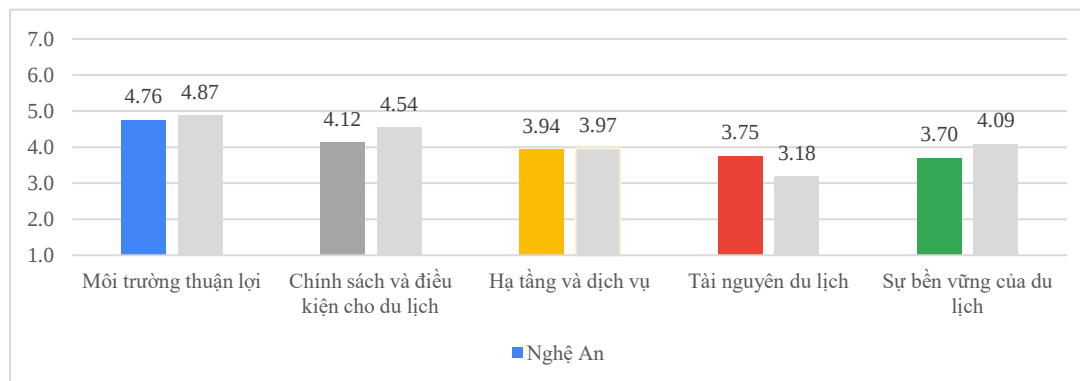
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,81 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,24 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 5,32 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,12	4,09	10
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,81	4,25	27
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,24	1,89	22
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,82	5,22	3
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,86	5,21	2
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	6,11	5,08	1
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	5,49	5,30	18
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	1,88	4,11	27
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	3,31	3,91	19
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,96	5,11	2
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,27	4,23	24
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,18	2,42	25
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,24	3,35	17
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,16	1,83	26
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	2,05	3,33	19
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	4,06	2,86	8
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,06	2,37	16
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,88	6,36	7
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		5,32	4,67	2
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	1,31	3,23	26
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	6,14	5,45	2
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	6,32	4,74	1
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	6,36	5,36	1
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	6,07	5,38	2
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	5,70	3,85	4

Nghệ An xếp hạng 15 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,06 điểm.

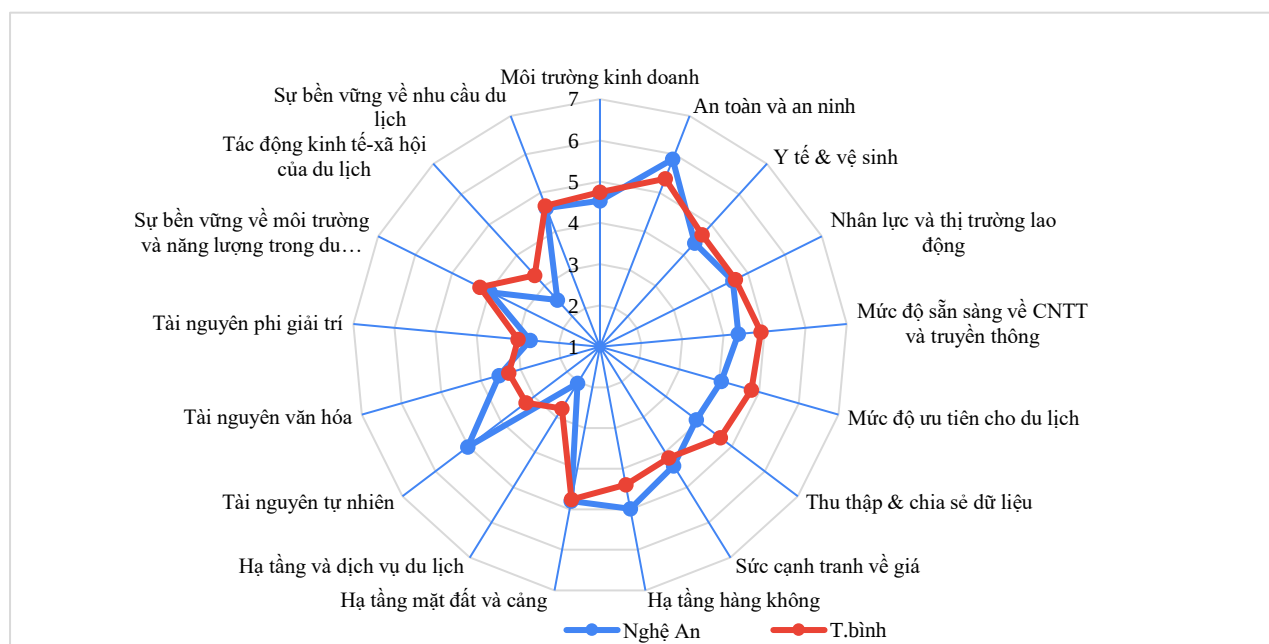
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số có kết quả khá đa dạng. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch có kết quả tốt, đạt 3,75 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,18. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt 3,94 điểm, gần ngang bằng với điểm trung bình 3,97. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,76 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch cũng thấp, với số điểm 4,12, so với điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 3,70 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm An toàn và an ninh (hạng 3), Tài nguyên tự nhiên (hạng 1), Hạ tầng hàng không (hạng 8) và Tài nguyên văn hóa (hạng 8). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

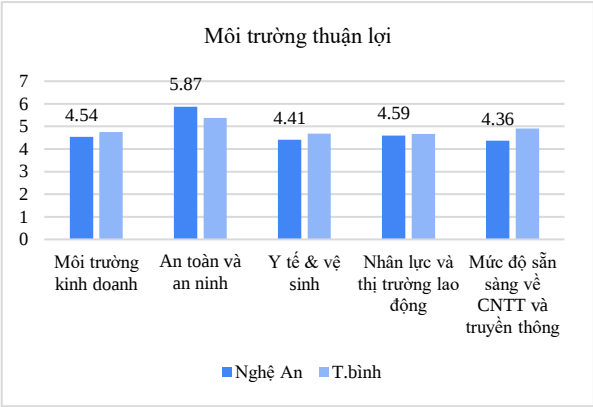
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Nhân lực và thị trường lao động (hạng 14), Sức cạnh tranh về giá (hạng 14), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 13), Y tế và vệ sinh (hạng 17), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 17), Tài nguyên phi giải trí (hạng 19), Môi trường kinh doanh (hạng 20), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 21) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 22). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 24), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 26), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 28) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 30). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,76 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,54 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả vượt trội với số điểm 5,87, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,41 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,59 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,36 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,91.

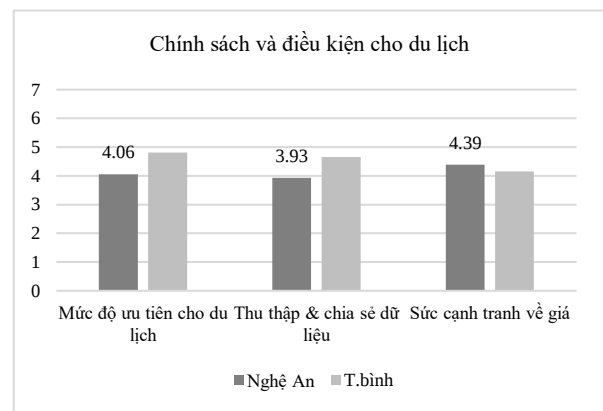


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,76	4,87	19
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,54	4,75	20
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	3,27	4,64	26
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,04	5,62	29
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,56	5,60	17
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	4,93	5,20	22
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,70	5,74	18
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,58	4,47	14
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	3,84	3,60	16
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	3,42	3,10	11
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,87	5,37	3
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,69	5,60	3
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	3,40	2,99	12
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,30	6,34	16
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,00	6,04	14
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,85	6,04	23
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,41	4,67	17
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	3,64	3,12	11
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	2,81	2,57	12
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,09	6,00	21
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,70	5,88	20
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,15	5,79	30
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	3,06	4,67	25
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,59	4,66	14
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,15	4,45	24
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	4,96	5,17	22
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CD, ĐH về DL & KS	%	2,05	2,30	13
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,52	4,99	26
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,07	5,35	25
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,28	5,26	14
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,26	4,77	26
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	4,93	5,28	29
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,85	5,79	12
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	6,10	5,21	7
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,35	4,27	13

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	4,96	5,29	26
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	4,93	5,34	29
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	4,98	3,32	4
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	2,52	3,15	19
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,36	4,91	26
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	3,44	4,18	23
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,18	3,97	14
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	3,93	5,09	27
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	4,70	5,26	28
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	4,67	5,18	27
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,26	5,79	28

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,12 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

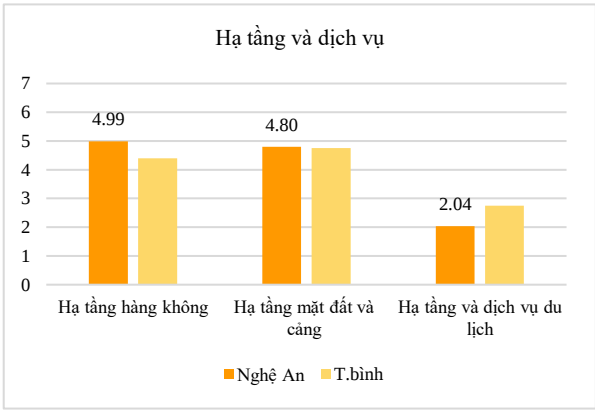
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,06 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,93 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,39 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,12	4,54	23
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,06	4,81	30
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,06	1,72	24
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,19	5,76	29
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	4,59	5,38	29
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	4,63	5,38	30
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	4,81	5,33	27
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,93	4,65	21
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	4,89	5,34	28
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,81	5,13	25
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,13	17
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,00	16
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,39	4,16	14
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	6,33	4,32	3
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,64	2,59	20
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	3,82	3,39	11
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,19	5,47	25
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,67	4,10	11
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,67	5,06	28

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,94 điểm, gần bằng điểm trung bình 3,97.

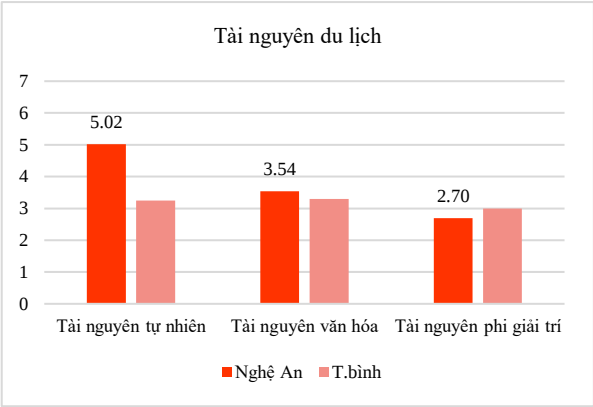
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 4,99 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,80 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,04 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,94	3,97	18
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,99	4,39	8
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,93	5,77	3
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,19	5,36	7
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,26	5,53	15
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,31	1,75	19
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,26	5,11	6
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,80	4,76	13
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,37	5,34	13
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,41	5,49	17
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,04	4,84	10
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,22	4,92	8
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,30	4,76	19
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,07	4,77	21
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	4,17	3,53	10
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,04	2,75	24
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	2,10	2,32	12
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,56	2,22	20
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,51	2,27	21
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,06	1,69	25
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	4,93	5,40	26
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,49	2,53	13
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	1,65	3,44	23
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,00	2,19	22

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,75 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,18.

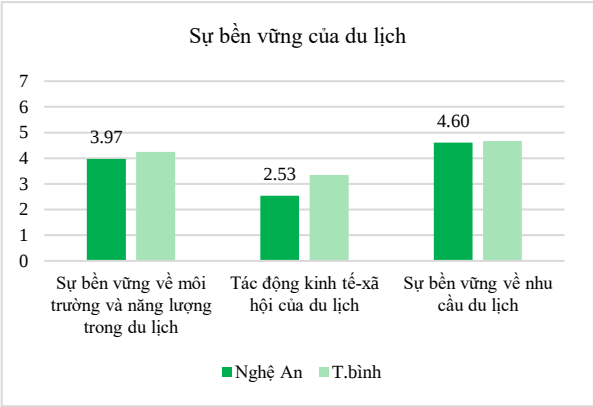
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 5,02 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,54 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,70, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,75	3,18	4
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		5,02	3,25	1
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	3,18	2,76	8
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	4,00	2,10	3
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	5,61	3,94	6
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	7,00	1,99	1
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,30	5,58	23
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,54	3,30	8
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	2,71	1,74	3
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	3,40	2,12	4
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	2,54	2,39	9
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,19	5,43	20
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,22	5,63	27
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,70	2,99	19
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,06	1,53	25
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	2,23	2,01	6
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,00	1,44	24
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,26	5,59	27
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,56	4,60	18
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	2,09	2,73	17

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,70 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.

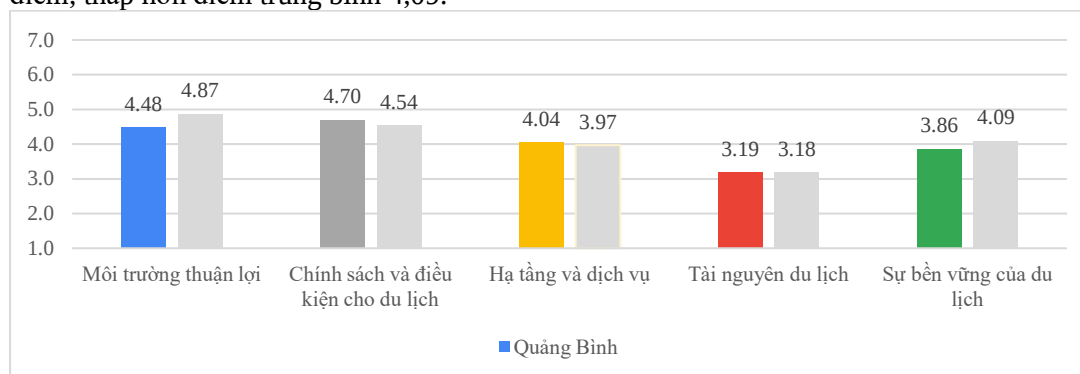
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,97 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 2,53, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,60 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,70	4,09	28
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,97	4,25	22
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,00	1,89	30
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	4,93	5,22	23
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,74	5,21	27
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,63	5,08	25
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	4,47	5,30	23
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	2,75	4,11	25
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	3,65	3,91	16
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,78	5,11	25
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,08	4,23	5
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	2,67	2,42	11
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		2,53	3,35	28
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,48	1,83	17
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,25	3,33	28
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,82	2,86	19
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,86	2,37	23
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,26	6,36	24
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,60	4,67	17
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	3,17	3,23	12
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	4,74	5,45	30
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,33	4,74	23
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	4,89	5,36	28
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	4,89	5,38	27
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	5,59	3,85	5

Quảng Bình xếp hạng 16 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,054 điểm.

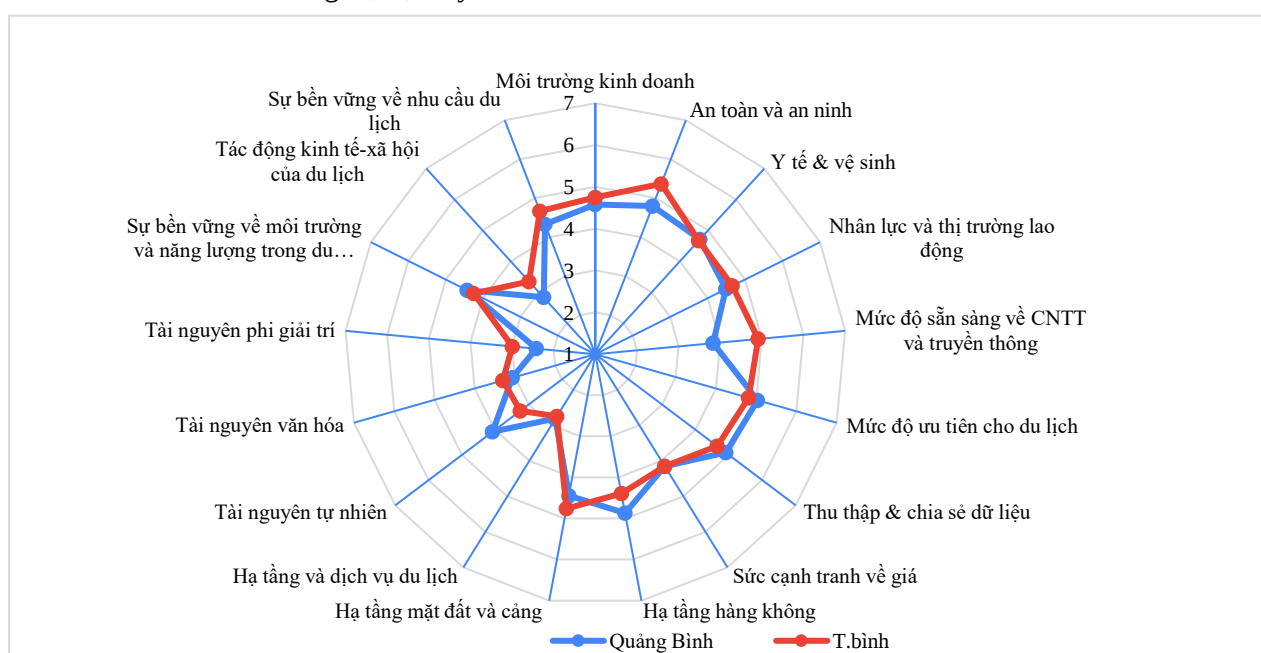
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả hỗn hợp. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch có kết quả cao, đạt 4,70 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng có kết quả khả quan, với số điểm 4,04, cao hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 3,19 điểm, ngang bằng với điểm trung bình 3,18. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,48 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch cũng thấp, đạt 3,86 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên tự nhiên (hạng 7), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 10) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 10). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

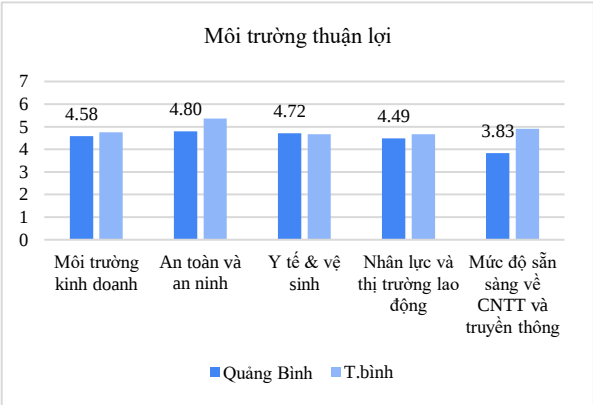
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Y tế và vệ sinh (hạng 13), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 13), Hạ tầng hàng không (hạng 12), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 15), Sức cạnh tranh về giá (hạng 16), Môi trường kinh doanh (hạng 19), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 19) và Tài nguyên văn hóa (hạng 18). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 23), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 24), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 26), An toàn và an ninh (hạng 28), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 28) và Tài nguyên phi giải trí (hạng 28). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,48 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,58 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 4,80 điểm, thấp hơn điểm trung bình 5,37 điểm. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,72 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,49 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 3,83 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

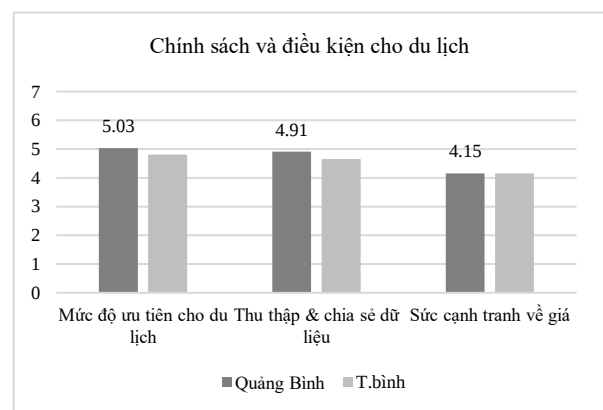


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,48	4,87	27
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,58	4,75	19
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	4,30	4,64	18
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,16	5,62	26
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,16	5,60	27
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	4,87	5,20	26
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,39	5,74	26
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	5,64	4,47	8
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	2,25	3,60	24
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	3,85	3,10	8
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		4,80	5,37	28
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	5,41	5,60	23
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	3,14	2,99	13
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,71	6,34	6
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,90	6,04	20
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,68	6,04	26
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	1,95	5,18	29
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,72	4,67	13
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	3,89	3,12	9
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	2,86	2,57	11
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,35	6,00	13
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,58	5,88	25
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,81	5,79	16
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	3,82	4,67	21
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,49	4,66	19
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,19	4,45	20
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	4,61	5,17	29
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	2,72	2,30	7
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,42	4,99	27
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,00	5,35	27
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		4,95	5,26	27
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,10	4,77	28
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,10	5,28	18
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,68	5,79	22
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	4,93	5,21	19
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,32	4,27	14

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	4,81	5,29	28
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	4,87	5,34	30
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	4,99	3,32	3
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	2,63	3,15	16
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		3,83	4,91	28
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	1,11	4,18	29
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	2,36	3,97	25
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	4,52	5,09	22
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	4,68	5,26	29
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	4,61	5,18	29
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,71	5,79	18

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,70 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54.

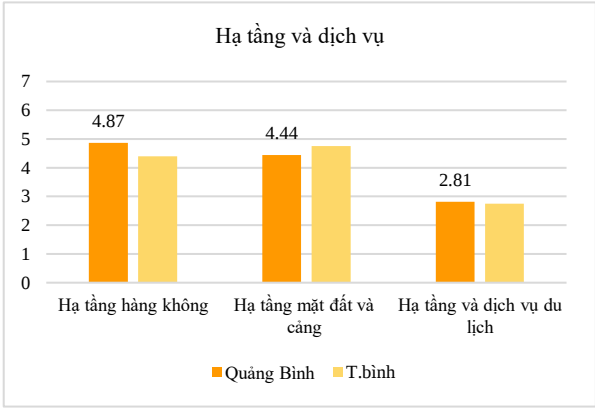
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 5,03 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả tốt với số điểm 4,91, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,15 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,70	4,54	10
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		5,03	4,81	10
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	4,78	1,72	2
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,48	5,76	22
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,13	5,38	22
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,00	5,38	24
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	4,77	5,33	28
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		4,91	4,65	15
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	4,84	5,34	29
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,81	5,13	26
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,00	7
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,15	4,16	16
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,49	4,32	13
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,68	2,59	19
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	1,93	3,39	27
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,42	5,47	15
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	7,00	4,10	1
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,39	5,06	30

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,04 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,97.

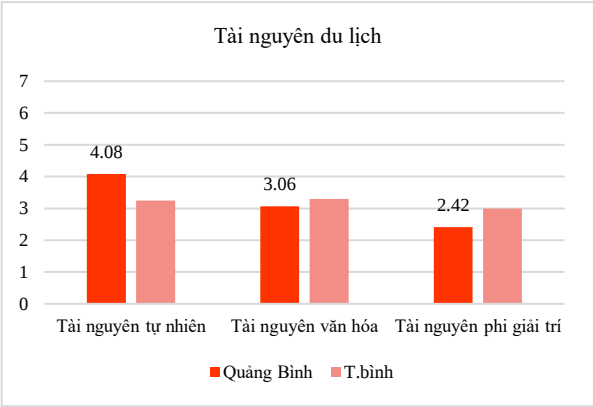
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 4,87 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,44 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,81 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,04	3,97	15
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,87	4,39	12
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,95	5,77	2
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,39	5,36	4
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,13	5,53	17
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,10	1,75	27
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	4,77	5,11	16
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,44	4,76	23
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,26	5,34	17
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,19	5,49	25
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,32	4,84	6
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,35	4,92	6
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	3,71	4,76	24
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	3,68	4,77	23
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	2,58	3,53	21
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,81	2,75	13
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,73	2,32	16
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,89	2,22	12
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,09	2,27	14
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,83	1,69	7
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	4,97	5,40	23
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	6,01	2,53	3
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	2,56	3,44	21
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,44	2,19	12

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,19 điểm, tương đương với điểm trung bình 3,18.

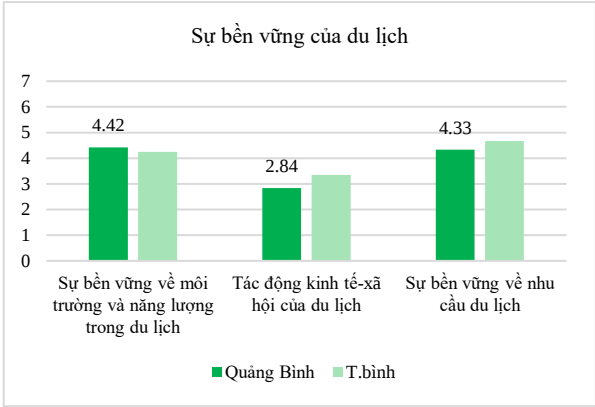
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 4,08 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,06, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,42, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,19	3,18	13
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		4,08	3,25	7
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,64	2,76	11
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	4,00	2,10	3
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	6,12	3,94	3
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	6,42	5,58	3
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,06	3,30	18
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	2,20	2,12	9
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	2,54	2,39	9
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	4,32	5,43	30
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,55	5,63	16
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,42	2,99	28
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,81	1,53	3
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,03	2,01	27
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,07	1,44	16
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,06	5,59	29
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	3,26	4,60	30
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	2,27	2,73	15

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,86 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.

Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,42 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 2,84, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,33 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67.

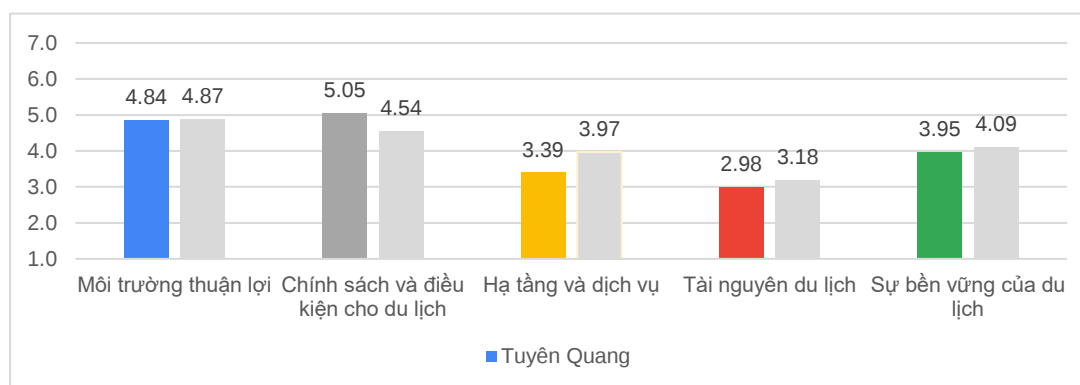


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,86	4,09	24
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,42	4,25	10
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,46	1,89	16
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	4,68	5,22	29
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,87	5,21	24
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,23	5,08	30
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,00	5,30	14
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	3,33	4,11	22
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	4,37	3,91	13
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,39	5,11	30
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	7,00	4,23	1
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	3,89	2,42	3
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		2,84	3,35	24
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	1,14	1,83	27
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	3,40	3,33	13
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,77	2,86	20
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,05	2,37	17
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5,83	6,36	27
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,33	4,67	26
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	1,95	3,23	23
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,10	5,45	26
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	3,35	4,74	30
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	4,81	5,36	30
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	4,77	5,38	29
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	5,99	3,85	2

TUYÊN QUANG XẾP HẠNG 17 / ĐIỂM SỐ 4,045

Tuyên Quang xếp hạng 17 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,045 điểm.

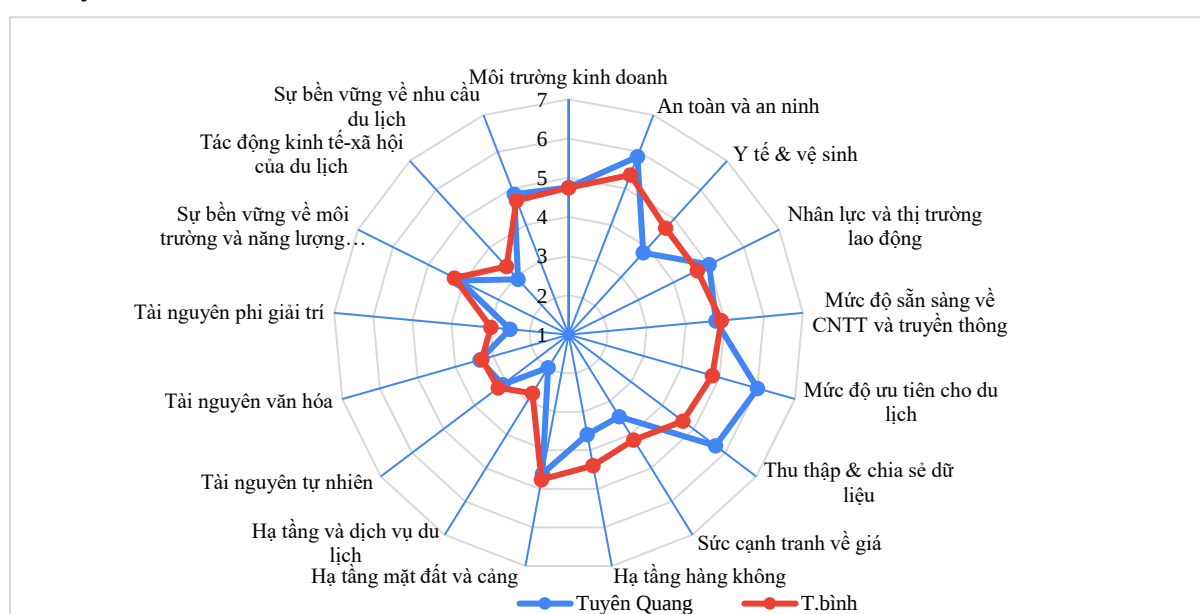
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số có kết quả khá đa dạng. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch cao vượt trội, đạt 5,05 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,84 điểm, gần như bằng điểm trung bình 4,87. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt 3,39 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 2,98 điểm, cũng thấp hơn điểm trung bình 3,18. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch có số điểm 3,95, thấp hơn một chút so với mức trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm An toàn và an ninh (hạng 4), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 2), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 6), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 7) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 9). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

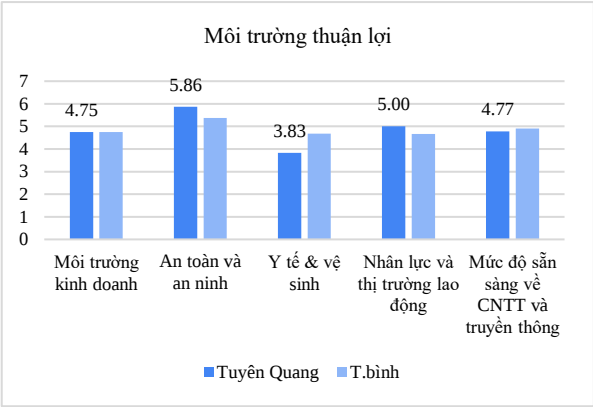
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Tài nguyên văn hóa (hạng 10), Môi trường kinh doanh (hạng 15), Tài nguyên tự nhiên (hạng 16), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 17), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 17) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 18). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Y tế và vệ sinh (hạng 28), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 27), Sức cạnh tranh về giá (hạng 25), Tài nguyên phi giải trí (hạng 25), Hạ tầng hàng không (hạng 24) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 22). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,84 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt số điểm đúng bằng số điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả vượt trội với số điểm 5,86, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 3,83 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động có kết quả tốt, đạt 5,00 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,77 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,91.

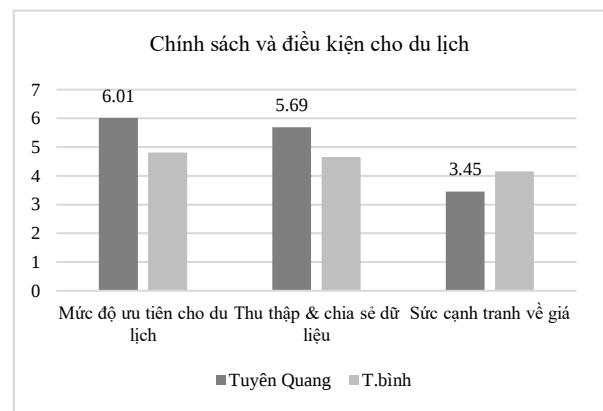


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,84	4,87	15
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,75	4,75	15
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	3,61	4,64	24
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,44	5,62	21
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,50	5,60	19
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,44	5,20	7
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	6,00	5,74	6
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	5,56	4,47	9
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	1,97	3,60	26
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	4,48	3,10	5
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,86	5,37	4
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	5,53	5,60	22
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	4,59	2,99	3
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,06	6,34	25
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,06	6,04	13
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,94	6,04	19
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		3,83	4,67	28
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	2,37	3,12	17
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	2,44	2,57	15
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	4,13	6,00	29
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,11	5,88	29
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,44	5,79	26
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	3,50	4,67	24
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		5,00	4,66	7
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,41	4,45	13
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,44	5,17	6
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CD, ĐH về DL & KS	%	1,84	2,30	17
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,94	4,99	17
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,39	5,35	12
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,16	5,26	18
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	5,06	4,77	7
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,33	5,28	13
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,61	5,79	23
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	4,63	5,21	23
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		5,44	4,27	1

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,06	5,29	23
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,61	5,34	6
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	7,00	3,32	1
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	4,09	3,15	9
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,77	4,91	17
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	4,05	4,18	17
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,19	3,97	13
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	4,22	5,09	24
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,33	5,26	12
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,11	5,18	20
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,72	5,79	16

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 5,05 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54.

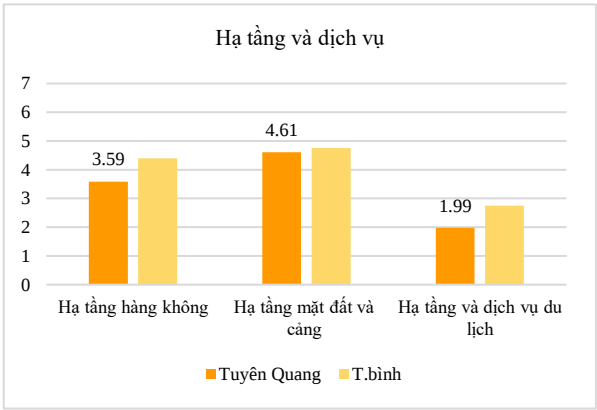
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch vượt trội với số điểm of 6,01 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả tốt với số điểm 5,69, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 3,45 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		5,05	4,54	7
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		6,01	4,81	2
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	7,00	1,72	1
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6,17	5,76	6
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,72	5,38	8
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,50	5,38	12
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,67	5,33	7
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		5,69	4,65	6
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,39	5,34	11
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,39	5,13	6
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,00	1
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,45	4,16	25
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	2,94	4,32	25
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,14	2,59	28
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	1,97	3,39	26
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,94	5,47	4
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	3,06	4,10	25
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,67	5,06	4

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,39 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

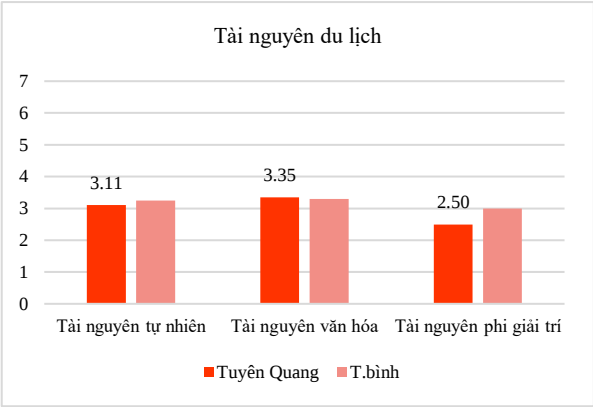
Trụ cột Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 3,59 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,61 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 1,99 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,39	3,97	25
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		3,59	4,39	24
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	4,39	5,77	27
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	4,94	5,36	22
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,43	1,75	12
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,61	4,76	17
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,28	5,34	15
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,28	5,49	24
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,61	4,76	13
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,22	4,77	20
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	3,66	3,53	12
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		1,99	2,75	27
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,07	2,32	25
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,28	2,22	24
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,60	2,27	7
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,12	1,69	22
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	4,94	5,40	25
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,49	2,53	22
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	1,39	3,44	24
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	NA	2,19	NA

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,98 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.

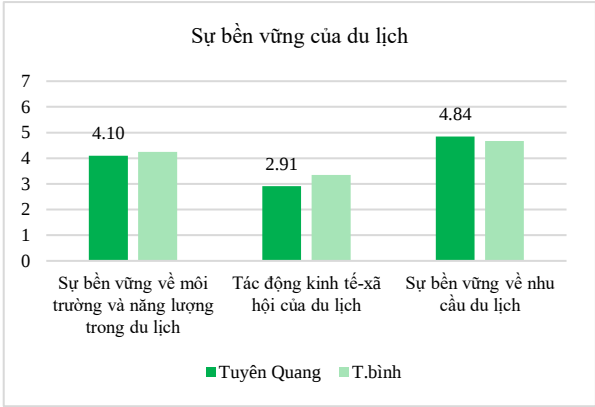
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,11 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa có kết quả tốt, đạt 3,35 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,50 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,98	3,18	20
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,11	3,25	16
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	4,27	2,76	4
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	4,94	3,94	10
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	4,11	5,58	29
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,35	3,30	10
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,86	1,74	6
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	2,20	2,12	9
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	3,46	2,39	5
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,33	5,43	17
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	6,22	5,63	2
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	1,00	2,48	27
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,50	2,99	25
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,48	1,53	10
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,03	2,01	27
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,00	1,44	24
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,39	5,59	22
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,00	4,60	25
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	2,09	2,73	17

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,95 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

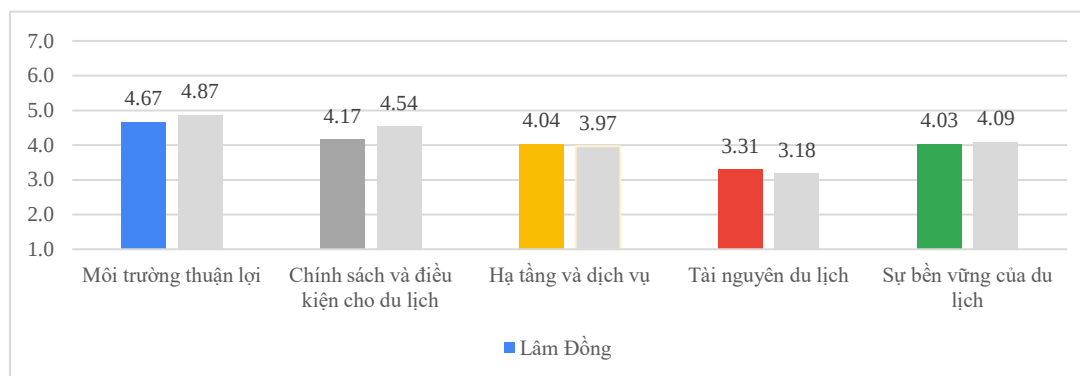
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,10 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 2,91, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,84 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,95	4,09	19
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,10	4,25	18
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,55	1,89	12
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,22	5,22	13
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,78	5,21	4
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,06	5,08	16
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	2,20	5,30	28
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	3,15	4,11	24
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	4,61	3,91	10
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,00	5,11	19
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,69	4,23	2
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,75	2,42	18
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		2,91	3,35	22
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,02	1,83	29
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,20	3,33	29
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	3,52	2,86	10
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	3,05	2,37	4
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5,76	6,36	28
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,84	4,67	9
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	2,41	3,23	19
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,17	5,45	22
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	5,06	4,74	8
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,72	5,36	5
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,22	5,38	21
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	5,47	3,85	6

Lâm Đồng xếp hạng 18 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,043 điểm.

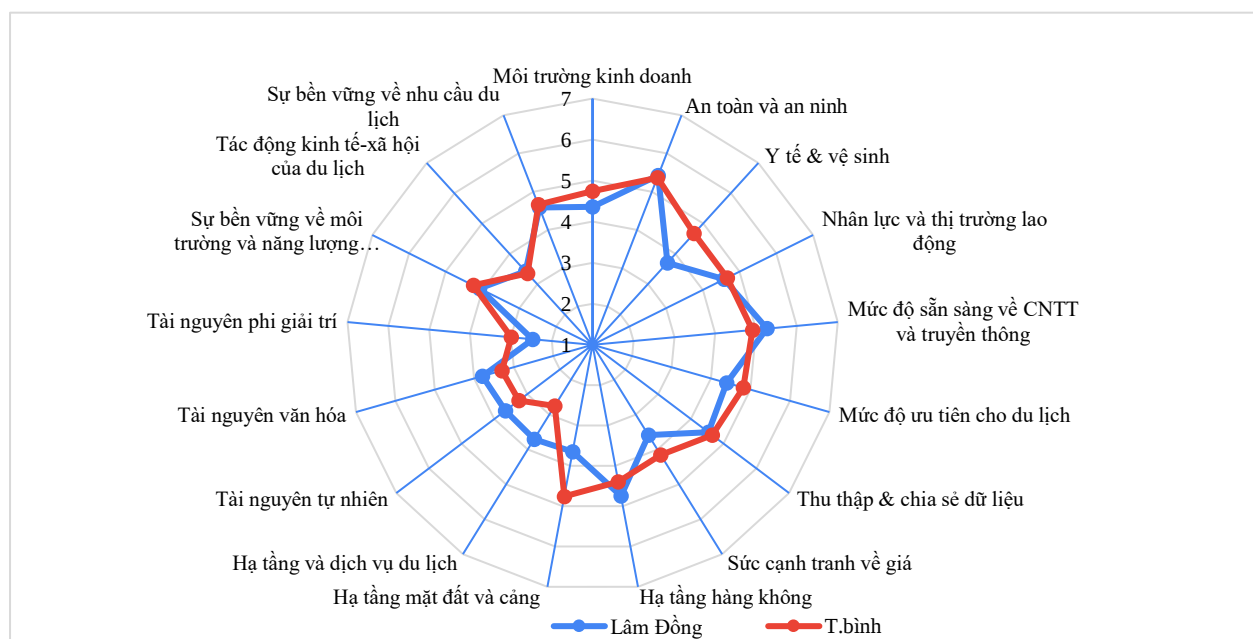
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả hỗn hợp. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt 4,04 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch cũng có kết quả tốt, đạt 3,31 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,18. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,67 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt 4,17 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 4,03 điểm, gần ngang bằng với điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên văn hóa (hạng 3), Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 4), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 10), Tài nguyên tự nhiên (hạng 9). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

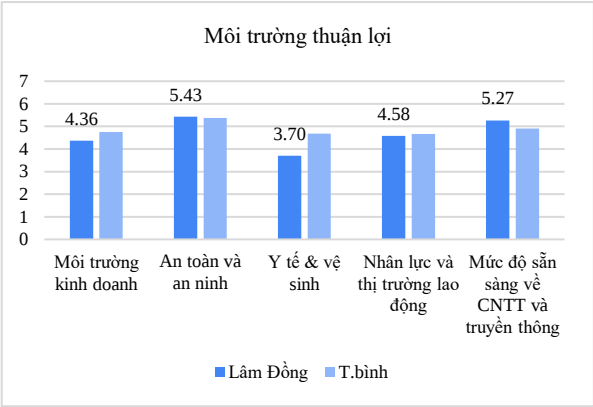
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 13), An toàn và an ninh (hạng 16), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 15), Hạ tầng hàng không (hạng 15), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 17), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 18) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 20). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Môi trường kinh doanh (hạng 24), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 23), Sức cạnh tranh về giá (hạng 23), Tài nguyên phi giải trí (hạng 27), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 30) và Y tế và vệ sinh (hạng 30). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,67 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,36 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả tốt với số điểm 5,43, cao hơn một chút so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 3,70 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,58, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông vượt trội với số điểm 5,27, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

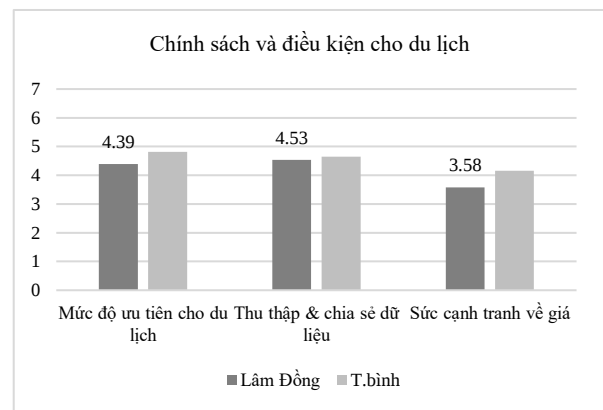


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,67	4,87	21
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,36	4,75	24
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	6,13	4,64	4
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,77	5,62	10
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,13	5,60	28
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	4,90	5,20	24
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,54	5,74	24
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	2,09	4,47	27
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	4,34	3,60	10
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	1,00	3,10	30
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,43	5,37	16
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,00	5,60	16
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	2,15	2,99	22
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	5,95	6,34	26
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,59	6,04	29
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,87	6,04	22
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		3,70	4,67	30
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	2,00	3,12	21
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,07	2,57	29
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,39	6,00	10
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,59	5,88	24
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,72	5,79	18
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	1,46	4,67	28
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,58	4,66	15
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,37	4,45	15
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,05	5,17	18
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CD, ĐH về DL & KS	%	2,61	2,30	8
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,77	4,99	22
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,05	5,35	26
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,47	5,26	10
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,26	4,77	27
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,13	5,28	16
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,49	5,79	24
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	7,00	5,21	1
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,91	4,27	24

4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,05	5,29	24
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,05	5,34	23
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	4,18	3,32	6
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	1,34	3,15	28
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,27	4,91	10
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	4,86	4,18	12
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,38	3,97	10
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	6,12	5,09	6
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DVDL	Bình quân	5,31	5,26	15
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,23	5,18	12
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,69	5,79	19

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,17 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

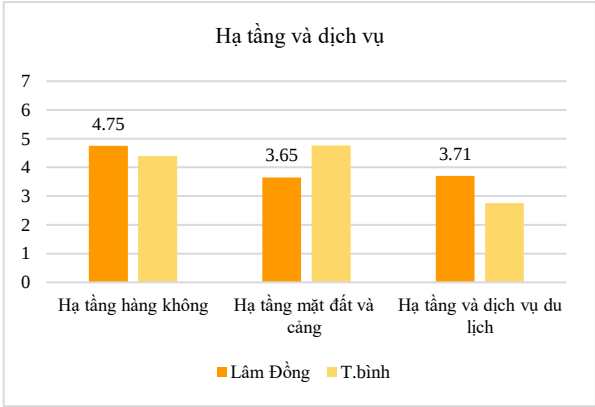
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,39 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 4,53 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 3,58 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,17	4,54	22
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,39	4,81	23
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,06	1,72	23
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,44	5,76	24
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,33	5,38	13
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,13	5,38	22
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,00	5,33	22
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		4,53	4,65	17
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,18	5,34	17
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,95	5,13	20
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,13	17
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,00	7
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,58	4,16	23
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,52	4,32	12
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,32	2,59	25
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	1,80	3,39	28
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,15	5,47	26
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,22	4,10	14
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,49	5,06	29

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,04 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,97.

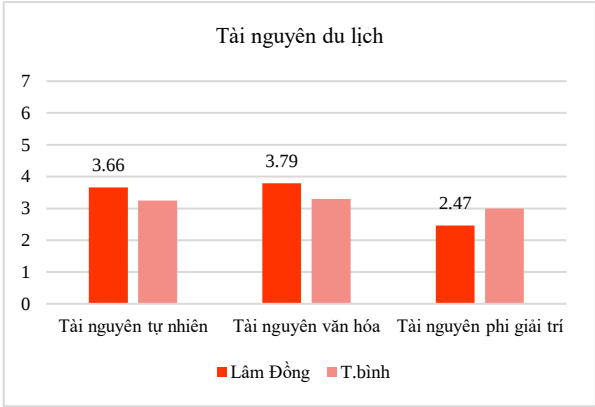
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 4,75 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 3,65 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch có kết quả tốt, đạt 3,71 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,04	3,97	16
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,75	4,39	15
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,41	5,77	11
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	5,64	5,36	16
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,26	5,53	16
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,33	1,75	18
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,10	5,11	10
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		3,65	4,76	30
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	4,90	5,34	25
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,10	5,49	28
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	2,97	4,84	18
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	3,15	4,92	17
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	NA	4,76	NA
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	NA	4,77	NA
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	2,11	3,53	25
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		3,71	2,75	4
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	2,61	2,32	10
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	3,42	2,22	6
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	5,75	2,27	3
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,27	1,69	14
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,23	5,40	19
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,07	2,53	15
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	5,86	3,44	3
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	3,47	2,19	4

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,31 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,18.

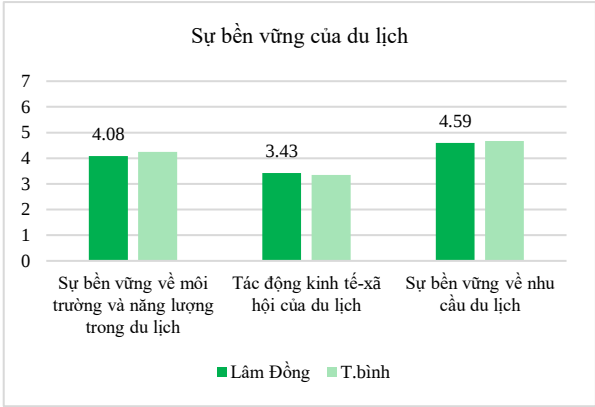
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,66 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa có kết quả tốt, đạt 3,79 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,47 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,31	3,18	10
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,66	3,25	9
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,09	2,76	19
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	4,00	2,10	3
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	4,25	3,94	14
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	2,29	1,99	8
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,69	5,58	18
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,79	3,30	3
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,29	1,74	19
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	3,40	2,12	4
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,00	2,39	30
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	4,97	5,43	24
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,10	5,63	28
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	7,00	2,48	1
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,47	2,99	27
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,02	1,53	28
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,54	2,01	15
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,10	1,44	14
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,36	5,59	23
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,41	4,60	20
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,36	2,73	27

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,03 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

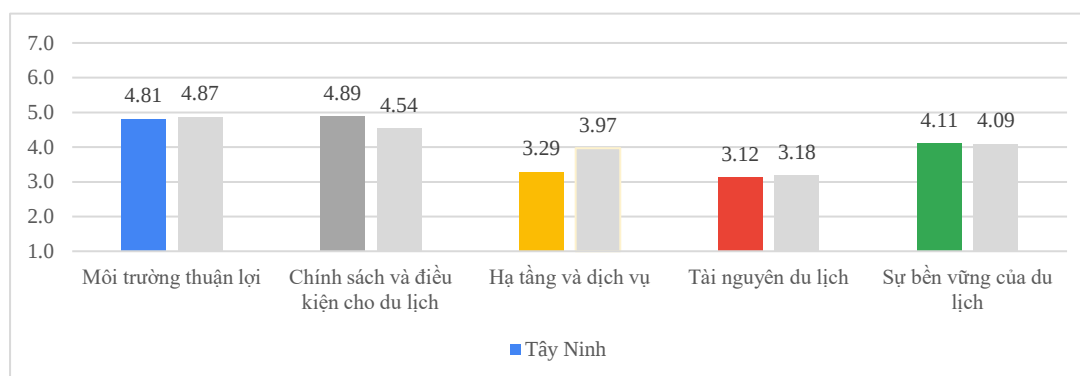
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,08 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,43 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,59 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,03	4,09	17
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,08	4,25	20
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,80	1,89	9
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,00	5,22	20
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,03	5,21	19
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,77	5,08	23
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,58	5,30	6
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	1,36	4,11	28
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	3,08	3,91	21
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,92	5,11	22
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,74	4,23	10
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	2,53	2,42	13
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,43	3,35	13
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	1,56	1,83	13
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	5,21	3,33	7
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,27	2,86	26
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,53	2,37	6
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,57	6,36	18
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,59	4,67	18
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	5,53	3,23	5
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,23	5,45	21
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,05	4,74	28
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,18	5,36	21
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	4,97	5,38	25
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	2,56	3,85	25

Tây Ninh xếp hạng 19 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,042 điểm.

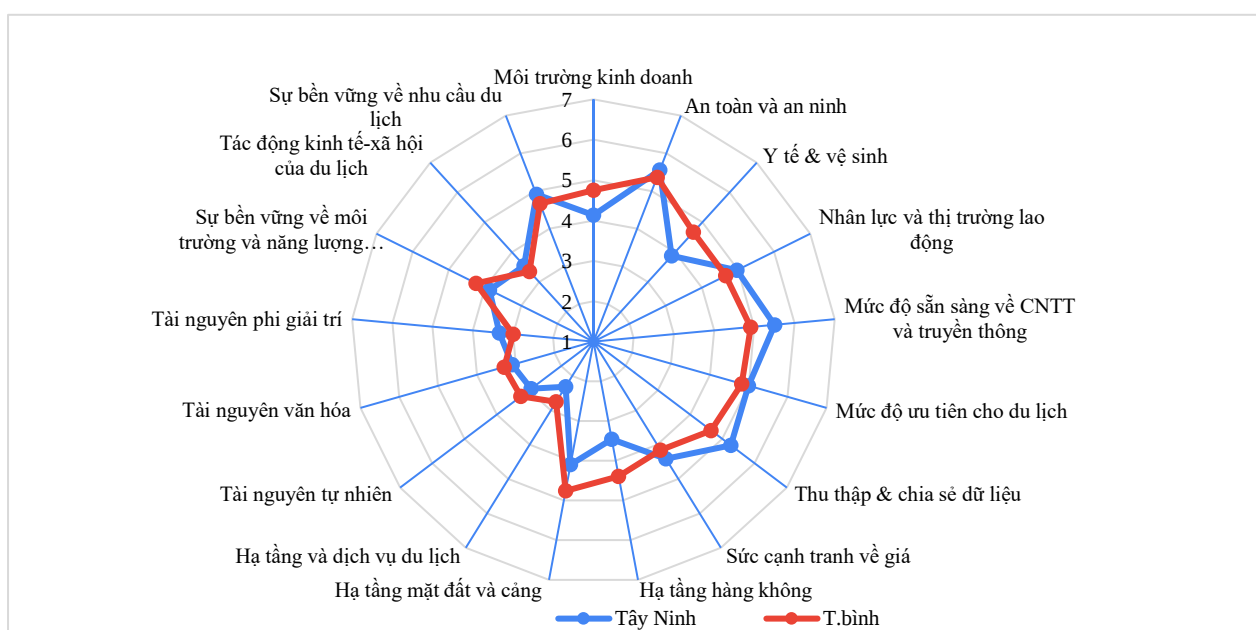
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả hỗn hợp. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt 4,89 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 4,11 điểm, cũng cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,09. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,81 điểm, gần ngang bằng với điểm trung bình 4,87. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt số điểm 3,29, thấp hơn điểm trung bình 3,97 và nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch đạt 3,12 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Nhân lực và thị trường lao động (hạng 8), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 7), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 9), Tài nguyên phi giải trí (hạng 7) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 8). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

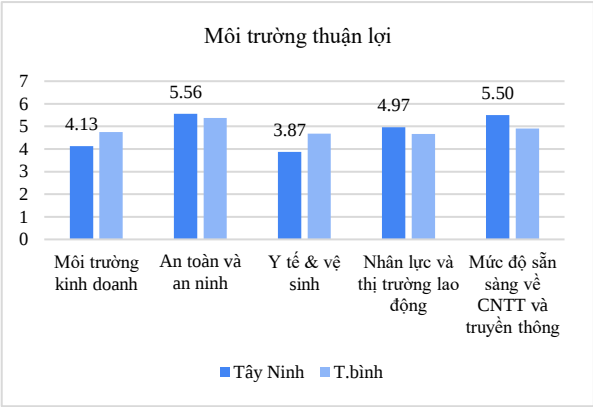
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm An toàn và an ninh (hạng 11), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 11), Sức cạnh tranh về giá (hạng 12), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 11), Tài nguyên văn hóa (hạng 17) và Tài nguyên tự nhiên (hạng 21). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Môi trường kinh doanh (hạng 29), Y tế và vệ sinh (hạng 27), Hạ tầng hàng không (hạng 26), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 27), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 22) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 26). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,81 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,13 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả tốt với số điểm 5,56 điểm, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 3,87 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động có kết quả tốt, đạt 4,97 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông vượt trội với số điểm 5,50 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

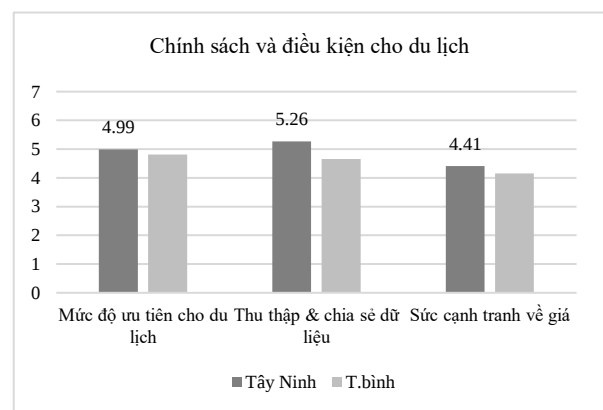


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,81	4,87	17
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,13	4,75	29
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	5,18	4,64	14
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,68	5,62	13
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,53	5,60	18
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,35	5,20	9
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,85	5,74	10
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	1,00	4,47	30
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	1,70	3,60	28
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	2,75	3,10	16
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,56	5,37	11
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,37	5,60	6
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	2,63	2,99	17
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	5,50	6,34	30
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,47	6,04	30
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,35	6,04	5
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		3,87	4,67	27
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	1,96	3,12	22
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,60	2,57	24
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,09	6,00	22
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,12	5,88	11
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	6,03	5,79	8
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	1,45	4,67	29
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,97	4,66	8
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,52	4,45	12
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,71	5,17	2
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,48	2,30	23
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,41	4,99	5
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,47	5,35	10
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,78	5,26	3
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	5,53	4,77	3
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,53	5,28	5
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,88	5,79	10
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	6,17	5,21	6
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,61	4,27	10

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,65	5,29	5
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,62	5,34	5
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,46	3,32	13
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	3,72	3,15	11
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,50	4,91	7
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	5,81	4,18	6
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,11	3,97	15
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	6,08	5,09	7
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DVDL	Bình quân	5,56	5,26	7
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,47	5,18	5
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	6,00	5,79	8

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,89 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54.

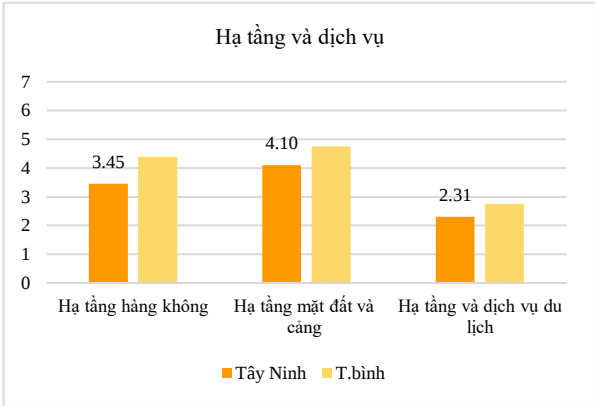
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,99 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả tốt với số điểm 5,26, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,41 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,89	4,54	8
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,99	4,81	11
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,14	1,72	18
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6,12	5,76	7
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,85	5,38	7
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,94	5,38	5
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,88	5,33	6
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		5,26	4,65	9
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,85	5,34	4
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,21	5,13	11
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,00	7
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,41	4,16	12
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	5,05	4,32	8
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,30	2,59	26
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,99	3,39	14
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,76	5,47	8
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	5,57	4,10	4
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,76	5,06	3

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,29 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

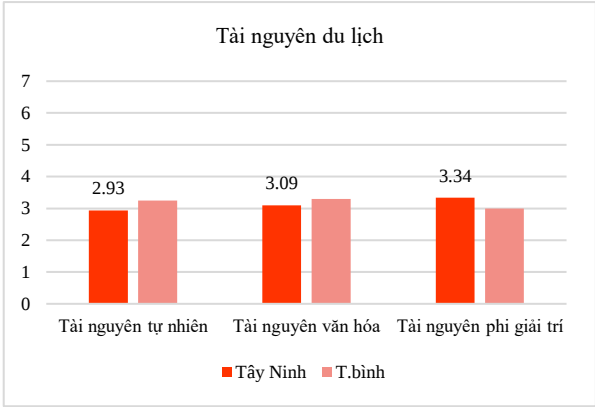
Trụ cột Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 3,45 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,10 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,31 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,29	3,97	26
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		3,45	4,39	26
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	4,98	5,77	25
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	3,91	5,36	26
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,47	1,75	8
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,10	4,76	27
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,62	5,34	6
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,68	5,49	9
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	NA	4,76	NA
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	NA	4,77	NA
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	1,00	3,53	30
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,31	2,75	22
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,07	2,32	25
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,38	2,22	23
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,25	2,27	9
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,00	1,69	30
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,50	5,40	10
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,03	2,53	16
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	2,92	3,44	16
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	NA	2,19	NA

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,12 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.

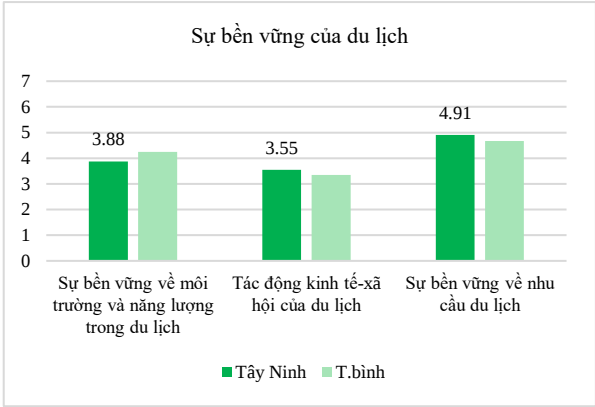
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,93 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,09 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có kết quả tốt, đạt 3,34 điểm, cao hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,12	3,18	15
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,93	3,25	21
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	3,73	2,76	6
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	3,06	3,94	20
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,65	5,58	19
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,09	3,30	17
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,29	1,74	19
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	2,08	2,39	11
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,88	5,43	8
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	6,12	5,63	4
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,34	2,99	7
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,16	1,53	19
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,08	2,01	24
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	NA	1,44	NA
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,91	5,59	7
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	5,18	4,60	6
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	3,36	2,73	6

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,11 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,09.

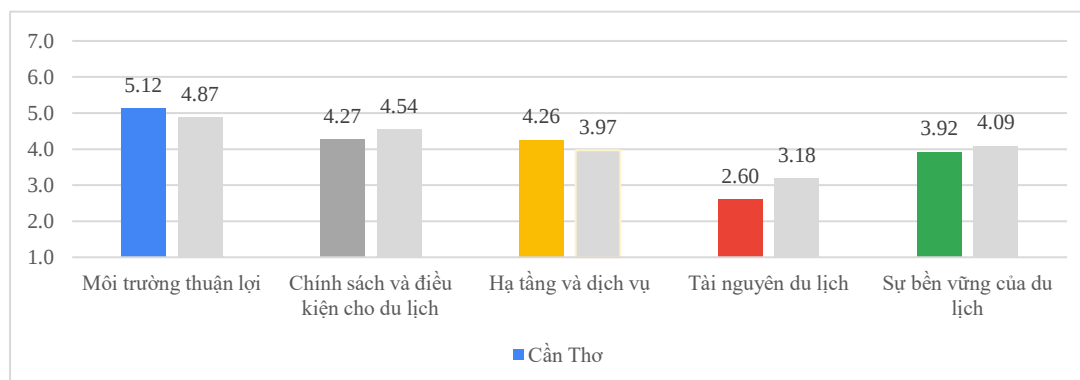
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,88 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,55 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,91 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,11	4,09	12
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,88	4,25	26
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,44	1,89	17
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,47	5,22	7
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,50	5,21	8
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,44	5,08	6
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,58	5,30	6
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	1,35	4,11	29
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	2,96	3,91	22
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,38	5,11	7
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	2,34	4,23	19
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	2,28	2,42	14
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,55	3,35	11
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	1,54	1,83	15
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	3,88	3,33	11
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	3,69	2,86	9
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,79	2,37	26
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,85	6,36	9
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,91	4,67	8
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	3,47	3,23	10
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,85	5,45	6
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	5,41	4,74	4
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,44	5,36	13
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,50	5,38	11
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	3,78	3,85	15

Cần Thơ xếp hạng 20 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 4,03 điểm.

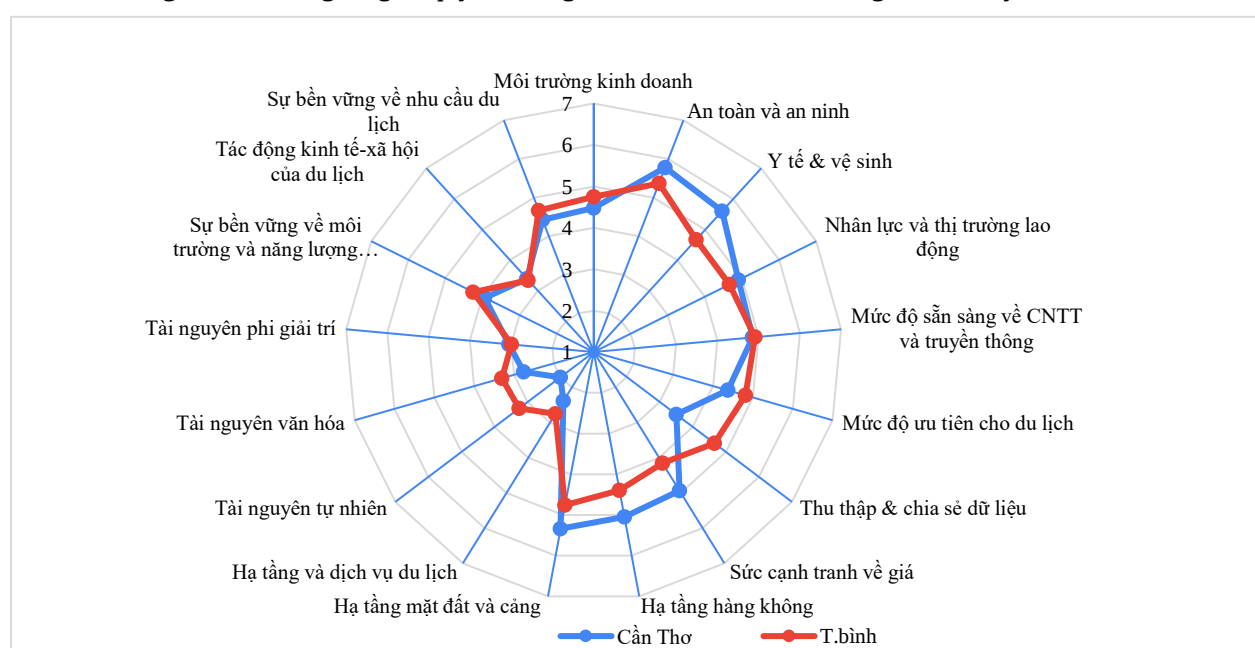
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số có kết quả khá đa dạng. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 5,12 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,87 và nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng đạt kết quả khả quan, với số điểm 4,26, cao hơn sơ với điểm trung bình 3,97. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch chỉ đạt 4,27 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch còn thấp hơn, với số điểm 2,60, thấp hơn điểm trung bình 3,18 và nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 3,92, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Y tế và vệ sinh (hạng 4), Sức cạnh tranh về giá (hạng 2), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 4), An toàn và an ninh (hạng 7), Hạ tầng hàng không (hạng 7) và Nhân lực và thị trường lao động (hạng 9). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

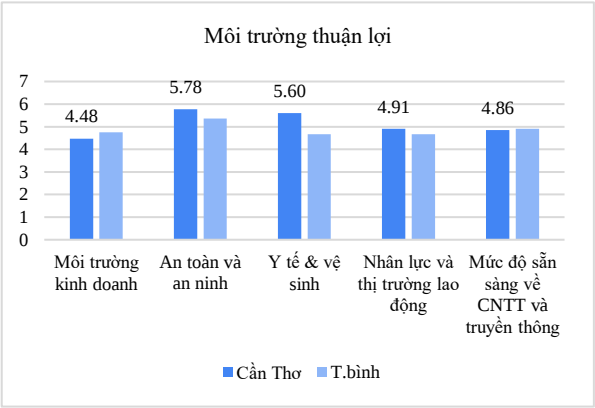
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Tài nguyên phi giải trí (hạng 12), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 15), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 15) và Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 21). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Môi trường kinh doanh (hạng 23), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 23), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 24), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 25), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 22), Tài nguyên tự nhiên (hạng 29) và Tài nguyên văn hóa (hạng 28). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,12 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,48 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả tốt với số điểm 5,78 điểm, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 5,60 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động có kết quả tốt, đạt 4,91 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,86 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,91.

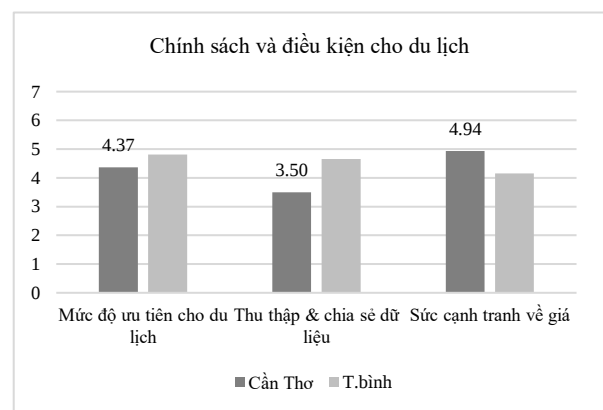


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,12	4,87	6
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,48	4,75	23
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	4,51	4,64	16
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,52	5,62	18
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,68	5,60	13
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,19	5,20	13
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,77	5,74	12
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	3,50	4,47	24
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	4,01	3,60	12
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	1,63	3,10	26
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,78	5,37	7
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,40	5,60	5
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	2,24	2,99	20
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,61	6,34	8
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,19	6,04	11
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,23	6,04	9
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		5,60	4,67	4
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	6,02	3,12	3
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	3,76	2,57	6
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,13	6,00	19
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,87	5,88	16
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,77	5,79	17
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	6,06	4,67	8
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,91	4,66	9
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		5,33	4,45	2
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,19	5,17	15
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	5,23	2,30	2
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,19	4,99	10
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,71	5,35	6
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,21	5,26	16
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,94	4,77	10
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,42	5,28	10
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,97	5,79	6
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	4,53	5,21	24
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,17	4,27	17

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,35	5,29	13
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,39	5,34	14
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,00	3,32	19
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	2,96	3,15	13
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,86	4,91	15
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	5,12	4,18	11
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	2,28	3,97	26
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,40	5,09	13
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,45	5,26	10
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,23	5,18	13
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,65	5,79	20

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,27 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

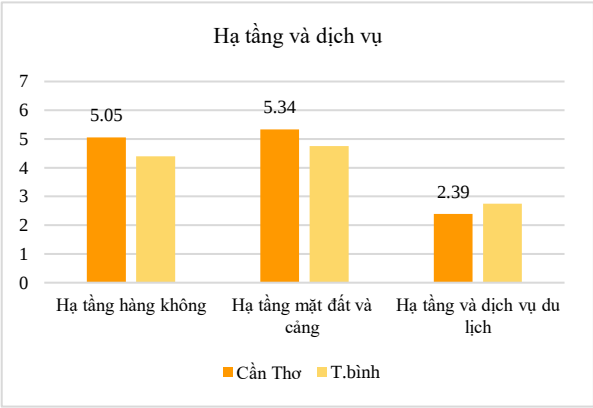
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,37 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,50 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá có kết quả tốt với số điểm 4,94, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,27	4,54	20
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,37	4,81	24
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,10	1,72	20
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,55	5,76	20
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,10	5,38	25
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,10	5,38	23
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,00	5,33	22
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,50	4,65	25
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,16	5,34	19
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,84	5,13	24
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,13	26
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,00	16
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,94	4,16	2
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	5,30	4,32	7
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	3,08	2,59	8
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	4,84	3,39	7
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,39	5,47	17
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	5,93	4,10	2
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,10	5,06	11

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 4,26 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,97.

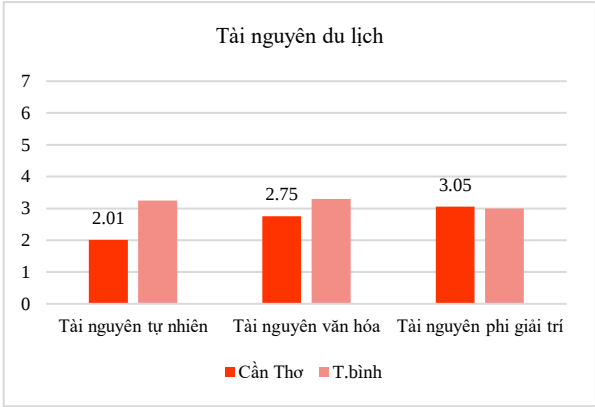
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 5,05 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 5,34 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,39 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		4,26	3,97	11
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		5,05	4,39	7
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,86	5,77	8
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,45	5,36	3
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,55	5,53	10
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,16	1,75	23
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	5,23	5,11	7
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		5,34	4,76	4
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,26	5,34	17
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,71	5,49	8
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	5,00	4,76	9
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	5,00	4,77	9
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	5,72	3,53	3
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,39	2,75	21
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,73	2,32	16
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,76	2,22	14
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,56	2,27	19
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,76	1,69	8
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,65	5,40	9
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,44	2,53	24
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	3,99	3,44	7
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,23	2,19	15

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,60 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

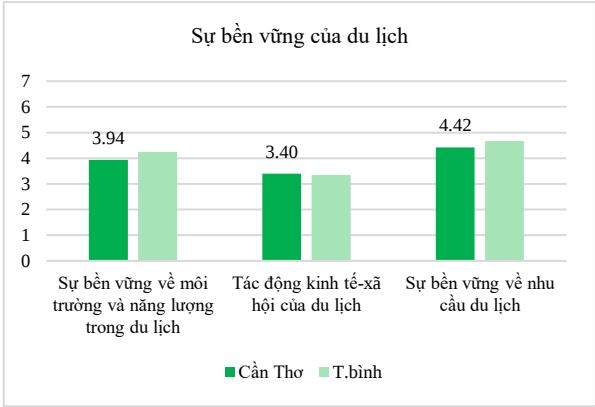
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,01 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 2,75 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có kết quả tốt, đạt 3,05 điểm, cao hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,60	3,18	30
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,01	3,25	29
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	1,00	2,76	27
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	NA	3,94	NA
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	4,81	5,58	25
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		2,75	3,30	28
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,00	1,74	24
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,77	2,39	14
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,29	5,43	19
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,26	5,63	26
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,05	2,99	12
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,45	1,53	11
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,71	2,01	12
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,31	1,44	5
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,29	5,59	24
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	5,19	4,60	5
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	3,36	2,73	6

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,92 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

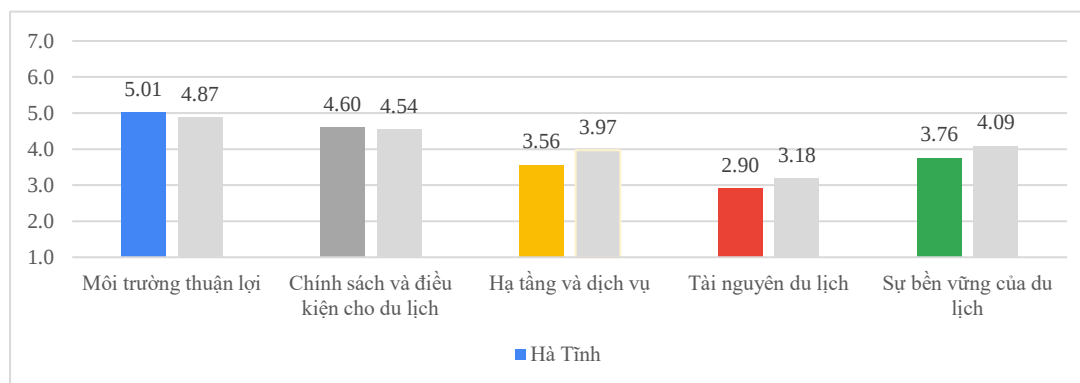
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,94 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,40, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,42 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,92	4,09	22
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,94	4,25	23
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,85	1,89	8
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,10	5,22	19
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,00	5,21	20
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,10	5,08	14
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	5,47	5,30	19
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	5,66	4,11	5
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	1,01	3,91	29
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,26	5,11	10
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	NA	4,23	NA
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,00	2,42	27
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,40	3,35	15
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành	tỷ đồng	1,56	1,83	14
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	4,76	3,33	9
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	2,63	2,86	12
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,15	2,37	29
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,88	6,36	8
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,42	4,67	22
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	3,11	3,23	13
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,39	5,45	14
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,90	4,74	9
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,26	5,36	18
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,48	5,38	12
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	2,38	3,85	26

Hà Tĩnh xếp hạng 21 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt số điểm 3,97.

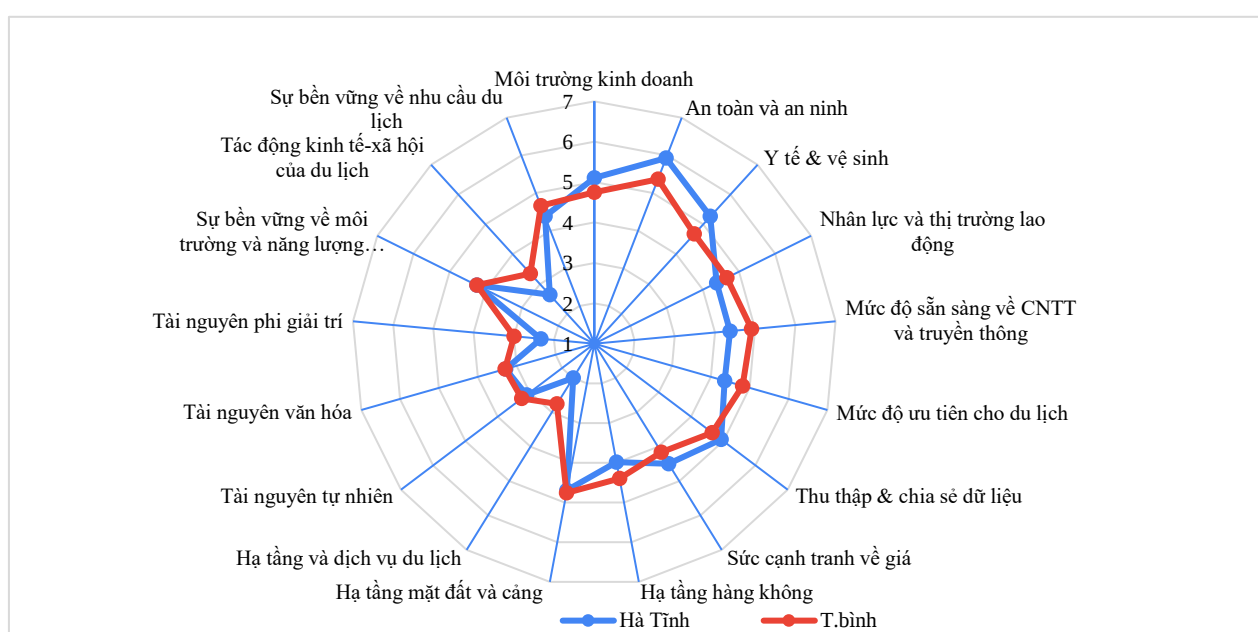
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả hỗn hợp. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi có kết quả tốt với số điểm 5,01, cao hơn điểm trung bình 4,87 và nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt 4,60 điểm, cũng cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,54. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ chỉ đạt 3,56 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch chỉ đạt 2,90 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18 và nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 3,76 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm An toàn và an ninh (hạng 2), Môi trường kinh doanh (hạng 7) và Y tế và vệ sinh (hạng 7). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

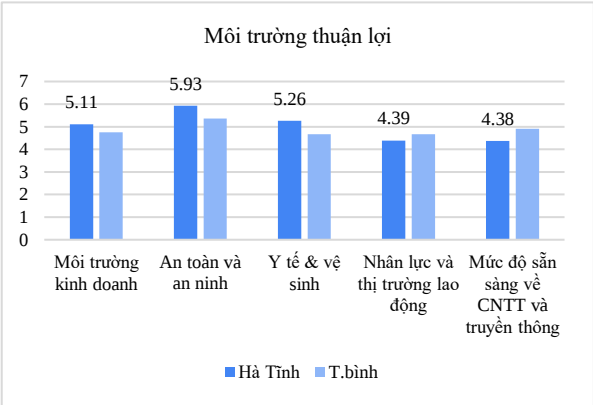
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Sức cạnh tranh về giá (hạng 10), Tài nguyên văn hóa (hạng 12), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 13), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 14), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 16), Tài nguyên tự nhiên (hạng 17) và Hạ tầng hàng không (hạng 21). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Nhân lực và thị trường lao động (hạng 25), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 25), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 25), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 26), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 26), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 24) và Tài nguyên phi giải trí (hạng 29). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,01 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 5,11 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả tốt với số điểm 5,93 điểm, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 5,26 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,39 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,38 điểm, cũng thấp hơn điểm trung bình 4,91.

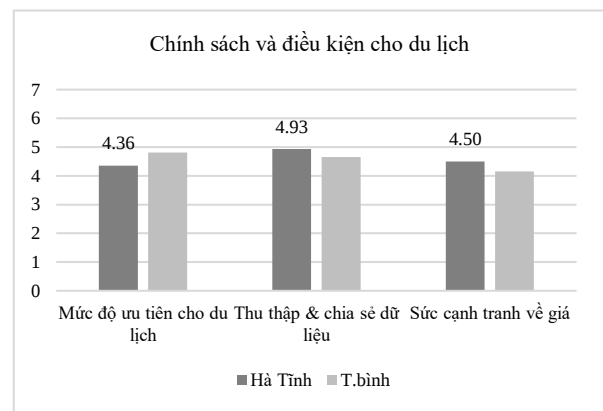


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,01	4,87	10
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		5,11	4,75	7
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	5,87	4,64	8
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,55	5,62	17
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,91	5,60	5
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,73	5,20	5
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	6,18	5,74	4
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	5,88	4,47	5
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	4,13	3,60	11
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	1,62	3,10	27
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,93	5,37	2
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,09	5,60	11
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	2,57	2,99	18
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,73	6,34	5
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,64	6,04	1
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,55	6,04	3
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		5,26	4,67	7
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	3,64	3,12	10
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	3,85	2,57	4
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,13	6,00	18
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6,36	5,88	2
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	6,00	5,79	9
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	5,59	4,67	11
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,39	4,66	25
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,09	4,45	26
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	4,73	5,17	28
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	2,01	2,30	14
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,36	4,99	28
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,27	5,35	17
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		4,47	5,26	29
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,00	4,77	29
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,09	5,28	20
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,45	5,79	25
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	3,34	5,21	29
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,59	4,27	12

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,09	5,29	22
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,09	5,34	22
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	5,02	3,32	2
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	3,18	3,15	12
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,38	4,91	25
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	3,00	4,18	25
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,10	3,97	16
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	4,52	5,09	21
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	4,64	5,26	30
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	4,36	5,18	30
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,64	5,79	21

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,60 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,54.

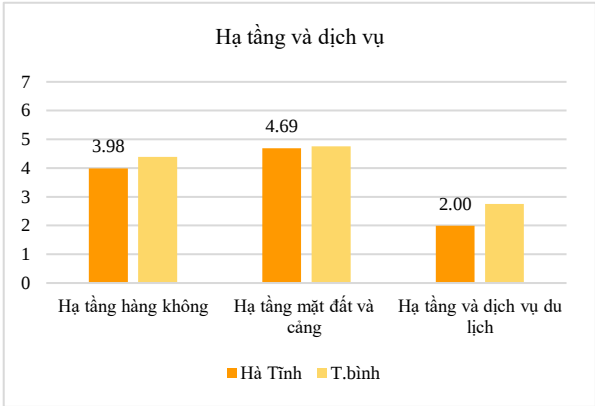
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,36 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả tốt với số điểm 4,93, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,50 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,60	4,54	13
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,36	4,81	25
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,15	1,72	17
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,45	5,76	23
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	4,91	5,38	27
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,27	5,38	18
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,00	5,33	22
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		4,93	4,65	14
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,00	5,34	26
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,73	5,13	27
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,13	1
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,00	16
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,50	4,16	10
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	6,95	4,32	2
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	2,13	2,59	13
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,89	3,39	15
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,27	5,47	21
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,76	4,10	10
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,00	5,06	13

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,56 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

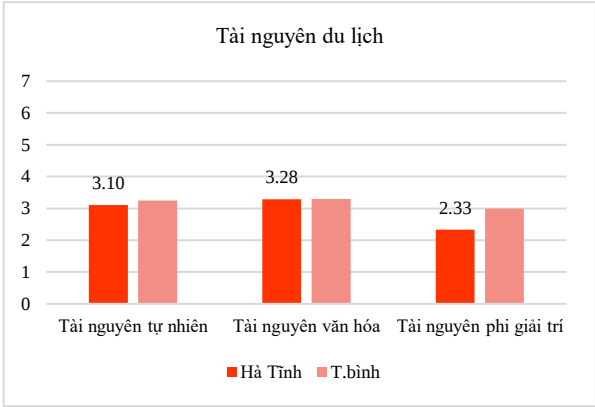
Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 3,98 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,69 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,00 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,56	3,97	22
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		3,98	4,39	21
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	5,84	5,77	20
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	5,00	5,36	20
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,11	1,75	26
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,69	4,76	16
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,18	5,34	21
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,18	5,49	26
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	4,55	4,84	15
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	4,91	4,92	13
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,18	4,76	21
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,27	4,77	18
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	4,58	3,53	8
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,00	2,75	26
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,37	2,32	19
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,48	2,22	22
11.3.	Số cơ sở cung cấp DV DL	%	1,46	2,27	22
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,17	1,69	18
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	4,73	5,40	30
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,00	2,53	30
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	2,77	3,44	20
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	NA	2,19	NA

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,90 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

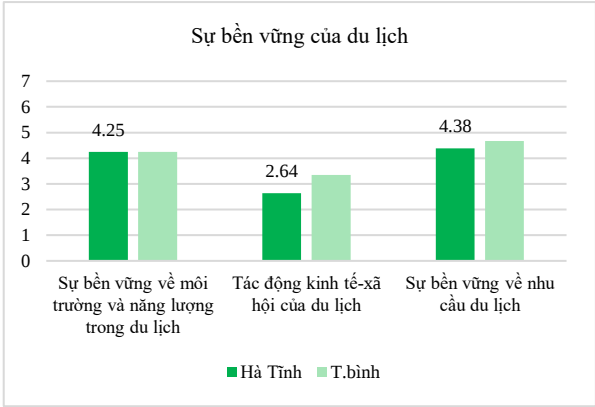
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,10 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,28 điểm, gần bằng điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,33 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,90	3,18	23
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,10	3,25	17
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,09	2,76	19
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	5,38	3,94	7
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	2,50	1,99	7
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	4,55	5,58	27
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,28	3,30	12
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	3,40	2,12	4
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,62	2,39	20
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,36	5,43	16
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,55	5,63	17
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,33	2,99	29
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,70	1,53	7
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,36	2,01	20
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,00	1,44	24
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,00	5,59	30
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	3,55	4,60	27
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,36	2,73	27

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,76 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.

Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,25 điểm, đúng bằng điểm trung bình. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 2,64, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,38 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67.

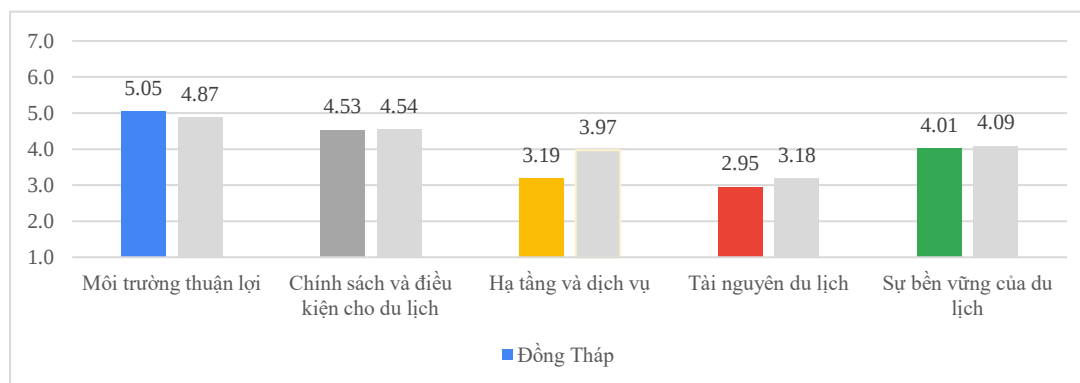


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,76	4,09	26
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,25	4,25	13
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,24	1,89	24
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,18	5,22	15
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,91	5,21	21
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,64	5,08	24
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	5,16	5,30	21
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	4,65	4,11	12
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	3,57	3,91	17
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,55	5,11	28
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,57	4,23	12
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	3,02	2,42	8
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		2,64	3,35	26
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,23	1,83	23
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,56	3,33	26
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,87	2,86	18
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,98	2,37	20
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,54	6,36	19
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,38	4,67	24
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	1,57	3,23	25
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,27	5,45	20
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,18	4,74	25
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,00	5,36	26
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,09	5,38	23
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	5,18	3,85	7

ĐỒNG THÁP**XẾP HẠNG 22 / ĐIỂM SỐ 3,95**

Đồng Tháp xếp hạng 22 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 3,95 điểm.

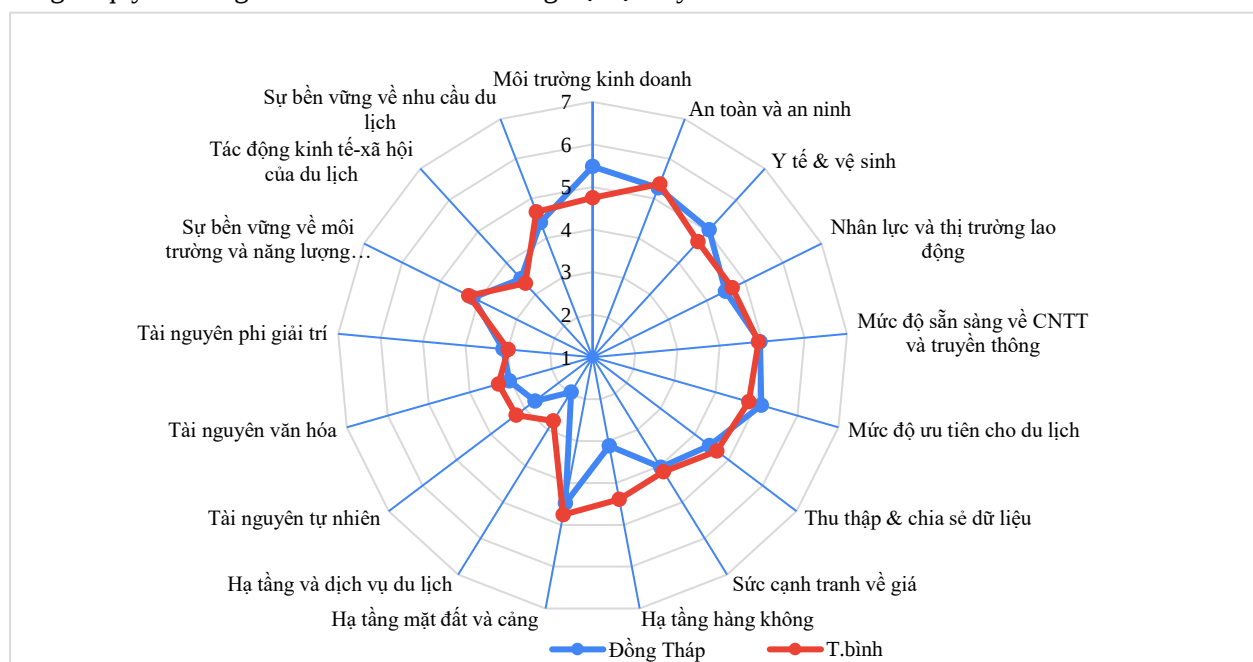
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả hỗn hợp. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 5,05 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch đạt 4,53 điểm, gần ngang bằng với điểm trung bình 4,54. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ chỉ đạt 3,19 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97 và nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch cũng chỉ đạt 2,95 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 4,01 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Môi trường kinh doanh (hạng 2), Y tế và vệ sinh (hạng 8), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 8) và Tài nguyên phi giải trí (hạng 10). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

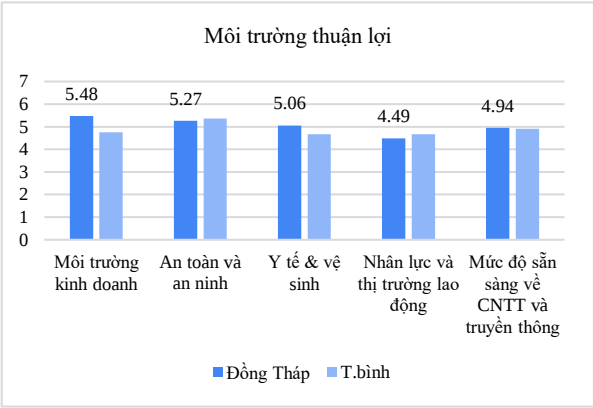
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 13), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 12), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 15), Tài nguyên văn hóa (hạng 20), An toàn và an ninh (hạng 20), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 20), Sức cạnh tranh về giá (hạng 19), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 18) và Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 21). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Hạ tầng hàng không (hạng 27), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 28), Tài nguyên tự nhiên (hạng 24) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 23). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,05 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 5,48 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 5,27 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 5,06 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,49 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,94 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,91.

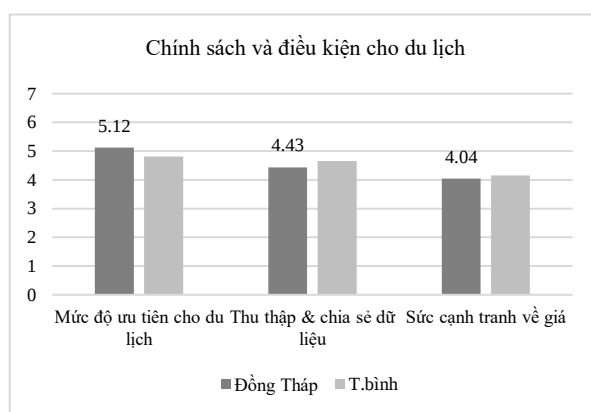


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,05	4,87	9
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		5,48	4,75	2
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	7.00	4.64	1
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	6.13	5.62	4
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	6.13	5.60	2
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	6.00	5.20	2
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5.87	5.74	8
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	5.54	4.47	10
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	5.37	3.60	4
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	1.80	3.10	24
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,27	5,37	20
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6.62	5.60	4
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	1.41	2.99	27
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6.20	6.34	22
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5.73	6.04	24
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6.20	6.04	10
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	5.45	5.18	15
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		5,06	4,67	8
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	2.70	3.12	15
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1.79	2.57	22
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6.39	6.00	9
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	6.33	5.88	3
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	6.20	5.79	3
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	6.92	4.67	2
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,49	4,66	20
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,40	4,45	14
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5.60	5.17	3
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1.00	2.30	28
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5.27	4.99	7
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5.73	5.35	4
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,10	5,26	20
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	5.27	4.77	4
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	6.07	5.28	2
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5.73	5.79	18
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	3.34	5.21	28
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,96	4,27	22

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	6.00	5.29	1
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5.93	5.34	3
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	2.55	3.32	22
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	1.35	3.15	27
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,94	4,91	13
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	4.36	4.18	14
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	2.61	3.97	24
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5.30	5.09	16
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5.67	5.26	4
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5.73	5.18	3
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	6.00	5.79	8

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,53 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,54.

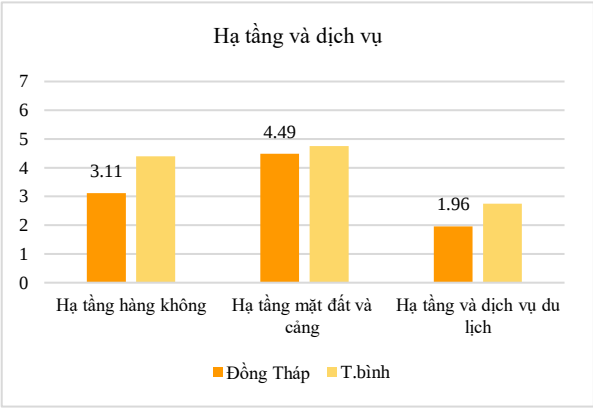
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 5,12 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 4,43 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,04 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,53	4,54	14
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		5,12	4,81	8
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1.26	1.72	12
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6.00	5.76	10
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	6.07	5.38	3
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	6.00	5.38	3
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	6.27	5.33	1
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		4,43	4,65	18
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	6.07	5.34	3
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5.67	5.13	3
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3.00	4.13	17
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3.00	4.00	16
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,04	4,16	19
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4.64	4.32	11
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1.00	2.59	30
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2.46	3.39	22
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5.87	5.47	6
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4.58	4.10	12
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5.67	5.06	4

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,19 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

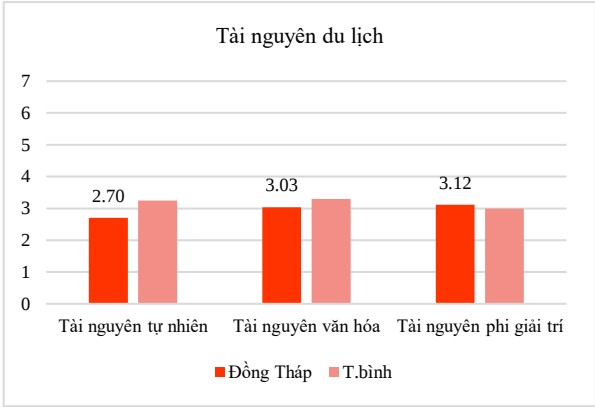
Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 3,11 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,49 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 1,96 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,19	3,97	28
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		3,11	4,39	27
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	5,27	5,77	23
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	3,07	5,36	30
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,00	1,75	29
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,49	4,76	21
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,87	5,34	4
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,73	5,49	6
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	3,73	4,76	23
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	3,67	4,77	24
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	3,43	3,53	14
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		1,96	2,75	28
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,00	2,32	28
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,02	2,22	30
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,15	2,27	27
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,11	1,69	23
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,40	5,40	14
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,44	2,53	23
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	3,57	3,44	12
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,02	2,19	19

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,95 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

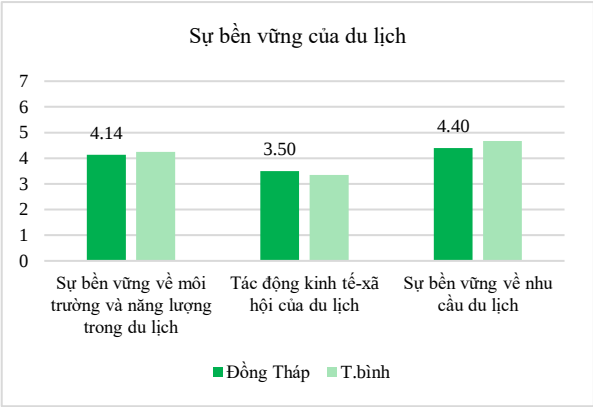
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,70 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,03 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có kết quả tốt, đạt 3,12 điểm, cao hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,95	3,18	21
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,70	3,25	24
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,64	2,76	11
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	1,18	3,94	26
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	3,36	1,99	4
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,33	5,58	21
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,03	3,30	20
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,29	1,74	19
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,77	2,39	14
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	6,07	5,43	5
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,87	5,63	7
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,12	2,99	10
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,45	1,53	12
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	2,05	2,01	9
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,00	1,44	24
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,93	5,59	6
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	5,27	4,60	4
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	3,00	2,73	11

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,01 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

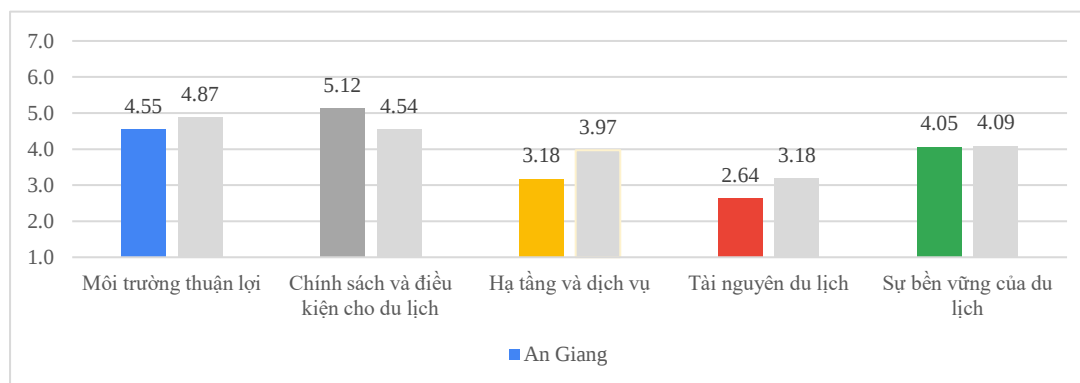
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,14 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,50, cao hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,40 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,01	4,09	18
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,14	4,25	15
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,28	1,89	21
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,67	5,22	4
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,60	5,21	6
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,40	5,08	7
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	5,94	5,30	15
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	7,00	4,11	1
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	2,66	3,91	23
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,40	5,11	6
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,07	4,23	26
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,37	2,42	24
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,50	3,35	12
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,69	1,83	9
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	5,46	3,33	6
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,25	2,86	27
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,36	2,37	8
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,74	6,36	13
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,40	4,67	23
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	1,93	3,23	24
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	6,00	5,45	4
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	5,60	4,74	3
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,47	5,36	9
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,80	5,38	6
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	1,60	3,85	28

An Giang xếp hạng 23 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 3,91 điểm.

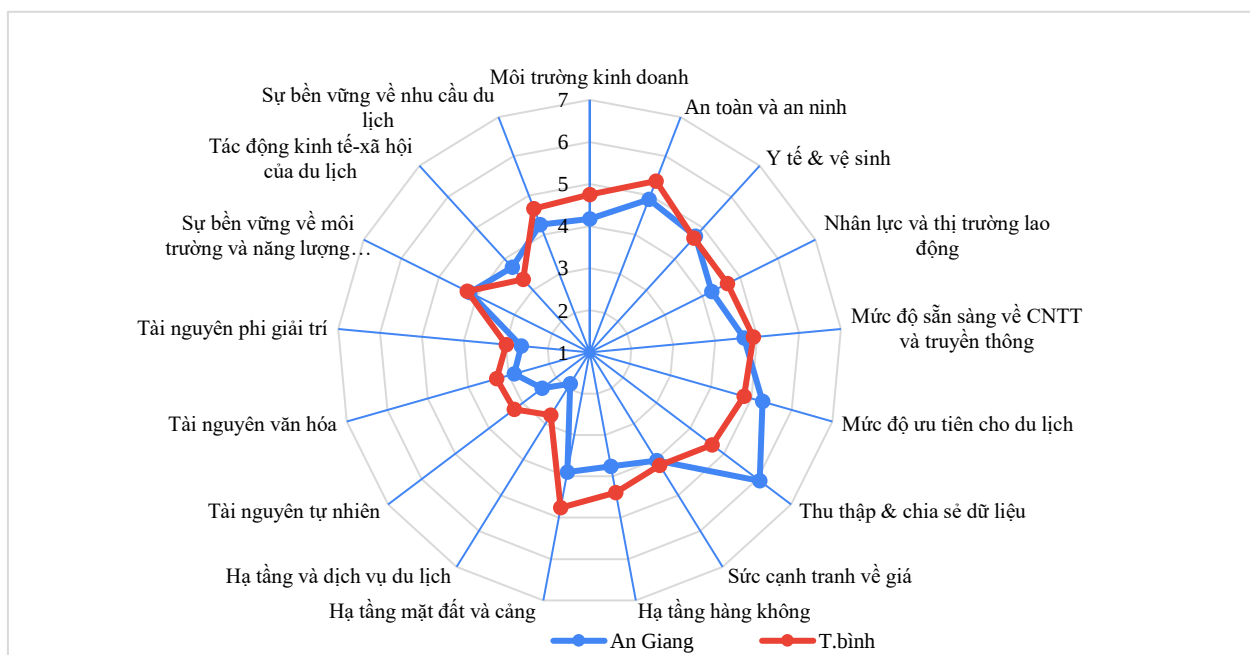
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả hỗn hợp. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch có kết quả tốt, đạt 5,12 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi chỉ đạt 4,55 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng chỉ đạt 3,18 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch thấp rõ rệt với 2,64 điểm, so với điểm trung bình là 3,18. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 4,05 điểm, gần ngang bằng với điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 5), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 5) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 7). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

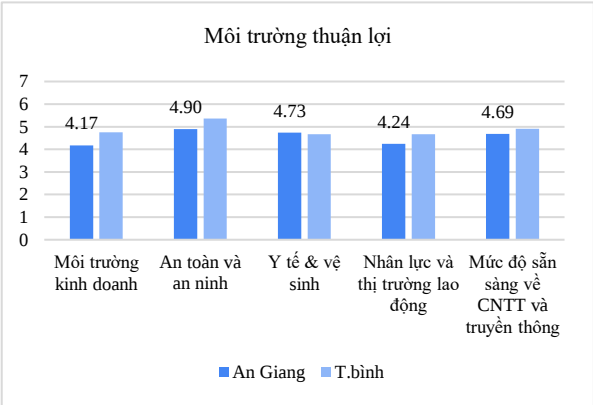
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Y tế và vệ sinh (hạng 11), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 14), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 18) và Sức cạnh tranh về giá (hạng 20). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Môi trường kinh doanh (hạng 28), An toàn và an ninh (hạng 24), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 28), Hạ tầng hàng không (hạng 23), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 29), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 29), Tài nguyên tự nhiên (hạng 26), Tài nguyên văn hóa (hạng 25), Tài nguyên phi giải trí (hạng 23) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 27). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,55 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,17 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 4,90 điểm, thấp hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh có kết quả tốt với số điểm 4,73 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,24 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,69 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,91.

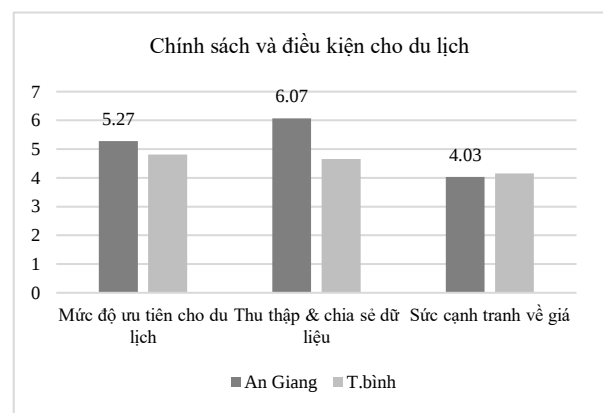


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,55	4,87	25
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,17	4,75	28
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	4,14	4,64	19
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,43	5,62	23
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,38	5,60	22
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	4,76	5,20	27
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,33	5,74	28
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,23	4,47	19
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	1,73	3,60	27
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	2,37	3,10	19
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		4,90	5,37	24
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,04	5,60	14
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	2,47	2,99	19
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,24	6,34	20
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,67	6,04	25
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,43	6,04	29
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	3,54	5,18	25
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,73	4,67	11
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	2,37	3,12	17
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,58	2,57	25
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,10	6,00	20
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,76	5,88	19
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,81	5,79	15
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	6,78	4,67	3
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,24	4,66	28
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,15	4,45	23
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	4,95	5,17	23
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,23	2,30	26
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,95	4,99	16
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,48	5,35	9
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,08	5,26	22
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,62	4,77	20
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,14	5,28	15
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,71	5,79	19
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	4,83	5,21	21
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,49	4,27	27

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,14	5,29	21
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,29	5,34	16
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	2,11	3,32	26
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	1,43	3,15	26
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,69	4,91	18
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	4,38	4,18	13
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	1,99	3,97	27
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,75	5,09	9
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,24	5,26	18
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,19	5,18	17
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,57	5,79	24

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 5,12 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,54.

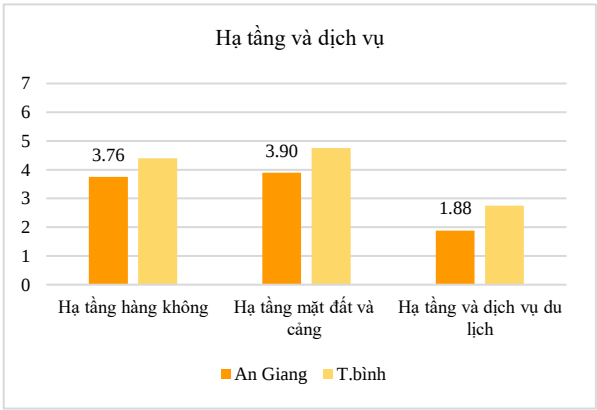
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 5,27 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả vượt trội với số điểm 6,07, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 4,03 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		5,12	4,54	5
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		5,27	4,81	5
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	NA	1,72	NA
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,52	5,76	21
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,24	5,38	14
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,29	5,38	16
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,05	5,33	21
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		6,07	4,65	5
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,38	5,34	12
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,90	5,13	21
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,13	1
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	7,00	4,00	1
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,03	4,16	20
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	5,35	4,32	6
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	2,28	2,59	12
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,81	3,39	16
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,14	5,47	27
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	3,78	4,10	19
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,81	5,06	23

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,18 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

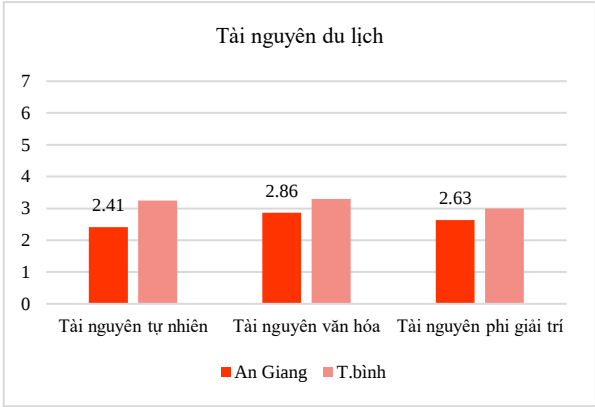
Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 3,76 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 3,90 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 1,88 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,18	3,97	29
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		3,76	4,39	23
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	5,84	5,77	20
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	4,43	5,36	25
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,00	1,75	29
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		3,90	4,76	29
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	4,33	5,34	30
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	4,67	5,49	30
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,48	4,76	17
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,52	4,77	16
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	1,48	3,53	29
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		1,88	2,75	29
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,07	2,32	25
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,08	2,22	29
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,08	2,27	28
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,58	1,69	10
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	4,81	5,40	29
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,63	2,53	19
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	2,77	3,44	19
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,02	2,19	20

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,64 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

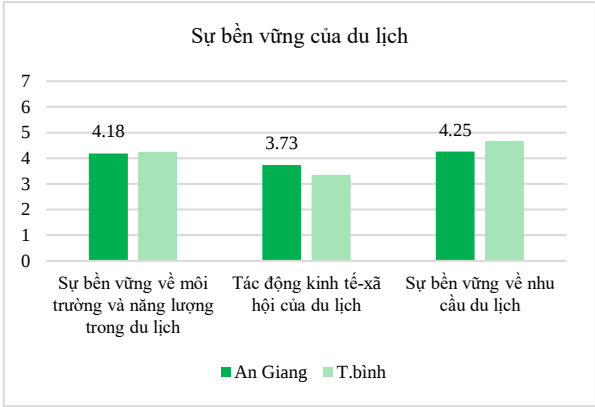
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,41 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 2,86 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,63, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,64	3,18	29
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,41	3,25	26
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,64	2,76	11
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	1,24	3,94	25
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,86	1,99	10
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,33	5,58	21
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		2,86	3,30	25
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	2,08	2,39	11
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	6,14	5,43	3
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,38	5,63	23
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	1,00	2,48	27
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,63	2,99	23
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,73	1,53	5
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,41	2,01	19
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,02	1,44	23
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,62	5,59	13
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,10	4,60	24
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,91	2,73	21

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,05 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,09.

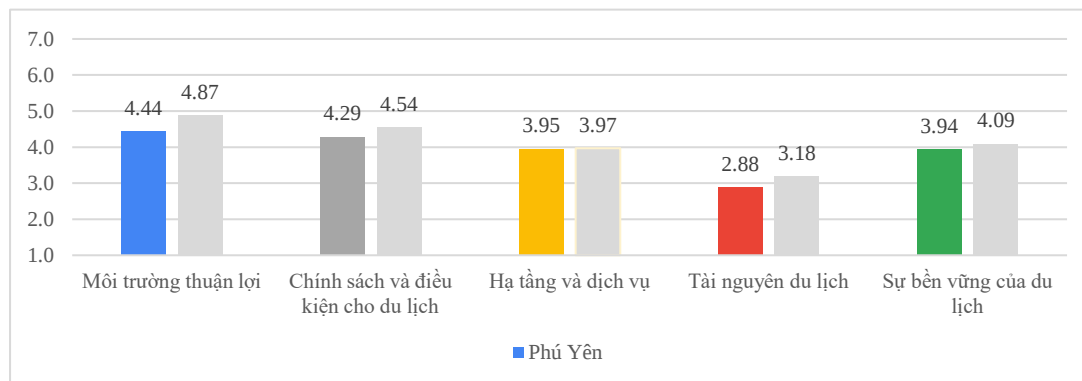
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,18 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,73, cao hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,25 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,05	4,09	14
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,18	4,25	14
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,63	1,89	10
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	4,76	5,22	27
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,71	5,21	28
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,62	5,08	26
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,31	5,30	12
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	6,36	4,11	2
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	6,29	3,91	5
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,81	5,11	24
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,24	4,23	25
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,07	2,42	26
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,73	3,35	7
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,57	1,83	12
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	7,00	3,33	1
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,37	2,86	24
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,28	2,37	11
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,45	6,36	23
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,25	4,67	27
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	1,28	3,23	27
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,33	5,45	17
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,71	4,74	16
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,52	5,36	7
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,05	5,38	24
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	3,61	3,85	17

Phú Yên xếp hạng 24 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 3,90 điểm.

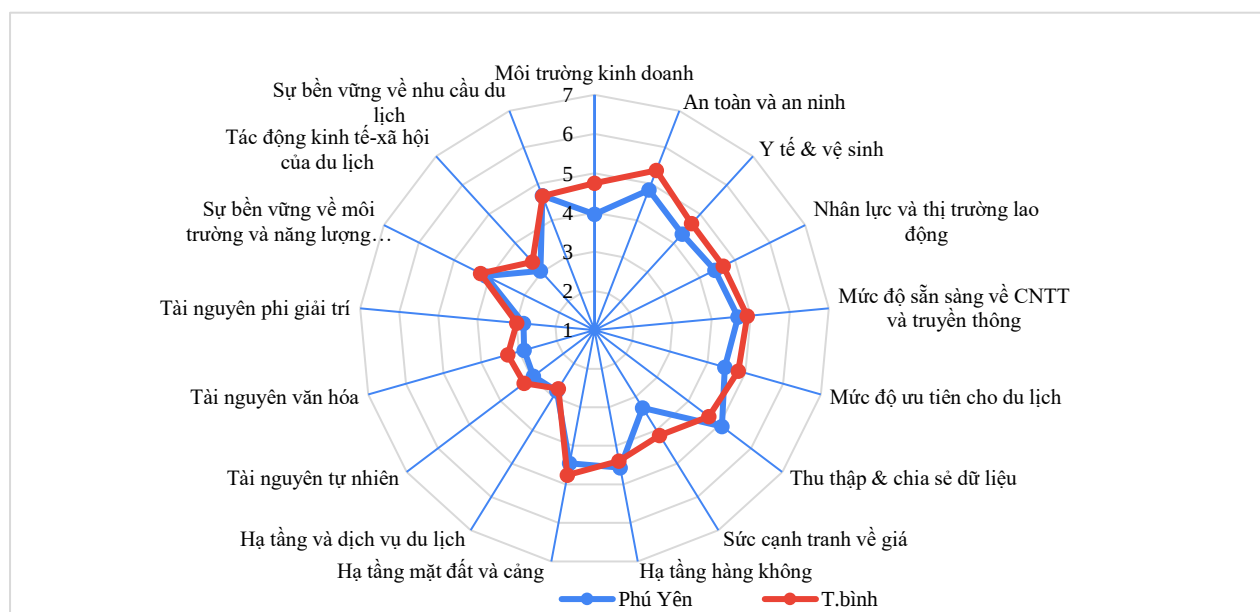
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả cần cải thiện. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,44 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87 và nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch chỉ đạt 4,29 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ gần ngang bằng với điểm trung bình, đạt 3,95 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch chỉ đạt 2,88 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18 và nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 3,94 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 10) and Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 12). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

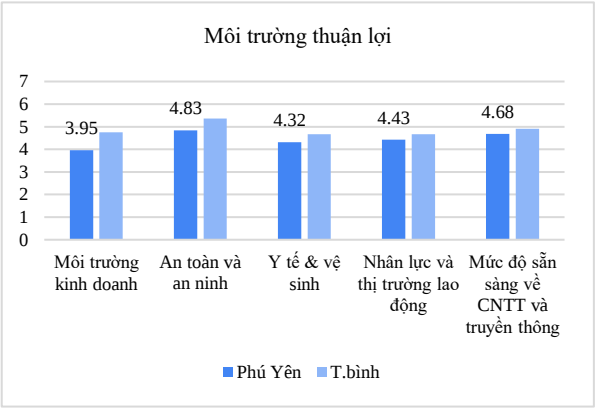
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Tài nguyên phi giải trí (hạng 16), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 15), Hạ tầng hàng không (hạng 18), Y tế và vệ sinh (hạng 22), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 19), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 19), Tài nguyên tự nhiên (hạng 19) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 21). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Môi trường kinh doanh (hạng 30), An toàn và an ninh (hạng 27), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 23), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 22), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 22), Sức cạnh tranh về giá (hạng 28) và Tài nguyên văn hóa (hạng 24). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,44 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 3,95 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 4,83 điểm, thấp hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh có kết quả trung bình, với số điểm 4,32, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,43 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,68 điểm, cũng thấp hơn điểm trung bình 4,91.

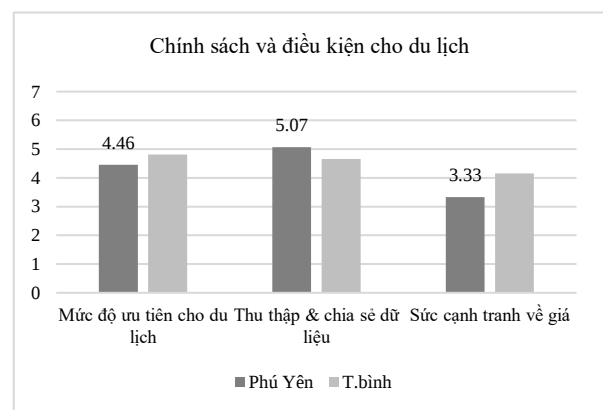


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,44	4,87	28
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		3,95	4,75	30
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	3,76	4,64	21
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,10	5,62	28
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,26	5,60	25
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,00	5,20	19
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,39	5,74	26
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	1,79	4,47	29
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	2,94	3,60	19
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	2,40	3,10	18
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		4,83	5,37	27
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	5,05	5,60	24
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	3,03	2,99	14
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,45	6,34	9
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,10	6,04	12
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,94	6,04	20
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	2,43	5,18	27
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,32	4,67	22
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	1,63	3,12	27
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,89	2,57	20
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,32	6,00	14
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,65	5,88	23
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,97	5,79	11
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	4,45	4,67	18
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,43	4,66	23
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,09	4,45	27
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,06	5,17	17
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,46	2,30	24
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,65	4,99	25
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,19	5,35	19
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,21	5,26	17
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,77	4,77	16
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,10	5,28	18
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,84	5,79	15
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	5,13	5,21	18
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,98	4,27	21

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,23	5,29	18
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,19	5,34	19
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,75	3,32	11
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	1,75	3,15	24
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,68	4,91	19
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	3,66	4,18	21
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	2,99	3,97	22
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,11	5,09	17
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,16	5,26	19
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,26	5,18	11
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,87	5,79	15

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,29 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

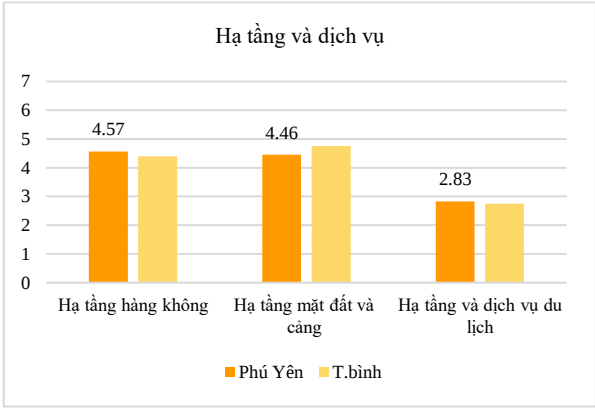
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,46 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu có kết quả tốt với số điểm 5,07, cao hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 3,33 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,29	4,54	19
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,46	4,81	22
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,12	1,72	19
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,65	5,76	18
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,23	5,38	15
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,19	5,38	20
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,10	5,33	20
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		5,07	4,65	10
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,23	5,34	16
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,06	5,13	16
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,13	7
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	5,00	4,00	7
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,33	4,16	28
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,48	4,32	14
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,25	2,59	27
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,60	3,39	17
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,26	5,47	22
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	1,45	4,10	29
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,97	5,06	15

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,95 điểm, gần bằng điểm trung bình 3,97.

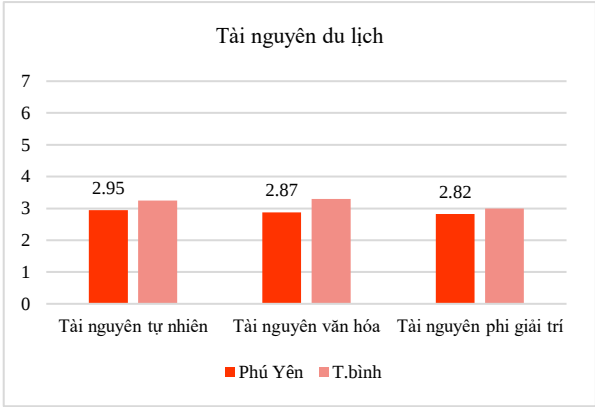
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 4,57 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,46 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,83 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,95	3,97	17
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,57	4,39	18
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,93	5,77	3
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,16	5,36	9
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	4,61	5,53	18
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,06	1,75	28
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	4,06	5,11	18
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,46	4,76	22
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	4,55	5,34	29
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,39	5,49	19
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	5,26	4,84	8
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	5,16	4,92	10
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	3,81	4,76	22
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	3,71	4,77	22
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	3,32	3,53	17
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,83	2,75	12
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,29	2,32	20
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,52	2,22	21
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	2,32	2,27	8
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,10	1,69	24
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	4,97	5,40	23
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	6,22	2,53	2
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	3,78	3,44	9
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,42	2,19	13

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,88 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

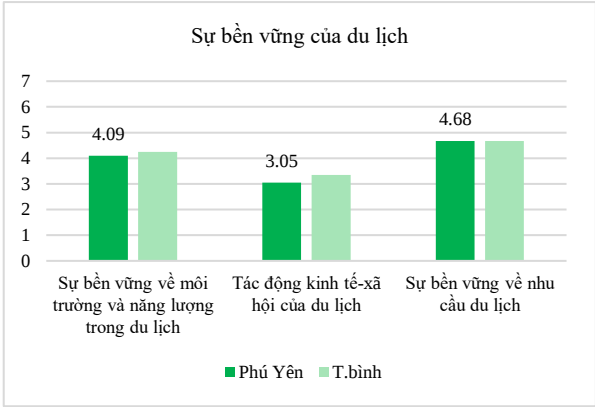
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,95 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 2,87 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí đạt 2,82 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,88	3,18	24
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,95	3,25	19
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,09	2,76	19
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	4,36	3,94	12
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,43	1,99	16
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,87	5,58	12
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		2,87	3,30	24
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,77	2,39	14
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,16	5,43	21
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,52	5,63	18
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,82	2,99	16
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,56	1,53	8
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,31	2,01	21
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,12	1,44	13
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,29	5,59	24
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	3,39	4,60	28
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	4,27	2,73	3

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,94, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,09 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,05, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch có kết quả tốt với số điểm 4,68, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,67.



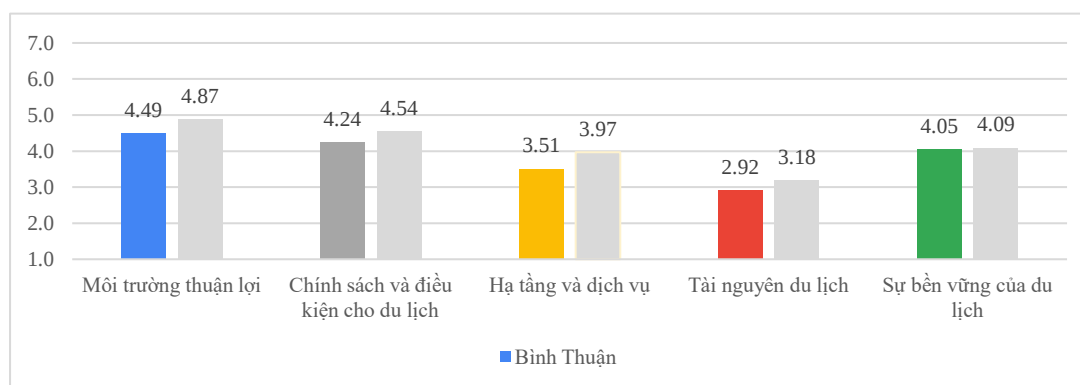
Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,94	4,09	21
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,09	4,25	19
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,04	1,89	29
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	4,97	5,22	22
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,06	5,21	18
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,90	5,08	19
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,77	5,30	4
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	3,91	4,11	18
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	2,56	3,91	24
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,03	5,11	18
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,04	4,23	13
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,63	2,42	21
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,05	3,35	21
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,24	1,83	22
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	4,28	3,33	10
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,34	2,86	25
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,86	2,37	22
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,51	6,36	21
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,68	4,67	15
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	2,53	3,23	18
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,16	5,45	24
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,48	4,74	21
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,16	5,36	22
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	4,77	5,38	29
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	5,94	3,85	3

BÌNH THUẬN

XẾP HẠNG 25 / ĐIỂM SỐ 3,841

Bình Thuận xếp hạng 25 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 3,841 điểm.

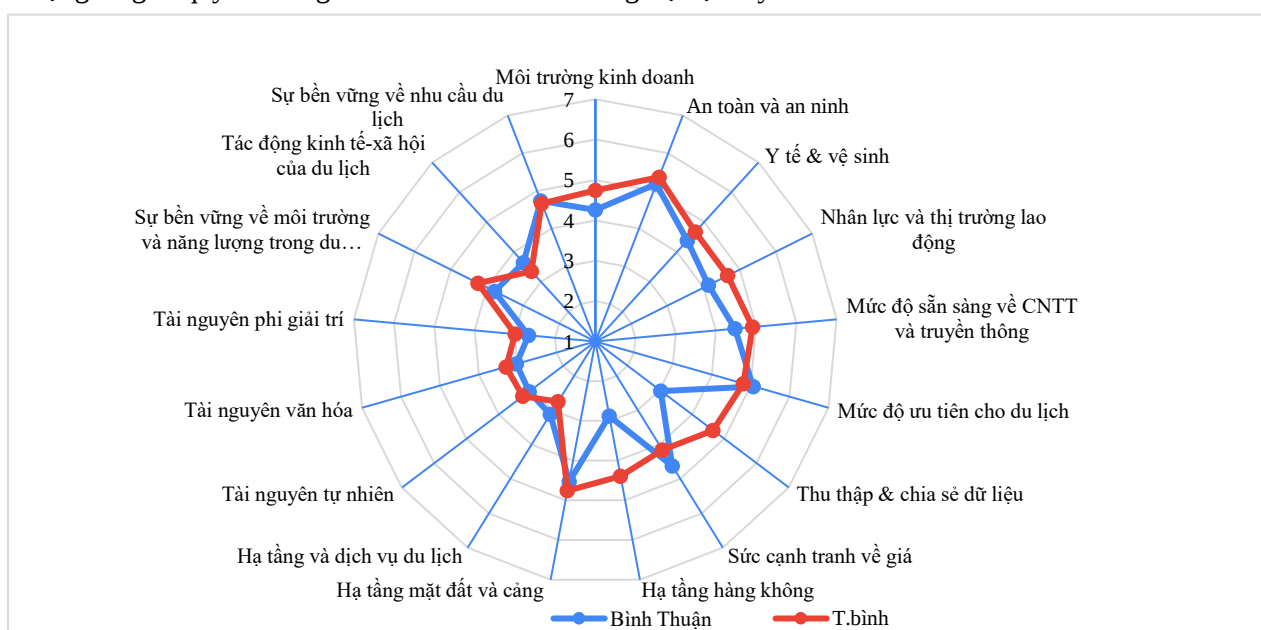
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả cần cải thiện. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,49 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch chỉ đạt số điểm 4,24, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ còn thấp hơn với 3,51 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch cũng có kết quả không cao, đạt 2,92 điểm, so với điểm trung bình là 3,18. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 4,05 điểm, gần ngang bằng với điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 9), Sức cạnh tranh về giá (hạng 7), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 8) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 8). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

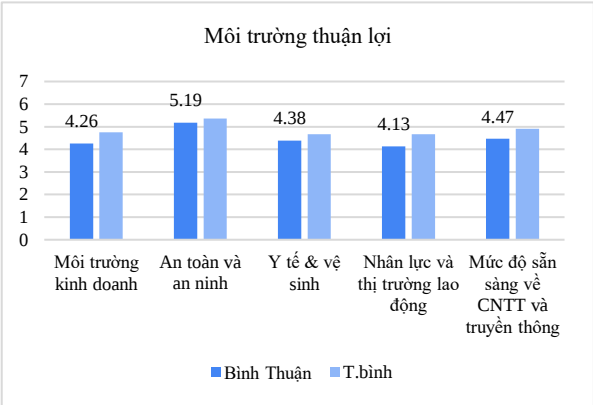
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Y tế và vệ sinh (hạng 18), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 19), Tài nguyên văn hóa (hạng 19), Tài nguyên phi giải trí (hạng 20), An toàn và an ninh (hạng 21), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 13) và Tài nguyên tự nhiên (hạng 18). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Môi trường kinh doanh Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 22), (hạng 25), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 30), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 29), Hạ tầng hàng không (hạng 28) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 28). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,49 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,26 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 5,19 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,38 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,13 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,47 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,91.

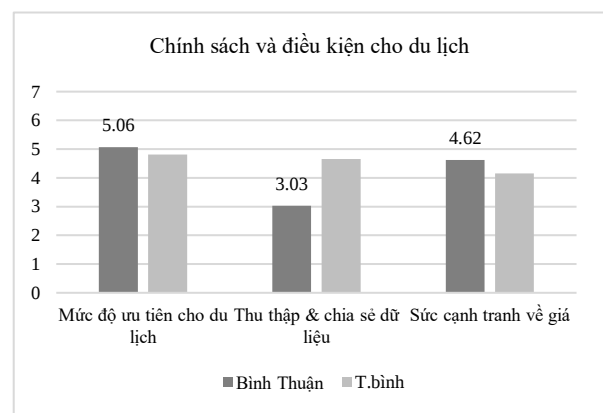


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,49	4,87	26
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,26	4,75	25
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	2,31	4,64	29
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,13	5,62	27
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,06	5,60	29
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	4,69	5,20	29
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,25	5,74	30
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	5,65	4,47	7
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	2,73	3,60	21
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	3,29	3,10	14
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,19	5,37	21
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	4,32	5,60	25
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	1,98	2,99	24
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,25	6,34	18
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,88	6,04	22
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,69	6,04	25
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,38	4,67	18
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	1,96	3,12	22
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,91	2,57	19
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,17	6,00	17
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,69	5,88	21
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,56	5,79	22
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	5,02	4,67	15
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,13	4,66	30
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,18	4,45	22
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,00	5,17	19
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,92	2,30	16
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,94	4,99	18
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	4,88	5,35	28
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		4,97	5,26	26
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,50	4,77	23
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	4,94	5,28	26
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,69	5,79	21
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	4,75	5,21	22
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,23	4,27	30

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	4,44	5,29	30
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,19	5,34	20
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	1,73	3,32	28
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	1,57	3,15	25
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,47	4,91	22
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	1,00	4,18	30
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	4,90	3,97	7
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	6,62	5,09	3
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,06	5,26	22
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	4,81	5,18	26
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	4,44	5,79	30

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,24 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

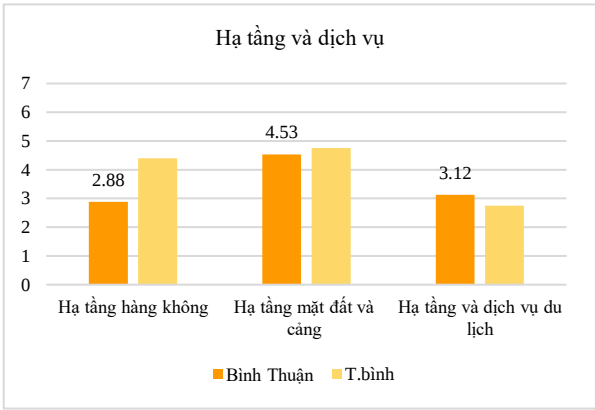
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 5,06 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,03, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá có kết quả tốt với số điểm 4,62, cao hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,24	4,54	21
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		5,06	4,81	9
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	NA	1,72	NA
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,25	5,76	27
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,13	5,38	23
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	4,69	5,38	29
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,19	5,33	19
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,03	4,65	29
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,13	5,34	22
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,00	5,13	17
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,13	26
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,00	25
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,62	4,16	7
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,14	4,32	22
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	4,71	2,59	4
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	4,83	3,39	8
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,31	5,47	19
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,04	4,10	16
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,69	5,06	27

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,51 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

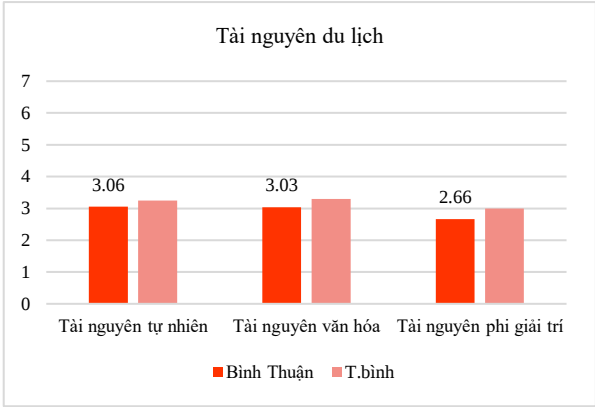
Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 2,88 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,53 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch có kết quả tốt, đạt 3,12 điểm, cao hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,51	3,97	23
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		2,88	4,39	28
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	4,20	5,77	28
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	3,31	5,36	28
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,12	1,75	25
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,53	4,76	19
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,25	5,34	19
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,38	5,49	20
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	4,56	4,84	14
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	4,63	4,92	15
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,25	4,76	20
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,25	4,77	19
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	3,39	3,53	16
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		3,12	2,75	8
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	3,34	2,32	6
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	2,71	2,22	8
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,99	2,27	15
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,00	1,69	29
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,50	5,40	10
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	2,55	2,53	11
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	4,77	3,44	5
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	NA	2,19	NA

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,92 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

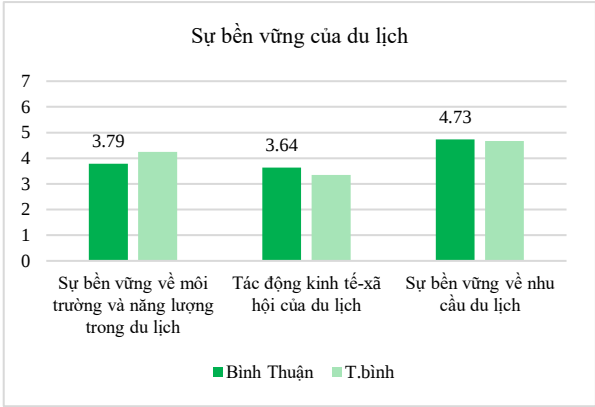
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,06 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,03 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có số điểm 2,66, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,92	3,18	22
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,06	3,25	18
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,09	2,76	19
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	4,02	3,94	16
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,86	1,99	10
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	6,31	5,58	4
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,03	3,30	19
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,00	1,74	24
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	2,20	2,12	9
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,62	2,39	20
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,75	5,43	10
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,44	5,63	22
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,66	2,99	20
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,00	1,53	30
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,71	2,01	12
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,24	1,44	7
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,56	5,59	15
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,00	4,60	25
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	2,45	2,73	14

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,05 điểm, gần bằng điểm trung bình 4,09.

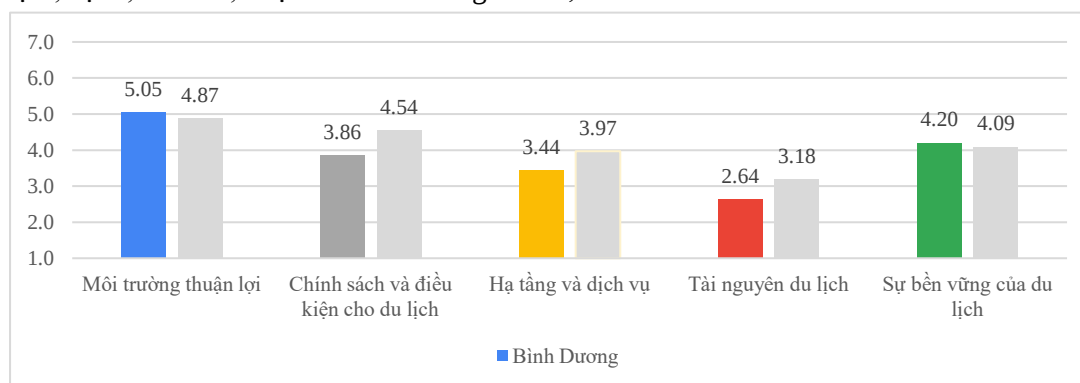
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,79 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,64, cao hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch có kết quả tốt với số điểm 4,73, cao hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,05	4,09	15
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,79	4,25	28
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,24	1,89	25
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	4,81	5,22	26
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,81	5,21	26
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,44	5,08	29
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,55	5,30	8
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	4,21	4,11	15
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	1,00	3,91	30
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,44	5,11	29
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,73	4,23	16
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,65	2,42	20
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,64	3,35	8
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,68	1,83	10
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	6,49	3,33	4
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,54	2,86	23
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,81	2,37	25
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,69	6,36	15
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,73	4,67	13
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	7,00	3,23	1
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	4,94	5,45	28
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,56	4,74	19
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,31	5,36	16
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	4,81	5,38	28
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	1,77	3,85	27

Bình Dương xếp hạng 26 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 3,838 điểm.

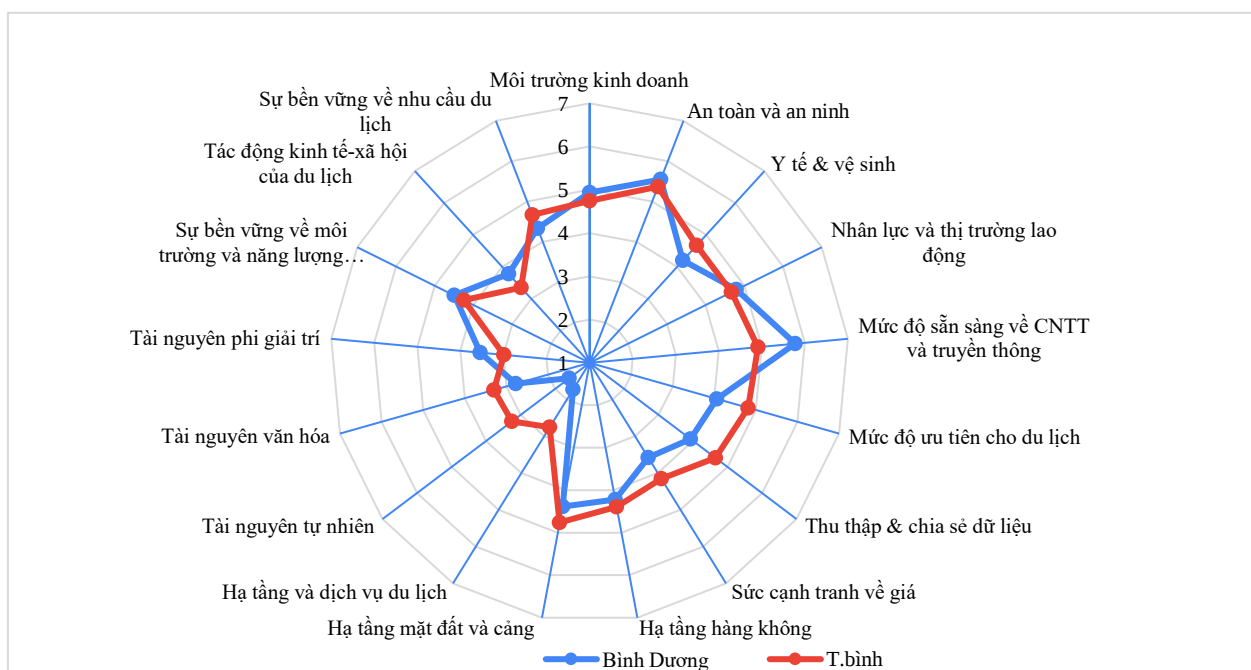
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số có kết quả khá đa dạng. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi có kết quả tốt, đạt 5,05 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch chỉ đạt 3,86 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ còn thấp hơn, đạt 3,44 điểm, so với điểm trung bình là 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch có kết quả thấp, với số điểm 2,64, so với điểm trung bình 3,18. Nhóm chỉ số có kết quả khả quan là Sự bền vững của du lịch, đạt 4,20 điểm, vượt trên điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 5), Tài nguyên phi giải trí (hạng 4), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 7) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 6). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

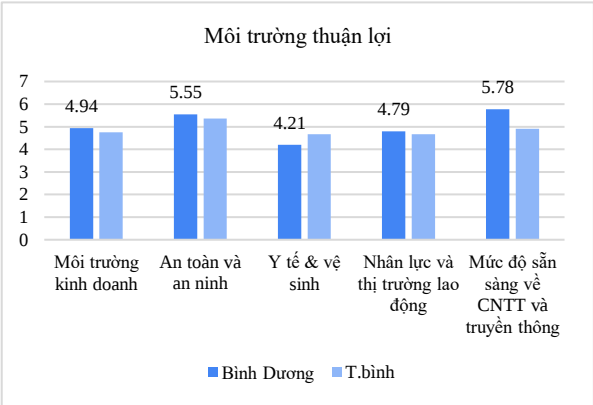
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Môi trường kinh doanh (hạng 10), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 11), An toàn và an ninh (hạng 12), Hạ tầng hàng không (hạng 20) và Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 21). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Y tế và vệ sinh (hạng 24), Sức cạnh tranh về giá (hạng 24), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 26), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 30), Tài nguyên tự nhiên (hạng 30), Tài nguyên văn hóa (hạng 27), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 25) và Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 29). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 5,05 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,94 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 5,55 điểm, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,21 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,79 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông có kết quả vượt trội với số điểm 5,78 điểm, cao hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

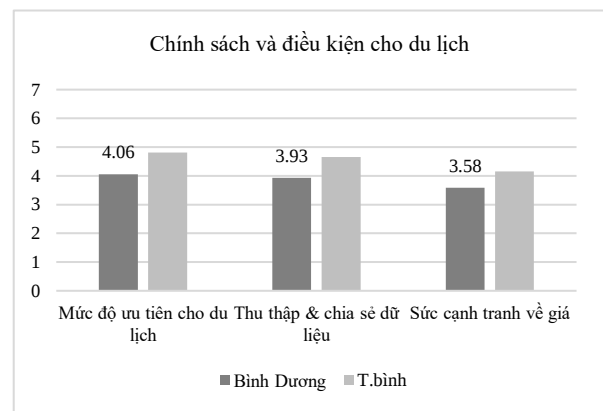


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		5,05	4,87	8
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,94	4,75	10
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	2,69	4,64	28
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,63	5,62	16
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,63	5,60	15
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,44	5,20	7
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,89	5,74	7
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	7,00	4,47	1
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	3,10	3,60	18
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	4,13	3,10	6
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,55	5,37	12
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	4,06	5,60	28
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	4,26	2,99	6
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,11	6,34	24
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,81	6,04	23
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,04	6,04	15
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,21	4,67	24
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	1,72	3,12	26
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,00	2,57	30
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	5,29	6,00	26
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,85	5,88	17
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,85	5,79	14
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	5,52	4,67	13
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,79	4,66	11
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,18	4,45	21
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,41	5,17	8
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,48	2,30	22
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,67	4,99	24
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,19	5,35	20
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,56	5,26	6
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,89	4,77	11
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,07	5,28	21
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,85	5,79	12
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	6,41	5,21	4
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,64	4,27	9

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,26	5,29	15
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,30	5,34	15
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	1,00	3,32	30
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	7,00	3,15	1
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		5,78	4,91	5
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	5,85	4,18	4
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	6,85	3,97	2
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	6,33	5,09	4
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	4,96	5,26	23
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,04	5,18	23
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,63	5,79	22

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,86 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

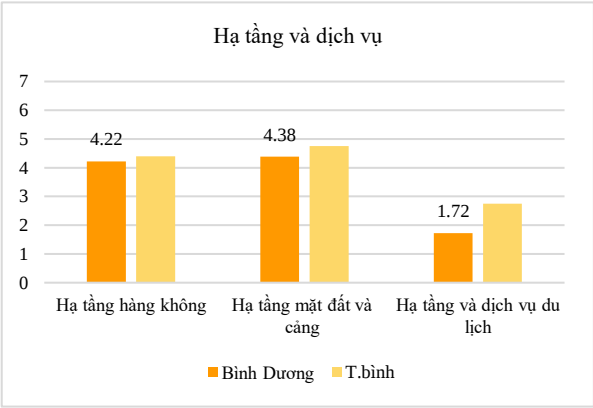
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,06 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,93 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 3,58 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		3,86	4,54	29
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,06	4,81	29
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,07	1,72	21
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,22	5,76	28
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	4,59	5,38	29
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	4,78	5,38	27
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	4,63	5,33	30
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,93	4,65	21
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	4,81	5,34	30
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,89	5,13	22
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,13	17
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,00	16
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,58	4,16	24
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	1,00	4,32	30
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	2,09	2,59	14
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	5,17	3,39	3
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,00	5,47	30
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	3,42	4,10	23
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,81	5,06	22

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,44 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

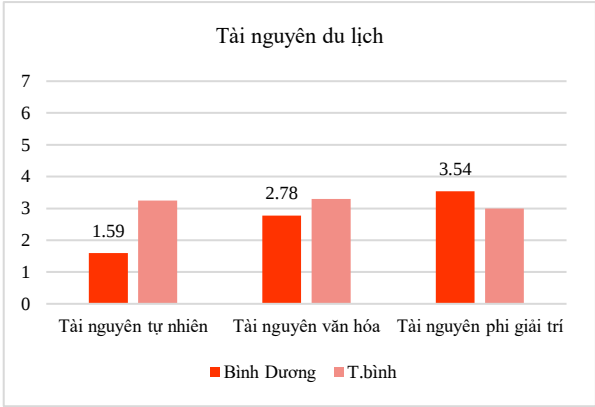
Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 4,22 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,38 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 1,72 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,44	3,97	24
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		4,22	4,39	20
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,23	5,77	16
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	4,96	5,36	21
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,47	1,75	8
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,38	4,76	26
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,56	5,34	7
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,30	5,49	22
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	4,48	4,76	16
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	4,48	4,77	17
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	2,11	3,53	26
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		1,72	2,75	30
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,29	2,32	20
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,15	2,22	26
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,03	2,27	29
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,39	1,69	13
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,15	5,40	21
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,00	2,53	29
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	NA	3,44	NA
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,05	2,19	18

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,64 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

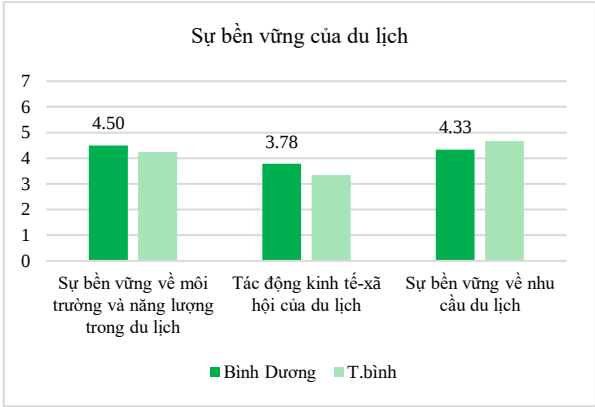
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 1,59 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 2,78 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có kết quả tốt, đạt 3,54 điểm, cao hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,64	3,18	28
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		1,59	3,25	30
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	1,00	2,76	27
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	1,07	3,94	27
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,00	1,99	30
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	3,89	5,58	30
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		2,78	3,30	27
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,00	1,74	24
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,77	2,39	14
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	4,48	5,43	29
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,00	5,63	30
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	3,40	2,48	4
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,54	2,99	4
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	2,73	1,53	2
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,18	2,01	22
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,31	1,44	5
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,11	5,59	28
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,81	4,60	13
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	6,09	2,73	2

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,20 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,09.

Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 4,50 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 3,78 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 4,33 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67.



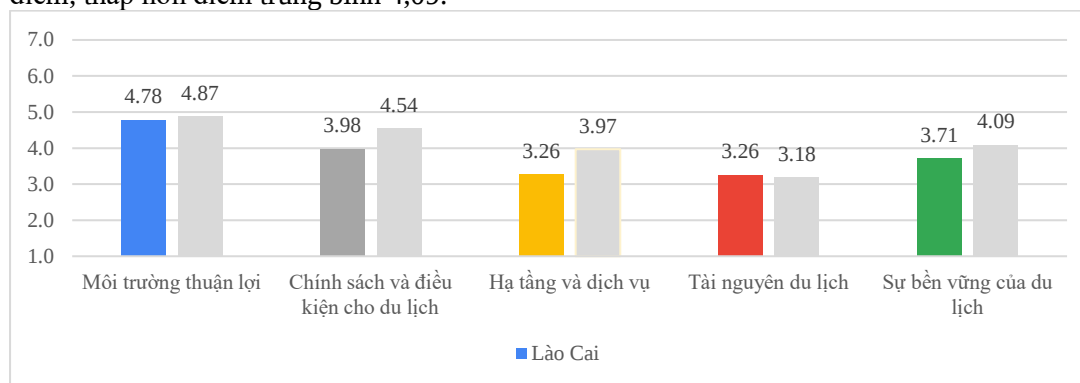
Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		4,20	4,09	8
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,50	4,25	7
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	3,52	1,89	3
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,22	5,22	13
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,22	5,21	13
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,07	5,08	15
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	5,50	5,30	17
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	4,58	4,11	13
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	5,11	3,91	7
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,22	5,11	11
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	NA	4,23	NA
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,00	2,42	27
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		3,78	3,35	6
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	2,30	1,83	3
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,80	3,33	22
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	7,00	2,86	1
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,00	2,37	30
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,82	6,36	11
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,33	4,67	25
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	1,09	3,23	29
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,33	5,45	17
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	5,19	4,74	7
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,00	5,36	26
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,56	5,38	8
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	3,84	3,85	14

LÀO CAI

XẾP HẠNG 27 / ĐIỂM SỐ 3,80

Lào Cai xếp hạng 27 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt số điểm 3,80.

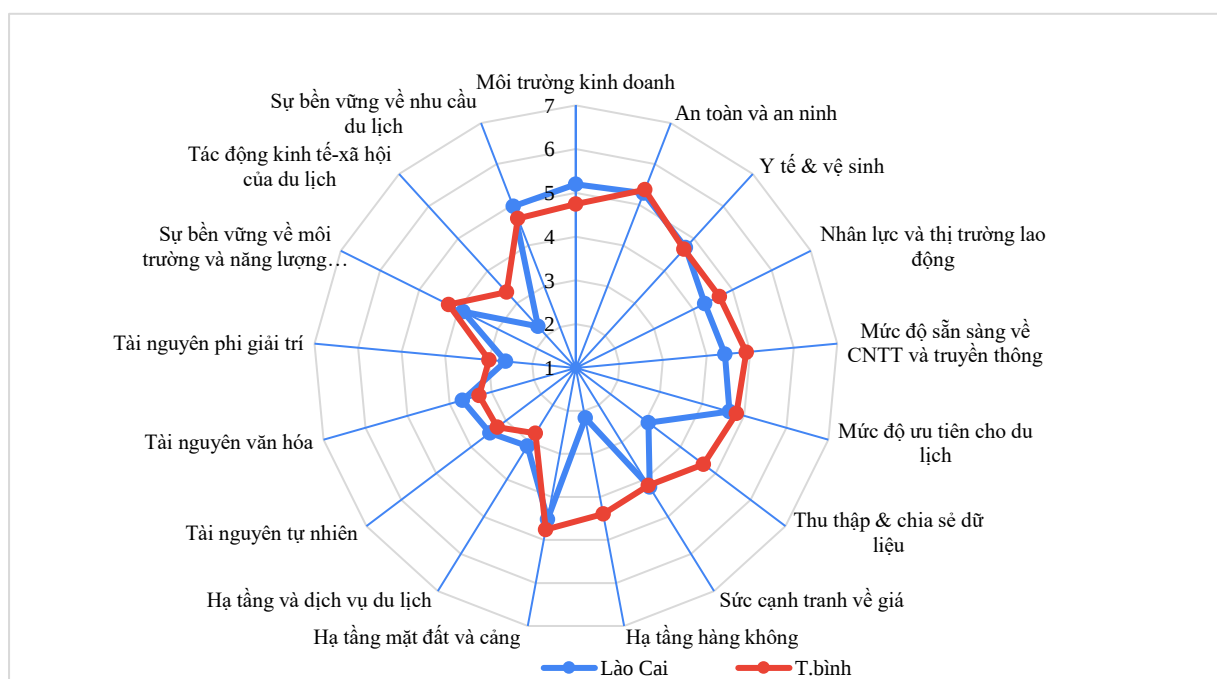
Qua phân tích, các nhóm chỉ số thể hiện kết quả hỗn hợp. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,78 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87. Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch chỉ đạt 3,98 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ cũng có kết quả thấp, đạt 3,26 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch có số điểm 3,26, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,18. Tuy nhiên, nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 3,71 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Môi trường kinh doanh (hạng 5), Tài nguyên văn hóa (hạng 6), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 9) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 7). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

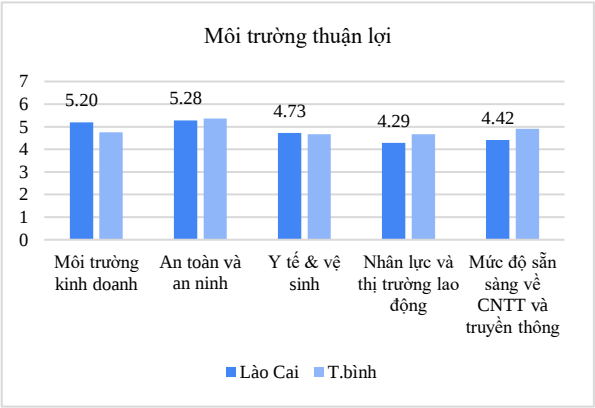
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Tài nguyên tự nhiên (hạng 10), Y tế và vệ sinh (hạng 12), Sức cạnh tranh về giá (hạng 15), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 18), An toàn và an ninh (hạng 19) và Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 20). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Nhân lực và thị trường lao động (hạng 26), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 24), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 28), Hạ tầng hàng không (hạng 29), Tài nguyên phi giải trí (hạng 24), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 25) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 29). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,78 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 5,20 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 5,28 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh có kết quả tốt với số điểm 4,73, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,29 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,42 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,91.

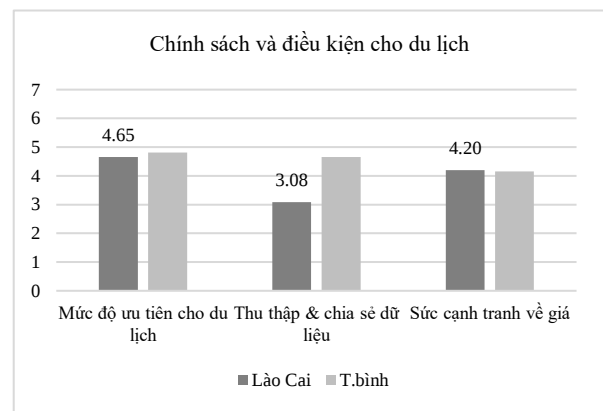


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,78	4,87	18
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		5,20	4,75	5
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	6,45	4,64	3
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,65	5,62	15
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,03	5,60	30
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	4,74	5,20	28
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,29	5,74	29
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,00	4,47	22
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	4,63	3,60	8
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	5,77	3,10	3
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,28	5,37	19
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	6,05	5,60	13
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	1,65	2,99	26
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,77	6,34	3
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	6,39	6,04	7
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,03	6,04	16
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	4,79	5,18	19
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,73	4,67	12
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	3,98	3,12	8
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	3,04	2,57	9
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,37	6,00	11
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,10	5,88	30
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,32	5,79	28
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	4,54	4,67	17
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,29	4,66	26
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		3,99	4,45	29
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	4,55	5,17	30
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	2,35	2,30	12
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,29	4,99	29
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	4,77	5,35	30
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,14	5,26	19
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	3,97	4,77	30
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	4,87	5,28	30
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,39	5,79	29
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	6,33	5,21	5
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,74	4,27	26

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	4,94	5,29	27
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,00	5,34	25
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	3,19	3,32	16
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	1,83	3,15	23
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,42	4,91	24
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	3,57	4,18	22
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	2,95	3,97	23
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	4,20	5,09	25
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	4,94	5,26	24
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	4,90	5,18	24
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,97	5,79	11

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,98 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

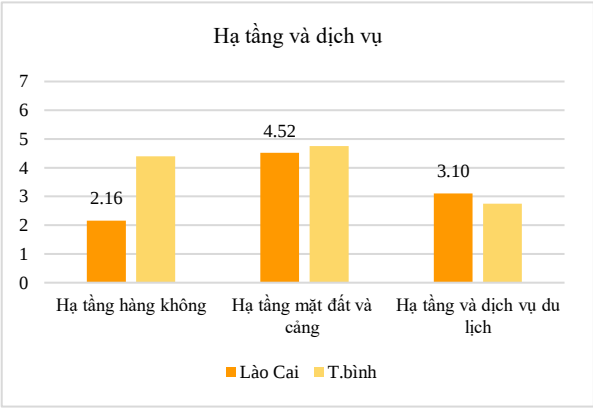
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,65 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,08 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá có kết quả tốt với số điểm 4,20, cao hơn một chút so với điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		3,98	4,54	27
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,65	4,81	18
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,90	1,72	6
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,68	5,76	16
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,23	5,38	15
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,19	5,38	20
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,26	5,33	14
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,08	4,65	28
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,13	5,34	21
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,19	5,13	13
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,13	26
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,00	25
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,20	4,16	15
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	4,15	4,32	21
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	3,92	2,59	5
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,59	3,39	18
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,13	5,47	29
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,58	4,10	12
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,84	5,06	20

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,26 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

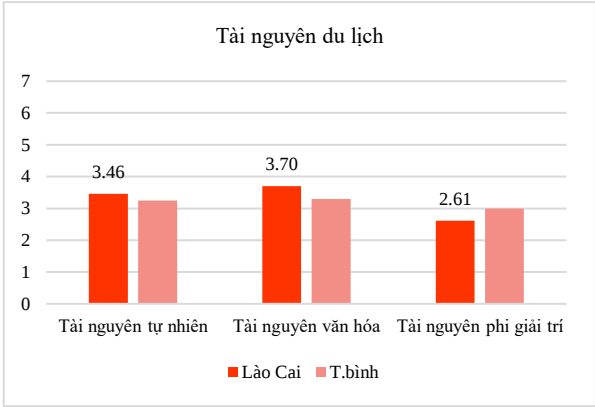
Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 2,16 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,52 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch có kết quả tốt, đạt 3,10 điểm, cao hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,26	3,97	27
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		2,16	4,39	29
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	1,32	5,77	29
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	3,74	5,36	27
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,43	1,75	12
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,52	4,76	20
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	4,84	5,34	26
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	4,90	5,49	29
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	4,65	4,84	13
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	4,81	4,92	14
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	NA	4,76	NA
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	NA	4,77	NA
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	3,40	3,53	15
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		3,10	2,75	9
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,88	2,32	15
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	2,80	2,22	7
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	6,40	2,27	2
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,15	1,69	21
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,16	5,40	20
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,51	2,53	21
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	3,79	3,44	8
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	2,12	2,19	10

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,26 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.

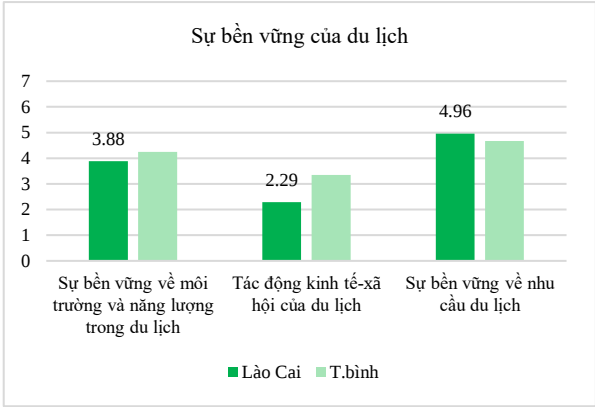
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,46 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa cũng có kết quả tốt với số điểm 3,70, cao hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí đạt 2,61 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,26	3,18	11
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,46	3,25	10
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	2,64	2,76	11
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	5,89	3,94	4
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	2,07	1,99	9
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,71	5,58	17
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,70	3,30	6
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,00	1,74	24
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	2,20	2,12	9
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	7,00	2,39	1
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	4,74	5,43	28
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,03	5,63	29
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,61	2,99	24
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,08	1,53	24
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,82	2,01	11
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,24	1,44	7
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,48	5,59	19
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,16	4,60	23
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,91	2,73	21

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,71, thấp hơn điểm trung bình 4,09.

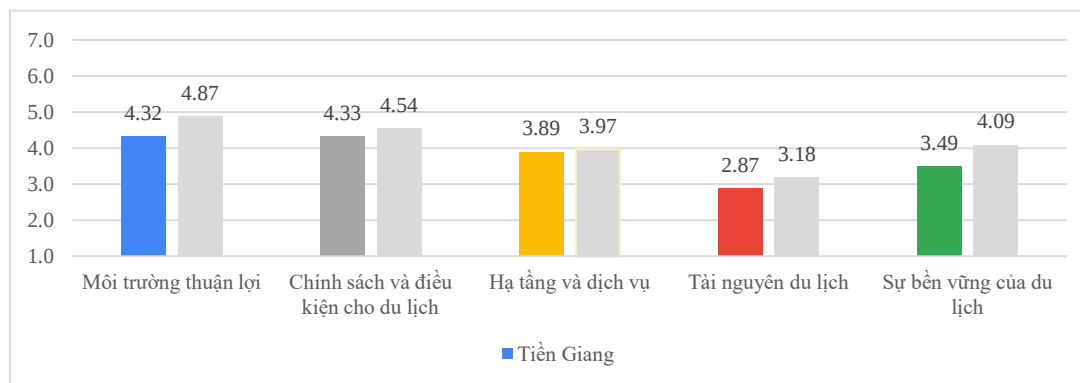
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,88 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 2,29, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch có kết quả tốt với số điểm 4,96, cao hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,71	4,09	27
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,88	4,25	25
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,11	1,89	27
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	4,61	5,22	30
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,55	5,21	30
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,48	5,08	28
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	3,63	5,30	25
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	3,94	4,11	17
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	3,24	3,91	20
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,65	5,11	27
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,03	4,23	6
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	2,56	2,42	12
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		2,29	3,35	29
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,10	1,83	28
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,79	3,33	23
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,60	2,86	22
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	2,27	2,37	12
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	4,67	6,36	29
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		4,96	4,67	7
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	6,69	3,23	2
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,10	5,45	26
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,39	4,74	22
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,16	5,36	22
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	4,94	5,38	26
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	3,50	3,85	18

Tiền Giang xếp hạng 28 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 3,78 điểm.

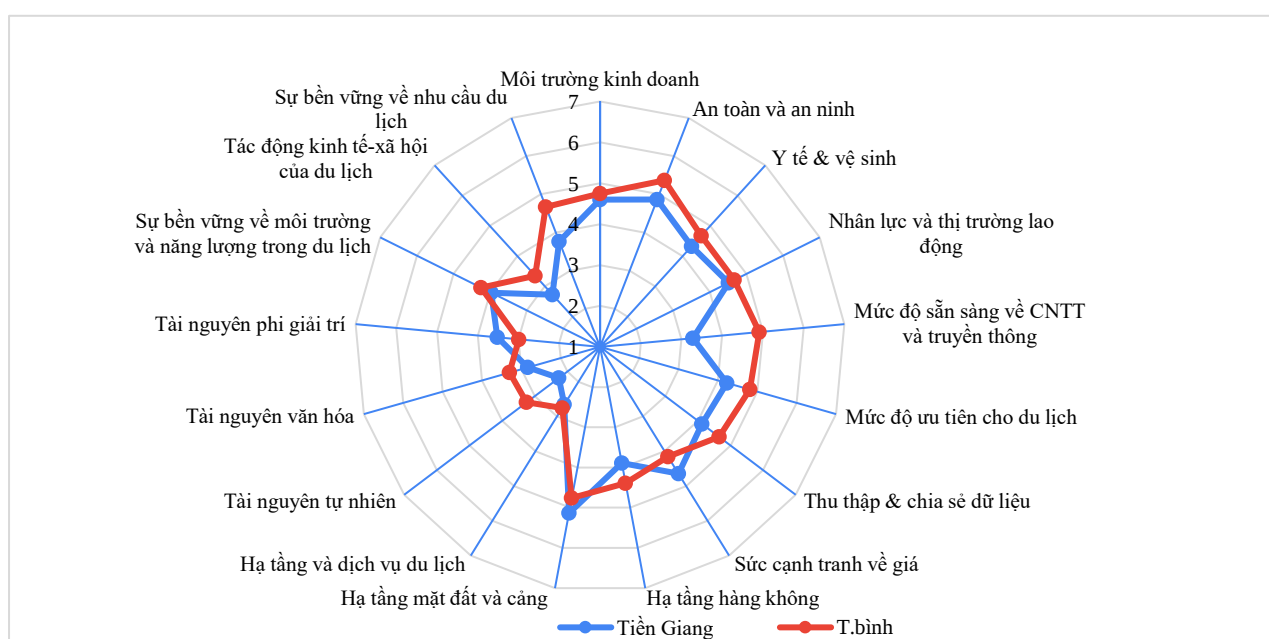
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện những điểm cần cải thiện. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,32 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87 và nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch chỉ đạt 4,33 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt 3,89 điểm, gần ngang bằng với điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch thấp hơn, đạt 2,87 điểm, so với điểm trung bình 3,18 và nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch đạt 3,49 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Sức cạnh tranh về giá (hạng 5), Tài nguyên phi giải trí (hạng 5) và Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 7). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

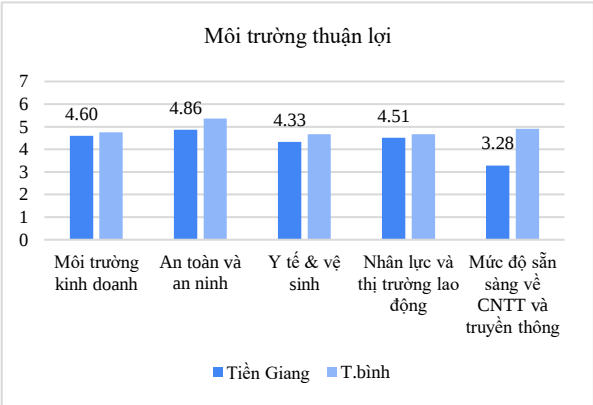
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Môi trường kinh doanh (hạng 17), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 18), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 20), Y tế và vệ sinh (hạng 21), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 21) và Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 17). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Hạ tầng hàng không (hạng 22), An toàn và an ninh (hạng 25), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 25), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 27), Tài nguyên tự nhiên (hạng 27), Tài nguyên văn hóa (hạng 26), Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 30) và Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 30). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,32 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,60 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 4,86 điểm, thấp hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh có kết quả trung bình với số điểm 4,33, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,51 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 3,28 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

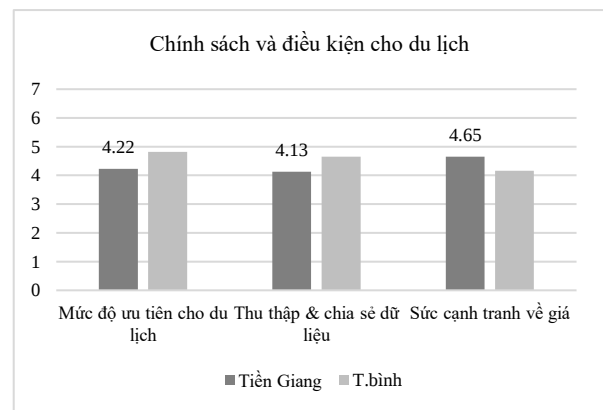


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,32	4,87	30
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,60	4,75	17
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	2,87	4,64	27
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,17	5,62	25
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,89	5,60	6
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,17	5,20	14
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,72	5,74	15
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	6,39	4,47	3
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	2,13	3,60	25
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	3,47	3,10	10
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		4,86	5,37	25
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	4,07	5,60	27
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	1,00	2,99	30
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	5,89	6,34	29
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,94	6,04	17
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	5,28	6,04	30
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,33	4,67	21
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	1,51	3,12	28
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	1,36	2,57	27
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,00	6,00	24
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,50	5,88	26
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,56	5,79	23
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	6,05	4,67	9
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,51	4,66	18
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,20	4,45	19
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	4,89	5,17	25
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,30	2,30	25
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	5,50	4,99	4
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,11	5,35	24
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,53	5,26	7
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	5,11	4,77	5
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,50	5,28	7
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,44	5,79	26
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	6,06	5,21	8

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,81	4,27	25
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,39	5,29	11
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,50	5,34	9
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	2,09	3,32	27
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	2,26	3,15	21
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		3,28	4,91	30
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	1,25	4,18	28
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	1,00	3,97	30
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	1,00	5,09	30
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DVDL	Bình quân	5,72	5,26	3
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,17	5,18	19
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,56	5,79	25

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 4,33 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,22 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 4,13 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá có kết quả tốt với số điểm 4,65 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,16.

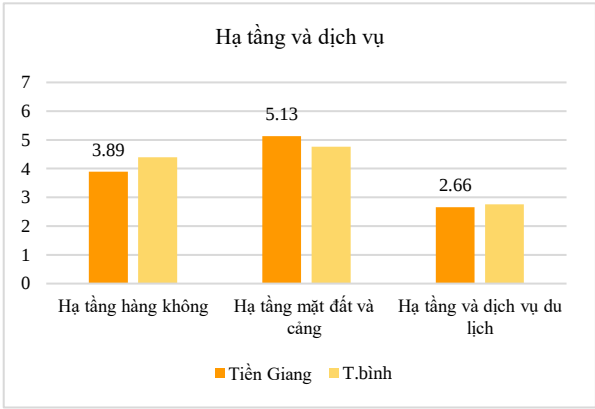


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		4,33	4,54	17
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,22	4,81	27
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,01	1,72	25
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	5,33	5,76	25
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	4,94	5,38	26
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	4,94	5,38	25
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	4,89	5,33	26
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		4,13	4,65	20
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,11	5,34	24
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,39	5,13	6
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,13	17
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,00	16
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		4,65	4,16	5
8.1.	Giá bán lẻ giỏ thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	6,00	4,32	4
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,91	2,59	16
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	3,75	3,39	12
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,44	5,47	13
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	5,39	4,10	5

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,39	5,06	7

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,89 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,97.

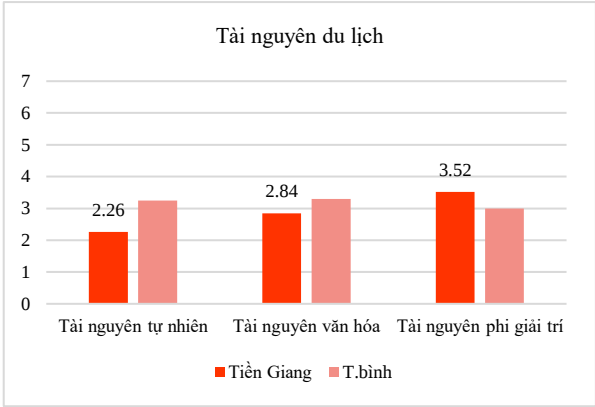
Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 3,89 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng có kết quả tốt với số điểm 5,13, cao hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,66 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,89	3,97	19
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		3,89	4,39	22
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	5,36	5,77	22
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	4,83	5,36	23
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,47	1,75	8
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		5,13	4,76	7
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,28	5,34	15
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,61	5,49	10
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	5,44	4,76	4
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	5,44	4,77	4
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	3,89	3,53	11
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,66	2,75	17
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,00	2,32	28
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,11	2,22	27
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,55	2,27	20
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	7,00	1,69	1
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	5,33	5,40	16
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,43	2,53	25
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	1,20	3,44	26
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	NA	2,19	NA

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,87 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

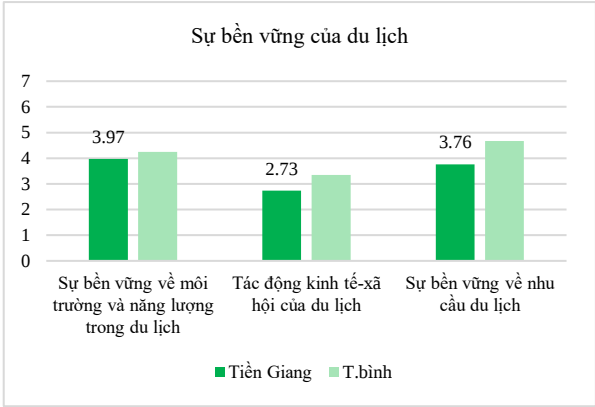
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 2,26, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 2,84 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí có kết quả tốt với số điểm 3,52, cao hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,87	3,18	25
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		2,26	3,25	27
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	1,00	2,76	27
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	NA	3,94	NA
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,83	5,58	13
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		2,84	3,30	26
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,15	2,39	29
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,61	5,43	13
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,50	5,63	19
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		3,52	2,99	5
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	7,00	1,53	1
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,00	2,01	30
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,00	1,44	24
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,28	5,59	26
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	5,11	4,60	9
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,73	2,73	24

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,49 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.

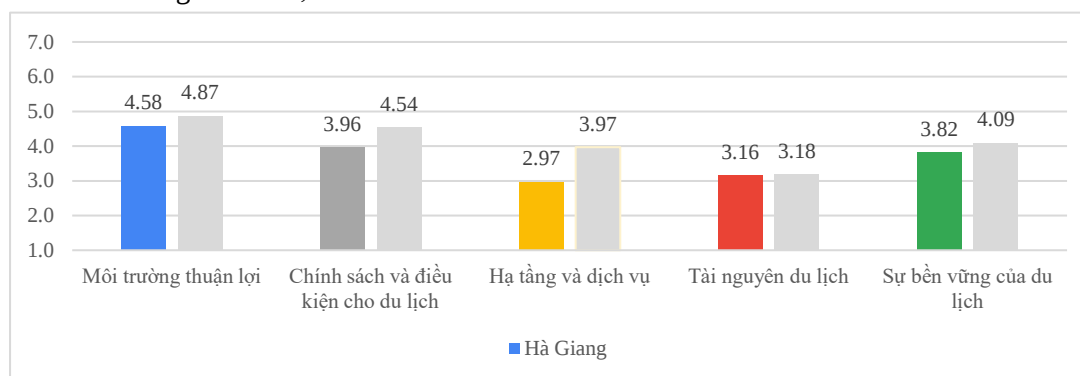
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,97 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch có số điểm 2,73, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 3,76 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,49	4,09	29
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,97	4,25	21
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,60	1,89	11
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,39	5,22	10
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,61	5,21	5
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,56	5,08	4
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	5,18	5,30	20
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	5,54	4,11	6
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	3,33	3,91	18
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,50	5,11	4
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,00	4,23	27
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	1,00	2,42	27
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		2,73	3,35	25
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,18	1,83	25
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,83	3,33	20
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	2,21	2,86	17
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,59	2,37	28
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,85	6,36	10
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		3,76	4,67	30
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	1,00	3,23	30
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,17	5,45	22
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,83	4,74	12
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,22	5,36	19
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,33	5,38	17
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	1,00	3,85	30

Hà Giang xếp hạng 29 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt 3,70 điểm.

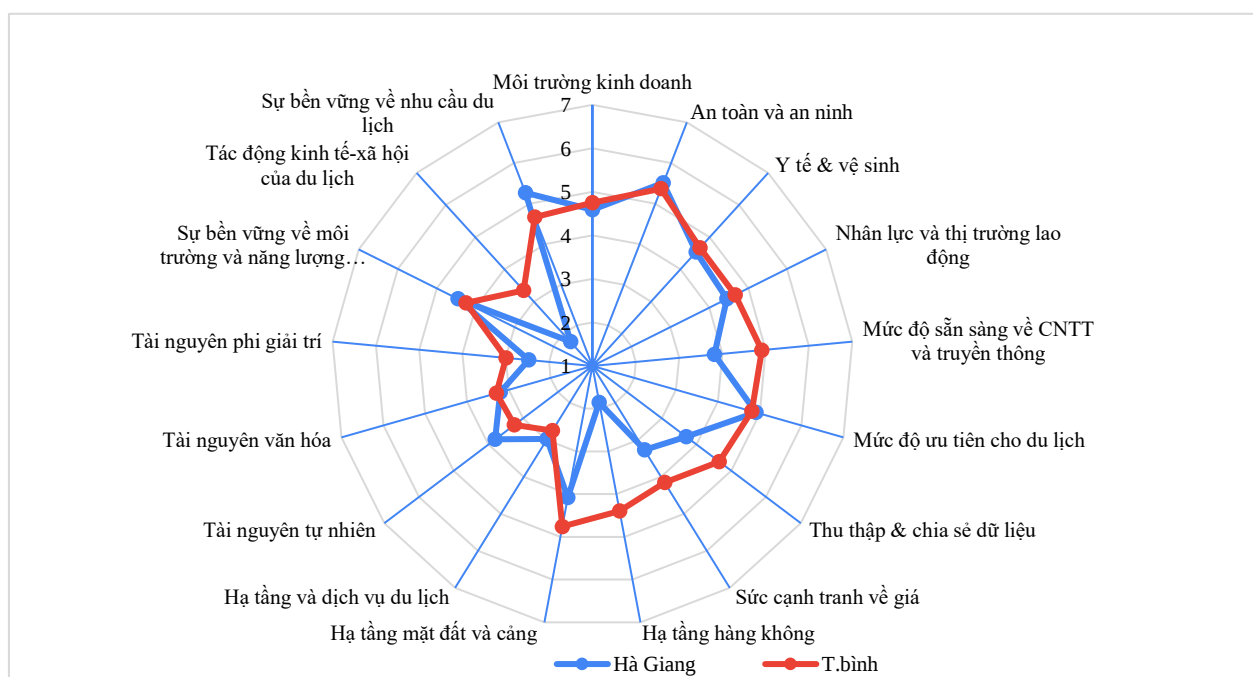
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện kết quả cần cải thiện. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,58 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87 và nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch chỉ đạt 3,96 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ thấp rõ rệt, đạt 2,97 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch có số điểm 3,16, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,18. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch cũng thấp, đạt 3,82 điểm, thấp hơn điểm trung bình là 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Các trụ cột được đánh giá cao nhất gồm Tài nguyên tự nhiên (hạng 8) và Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 8). Các trụ cột này thể hiện thế mạnh nổi trội và điều kiện rất thuận lợi.

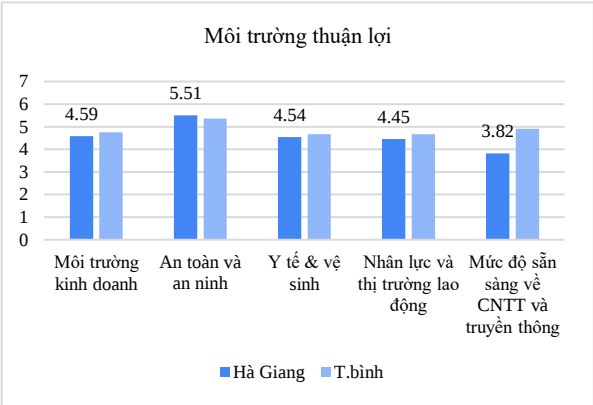
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 10), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 12), An toàn và an ninh (hạng 13), Y tế và vệ sinh (hạng 15), Tài nguyên văn hóa (hạng 15) và Môi trường kinh doanh (hạng 18). Các trụ cột này có hiệu quả hoạt động tốt và còn dư địa để cải thiện. Nghĩa là chúng đang được quản lý tốt và có thể phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp đang bộc lộ những thách thức đáng kể gồm Nhân lực và thị trường lao động (hạng 22), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 24), Tài nguyên phi giải trí (hạng 26), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 28), Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 29), Sức cạnh tranh về giá (hạng 30), Hạ tầng hàng không (hạng 30) và Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 30). Để cải thiện kết quả chung, cần tập trung nỗ lực nhằm nâng cao thứ hạng và giải quyết những vấn đề tiềm ẩn của những trụ cột này.



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,58 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87.

Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,59 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh có kết quả tốt, đạt 5,51 điểm, cao hơn điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 4,54 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,45 điểm, cũng thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 3,82 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 4,91.

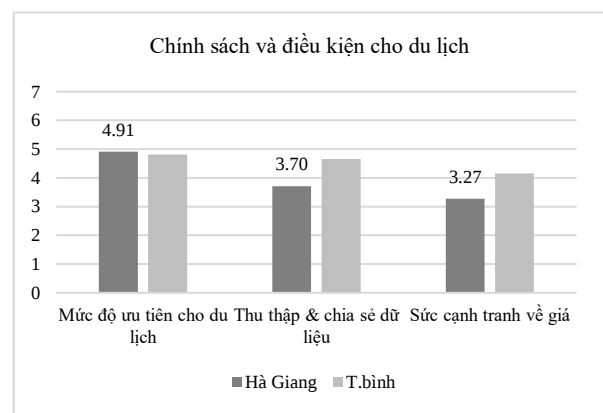


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,58	4,87	23
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,59	4,75	18
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	5,48	4,64	12
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,73	5,62	11
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,45	5,60	20
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,00	5,20	19
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,45	5,74	25
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,07	4,47	21
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	2,74	3,60	20
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	2,80	3,10	15
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		5,51	5,37	13
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	7,00	5,60	1
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	1,16	2,99	29
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	5,91	6,34	28
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,64	6,04	26
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,36	6,04	4
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	7,00	5,18	1
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		4,54	4,67	15
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	2,66	3,12	16
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	3,16	2,57	7
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,42	6,00	7
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,68	5,88	22
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,59	5,79	21
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	3,74	4,67	22
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,45	4,66	22
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		4,08	4,45	28
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	5,23	5,17	14
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,00	2,30	28
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,73	4,99	23
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	5,36	5,35	13
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		4,98	5,26	25
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,68	4,77	19
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	5,36	5,28	12
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,82	5,79	17
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	4,07	5,21	27
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		4,30	4,27	15

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	5,32	5,29	14
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	5,41	5,34	13
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	4,00	3,32	8
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	2,49	3,15	20
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		3,82	4,91	29
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	2,44	4,18	26
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	1,17	3,97	29
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	3,38	5,09	29
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	5,14	5,26	21
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	5,41	5,18	7
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,36	5,79	26

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,96 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

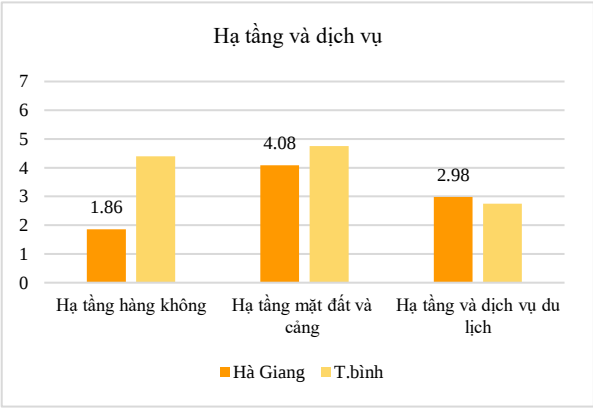
Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch có kết quả tốt, đạt 4,91 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,70 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 3,27 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		3,96	4,54	28
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,91	4,81	12
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,27	1,72	11
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	6,05	5,76	9
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	5,86	5,38	6
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	5,77	5,38	7
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	5,59	5,33	8
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,70	4,65	24
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,55	5,34	8
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	5,27	5,13	9
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,13	17
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	1,00	4,00	25
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,27	4,16	30
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	1,30	4,32	29
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,44	2,59	23
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	1,32	3,39	29
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,64	5,47	9
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	4,94	4,10	6
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	5,00	5,06	13

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 2,97 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 3,97.

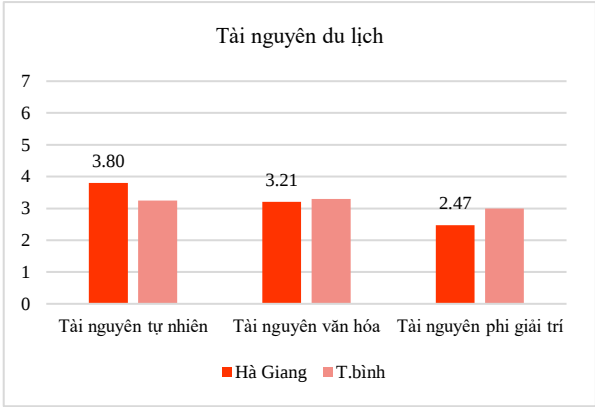
Trụ cột Hạ tầng hàng không đạt 1,86 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,08 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,98 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		2,97	3,97	30
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		1,86	4,39	30
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	1,00	5,77	30
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	3,14	5,36	29
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	NA	5,53	NA
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,43	1,75	12
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	NA	5,11	NA
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,08	4,76	28
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	4,59	5,34	28
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,18	5,49	26
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	NA	4,76	NA
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	NA	4,77	NA
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	2,47	3,53	22
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,98	2,75	10
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,15	2,32	24
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,56	2,22	19
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	7,00	2,27	1
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,19	1,69	17
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	4,82	5,40	28
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	3,54	2,53	6
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	3,43	3,44	13
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,17	2,19	16

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,16 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,18.

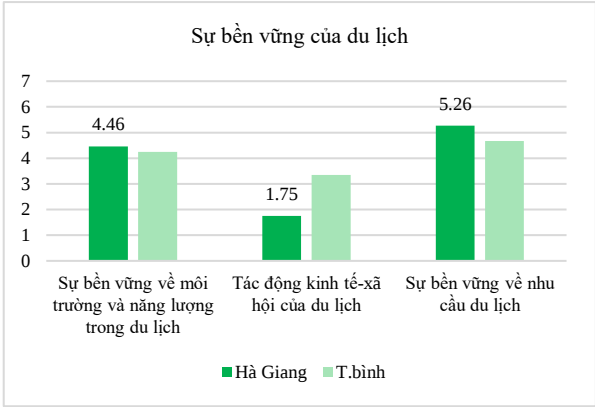
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên có kết quả tốt, đạt 3,80 điểm, cao hơn điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 3,21 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí đạt 2,47 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		3,16	3,18	14
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,80	3,25	8
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	5,36	2,76	2
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	5,29	3,94	8
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	6,14	5,58	6
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		3,21	3,30	15
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,00	1,74	24
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	1,00	2,12	16
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	5,46	2,39	3
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	5,14	5,43	22
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,64	5,63	14
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	1,00	2,48	27
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,47	2,99	26
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,24	1,53	14
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,05	2,01	25
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,00	1,44	24
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,73	5,59	10
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	4,82	4,60	12
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,00	2,73	30

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,82 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.

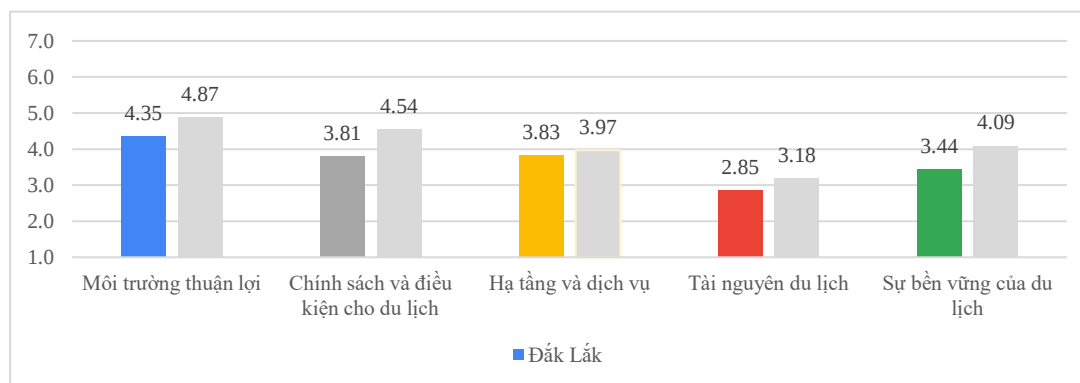
Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch có kết quả tốt, đạt 4,46 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch đạt 1,75 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch có kết quả tốt, đạt 5,26 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,82	4,09	25
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		4,46	4,25	8
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,40	1,89	19
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	5,55	5,22	6
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	5,14	5,21	15
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	5,32	5,08	9
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	3,47	5,30	26
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	3,33	4,11	23
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	2,14	3,91	26
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	5,14	5,11	15
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,10	4,23	4
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	7,00	2,42	1
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		1,75	3,35	30
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,00	1,83	30
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	1,83	3,33	21
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,11	2,86	29
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	3,79	2,37	3
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,00	6,36	30
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		5,26	4,67	4
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	3,31	3,23	11
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	5,55	5,45	12
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,86	4,74	10
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,73	5,36	4
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,14	5,38	22
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	7,00	3,85	1

Đắk Lắk xếp hạng 30 trong số 30 điểm đến trong bộ chỉ số VTDI 2024, đạt số điểm 3,66.

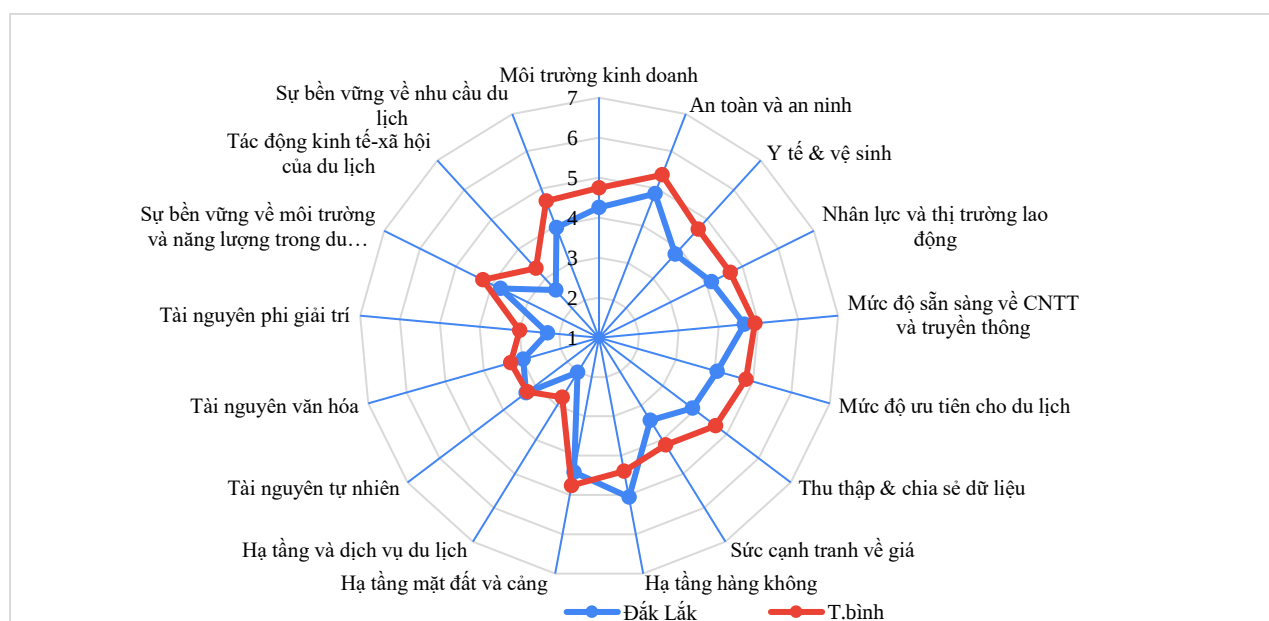
Qua phân tích, một số nhóm chỉ số thể hiện những điểm cần cải thiện. Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi đạt 4,35 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87 và nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch chỉ đạt 3,81 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54. Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ đạt 3,83 điểm, cũng thấp hơn điểm trung bình 3,97. Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch còn thấp hơn, với số điểm 2,85, so với điểm trung bình là 3,18. Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch cũng có kết quả thấp, đạt 3,44 điểm, so với điểm trung bình là 4,09.



Kết quả đánh giá theo hình thức xếp hạng qua xem xét 17 trụ cột. Trụ cột có kết quả cao nhất là Hạ tầng hàng không, hạng 6.

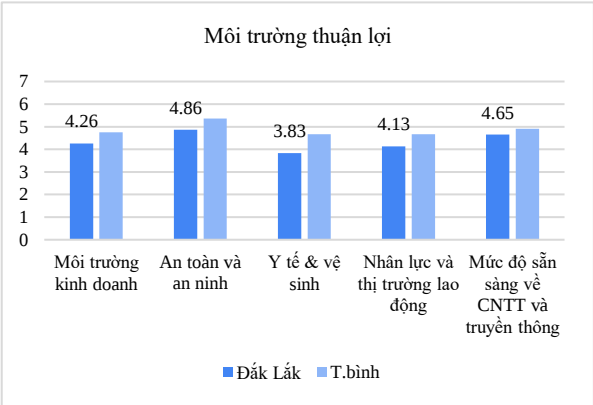
Các trụ cột được đánh giá ở mức vừa phải gồm Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông (hạng 20) và Tài nguyên tự nhiên (hạng 14). Những chỉ số này cho thấy kết quả ổn định nhưng cũng chỉ ra rằng còn nhiều dư địa để cải thiện. Điều này có nghĩa là các trụ cột trên đang được quản lý tốt và vẫn có cơ hội để phát triển hơn nữa.

Các trụ cột có kết quả thấp nhất đang bộc lộ những thách thức đáng kể bao gồm Môi trường kinh doanh (hạng 26), An toàn và an ninh (hạng 26), Y tế và vệ sinh (hạng 29), Nhân lực và thị trường lao động (hạng 29), Mức độ ưu tiên cho du lịch (hạng 28), Thu thập và chia sẻ dữ liệu (hạng 23), Sức cạnh tranh về giá (hạng 26), Hạ tầng mặt đất và cảng (hạng 25), nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ du lịch (hạng 25), Tài nguyên văn hóa (hạng 22), Tài nguyên phi giải trí (hạng 30), Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch (hạng 29), Tác động kinh tế-xã hội của du lịch (hạng 27) và Sự bền vững về nhu cầu du lịch (hạng 29).



Nhóm chỉ số Môi trường thuận lợi: Nhóm chỉ số này đạt 4,35 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,87.

Trụ cột Môi trường kinh doanh đạt 4,26 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,75. Trụ cột An toàn và an ninh đạt 4,86 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 5,37. Trụ cột Y tế và vệ sinh đạt 3,83 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67. Trụ cột Nhân lực và thị trường lao động đạt 4,13 điểm, cũng thấp hơn điểm trung bình 4,66. Trụ cột Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông đạt 4,65 điểm, thấp hơn một chút so với điểm trung bình 4,91.

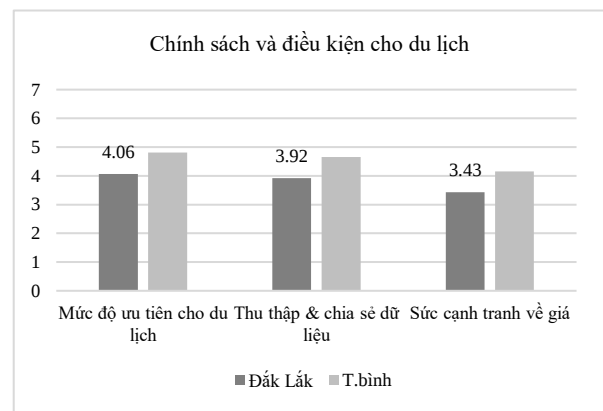


Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 1	Môi trường thuận lợi		4,35	4,87	29
Trụ cột 1	Môi trường kinh doanh		4,26	4,75	26
1.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp	%	3,66	4,64	23
1.2.	Tác động của các quy định đầu tư DL đối với DN	bình quân	5,00	5,62	30
1.3.	Gánh nặng tuân thủ quy định của chính quyền	bình quân	5,36	5,60	23
1.4.	Hiệu quả của hệ thống pháp luật trong giải quyết tranh chấp	bình quân	5,05	5,20	16
1.5.	Dễ dàng tuân thủ hệ thống thuế, phí	bình quân	5,68	5,74	20
1.6.	Nghiêm túc trong chống tham nhũng	bình quân	4,37	4,47	17
1.7.	Môi trường đầu tư kinh doanh	%	1,00	3,60	30
1.8.	Thực thi pháp luật ở cấp tỉnh	%	3,96	3,10	7
Trụ cột 2	An toàn và an ninh		4,86	5,37	26
2.1.	ATGT đường bộ	Số vụ trên 100,000 dân	5,74	5,60	21
2.2.	Cảm giác an toàn khi đi bộ ban đêm	Bình quân	2,12	2,99	23
2.3.	Số vụ bạo hành du khách	Bình quân	6,77	6,34	4
2.4.	Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực	Bình quân	5,91	6,04	19
2.5.	Độ tin cậy với công an	Bình quân	6,09	6,04	13
2.6.	DN trả tiền bảo kê cho các băng nhóm	Điểm số	2,53	5,18	26
Trụ cột 3	Y tế và vệ sinh		3,83	4,67	29
3.1.	Mật độ bác sỹ	Trên 10,000 dân	1,95	3,12	24
3.2.	Mật độ giường bệnh	Trên 10,000 dân	2,15	2,57	16
3.3.	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm	Bình quân	6,37	6,00	12
3.4.	Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế	Bình quân	5,95	5,88	14
3.5.	Tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt	Bình quân	5,55	5,79	24
3.6.	Chất lượng nguồn nước sạch để uống	%	1,00	4,67	30
Trụ cột 4	Nhân lực và thị trường lao động		4,13	4,66	29
Trụ cột 4A	Chất lượng lực lượng lao động		3,77	4,45	30
4.1.	Năng lực của lực lượng lao động	Bình quân	4,82	5,17	27
4.2.	Số cơ sở dạy nghề, CĐ, ĐH về DL & KS	%	1,19	2,30	27
4.3.	Hệ thống đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường	Bình quân	4,23	4,99	30
4.4.	Mức độ đào tạo nhân viên	Bình quân	4,86	5,35	29
Trụ cột 4B	Sự năng động của thị trường lao động		5,38	5,26	12
4.5.	Dễ dàng tìm được nhân viên có tay nghề	Bình quân	4,41	4,77	24
4.6.	Sắp xếp công việc linh hoạt	Bình quân	4,95	5,28	24
4.7.	Mức độ định hướng khách hàng	Bình quân	5,32	5,79	30
4.8.	Tỷ lệ tham gia lao động	% trên tổng lực lượng lao động	6,85	5,21	2
Trụ cột 4C	Sự bền vững và bình đẳng trong thị trường lao động		3,24	4,27	29

Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
4.9.	Cơ hội việc làm bình đẳng	Bình quân	4,77	5,29	29
4.10.	Quyền của người lao động	Bình quân	4,95	5,34	27
4.11.	Tỷ lệ lao động nữ so với nam	% trên tổng số lao động	2,25	3,32	24
4.12.	Tỷ lệ tham gia BHXH	% trên tổng lực lượng lao động	1,00	3,15	30
Trụ cột 5	Mức độ sẵn sàng về CNTT và truyền thông		4,65	4,91	20
5.1.	Số thuê bao Internet	% trên tổng số dân	3,73	4,18	20
5.2.	Tiếp cận sử dụng Internet	% trên tổng số hợp đồng	3,52	3,97	19
5.3.	Số thuê bao ĐTDĐ	% trên tổng số dân	5,32	5,09	14
5.4.	Sử dụng nền tảng số để cung cấp DV DL	Bình quân	4,77	5,26	27
5.5.	Hiệu quả của tiếp thị số	Bình quân	4,64	5,18	28
5.6.	Chất lượng nguồn điện	Bình quân	5,91	5,79	12

Nhóm chỉ số Chính sách và điều kiện cho du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,81 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,54.

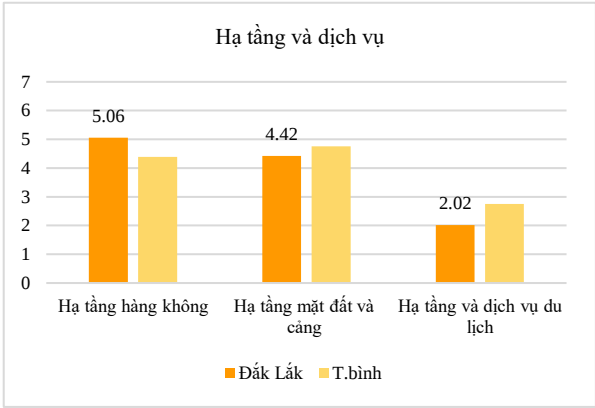
Trong nhóm chỉ số này, Trụ cột Mức độ ưu tiên cho du lịch đạt 4,06 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,81. Trụ cột Thu thập và chia sẻ dữ liệu đạt 3,92 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,65. Trụ cột Sức cạnh tranh về giá đạt 3,43 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,16.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 2	Chính sách và điều kiện cho du lịch		3,81	4,54	30
Trụ cột 6	Mức độ ưu tiên cho du lịch		4,06	4,81	28
6.1.	Ngân sách tỉnh cho du lịch	Chi cho du lịch/ tổng chi ngân sách tỉnh	1,32	1,72	9
6.2.	Mức độ ưu tiên của tỉnh cho ngành du lịch	Bình quân	4,77	5,76	30
6.3.	Hiệu quả của tiếp thị và quảng bá du lịch	Bình quân	4,77	5,38	28
6.4.	Chiến lược định vị thương hiệu du lịch của tỉnh	Bình quân	4,77	5,38	28
6.5.	Hiệu quả của các biện pháp kích cầu du lịch	Bình quân	4,68	5,33	29
Trụ cột 7	Thu thập & chia sẻ dữ liệu		3,92	4,65	23
7.1.	Khả năng sẵn có của dữ liệu DL	Bình quân	5,00	5,34	26
7.2.	Chi phí cho dữ liệu du lịch	Bình quân	4,68	5,13	29
7.3.	Khả năng tiếp cận dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,13	17
7.4.	Chất lượng dữ liệu của cơ quan cấp tỉnh khác	điểm số	3,00	4,00	16
Trụ cột 8	Sức cạnh tranh về giá		3,43	4,16	26
8.1.	Giá bán lẻ giò thực phẩm và đồ uống	Trung bình giá bán lẻ, đơn vị 1,000 đồng	2,77	4,32	26
8.2.	Chỉ số giá khách sạn	Trung bình giá phòng của 10 khách sạn hàng đầu, đơn vị đồng	1,70	2,59	18
8.3.	Giá thuê phòng ngắn hạn	Trung bình giá phòng theo ngày, đơn vị đồng	2,58	3,39	19
8.4.	Mức độ hài lòng về giá và dịch vụ	Bình quân	5,14	5,47	28
8.5.	Chỉ số giá tiêu dùng	% biến động so với năm trước	3,69	4,10	20
8.6.	Mức độ hài lòng về thuế và phí	Bình quân	4,73	5,06	26

Nhóm chỉ số Hạ tầng và dịch vụ: Nhóm chỉ số này đạt 3,83 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,97.

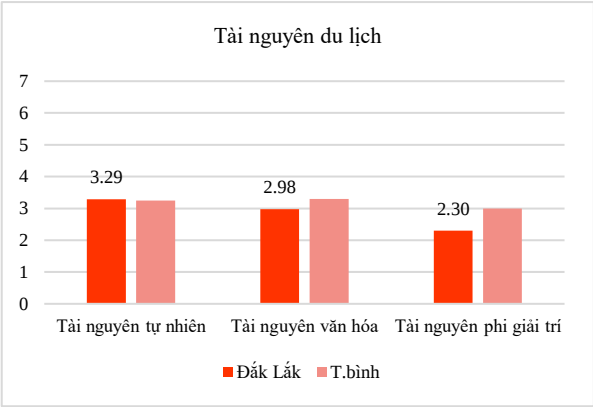
Trụ cột Hạ tầng hàng không có kết quả tốt, đạt 5,06 điểm, cao hơn điểm trung bình 4,39. Trụ cột Hạ tầng mặt đất và cảng đạt 4,42 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,76. Trụ cột Hạ tầng và dịch vụ du lịch đạt 2,02 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,75.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 3	Hạ tầng và dịch vụ		3,83	3,97	20
Trụ cột 9	Hạ tầng hàng không		5,06	4,39	6
9.1.	Khả năng tiếp cận đường không	km	6,91	5,77	7
9.2.	Mức độ thuận tiện đến sân bay gần nhất	Bình quân	6,59	5,36	2
9.3.	Chất lượng hạ tầng hàng không	Bình quân	5,64	5,53	6
9.4.	Số lượng hành khách tại sân bay gần nhất	Số lượng	1,25	1,75	21
9.5.	Hiệu quả của dịch vụ hàng không	Bình quân	4,91	5,11	15
Trụ cột 10	Hạ tầng mặt đất và cảng		4,42	4,76	25
10.1.	Chất lượng đường bộ	Bình quân	5,55	5,34	8
10.2.	Hiệu quả của giao thông công cộng và đường bộ	Bình quân	5,55	5,49	12
10.3.	Chất lượng giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,84	NA
10.4.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường sắt	Bình quân	NA	4,92	NA
10.5.	Chất lượng của tàu thủy, hạ tầng đường thủy du lịch	Bình quân	NA	4,76	NA
10.6.	Hiệu quả dịch vụ giao thông đường thủy	Bình quân	NA	4,77	NA
10.7.	Mật độ đường bộ	km/km2	2,17	3,53	24
Trụ cột 11	Hạ tầng và dịch vụ du lịch		2,02	2,75	25
11.1.	Số lượng khách sạn 4 & 5 sao	Số lượng	1,29	2,32	20
11.2.	Số phòng khách sạn	số phòng/ 1000 dân	1,22	2,22	25
11.3.	Số cơ sở cung cấp DVDL	%	1,27	2,27	23
11.4.	Số lượng HDV du lịch	%	1,43	1,69	12
11.5.	Chất lượng cơ sở hạ tầng DL	Bình quân	4,86	5,40	27
11.6.	Vốn đầu tư trong lưu trú và ăn uống	Vốn đầu tư trên một nhân viên	1,30	2,53	26
11.7.	Năng suất lao động trong lưu trú và ăn uống	GRDP du lịch/ tổng số lao động	3,70	3,44	11
11.8.	Mật độ cơ sở cho thuê ngắn hạn	Số lượng đơn vị/ 10,000 dân	1,07	2,19	17

Nhóm chỉ số Tài nguyên du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 2,85 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,18.

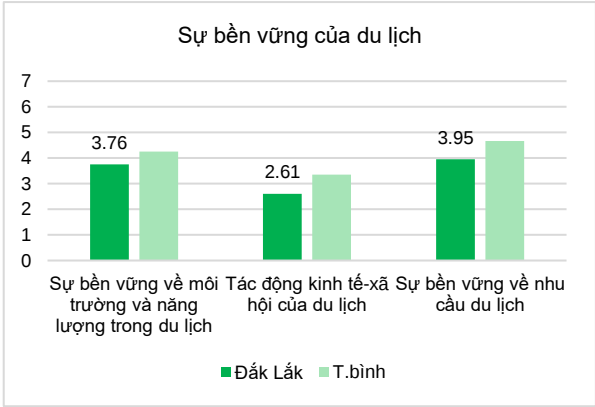
Trụ cột Tài nguyên tự nhiên đạt 3,29 điểm, cao hơn một chút so với điểm trung bình 3,25. Trụ cột Tài nguyên văn hóa đạt 2,98 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,30. Trụ cột Tài nguyên phi giải trí đạt 2,30 điểm, thấp hơn điểm trung bình 2,99.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 4	Tài nguyên du lịch		2,85	3,18	26
Trụ cột 12	Tài nguyên tự nhiên		3,29	3,25	14
12.1.	Số lượng khu BTTN	Số lượng	4,27	2,76	4
12.2.	Số lượng khu di sản thiên nhiên TG	Số lượng	1,00	2,10	10
12.3.	Độ bao phủ rừng phòng hộ và đặc dụng	% trên tổng diện tích tỉnh	4,04	3,94	15
12.4.	Số lượng khu du lịch	Số lượng	1,21	1,99	20
12.5.	Sức hấp dẫn của tài nguyên tự nhiên	Bình quân	5,91	5,58	10
Trụ cột 13	Tài nguyên văn hóa		2,98	3,30	22
13.1.	Số lượng di tích quốc gia	Số lượng	1,57	1,74	9
13.2.	Số lượng Di sản văn hóa TG	Số lượng	2,20	2,12	9
13.3.	Số lượng Di sản văn hóa phi vật thể QG	Số lượng	1,62	2,39	20
13.4.	Sức hấp dẫn của tài nguyên văn hóa	Bình quân	4,82	5,43	26
13.5.	Mức độ bảo vệ đối với DSVH vật thể và phi vật thể	Bình quân	5,45	5,63	21
13.6.	Số lượng sân vận động	Số lượng	2,20	2,48	7
Trụ cột 14	Tài nguyên phi giải trí		2,30	2,99	30
14.1.	Tỷ lệ các điểm mua sắm	%	1,70	1,53	6
14.2.	Số lượng trung tâm hội nghị	Số lượng	1,10	2,01	23
14.3.	Số lượng hội chợ TM	Số lượng	1,03	1,44	20
14.4.	Hình ảnh và danh tiếng của điểm đến DL công vụ	Bình quân	5,41	5,59	20
14.5.	Vui chơi giải trí về đêm	Bình quân	3,36	4,60	29
14.6.	Số lượng KCN cao và khu công nghiệp	Số lượng	1,18	2,73	29

Nhóm chỉ số Sự bền vững của du lịch: Nhóm chỉ số này đạt 3,44 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,09.

Trụ cột Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch đạt 3,76 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,25. Trụ cột Tác động kinh tế-xã hội của du lịch đạt 2,61 điểm, thấp hơn điểm trung bình 3,35. Trụ cột Sự bền vững về nhu cầu du lịch đạt 3,95 điểm, thấp hơn điểm trung bình 4,67.



Mã	Chỉ số	Thước đo	Điểm	Điểm TB	Hạng
Nhóm 5	Sự bền vững của du lịch		3,44	4,09	30
Trụ cột 15	Sự bền vững về môi trường và năng lượng trong du lịch		3,76	4,25	29
15.1.	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	% trên tổng chi	1,50	1,89	14
15.2.	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Bình quân	4,91	5,22	24
15.3.	Mức độ thực thi các quy định về môi trường	Bình quân	4,86	5,21	25
15.4.	Mức độ hiệu quả của các chiến dịch về môi trường	Bình quân	4,59	5,08	27
15.5.	Mật độ hạt bụi mịn (2.5) trong không khí µg/m	Số lượng	6,49	5,30	10
15.6.	Chất lượng nước sạch để giặt giũ	%	1,00	4,11	30
15.7.	Tần suất thu gom rác thải	Bình quân	1,27	3,91	28
15.8.	Tiết kiệm năng lượng	Bình quân	4,77	5,11	26
15.9.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,31	4,23	17
15.10.	Tổng diện tích các khu BTN	hectare	3,84	2,42	4
Trụ cột 16	Tác động kinh tế-xã hội của du lịch		2,61	3,35	27
16.1.	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	tỷ đồng	1,32	1,83	21
16.2.	Đóng góp của du lịch vào GRDP	% trên tổng GRDP	2,89	3,33	14
16.3.	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	% tổng lao động	1,00	2,86	30
16.4.	Thu nhập bình quân trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống	% trên tổng thu nhập bình quân tháng	1,82	2,37	24
16.5.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,02	6,36	26
Trụ cột 17	Sự bền vững về nhu cầu du lịch		3,95	4,67	29
17.1.	Mật độ khách du lịch tại điểm đến	Số lượt khách du lịch / 1,000 dân	1,25	3,23	28
17.2.	Hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho du lịch	Bình quân	4,91	5,45	29
17.3.	Tính thời vụ trong du lịch	Bình quân	4,23	4,74	24
17.4.	Hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý	Bình quân	5,45	5,36	12
17.5.	Chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị	Bình quân	5,23	5,38	19
17.6.	Lượng tìm kiếm trực tuyến về các điểm du lịch	Số lượng	2,64	3,85	24

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục từ viết tắt

Ban IV	Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân
Bộ VH TTDL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
EU	Liên minh Châu Âu
PAPI	Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam
Sở DL	Sở Du lịch
Sở VH TTDL	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
ST4SD	Dự án Du lịch Thụy Sĩ vì sự phát triển bền vững tại Việt Nam
T&T	Du lịch & lữ hành
TAB	Hội đồng Tư vấn Du lịch
TCTK	Tổng cục Thống kê
TTCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch
TTDI	Chỉ số Phát triển du lịch
UN Tourism	Tổ chức Du lịch Thế giới
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
VNAT	Cục Du lịch quốc gia
VTCT	Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam
VTDI	Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam
WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới

Phụ lục 2: Phiếu thu thập thông tin khảo sát của VTDI 2024

Vietnam Tourism Development Index 2024

Questionnaire for Travel & Tourism Executives

Chỉ số Phát triển du lịch cấp tỉnh của Việt Nam 2024

Bảng câu hỏi dành cho giám đốc/quản lý doanh nghiệp du lịch

Dear Sir or Madam

Your opinion is of great importance to help better plan and develop tourism in Vietnam.

The questionnaire is used to create a Development Index of Tourism Destinations to help Vietnam's provinces identify the strengths and weaknesses of each destination, develop sustainability, and improve the traveller's experience. The results will also be used to provide information to tourism authorities to enhance national tourism development.

We would appreciate if you could please fill out this questionnaire. The information you give us will be kept confidential and will only be used for the above-mentioned purpose. Please note that the survey may only be completed in English or Vietnamese, not in both languages.

Thank you in advance for your cooperation!

Kính gửi Anh/Chị,

Ý kiến của Anh/Chị rất quan trọng để giúp lập kế hoạch phát triển du lịch Việt Nam.

Bảng câu hỏi được sử dụng để xây dựng Chỉ số phát triển các điểm đến du lịch nhằm giúp các tỉnh của Việt Nam xác định điểm mạnh và điểm yếu của từng điểm đến, tăng cường tính bền vững và cải thiện trải nghiệm của khách du lịch. Kết quả cũng sẽ được sử dụng để cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý du lịch để phát triển du lịch quốc gia.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn Anh/Chị giúp điền bảng câu hỏi này. Thông tin Anh/Chị cung cấp cho chúng tôi sẽ được bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích nêu trên. Xin lưu ý, việc điền bảng câu hỏi chỉ nên thực hiện bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, không cần thiết thực hiện bằng cả hai ngôn ngữ.

Cảm ơn Anh/Chị đã hợp tác!

1. Please indicate the province your main tourism business activity / Xin cho biết địa bàn tỉnh nơi doanh nghiệp du lịch của Anh/Chị hoạt động:

1. Hà Nội	11. Hà Tĩnh	21. Bình Thuận
2. Tp HCM	12. Quảng Bình	22. Tây Ninh
3. Hà Giang	13. Thừa Thiên Huế	23. Bình Dương
4. Lào Cai	14. Đà Nẵng	24. Bà Rịa – Vũng Tàu
5. Tuyên Quang	15. Quảng Nam	25. Long An
6. Quảng Ninh	16. Bình Định	26. Đồng Tháp
7. Hải Phòng	17. Phú Yên	27. Tiền Giang
8. Ninh Bình	18. Đắk Lắk	28. An Giang
9. Thanh Hóa	19. Khánh Hòa	29. Cần Thơ
10. Nghệ An	20. Lâm Đồng	30. Kiên Giang

2. Please indicate your main tourism business activity you are representing in your province / Xin cho biết hoạt động kinh doanh du lịch chính của Anh/Chị tại tỉnh nhà:

- ☐ Accommodation/ Lưu trú ☐ Food & Beverage / Dịch vụ ăn uống ☐ Transportation / Dịch vụ vận chuyển
☐ Travel & Tour Operators / Lữ hành và Điều hành tour
☐ Leisure & Entertainment / Dịch vụ vui chơi, giải trí
☐ Other/ Khác: _____

3. In your province, how would you assess the business impact of rules on investment in tourism? Ở tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá tác động của các quy định đầu tư trong lĩnh vực du lịch như thế nào?

strongly discourage investment in tourism	1	2	3	4	5	6	7	strongly encourage investment in tourism
Hầu như không khuyến khích đầu tư	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất khuyến khích đầu tư

4. In your province, how easy is it for companies to comply with central and provincial government regulations and administrative requirements (e.g. permits, reporting, legislation)? Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp dễ dàng tuân thủ các quy định và yêu cầu hành chính của chính quyền trung ương và tỉnh (ví dụ: xin giấy phép, gửi báo cáo, tuân thủ pháp luật) ở mức độ như thế nào?

extremely complex	1	2	3	4	5	6	7	extremely easy
Vô cùng phức tạp	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất dễ dàng

5. In your province, how easy is it for private businesses and citizens to challenge government actions and settling disputes through the legal system? Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp tư nhân và người dân có dễ dàng trong việc khiếu nại với những hành động của chính quyền và giải quyết tranh chấp thông qua hệ thống pháp luật không?

extremely difficult	1	2	3	4	5	6	7	extremely easy
Vô cùng khó khăn	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất dễ dàng

6. In your province, how easy is it for businesses to comply with the tax / fee system as set by the local government? Ở tỉnh của Anh/Chị, doanh nghiệp có dễ dàng trong việc tuân thủ hệ thống thuế/phí do chính quyền địa phương quy định không?

extremely difficult	1	2	3	4	5	6	7	extremely easy
Vô cùng khó khăn	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất dễ dàng

7. How do you estimate the number of tourists who are injured or killed by crime and violence in your province? Ở tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá thế nào về số lượng khách du lịch bị thương hoặc tử vong do tội phạm và bạo lực?

extremely high	1	2	3	4	5	6	7	extremely low
Rất cao	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất thấp

8. In your province, to what extent does the incidence of crime and violence impact costs on businesses? Ở tỉnh của Anh/Chị, tỷ lệ tội phạm và bạo lực ảnh hưởng đến các doanh nghiệp ở mức độ nào?

to a great extent	1	2	3	4	5	6	7	not at all
Ở mức độ cao	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Hầu như không ảnh hưởng

9. In your province, to what extent can police services be relied upon to ensure safety and security of tourists? Ở tỉnh của Anh/Chị, cảnh sát đảm bảo an toàn và an ninh cho khách du lịch ở mức độ nào?

cannot be relied upon at all	1	2	3	4	5	6	7	can be completely relied upon
Hầu như không tin cậy	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Có thể tin cậy hoàn toàn

10. In your province, how effective is the local government in disseminating information in case of an emergency situation (fire, flood, dengue flu etc.)? Tại tỉnh của Anh/Chị, trong các tình huống khẩn cấp (hỏa hoạn, lũ lụt, dịch cúm, sốt xuất huyết v.v.) chính quyền địa phương phổ biến thông tin hiệu quả như thế nào?								
extremely ineffective Không hề hiệu quả	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	extremely effective Cực kỳ hiệu quả
11. In your province, how effective are the local medical services in dealing with diseases affecting tourists? Ở tỉnh của Anh/Chị, các dịch vụ y tế địa phương trong việc đối phó với các dịch bệnh ảnh hưởng đến khách du lịch có hiệu quả như thế nào?								
extremely ineffective Không hề hiệu quả	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	extremely effective Cực kỳ hiệu quả
12. In your province, to what extent do tourists have sufficient access to physical health services? Ở tỉnh của Anh/Chị, khách du lịch có thể tiếp cận các dịch vụ y tế ở mức độ nào?								
not at all Hầu như không có	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	to a great extent Rất dễ dàng
13. In your province, to what extent have tourists' access to adequate sanitation? Ở tỉnh của Anh/Chị, khách du lịch có thể tiếp cận với điều kiện vệ sinh đầy đủ ở mức độ nào?								
not at all Hầu như không có	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	to a great extent Rất dễ dàng
14. In your province, to what extent do companies invest in training and employee development? Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp du lịch đầu tư vào đào tạo và phát triển nhân viên ở mức độ nào?								
not at all Hầu như không có	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	to a great extent Ở mức độ lớn
15. In your province, how well do companies deliver customer care? Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp du lịch triển khai dịch vụ chăm sóc khách hàng như thế nào?								
indifferent to customer satisfaction Không quan tâm tới sự hài lòng của khách hàng	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	highly responsive to customers and seek customer retention Đáp ứng khách hàng cao nhất và tìm cách giữ chân khách hàng
16. In your province, how satisfied are you with the skills and competences of your workforce? Anh/Chị hài lòng với kỹ năng và năng lực của lực lượng lao động du lịch của tỉnh nhà ở mức độ nào?								
extremely unsatisfied Cực kỳ không hài lòng	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	extremely satisfied Rất hài lòng
17. In your province, to what extent can companies find people with the skills required to fill their vacancies in the local labour market? Ở tỉnh của Anh/Chị, các doanh nghiệp có thể tìm được nhân lực có kỹ năng cần thiết cho những vị trí việc làm còn trống từ thị trường lao động địa phương dễ dàng không?								
not at all Hầu như không có	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	to a great extent Rất dễ dàng
18. In your province, how well does the hotel & tourism education system meet the needs of the labour market? Ở tỉnh của Anh/Chị, hệ thống đào tạo du lịch & khách sạn đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động như thế nào?								
not at all Hầu như không	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	to a great extent Đáp ứng tốt
19. In your province, to what extent are digital platforms used to provide tourism services? Ở tỉnh của Anh/Chị, các nền tảng kỹ thuật số được sử dụng để cung cấp dịch vụ du lịch ở mức độ nào?								

Not at all Hầu như không	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	To a great extent Rất phổ biến
-----------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-----------------------------------

20. In your province, how effective is your provinces digital marketing at attracting tourists? Hoạt động tiếp thị kỹ thuật số ở tỉnh của Anh/Chị đạt hiệu quả như thế nào trong việc thu hút khách du lịch?

not effective at all Hầu như không hiệu quả	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	extremely effective Rất hiệu quả
--	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------------

21. In your province, how reliable is the electricity supply (lack of interruptions and lack of voltage fluctuations)? Tại tỉnh của Anh/Chị, việc cung cấp điện có độ tin cậy (không gián đoạn và biến động điện áp) như thế nào?

extremely unreliable Rất thiếu tin cậy	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	extremely reliable Rất đáng tin cậy
---	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	--

22. How high of a priority is the development of the travel & tourism (T&T) industry of the provincial government for your province? Ở tỉnh của Anh/Chị, mức độ ưu tiên của chính quyền tỉnh đối với sự phát triển của ngành du lịch như thế nào?

not a priority at all Hầu như không ưu tiên	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	a top priority Là ưu tiên hàng đầu
--	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	---------------------------------------

23. How effective is your provinces marketing and promotion campaigns at attracting tourists? Các chiến dịch tiếp thị và quảng bá du lịch của tỉnh thu hút khách du lịch hiệu quả như thế nào?

not effective at all Hầu như không hiệu quả	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	extremely effective Rất hiệu quả
--	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------------

24. How would you rate the strategic positioning and the provincial brand strategy of your province? Anh/Chị đánh giá Chiến lược xây dựng thương hiệu cấp tỉnh và Định vị chiến lược của tỉnh nhà như thế nào?

not effective at all Không hề hiệu quả	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	extremely effective Rất hiệu quả
---	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------------

25. In your province, how would you rate the effectiveness of local government incentives fcomp the development of tourism? Tại tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá các biện pháp kích cầu du lịch do chính quyền tỉnh triển khai có hiệu quả như thế nào?

extremely poor Rất kém	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	extremely good Rất tốt
---------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	---------------------------

26. In your province, to what extent is data readily available and utilized to support the development of the tourism industry? Ở tỉnh của Anh/Chị, khả năng có sẵn và sử dụng dữ liệu thông tin để hỗ trợ phát triển ngành du lịch ở mức độ nào?

not at all Hầu như không	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	to a great extent Ở mức độ cao
-----------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-----------------------------------

27. In your province, to what extent does the availability of tourism data for your market/business intelligence impose costs on businesses? Ở tỉnh của Anh/Chị, việc khai thác dữ liệu du lịch sẵn có cho nghiên cứu thông tin thị trường/kinh doanh gây tốn kém cho doanh nghiệp ở mức độ nào?

to a great extent Rất tốn kém	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	not at all Hầu như không tốn kém
----------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------------

28. How do you rate the satisfaction of tourists with the value for money in your province? Anh/Chị đánh giá như thế nào về mức độ hài lòng của khách du lịch đối với giá trị đồng tiền đã chi tại tỉnh nhà?

extremely unsatisfied Cực kỳ không hài lòng	1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☐	6 ☐	7 ☐	extremely satisfied Rất hài lòng
--	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------------

29. How do you assess the appropriateness of the financial burden of tourism taxes and fees in your province? Theo Anh/Chị gánh nặng tài chính của thuế và phí du lịch ở tỉnh nhà có phù hợp không?								
extremely inappropriate	1	2	3	4	5	6	7	extremely appropriate
Cực kỳ không phù hợp	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất phù hợp
30. How convenient is it to get to the nearest airport in your province? Ở tỉnh của Anh/Chị, việc tiếp cận sân bay gần nhất có thuận tiện không?								
not convenient at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely convenient
Không hề thuận tiện	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất thuận tiện
31. How would you assess the quality of air transport infrastructure in your province? Anh/Chị đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng vận tải hàng không ở tỉnh nhà như thế nào?								
extremely underdeveloped	1	2	3	4	5	6	7	extensive and efficient
Cực kỳ kém phát triển	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Phát triển và hiệu quả
32. In your province, how efficient (i.e. frequency, punctuality, price) are airport/airlines services? Ở tỉnh của Anh/Chị, dịch vụ hàng không hiệu quả (tần suất, đúng giờ, giá cả) như thế nào?								
not efficient at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely efficient
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất hiệu quả
33. How would you assess the quality of roads in your province? Anh/Chị đánh giá chất lượng đường bộ trong tỉnh nhà như thế nào?								
extremely underdeveloped	1	2	3	4	5	6	7	extensive and efficient
Cực kỳ kém phát triển	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Phát triển và hiệu quả
34. In your province, how efficient (i.e. frequency, punctuality, speed, price) are ground (chartered bus, rental car, taxi etc.) and public transport services? Ở tỉnh của Anh/Chị, dịch vụ vận chuyển (xe thuê, taxi) và dịch vụ giao thông công cộng được đánh giá hiệu quả (tần suất, đúng giờ, tốc độ, giá cả) như thế nào?								
Not efficient at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely efficient
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất hiệu quả
35. How would you assess the quality of railroads in your province? Anh/Chị đánh giá chất lượng đường sắt trong tỉnh nhà như thế nào?								
extremely underdeveloped	1	2	3	4	5	6	7	extensive and efficient
Cực kỳ kém phát triển	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Phát triển và hiệu quả
36. In your province, how efficient (i.e. frequency, punctuality, speed, price) are railroad services? Ở tỉnh của Anh/Chị, dịch vụ đường sắt hiệu quả (tần suất, đúng giờ, tốc độ, giá cả) như thế nào?								
Not efficient at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely efficient
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất hiệu quả
37. How would you assess the quality of tourist boats/cruise liners infrastructure in your province? Anh/Chị đánh giá chất lượng của các tàu thủy du lịch/cơ sở hạ tầng đường thủy du lịch trong tỉnh nhà như thế nào?								
extremely underdeveloped	1	2	3	4	5	6	7	extensive and efficient
Cực kỳ kém phát triển	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Phát triển và hiệu quả
38. In your province, how efficient (i.e. frequency, punctuality, speed, price) are port/ cruise liners services? Ở tỉnh của Anh/Chị, dịch vụ đường thủy hiệu quả (tần suất, đúng giờ, tốc độ, giá cả) như thế nào?								
Not efficient at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely efficient
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất hiệu quả

39. In your province, how do you assess the quality of tourism infrastructure (e.g. hotels, resorts, entertainment facilities)? Ở tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng du lịch (khách sạn, khu nghỉ dưỡng, cơ sở vui chơi giải trí) như thế nào?								
extremely low	1	2	3	4	5	6	7	extremely good
Cực kỳ thấp	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất tốt
40. To what extent do international tourists visit your province mainly for its natural assets (i.e. parks, beaches, mountains, wildlife, etc.)? Khách du lịch quốc tế đến du lịch tại tỉnh của Anh/Chị có phải chủ yếu vì các tài nguyên tự nhiên (VD: vườn quốc gia, bãi biển, núi rừng, thiên nhiên hoang dã, v.v.) không?								
not at all	1	2	3	4	5	6	7	to a great extent
Hầu như không	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Hoàn toàn đúng
41. To what extent do international tourists visit your province mainly for its cultural assets (i.e. pagodas, temples, historic sites, museums, etc.)? Khách du lịch quốc tế đến du lịch tại tỉnh của Anh/Chị có phải chủ yếu vì các tài nguyên văn hóa (VD: đền chùa, di tích lịch sử, bảo tàng, v.v.) không?								
not at all	1	2	3	4	5	6	7	to a great extent
Hầu như không	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Hoàn toàn đúng
42. In your province to what extent is the cultural heritage adequately protected? Ở tỉnh của Anh/Chị, các di sản văn hóa được bảo vệ đầy đủ ở mức độ nào?								
not at all	1	2	3	4	5	6	7	to a great extent
Hầu như không	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất tốt
43. How do you assess the image and reputation of your province as a business travel destination? Anh/Chị đánh giá thế nào về hình ảnh và danh tiếng của tỉnh nhà như một điểm đến du lịch công vụ?								
not good at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely good
Không hề tốt	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất tốt
44. How do you assess the nightlife and entertainment options in your province? Anh/Chị đánh giá thế nào về các hình thức vui chơi giải trí và cuộc sống về đêm ở tỉnh nhà?								
not good at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely good
Không hề tốt	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất tốt
45. In your province, how would you assess the stringency of your province's environmental regulations? Tại tỉnh của mình, Anh/Chị đánh giá mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường như thế nào?								
very lax, among the worst in Vietnam	1	2	3	4	5	6	7	among the most stringent
Rất lỏng lẻo, thuộc loại kém nhất tại Việt Nam	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Trong số những tỉnh nghiêm ngặt nhất
46. In your province, how would you assess the enforcement of environmental regulations? Tại tỉnh nhà, Anh/Chị đánh giá việc thực thi các quy định về môi trường ở mức độ nào?								
very lax, among the worst in Vietnam	1	2	3	4	5	6	7	among the most rigorous
Rất lỏng lẻo, thuộc loại kém nhất tại Việt Nam	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Trong số những tỉnh nghiêm chỉnh nhất
47. In your province, how would you rate the effectiveness of environmental campaigns/incentives organised/provided by the local government? Tại tỉnh nhà, Anh/Chị đánh giá như thế nào về mức độ hiệu quả của các chiến dịch/sáng kiến về môi trường do chính quyền tỉnh tổ chức?								
not at all	1	2	3	4	5	6	7	to a great extent
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Hiệu quả rất cao

48. In your province, how would you rate the effectiveness of policies and measures of local government for energy savings? Tại tỉnh nhà, Anh/Chị đánh giá thế nào về hiệu quả của các chính sách và biện pháp tiết kiệm năng lượng của chính quyền tỉnh?								
not effective at all	1	2	3	4	5	6	7	effective to a great extent
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Hiệu quả rất cao
49. How would you rate the local government's and the tourism industry efforts in ensuring equal work-force opportunities? Anh/Chị đánh giá thế nào về nỗ lực của chính quyền tỉnh và ngành du lịch trong việc đảm bảo cơ hội bình đẳng cho lực lượng lao động?								
not efficient at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely efficient
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất hiệu quả
50. How would you rate the local government's and the tourism industry efforts in protecting and promoting workers' rights? Anh/Chị đánh giá thế nào về nỗ lực của chính quyền tỉnh và ngành du lịch trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của người lao động?								
not efficient at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely efficient
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất hiệu quả
51. How would you rate the local government's efforts and the tourism industry in promoting and supporting flexible working arrangements? Anh/Chị đánh giá thế nào về nỗ lực của chính quyền tỉnh và ngành du lịch trong việc thúc đẩy và hỗ trợ sắp xếp chế độ làm việc linh hoạt?								
not efficient at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely efficient
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất hiệu quả
52. In your province, how would you rate the effectiveness of local government contribution for the sustainable development of tourism? Anh/Chị đánh giá thế nào về hiệu quả đóng góp của chính quyền tỉnh cho sự phát triển bền vững của du lịch?								
not efficient at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely efficient
Không hề hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất hiệu quả
53. In your province, how does the seasonality of tourist arrivals (international and domestic) of the wellbeing of residents? Ở tỉnh của Anh/Chị, tính thời vụ trong du lịch (quốc tế và nội địa) ảnh hưởng tiêu cực như thế nào đến phúc lợi của người dân địa phương?								
does affect it very much	1	2	3	4	5	6	7	does not affect it at all
Ảnh hưởng rất nhiều	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Hầu như không ảnh hưởng
54. In your province, how geographically dispersed is the tourism activities? Ở tỉnh của Anh/Chị, các hoạt động du lịch phân bố về mặt địa lý như thế nào?								
not dispersed at all	1	2	3	4	5	6	7	very much dispersed
Hầu như không phân bố	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Phân bố rộng
55. In your province, how would you rate the quality of town and city centres? Anh/Chị đánh giá chất lượng các trung tâm thành phố và đô thị của tỉnh nhà như thế nào?								
not of quality at all	1	2	3	4	5	6	7	extremely high quality
Không hề chất lượng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Chất lượng rất cao
56. Comments and suggestions: Góp ý và Đề xuất Câu hỏi không bắt buộc								
57. Please tell us your company's name: Xin cho biết tên doanh nghiệp của Anh/Chị Câu hỏi không bắt buộc. Khuyến khích doanh nghiệp trả lời để lọc bỏ những câu trả lời trùng lặp.								
58. Please tell us your position in the company: Xin cho biết chức danh của Anh/Chị tại doanh nghiệp								

Câu hỏi không bắt buộc. Khuyến khích doanh nghiệp trả lời để lọc bỏ những câu trả lời trùng lặp.

Phụ lục 3: Phiếu thu thập thông tin Sở Du lịch, Sở VHTTDL cho VTDI 2024

Thu thập thông tin từ Sở / DCST Data Gathering

Để thực hiện quá trình thu thập, tổng hợp dữ liệu, chúng tôi cần sự hỗ trợ của Quý Sở trong việc cung cấp số liệu cập nhật đến cuối năm 2023, cụ thể như sau:

In order to carry out the process of data collection and synthesis, we need the support of the Provincial Departments of Culture, Sports and Tourism / Departments of Tourism and Departments for the provision of updated data by the end of 2023, as follows:

1) Xin Quý Sở cho biết tổng chi cho du lịch trong năm 2023 là bao nhiêu?

Please tell us about the annual expenditure on travel and tourism in 2023.

2) Quý Sở đánh giá như thế nào về khả năng tiếp cận dữ liệu thông tin được thu thập và chia sẻ từ các cơ quan khác của tỉnh để hỗ trợ phát triển du lịch?

How would you assess the accessibility of data collection and sharing from other provincial authorities of your province to support tourism development?

extremely poor	1	2	3	4	5	6	7	extremely good
Rất nghèo nàn	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất tốt

3) Quý Sở đánh giá như thế nào về nội dung và chất lượng dữ liệu thông tin được các sở khác trong tỉnh cung cấp cho du lịch?

How would you evaluate the data content and quality of other departments of your province in providing information for tourism?

extremely poor	1	2	3	4	5	6	7	extremely good
Rất nghèo nàn	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	Rất tốt

4) Xin Quý Sở cho biết số lượng các doanh nghiệp dịch vụ du lịch của tỉnh trong năm 2023 là bao nhiêu?

Please tell us about the number of local tourism service providers in your province in 2023.

Lưu trú/Accommodation: _____

Nhà hàng/Restaurants: _____

Doanh nghiệp lữ hành/Travel agency: _____

Doanh nghiệp vận chuyển/Transportation: _____

Cửa hàng lưu niệm/Souvenir shop: _____

5) Xin Quý Sở cho biết số lượng khu du lịch cấp tỉnh được công nhận tính đến năm 2023 là bao nhiêu?

Please tell us about the number of provincial tourist areas in your province in 2023.

6) Xin Quý Sở cho biết số lượng sân vận động (có thể tổ chức thi đấu thể thao, sự kiện, lễ hội) từ 5,000 chỗ ngồi trở lên theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) của tỉnh nhà tính đến năm 2023 là bao nhiêu?

Please tell us about the number of stadiums (hosting sports, events and festivals) with 5,000 seats and more according to Vietnam Standards (Quality Certification Authority) in your province in 2023.

7) Xin Quý Sở cho biết các số liệu sau của tỉnh nhà đến năm 2023

In your province and in 2023, please tell us the number of

- a) Trung tâm hội nghị hoặc địa điểm tổ chức triển lãm / convention centres or exhibition venues: _____
- b) Các cơ sở lưu trú có trung tâm hội nghị và các cơ sở lưu trú có phòng họp (từ 100 chỗ ngồi trở lên) theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) / accommodations with convention centre and accommodations with ballroom facilities (100 seats and more) according to Vietnam Standards (Quality Certification Authority): _____
- 8) Xin Quý Sở cho biết số lượng các hội chợ/triển lãm du lịch và thương mại tổ chức tại tỉnh nhà trong năm 2023 là bao nhiêu? (bao gồm cả thông tin từ Trung tâm xúc tiến đầu tư của Tỉnh)
Please tell us about the number of trade shows hosted in the province (tourism and non-tourism trade shows) in 2023. Incl. information from the Trade Promotion and Investment Centre.
- 9) Xin Quý Sở cho biết số lượng khu công nghệ cao và khu công nghiệp tại tỉnh nhà đến năm 2023 là bao nhiêu? (bao gồm cả thông tin từ Sở Kế hoạch và Đầu tư)
Please tell us about the number of high-tech parks and industrial zones in your province in 2023. Incl. information from the Department of Planning and Investment.
- Xin Quý Sở cho biết số lượng khách quốc tế và khách nội địa lưu trú qua đêm trong năm 2023 là bao nhiêu?
Please tell us what the number of international and domestic tourists with overnight stays in your province was in 2023.
- a) Number of international overnight stay tourists _____
- b) Number of domestic overnight stay tourists _____

NHÓM NGHIÊN CỨU BAO GỒM

Thành viên phụ trách: Chuyên gia Ban IV, TAB, các chuyên gia quốc tế và trong nước

Phối hợp hỗ trợ: Hỗ trợ kỹ thuật của dự án ST4SD của Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ - SECO



LIÊN HỆ

VĂN PHÒNG BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

Tầng 6, Tòa nhà số 10 Chu Văn An, Ba Đình, Hà Nội
(Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương)

Tel: 024 2239 7555

Email: info@vief.vn



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Confederation

Federal Department of Economic Affairs,
Education and Research EAER
State Secretariat for Economic Affairs SECO